Tủ sách THU GIANG

Thu Giang NGUYỄN DUY CẦN

THUẬT TƯ TƯỞNG

Những phương pháp thực tiễn để tư tưởng đúng đắn, độc lập, bằng cách vận dụng những kỹ thuật để minh xác, phán đoán và phê bình.

Lời nói đầu

Tư tưởng ở một con người là vấn đề rất quan trọng mà cũng rất phức tạp.

Do vậy không phải ai cũng hiểu và làm chủ tư tưởng của mình.

- *Tư tưởng là gì?*
- *Làm thế nào để giúp tư tưởng đúng?*

Đây là những vấn đề cốt lõi mà nội dung cuốn **THUẬT TƯ TƯỞNG** *sẽ làm rõ hơn, giúp người đọc lĩnh hội được nhiều vấn đề bổ ích.*

Được sự đồng ý của người đại diện tác giả, chúng tôi in cuốn sách trên có sửa chữa đôi chỗ để bạn đọc dễ tiếp thu.

Tư tưởng là một vấn đề lớn vừa có tính khoa học vừa có tính nghệ thuật, do vậy đây cũng chỉ là tài liệu để bạn đọc tham khảo là chính và cũng khó tránh khỏi những khiếm khuyết, rất mong bạn đọc lượng thứ và đóng góp trao đổi thêm.

Nhà Xuất Bản Thanh Niên

Tựa (trích)

Pascal nói: "*Con người là một cọng sậy yếu đuối hơn hết trong mọi tạo vật. nhưng là một cọng sậy có tư tưởng. Có cần gì tất cả hoàn vũ hợp sức lại để tiêu diệt nó: Một hơi khí, một giọt nước cũng đủ giết chết nó rồi. Nhưng, nếu hoàn vũ nghiền nát nó đi, con người vẫn cao trọng hơn kẻ giết nó, bởi nó biết nó chết, còn thế lực của hoàn vũ đàn áp nó, hoàn vũ không biết gì hết... Tất cả phẩm giá của ta là nơi tư tưởng... Và nhất là tư tưởng cho đúng*".

Thật quả như thế. Con người sở dĩ khác vạn vật là nhờ nơi tư tưởng. Đừng nói chi đến chỗ phân biệt giữa người và vật làm gì, ngay giữa người và người, kẻ văn minh bản khai, kẻ trí thức người chậm hiểu cũng do nơi tư tưởng mà phân cao thấp.

Tập tư tưởng cho đúng, là điều cần thiết hơn nữa, là một phận sự khẩn cấp của tất cả những người hữu tâm đến danh dự làm người của mình, đến trách nhiệm của mình trong gia đình, trong quê hương, trong nhân loại. Làm cha mẹ mà tư tưởng sai, là hại cho cả một gia đình. Làm thầy mà tư tưởng sai, là hại cho chả nhóm học sinh. Làm chủ một nước mà tư tưởng sai, là hại cho cả một nước ấy.

Kẻ thiếu quan năng của tư tưởng là kẻ sống dưới quyền chỉ huy của dục vọng, của thói quen... sống như một con vật. Cho nên, đối với mình, tư tưởng là phương pháp duy nhất để tự giải thoát vậy.

Người ta thường bảo: Chân lý phải có một giá trị cụ thể và thực dụng. Đành thế, nhưng sự thực dụng của nó cũng không nên làm mục đích duy nhất đến thu hút tất cả tâm tư tình cảm của ta vào đó.

Thường những thứ chân lý không có tính cách thực dụng lại càng thực dụng gấp đôi: khi người ta tìm nó với một tấm lòng thản nhiên vô tư lợi thì chân lý lại hiện ra một cách rõ ràng đúng đắn hơn. Con người thường bị tình cảm quyến rũ, lôi cuốn nên hay lẫn lộn sự thật với sự thật theo ý ta muốn. Sự ao ước thấy "*chân lý của mình*" được thực tiễn hóa, thường hay khiến cho nó bị thiên lệch đi. Một nhà tư tưởng có nói: "*cần thiết là thấy được sự vật y như nó đã xảy ra, chớ không nên thấy nó theo như ý ta muốn cho nó phải xảy ra như thế nào*". Tình cảm mà để chen vào óc phán đoán, thì nhất định nó làm cho sự phán đoán của ta phải sai đi. Tình, nó có những lý lẽ riêng của nó mà lý không thể nào hiểu được. Bởi vậy, chân lý mà muốn cho nó được chân gần lý[1], cần phải được nhiều người chứng nhận để cho nó pha bớt cái "*mùi*" chủ quan đi. Tuy nhiên, đây cũng không phải là một nguyên tắc tuyệt đối, vì nếu phần đông suy nghĩ phán đoán theo dục vọng thì dẫu là của cả thiên hạ đều tán dương phụ họa vẫn là sai lầm. Trái lại, một chân lý mà cả thiên hạ đều khinh khi, chế nhạo vẫn là chân lý. Dầu sao, sự dò hỏi ý kiến kẻ khác, nhất là những ý kiến của những kẻ đối lập của ta, giúp cho ta rất nhiều trong khi tìm chân lý. Tư tưởng mà đi có một chiều, thật là nguy hiểm...

Học tư tưởng hầu như bây giờ không biết phải tìm kiếm nơi đâu. Tìm nơi sách vở báo chí chăng? Hiện thời tôi chưa thấy có sách nào nói đến một cách rõ ràng chu đáo. Phần nhiều là những sách giải trí hoặc những sách giúp ta về tài liệu để rộng thấy xa nghe, biết được nhiều chuyện xưa tích cũ, hoặc nghiên cứu tư tưởng của ông hiền này, ông thánh nọ... Tuyệt nhiên, chưa thấy có quyển nào bàn đến cái nền tảng tinh thần ấy cho vỡ vạc. Gốc có vững, sau này tha hồ muốn học gì thì học, như gấm thêu hoa, học lực của mình mới có thể tiến bộ một cách khả quan và chắc chắn được. Thiếu nó là một thiếu sót rất lớn vậy.

Sách này viết ra là để bồi bổ vào chỗ khuyết ấy. Chủ ý của tác giả là giúp cho thanh niên hiếu học một cơ sở cho tinh thần để cho các bạn còn đi xa hơn nữa. Tác giả không hề bao giờ có cao vọng là đã "*nói được tiếng cuối cùng*" của thuật tư tưởng. là một nghệ thuật, mà đã là nghệ thuật, thì không thể truyền. Những điều có thể truyền được chỉ là một vài phương pháp đơn giản, nó chỉ là cái "*cặn bã của*

cổ nhân” mà thôi, không phải tư tưởng để tìm Chân lý, cái Chân lý tuyệt đối của nhà triết học.

Đọc xong quyển này, các bạn sẽ thấy rằng, tư tưởng mà đúng đắn đâu phải chỉ là một vấn đề Trí dục mà thôi đâu; thật ra, là cả một vấn đề Thế dục và Đức dục nữa. Kẻ đau yếu, tật bệnh ít khi có được một phán đoán vững vàng; người mà tính tình bôn chôn, vụt chạc và đầy dục vọng làm gì suy nghĩ cho công minh.

Thế dục, Trí dục và Đức dục là ba cái chân vạc của người. “*Một thân thể không đau, một tinh thần không loạn, đó là chân hạnh phúc của con người*”. Được bấy nhiêu thôi, thì được gì nữa cũng là thừa. Mà thiếu một trong hai điều ấy, thì có được cái gì nữa cũng vẫn còn thiếu mãi.

Thu Giang NGUYỄN DUY CẦN

Phần thứ nhất

Chương I
KHÁI NIỆM VỀ TƯ TƯỞNG

“Thông minh là biết nhận thấy sự liên quan giữa sự vật”.

A. Tư tưởng là gì?

Huệ Tử nói việc gì cũng hay thí dụ. Có người bảo với vua nước Lương: “*Nếu nhà vua không cho thí dụ, thì Huệ Tử không nói gì được nữa*”.

Hôm sau vua đến thăm Huệ Tử: “*Xin tiên sinh nói việc gì cứ nói thẳng, đừng thí dụ nữa*”.

Huệ Tử nói: “*Nay có một người ở đây không biết nỏ là cái gì, mới hỏi hình trạng cái nỏ thế nào. Nếu tôi đáp rằng: Hình trạng cái nỏ như cái nỏ, thì người ấy có hiểu không?*”.

Vua nói: “*Hiểu làm sao được?*”.

Huệ Tử nói: “*Thế nếu tôi bảo người ấy: Hình trạng cái nỏ giống như cái cung có cán, có lãy, thì người ấy có biết được không?*”

Vua nói: “*Biết được*”.

Huệ Tử nói: “*Khi nói với ai, là đem cái người ta đã biết làm thí dụ với cái người ta chưa biết, để khiến người ta biết. Nay nhà vua bảo tôi đừng thí dụ nữa thì không được*”.

Một đứa trẻ đi vào vờn bách thú, thấy cọp beo, voi, gấu... Nó sẽ đem những loài thú rừng ấy sắp vào hạng loại rất hạn định như chó, mèo, heo, ngựa... mà nó đã biết trước thôi. Bởi vậy, gặp con cọp nó nói: Con chó lớn. Còn gặp con gì cao mà chân dài, nó đều gọi là con ngựa cả...

Trái lại, nhà động vật học đem những loài thú rừng ấy sắp vào hạng loại cực kỳ tinh tế hơn.

Dầu sao, cách phán đoán của hai đàng, cũng cùng một cách thức như sau: *Đem vật mình chưa biết sắp vào hạng loại mình đã biết*. Vì thế, người học hỏi sâu rộng, thường có được những hán đoán tinh vi đúng đắn hơn kẻ học nông thấy hẹp.

Như ta đã thấy, trong quyển *Óc sáng suốt*[2], sở dĩ ta biết được một điều gì, là nhờ so sánh với những điều cùng một loại với nó mà ta đã có thấy, có hiểu trước.

Bởi vậy, khi ta nói: *Trái đất tròn*, là tại ta thấy trái đát có hình giống như viên đạn mà ta đã biết trước. ta đem *trái đất* sắp vào một hạng loại với *viên đạn*, và bởi viên đạn hình tròn mà trái đất lại hình viên đạn, ta mới quyết đoán: Trái đất tròn.

Bất kì là ở vào lúc nào, mỗi một người của chúng ta đều có sẵn trong đầu một mớ ít nhiều khái niệm như thế, nghĩa là một mớ hạng loại (catégory) đã biết trước. Nếu có một sự vật nào hiện ra trước mắt, ta liền tìm cách đem nó sắp vào hạng loại ta đã biết qua một lần... Hễ làm được là ta tư tưởng đấy, ta hiểu biết đấy. Bằng không, ta chỉ có cảm qua thôi, chớ không tư tưởng gì cả.

Tư tưởng là phán đoán, mà *phán đoán là nhận thức và quyết định được sự liên lạc giữa hai tư tưởng, hai sự vật*. Phán đoán là một sự sắp đặt[3].

Phán đoán được đầy đủ rồi thì lẽ cố nhiên ta tin nó đúng với sự thật. Khi ta bảo: Ông X... vô tội, ta *tin* và *quả quyết* rằng ông ấy có thật như thế.

Sự phán đoán, bao giờ cũng đi tới cái mức cuối cùng ấy, là *quả quyết* và *tin tưởng*. Tuy nhiên, cũng có khi sự phán đoán không được đầy đủ, buộc phải dừng lại nửa chừng thôi. Như khi ta nghĩ: "*Trên các hành tinh có lẽ cũng có sinh vật*", ta chỉ quan niệm được sự liên lạc giữa các hành tinh và trái đất ta đang ở đây mà nghĩ qua như thế thôi, chớ ta chưa dám quả quyết và tin tưởng việc

Phán đoán mà quả quyết là một việc làm của Ý chí, vì quả quyết là tự buộc một trách nhiệm. Khi tôi bảo "*Ông X. vô tội*" tôi tự hẹn thầm ba điều:

1. Trước hết, *tôi tự hẹn không bao giờ nói trái lại điều tôi vừa nói đó*. Những người vô học thường hay thay đổi ý kiến của mình, hoặc bởi họ bị phản đối, hoặc vì họ không có chủ định gì cả, nên họ mâu thuẫn với họ luôn luôn.
2. Kế đó, *tôi tự hẹn phải hành động theo sự phán đoán của tôi*. Quả quyết rằng: "*Ông Xoài vô tội*", đó là tôi nhất định xem ông ấy là người vô tội, không khinh bỉ, không ngờ vực nữa.
3. Sau rốt, tôi *tự hẹn, sẽ ráng làm cho kẻ khác công nhận phán đoán của tôi*. Thật vậy, quả quyết cũng là một cách sai khiến nữa mà là sai khiến một cách phong nhã, kín đáo... Mỗi khi ta quả quyết một ý kiến hay một điều tin tưởng nào, cố nhiên là ta muốn cho kẻ khác cũng tán đồng. Bởi vậy, tánh *cố chấp* tuy là một tật xấu rất to, nhưng nó là một hiện tượng rất tự nhiên của tâm lý. Phải có một hiểu biết thật rộng, tư cách thật cao mới có thể hiểu và dung được những tư tưởng trái nghịch của kẻ khác, nghĩa là có thể hiểu được kẻ khác, mà không một lòng nào bực dọc cả. Nhưng mà tin tưởng thái quá, lại thành ra *Tín ngưỡng*.

B. Phán đoán và tín ngưỡng

“*Bất kỳ một ý tưởng nào mà không gặp ý tưởng khác phản đối thì được quả quyết là có thật*”.

Đó là định lệ của sự tín ngưỡng.

Những dân tộc bán khai, cùng là trẻ con hay đàn bà nhẹ tính, bất kì ai quả quyết cái gì họ cũng tin theo, đó là tại họ không biết có những tư tưởng đối đích, nghĩa là trái nghịch lại. Chỉ có khi nào sự tin tưởng của ta bị phản đối – phản đối mà ta không còn lý lẽ nào bênh vực được nữa – mới có thể làm cho ta không tin cái điều ta đã quả quyết trước kia nữa mà thôi.

Đó là cái lẽ nó phải vậy. Nhưng sự thật ở đời, phần đông đã một khi tin tưởng cái gì rồi, thì dẫu gặp phải những tư tưởng đối đích, họ cũng bỏ qua, và cứ giữ đức tin họ vững vàng kiên cố mãi. Là tại nhiều duyên cớ, như sau đây:

1. Thị dục:[4]

Ta chỉ thừa nhận những ý kiến nào thuận với sự ta thèm thuồng ao ước mà thôi, không kể gì nó có đúng với sự thật hay không. Ở đây, cũng không có lý lẽ nào vô đánh đổ đức tin của ta cho được.

Người mẹ quá yêu con không bao giờ chịu tin rằng con mình là một người dở dang hèn hạ, mặc dầu sự thật đã đem đến cho bà nhiều bằng cứ xác đáng. Bà ao ước con bà là một người tốt, cho nên, chỉ có

những ai khen con bà, thì bà thích và nhận là thật mà thôi. Ngoài ra, những tin gì có thể hại đến danh giá con bà, thì bà loại ra một bên, không bao giờ ai đánh đổ được đức tin của bả cả. Hoặc bà sẽ có những lý luận của bà để bênh vực, để gột rửa sự ngờ vực không tốt của bà.

Những người ham đi coi bói, thường thích những ông thầy bói nói họ sẽ làm giàu, làm quan, chỉ có nhiều phước đẹp duyên lành... Bao nhiêu lời nói vừa với lòng ao ước của họ, là họ ghi nhớ, họ thừa nhận đúng cả, mặc dầu họ không biết sẽ có thật như thế không. Trái lại, những lời đoán sai với lòng ao ước của họ, là họ không chịu tin, hoặc nửa ngờ, có khi lại đem lòng oán hận là khác.

Nếu sự ao ước kia lại thành một thị dục (une passion) mãnh liệt, nó sẽ xô đẩy người ta vào sự cuồng tín (fanatisme) như chơi. Tỉ như lòng ái quốc tăng đến cực điểm, có thể làm cho người si mê. Óc bè phái, óc tôn giáo có lẽ cũng như thế.

Người ta không dùng đến lý trí nữa, mà chỉ tin những cái gì thuận với lòng mình ao ước thôi, và tìm những lý lẽ để bênh vực nó.

2. Ảnh hưởng của xã hội

Một ý tưởng nào mà được xã hội đồng thanh quả quyết và tin tưởng, thì khó lòng mà ta không cùng chia sẻ được. Bởi vậy, phong tục, tập quán là những tin tưởng mà ta nhắm mắt làm theo không suy nghĩ gì cả. Người ta thường thấy trong xã hội có những phong trào tư tưởng là thế.

Nói hẹp lại thời ảnh hưởng gia đình cũng không phải nhỏ. Hễ ông bà cha mẹ là người theo đạo Gia Tô, thì con cháu cũng theo đạo Gia Tô. Họ tin theo, là vì cả gia đình hay dòng họ tin như thế. Họ đâu có suy nghĩ chi nữa mà làm gì. Chung quanh họ, đều đồng thanh quả quyết và tin tưởng một cách triệt để, lại không bao giờ gặp hoặc nghe có sự phản đối, thảo nào họ không tin theo. Một ý tưởng mà được đại đa số tín ngưỡng là một sức mạnh phi thường, không có một lý lẽ nào đánh đổ nổi.

Ảnh hưởng của xã hội đối với tư tưởng và hành vi của chúng ta thật là mãnh liệt vô cùng. Nó làm cho ta không còn biết suy nghĩ là gì nữa. Những điều mà ta gọi là suy nghĩ, toàn thị là vô tâm theo một cái chiều nào mà ta không làm chủ được. Nó ám ảnh đầu óc ta, nó sai sự chỉ huy ta như một bộ máy. Sách vở, báo chí, những cuộc bàn cãi, những tình thế hưng vong xảy ra trong thời buổi... tạo thành một luồng sóng đưa đẩy ta vào một khuynh hướng nào... những luồng sóng ấy có khi là kết tinh của một tinh thần sáng suốt, thanh cao; lắm khi lại là cặn bã của một dục vọng, âm u hèn thấp cũng không chừng. Nhưng chắc chắn là nó sẽ đưa quần chúng đi vào một con đường vinh hiển hay bại vong.

Những ý tưởng do hoàn cảnh xã hội vun đúc thật là mạnh mẽ một cách rõ ràng, ai ai cũng có thể nhận thấy được. Mạnh mẽ đến, hễ một cá nhân nào bỏ hoàn cảnh xã hội của mình đi vào một hoàn cảnh xã hội khác, là thấy đã thay đổi cả tư tưởng chí hướng của mình liền.

Một nhà hoàn toàn thuộc về xã hội cách mạng, mà đến khi lên nắm chính quyền, liền thấy mình dễ dàng trở nên một nhà rất trung thành với phe bảo thủ. Lịch sử chỉ cho ta thấy rõ Napoléon khi lên ngôi, đem những tay thù nghịch của chính thể quân chủ mà ông chưa kịp đưa ra pháp trường, phong hầu cả thảy một cách hết sức dễ dàng, và những người ấy liền trở nên "*quân chủ hơn đấng quân chủ*" nữa[5].

Hoàn cảnh xã hội ảnh hưởng ta, tuy mãnh liệt như thế, nhưng không ảnh hưởng sâu nặng bằng cái xã hội của mình đang sống. Người ta phần đông suy nghĩ phán đoán toàn theo giai cấp, phe phái, tôn giáo hay nghiệp đoàn của mình. Những điều họ cho là phải hay quấy đều là những điều mà nhóm xã hội của họ cho như thế. Họ không cãi lại, hoặc không dám cãi lại. Họ tin tưởng nó như một tín điều thiêng liêng bất khả xâm phạm. Thật vậy, nếu người nào không nhận những ý tưởng của nhóm mình, thì không thể sống ở trong nhóm đó được nữa.

Một thị dục mà được phần đông công chúng hoan nghênh thừa nhận, sẽ là một tính ngưỡng có một lực lượng phi thường. Đối với tín ngưỡng của quần chúng – dầu là tín ngưỡng về chính trị hay tôn giáo cũng vậy, – thời không thể dùng đến lý luận đánh đổ được nữa. Bởi vậy, tín ngưỡng ấy là hiện thân của một Dục vọng không bờ bến, như một cuồng phong vô cùng mãnh liệt. Ảnh hưởng của nó rất to tát, vậy trước tình thế này, ta phải biết nhẫn nại mà chiều theo. Pascal nói: "*Tại sao ta lại phải chiều theo phần đông? Đâu phải vì họ có lý hơn ta, mà chỉ vì họ mạnh hơn ta đó thôi*".

Chiều theo họ, là để mà sửa đổi họ, không phải để a dua, nếu mình là một bậc thức giả.

3. Dốt nát và Hoài nghi

Dốt nát, cũng là một nguyên nhân làm cho ta tin tưởng một cách mê mu

Thật vậy, đã dốt nát thì làm gì tìm thấy được những tư tưởng đối

đích đánh đổ sự quả quyết và tin tưởng của ta. Lẽ cố nhiên là ta tín ngưỡng một cách êm đềm không phải có một cái chi đến lung lạc đức tin của ta cả. Một người dốt nát làm gì biết đến những hiện tượng của điện khí là gì. Bởi vậy, họ tin "*trời đánh*" (sét đánh) là có lôi công cầm búa đi tìm người gian ngụy để giết chết. Đức tin ấy của họ, có làm gì gặp được những bằng cứ đối đích của khoa học phản đối. Cho nên họ vẫn yên tâm mãi trong sự mê tín của họ. Sự lầm lạc của ta, một phần rất lớn đều do nơi sự ngu dốt của ta mà gây nên cả.

Muốn phá những tập quán, thành kiến đã ăn sâu vào trí não con người, không có phương pháp nào hay hơn là gợi sự ngờ vực nghi nan trong lòng người. Cái đó, André Gide gọi là sự "*ngờ vực phá hoại*" (le doute destructeur). Léon Pierre Quint trong quyển André Gide có câu: "*Không một tiếng kêu gọi lớn lao, không một chút bạo động nào cả. Gide chỉ dùng phương pháp "ngờ vực phá hoại" để lung lạc đức tin con người đối với cổ tục, tập quán… Phản đối một cách đột ngột, hùng hồn, không bằng khêu gợi mối hoài nghi trong lòng người. Những quyển sách có kết luận đàng hoàng, thời hỏng mất. Gide cho rằng, những tiểu thuyết có luận đề (roman à these) vì muốn chứng giải mà thành ra mất cả sức mạnh của nó đi. Một quyển sách cần phải để lại nơi lòng người một mối nghi ngờ không giải quyết, một câu hỏi không có tiếng trả lời. Điều mà con người không thể chịu nổi là đối với điều mình tôn sùng ngưỡng mộ mà phải có sự ngờ vực nghi nan. Làm cho con người không sống đặng êm đềm trong sự tin tưởng của họ nữa, thời mới mong cải cách được việc gì*".[6]

Socrate, với cái tài hùng biện riêng của ông, chỉ hạch hỏi mà thôi, gợi cho các đệ tử một mối nghi ngờ… để phá cái lòng mê tín của họ.[7]

Phật, trong kinh *Thủ Lăng Nghiêm* cũng dùng một phương pháp ấy để cảnh tỉnh đệ tử ruột của mình là A Nan.

Phán đoán thì tất nhiên phải quả quyết.

Quả quyết thì cố nhiên là tin tưởng, mà hễ tin tưởng nhiều rồi thì lại biến thành Tín ngưỡng. Đó là con đường tự nhiên, ai ai cũng phải trải qua.

Tuy nhiên, tín ngưỡng cũng có nhiều thứ: Có thứ tín ngưỡng mà mê muội, có thứ tín ngưỡng mà sáng suốt.

Nếu biết đen óc phê bình mà kiểm tra những quyết đoán của ta, thì sự tin tưởng hay tín ngưỡng của ta kia, được gọi là chánh tín (Croyance rèflechie). Nhược bằng để cho thị dục, xã hội và sự ngu dốt điều khiển tư tưởng ta, thì tín ngưỡng của ta gọi là *mê tín*.

Những tín ngưỡng đem ra xem xét chu đáo, dùng lý trí điểm tra lại, lấy sự thực để đối chứng; đó là những quyết đoán có khoa học, nghĩa là có phương pháp và được kiểm soát một cách vô tư. Để tự nhiên, thời người ta ai ai cũng tin tưởng theo lòng ao ước, theo thị dục, hoặc theo xã hội chung quanh ám thị.

Nếu có óc phê bình, người ta sẽ không còn bị lôi cuốn theo những lối tin tưởng vu vơ như thế nữa; người ta sẽ tin khi nào đã lựa chọn,

kiểm điểm kĩ lưỡng rồi, nghĩa là sau khi tìm được những tư tưởng phản nghịch mà cũng vẫn thấy nó có đủ lẽ đứng vững được nữa.

Goblot nói: "*Một tin tưởng mà mình ao ước hay ưa thích, đó là nguồn gốc của sự lạc lầm*".[8] Muốn ngừa sự lạc lầm trong khi ta tư tưởng hay phán đoán, điều kiện đầu hết là phải biết hoài nghi. Hoài nghi để khỏi phải sa vào cái bẫy của Tình cảm và Ý chí.[9]

Ở đời phải có một lý tưởng để làm phương châm cho hành động hàng ngày của mình. Ai ai cũng có quyền có tín ngưỡng cả. Nhưng không nên đem những tín ngưỡng của mình mà cho nó là những chân lý khách quan. Người mà được gọi là có một cơ sở triết học và giáo dục hoàn toàn, là người biết dùng một cách đúng đắn, không lầm lẫn với nhau những câu nói này:

Tôi biết;
Tôi tưởng rằng tôi biết; và
Tôi tin.[10]

Kẻ thiếu óc phê bình, thiếu học thức, là kẻ không đủ sức phân biệt được cách dùng những tiếng nói trên đây. Điều mình tưởng là biết chưa phải là điều mình biết, mà điều mình tin chưa ắt là điều mình biết. Biết đâu mình tin là vì nó thuận với lòng ao ước hay thị dục của mình, hoặc vì mình bị ảnh hưởng gia đình, xã hội chứ không phải vì đã dò xét rõ ràng rồi mà tin, tin như nhà khoa học.

Cổ nhân có nói: "*Biết, thì biết là mình biết; không biết, thì biết là mình không biết, mới thật là biết vậy*" (Tri chi vi tri chi; bất tri vi bất tri, thị tri dã).[11]

Chương II
LÝ LUẬN LÀ GÌ?

A. Định nghĩa

Nhân một phán đoán này mà tìm ra một phán đoán khác, đó là lý luận.

Có kẻ định nghĩa như vầy: Lý luận, là từ chỗ đã *biết* để kết luận đến chỗ *chưa biết*. Cách định nghĩa này không đúng với sự thật, vì nếu nhận nó là đúng, thời lý luận là phương pháp để tìm chân lý, hay phát minh sáng tạo sao?

Phát minh, là công việc của trí tưởng tượng hơn là của lý trí. Lý luận chỉ dùng để mà chứng giải điều mình đã tìm kiếm ra kia mà thôi. Bởi vậy, ta không thể lầm lẫn cái trách nhiệm của sự phát minh và chứng giải.

Lý luận mà được đầy đủ hoàn toàn, là một sự "*phán đoán tổng quát*" và tổ chức cách nào cho những phán đoán đi sau phải tùng những phán đoán đi trước một cách chặt chẽ khít khao. Những phán đoán trước hệt gọi là nguyên lý; phán đoán sau chót gọi là "*kết luận*".

Người phải có lúc chết. Ông cả Hai là người, nhân đó ta kết luận:

Ông cả Hai phải có lúc chết như mọi người.

Quả đất, có nước và không khí, cho nên có các loại động vật ở. Sao Hỏa có nước và không khí. Ta bèn nhân đó kết luận: Sao Hỏa có lẽ cũng có động vật ở.

Nhà lý luận, cần phải hiểu biết nhiều để định nguyên lý, và tinh thần hoạt bát để khéo kết luận.

B. Phân loại

Lý luận, có ba loại:

Loại suy
Diễn dịch
Quy nạp

Loại suy là lối luận đơn sơ hơn hết, vậy lẽ thì phải bàn đến nó trước hết, nếu mình muốn theo con đường tự nhiên của sự phát triển của trí tuệ. Nhưng vì phương tiện, ta hãy đem hai loại sau là Diễn dịch vào Qui nạp mà bàn trước:

1. Diễn dịch

Diễn dịch là gì? Là do một sự lý rộng mà suy cập đến các sự lý khác *hẹp hơn* để tìm một kết luận.

Tỷ như khi ta nói: người thời phải có khi lầm lẫn. Bởi vậy, các ông quan tòa cũng phải có khi lầm lẫn.

Như ta đã thấy ở chương trên, phán đoán là đem một việc hay một tư tưởng mới sắp đặt vào một khái niệm đã có biết trước. Đoán rằng: "*Không khí nặng*", là đem không khí mà sắp vào loại đồ nặng mà ta biết trước. Phép luận theo diễn dịch cách thức nó cũng thế.

Diễn dịch là đem một trường hợp riêng mà loại vào một luật chung. Đó là lối sắp cái hẹp vào trong cái rộng hơn.

Như trên đây, nói rằng: "*Hễ là con người thì phải có khi lầm lẫn*", đó là mình xem nó như một luật chung cho tất cả loài người. Còn nói đến "*các quan tòa*" đó chỉ là một trường hợp riêng trong cái luật chung ấy thôi.

Lối luận này, nếu đem nó ra sắp đặt lại cho ra vẻ của nó, thì phải phân ra làm ba chặng như sau đây:

1. *Hễ là con người, thời phải có khi lầm lẫn;*
2. *Mà các quan tòa, là con người;*
3. *Bởi vậy, các ông ấy cũng phải có khi lầm lẫn.*

Nhà luận lý học gọi cách dàn xếp này là “*tam đoạn luận*”. Cái lý của câu số hai và số ba đã nằm sẵn trong câu số một. Câu số một gọi là nguyên lý, câu số ba gọi là kết luận.

Phàm câu nguyên lý mà đúng với sự thật, thì câu kết luận cũng đúng với sự thật. Nếu đó mà định sai, thì câu kết cũng trật luôn. Tỷ như, nếu ta định cái nguyên lý sai như vầy:

1. *Hễ là con người, thời không bao giờ chết;*
2. *Ông Xoài là người;*
3. *Bởi vậy, ông Xoài không bao giờ chết.*[12]

Câu số một đã sai với sự thật rồi, thì câu kết cũng nhân đó mà sai mất.

Theo “*tam đoạn luận*” của phép diễn dịch, người ta không phải đi kiếm cái lý, vì lý đã có sẵn. Người ta chỉ “*tháo*” cái lý đó ra, bày nó ra cho rõ ràng mà thôi. Ăn thua cái nguyên lý của mình định kia trúng hay không mà thôi, chớ câu kết luận bao giờ cũng phải nằm ở trong nguyên lý đó, không thể thoát ra khỏi nó mà thay đổi bản chất được.

Theo phép của “*tam đoạn luận*”, thì nếu đã nhận đại tiền đề, tất nhiên cũng phải nhận kết luận, nghĩa là không được mâu thuẫn. Đã nhận cái lý này: “*Hễ là con người đều phải có khi lầm lẫn*”, thì không được phép không nhận câu kết luận, “ *phải có khi lầm lẫn*”. Vì câu kết luận phải nằm trong câu đại tiền đề. Muốn luận cho đúng theo phép “*tam đoạn luận*” thì phải cho “*nhất khí quán hạ*” mới được. Cho nên có sai, là tại nguyên lý của nó đã định sai, chớ không phải luận sai. Bởi vậy, muốn tránh sự lạc lầm, phải xem xét lại cho kỹ cái mối đầu của nó (đại tiền đề).

Diễn dịch dùng để mà chứng minh, hoặc để mà cắt nghĩa một việc gì.

a) Tỉ như một ông thầy kiện muốn chứng tỏ ra rằng thân chủ của mình vô tội trong vụ sát nhân. Ông vin vào cái nguyên lý này mà luật pháp công nhận là đụng: Giết người vì tự vệ là vô tội. Đặt ra một đại tiền đề như thế mà ai ai cũng phải nhận là phải. Bấy giờ ông chỉ còn tìm những bằng cớ để tỏ rằng thân chủ của ông chỉ vì tự vệ mà giết người chớ không phải là cố sát, để làm tiểu tiền đề. Thế là xong: Ông cứ ung dung mà kết luận: "*Thân chủ tôi vô tội*" thì không còn ai bắt bẻ được ông nữa.

b) Cắt nghĩa một việc gì thì trước tìm một cái luật chung mà ai ai cũng nhận là đúng, rồi chỉ cho thấy việc ấy ở tỏng cái luật đó. Tỷ như, muốn cắt nghĩa tại sao người kia uống thuốc độc chết, ông thầy thuốc tìm ra một cái luật chung, và luận như thế này:

Dầu nóng là một chất độc, uống vào thì chết ngay;
Mà người này, uống phải dầu nóng;
Thế nên, người ấy phải chết.

Trong đời sống hàng ngày trong khi bàn cãi hay bút chiến, người ta hay dùng những phép diễn dịch làm khí giới để chiến đấu rất đắc

lực. Miễn là mình làm sao cho người ta nhận cái "*đại tiền đề*" (nguyên lý) của mình trước đi, thì người ấy đã ở trong tay mình rồi vậy. Thường những nguyên lý mình đưa ra đó, toàn là những chân lý thông thường, ai ai cũng dễ nhận. Đã là nhận rồi, thì họ không thoát khỏi kết luận mình, vì họ phải nhận luôn nó nữa, không thế thì họ tự mâu thuẫn với họ còn gì!

Mạnh Tử dường như rất sành cái lối luận này lắm. Trong chương Lương Huệ Vương sách Mạnh Tử có thuật câu chuyện câu chuyện như sau này:

Mạnh Tử hỏi Tề Tuyên Vương: "*Giả sử có người bầy tôi của nhà vua đem y phục của vợ con ký thác cho người bạn thân, nhờ trông nom giúp, để sang chơi nước Sở có việc, mà kịp đến khi về mới biết bạn mình để cho vợ con đói rách, thì người ấy nên xử với bạn thế nào?*".

Vua nói: "*Phải tuyệt giao*

Mạnh Tử lại hỏi: "*Giả sử có người làm quan sĩ sư không hay trông nom được thuộc viên, để cho hình ngục sai lầm, công việc phế khoáng, thì nhà vua nên xử như thế nào với viên quan ấy?*".

Vua nói: "*Nên cách chức*".

Mạnh Tử nói: "*Thế thời, làm vua một nước mà không lo sửa sang việc chính trị, giáo dục, để đến nỗi trong nước không được bình trị, thì trách nhiệm tại ai và nên xử trí như thế nào?*"

Vua nghe nói, ngảnh bên tả, bên hữu, nói lãng sang chuyện khác.

Tề Tuyên Vương đã vô tình thừa nhận cái đại tiền đề của Mạnh Tử đưa ra rồi, thì không thể nào thoát khỏi kết luận của ông. Bởi vậy, Tề Tuyên Vương phải bị "*câm*" miệng, không một lời biện bác gì nữa được.

Socrate, với cái tài hùng biện của ông, rất ưa dùng lối luận này để bài bác những ngụy luận của kẻ khác và làm cho họ phải "*cụt lối*".

Thường thường, ông làm như vô tình đưa ra những đại tiền đề mà địch thủ phải nhận với một nụ cười khinh thị, vì nó rất tầm thường, hết sức tầm thường. Nhưng mà phải coi chừng. Đã một khi nhận nó rồi, thì số phận mất còn ở trong tay của ông rồi vậy.

Ngày kia Antiphon, bắt bẻ Socrate, gọi ông là người khùng vì ông không chịu nhận tiền dạy học của các đệ tử. Antiphon bảo: "*Trí huệ không thể lấy tiền bạc mà trả được. Đành như vậy. Nhưng theo tôi, tôi buộc các đệ tử tôi phải trả tiền công cho tôi. Và nếu họ công bình biết rằng tiền bạc không đủ trả được công tôi, thì họ phải hoài niệm ân tôi hằng buổi nơi lòng mới phải. Ông là người có danh là Công Bình cớ sao ông lại để có sự bất công như thế?*" Socrate không trả lòi.

Ông chỉ đem một đại đề rất đơn giản và dễ nhận, để nhử Antiphon vào rọ.

Ông hỏi: “*Nếu có một người đàn bà kia, đem tình âu yếm mình mà bán cho kẻ khác, bắt người phải trả tiền. Người đàn bà ấy, Antiphon gọi là người gì?*”

Antiphon: “*Người ấy gọi là người gái đĩ, chớ còn gọi là người gì nữa. Nhưng mà ăn thua gì đến câu hỏi này với vấn đề kia tôi đã hỏi ông?*”.

Socrate nói: “*Có chứ! Có chứ! Này ông Antiphon, tình yêu và trí huệ là những bảo vật vô giá. Tôi nghĩ rằng, cái điều mà cô gái đĩ kia bán được, e không phải là tình yêu thật, mà là cái tình yêu giả. Một tay biện luận mà đem bán lời nói của mình được, tôi cũng e lời nói ấy là lời dối trá, không phải là trí huệ chân thật, kẻ thi thố ra cũng được sung sướng như người thụ hưởng có khi còn gấp bội phần là khác nữa*”.

Antiphon giận đỏ mặt, nói: “*Socrate, ông lại mắng tôi sao? Tôi đi đây, là vì tôi phải giữ mình cao thượng hơn ông, không thì tôi mắng ông lại mới đã giận của tôi cho*”.

Lối dùng tam đoạn luận như thế, thật là khôn khéo. Kẻ nào vô ý bơ thờ, hay sa vào cái bẫy của kẻ nghịch, không phương gì ra khỏi.

Người ta nhân cái luận này, mà tạo ra một thể luận khác thay vì đem ra một, họ đưa hai đại tiền đề đối địch để nhử địch vào chỗ không thể trốn tránh được nữa. Nhà luận lý học gọi là *Song Quan Luận*.

Protagoras, nhà suy luận đại danh ở Abdere có dạy một anh học trò về khoa khẩu biện với một số bạc nhất định là bao nhiêu đó, nhưng hẹn rằng phân nửa số bạc trả trước, còn phân nửa kia thì sẽ trả sau khi anh học trò thắng được vụ kiện đầu tiên.

Anh đệ tử sau khi học thành tài, không gặp cơ hội nào để bào chữa cả, nên không chịu trả tiền cho thầy. Protagoras, tức mình đưa anh ta ra cửa công, và đòi phân nửa số tiền còn thiếu ấy. Ông viện lẽ như vầy: "*Hoặc tòa xử tôi thắng hoặc tòa xử tôi thất trong vụ kiện này. Nhưng thế nào, tên học trò của tôi cũng phải trả số bạc nó còn thiếu. Nếu nó được kiện, thì theo lời giao ước, nó thắng vụ kiện đầu tiên, nó cũng phải trả cho tôi. Còn nếu nó thất, thì chiếu theo luật, tôi được kiện, nó cũng phải trả cho tôi*".

Anh đệ tử, cũng không vừa gì, cãi lại: "*Nếu quan tòa xử tôi đặng, thì theo luật tòa, tôi không trả cho thầy đồng nào. Trái lại nếu tòa xử tôi thất, thì theo điều giao ước của chúng ta, tôi cũng không phải trả cho thầy đồng nào nữa*".

Dường như các quan tòa không biết phải xử lý cách nào nên đình lại cái án ấy một trăm năm sau sẽ xử.[13]

Câu chuyện trên đây là cái mẫu của lối Song Quan Luận.

Có một tên lính kia, gác đồn, để binh giặc vào cướp thành mà không cho binh lính trong thành hay, bị khép vào tội xử tử.

Quan toàn luận án như thế này:

Hoặc anh có mặt tại cửa thành;
Hoặc anh không có mặt tại cửa thành.
Nếu anh có mặt tại cửa thành, sao quân giặc vào thành mà không cho hay? Đó là làm phản. Anh phải bị xử tử.
Nhược bằng trong lúc đó anh không có mặt tại cửa thành, đó là anh bỏ phận sự tối trọng người ta đã giao phó cho anh. Anh cũng phải bị xử tử.

Hai cái đại tiền đề đưa ra đây, đều là để kết án anh lính. Anh không thể thoát tội xử tử.

Lắm khi lối luận này, người ta không đem ra để bắt kẻ nghịch, mà

lại đưa ra để tự bắt mình.

Một nhà hiền triết khuyên ta: “*Khi nghe tiếng đồn xấu kẻ khác, ta nên tự hỏi như vầy: Ta không nên nghe những lời đồn đãi xấu xa của kẻ khác. Vì hai lẽ: Hoặc người bị nói xấu đây là ưng, hoặc người ấy bị oan. Nếu ưng, thì với sự phê bình của mình đây là thêm cho họ một sự đau đớn nữa, đó là ta thiếu lòng nhân. Nếu người ấy bị oan, thì lời phê bình của ta đây là lời phê bình bất công và phạm vào tội gièm pha. Bởi vậy, nghe lời nói xấu kẻ khác mà nghe theo và phê bình, thế nào ta cũng phạm một điều: Bất nhân hoặc bất công. Bất nhược ta đừng phê bình tới là xong*”.

Đại tiền đề của phép luận song quan, có hai đối đích để chận địch thủ không cho thát ra, cũng như nhà có cử trước cửa sau; hễ chận hai cử ấy, thì địch thủ phải chịu bó tay. Nhưng, cái nguy của song quan luận, là vì chỉ lo chận lại hai đầu, mà quên chỗ kẻ giữa. Cho nên lối luận này ít khi khả cứ được.

Phép diễn dịch theo “*tam đoạn luận*” có nhiều hình thức khác nhau, nhưng tựu chung cùng trở về một mối là “*tam đoạn luận*”. Đại khái như:

1. *Nhị đoạn luận*, là một lối tam đoạn luận mà thiếu một

trong hai cái tiền đề.

Tỉ như: “*Trời đất chí công, cho nên thưởng kẻ lành, hành kẻ dữ*”. Ở đây, đại tiền đề thiếu. Nếu muốn luận đầy đủ, thì phải lập như vầy:

a) Công bình, là thưởng kẻ lành phạt kẻ dữ.
b) Mà Trời đất chí công.
c) Cho nên, Trời đất thưởng kẻ lành, hành kẻ dữ.

Hoặc nói: Hễ là lễ phép thì dễ thương;

Bởi vậy, ông Ổi rất dễ thương;

Ở đây, “*tiểu tiền đề*” thiếu. Nếu phải lập lại cho đầy đủ thì phải như vầy:

a) Hễ là lễ phép thì dễ thương;
b) Mà ông Ổi rất lễ phép;
c) Cho nên ông Ổi rất dễ thương.

Cũng như câu luận: “*Đã là người, thì phải có khi lầm lẫn, bởi vậy, các quan tòa cũng phải có khi lầm lẫn*”. Ở đây câu tiểu tiền đề “*Mà các quan tòa là người*” không cần nhắc tới, vì ai ai cũng có thể hiểu ngầm được một cách rất dễ dàng.

Bởi vậy, lối luận này rất thông dụng trong khi luận hằng ngày, vì người ta kết luận mau lẹ, không phải "*cù cưa*" cho lâu lắc.

2. *Phụ chứng tam đoạn luận:* Là lối tam đoạn luận mà mỗi tiền đề đều có chứng cứ của nó cả.

Bài Cicéron biện hộ cho Milon sau đây là một kiểu mẫu về lối "*phụ chứng tam đoạn luận*".[14]

Đại tiền đề: Người ta có quyền giết chết kẻ nào lừa mình vào cạm bẫy mà không phải tội.
(Bằng cứ: Theo luật của thiên nhiên, theo luật của con người; và tỷ dụ phụ vào để làm chứng cho câu đại tiền đề này.)[15]

Tiểu tiền đề: Mà Cloudius lừa Milon vào cạm bẫy để giết đi.
(Bằng cứ: Cicéron đem hết những chứng cứ chỉ bằng Clodius lừa Milon vào cạm bẫy để giết đi).

Kết luận: Bởi vậy, Milon có quyền giết Clodius, mà không phải tội gì cả.

Lối luận này, các trạng sư dùng để biện hộ cho thân chủ mình. Đại tiền đề của họ thường là một đạo luật có thể đưa bị cáo ra khỏi

vòng pháp luật. Tiểu tiền đề, là những bằng cứ tỏ ra người bị cáo là người có thể hưởng được những đạo luật ấy.

3. *Liên châu luận:* Là một lối luận có rất nhiều mệnh đề tiếp tục nhau mãi.

Cái cuối của mệnh đề thứ nhất, là cái đầu của mệnh đề thứ hai; cái cuối của mệnh đề thứ hai, là cái đầu của mệnh đề thứ ba, và luôn luôn như thế mãi... Cái sau rốt, trở nối lại với đoạn đầu... như các hột châu trong một xâu chuỗi vậy, nên gọi là "*liên châu luận*".

Plutarque nói, con chồn trước khi đi ngang qua giá hay lóng tai nghe coi phía dưới có nước chảy không. Nếu không nghe tiếng nước thì nó đi qua, bằng có tiếng nước thì nó không đi. Dường như nó suy nghĩ như vầy:

Dưới miếng giá này, nghe có tiếng;
Cái gì có tiếng, thì động;
Cái gì động, thì chưa lạnh đặc;
Cái gì chưa lạnh đặc;
Cái gì lỏng thì bở và sẽ bể tan ra,
Vậy, miếng giá này không thể chịu được sức nặng vì nó bở và sẽ bể tan ra.

Đó là phép luận *liên châu*.

4. *Tiền trí tam đoạn luận:* Là lối luận có hai hoặc có nhiều mệnh đề, mà câu kết của mệnh đề này, là câu tiền đề của câu kế… tiếp tục nhau mãi.

Tỉ như câu này trong Đại học:

“*Vật cách nhi hậu tri chí;*
Tri chí nhi hậu ý thành;
Ý thành nhi hậu tâm chánh;
Tâm chánh nhi hậu thân tu;
Thân tu nhi hậu gia tề;
Gia tề nhi hậu quốc trị;
Quốc trị nhi hậu thiên hạ bình”.
(Cái lý của vật thấu rồi thì sự hiểu biết mới đến nơi;
Sự hiểu biết đến nơi rồi thì ý mới thành;
Ý thành rồi, thì tâm mới chánh;
Tâm chánh rồi, thân mới tu;
Thân tu rồi, thì nhà mới tề;
Nhà tề rồi, thì nước mới trị;
Nước trị rồi, thì thiên hạ mới thái bình).

2. Qui nạp

Phép luận này bằng cứ nơi sự thật ở nhiều nơi nhiều lúc mà gom góp lại, lập thành một cái luật chung. Người quan sát thấy hễ đốt lửa lên, thì có khói. Một lần, hai lần, ba lần, năm lần, mười lần… mà lần nào như lần nấy, người ta liền qui nạp thành cái luật chung là: Hễ có khói tất có lửa.

Dùng phép qui nạp là nhận rằng vạn vật trong đời đều bị sống dưới quyền chỉ huy của một số ít nhiều định luật bất di bất dịch. Nguyên tắc của qui nạp là: "*Những nguyên nhân giống nhau đều sanh ra luôn luôn những kết quả giống nhau*". Nó là biến thể của cái luận "*Nhân Quả*". Hễ nhân nào sanh quả nấy. Như thấy có khói, là biết có lửa. Lửa là nhân, khói là quả, đi đôi nhau luôn như bóng với hình.

Lối luận này trước khi thành một lối luận khoa học là một lối luận đơn giản, lối luận bằng loại suy rất đơn sơ tự nhiên. Con trẻ, suốt ngày, luận bằng lối qui nạp. Bất kì là cái gì nó gặp một vài lần là nó qui nạp thành luật chung: ông nội nào cũng có râu (như ông nội nó); con mèo nào cũng đen (như con mèo của nó)... v.v... Chơi than lửa bị phỏng tay nhiều lần, sau hễ thấy than lửa là sợ phỏng tay. Cũng như ta, hễ thấy có mây đen, là nghĩ đến mưa. Lối luận này không phải là lối qui nạp, theo khoa học, mà là cái thai của nó.

Qui nạp là lối luận rất thiết yếu của các khoa học về thực nghiệm. Người thường hễ thấy một việc xảy ra nhiều lần đều có một kết quả như nhau, liền qui nạp thành một cái luật chung. Tỉ như thấy có cầu vồng là có mưa. Nhiều lần như vậy, họ bèn lập thành một thuyết chung là: cầu vồng hiện ra là có mưa. Đó là lối qui nạp thông thường.

Qui nạp theo khoa học thì có hơi khác. Là vì ở đây người ta không qui nạp "*bướng*" như trên, nghĩa là thay vì xem qui nạp ấy là một qui luật, nhà khoa học chỉ coi nó như một ức thuyết nghĩa là một cái thuyết tạm để quan sát và thí nghiệm lại. Chừng nào ức thuyết ấy có được nhiều lần thí nghiệm, có nhiều chứng cứ đàng hoàng không sai chạy, bấy giờ mới được xem là qui luật. Bằng không, thì ức thuyết ấy phải bỏ đi.

Địa vị của ức thuyết trong khoa học thực nghiệm thật là to tát.

Không có một cuộc thí nghiệm nào về khoa học mà không có một ức thuyết để làm chân đứng, để làm hướng đạo. Theo khoa học thời qui nạp và ức thuyết có cái nghĩa tương tự nhau, nhưng sự thật thời qui nạp tức là ức thuyết mà đã được thí nghiệm rồi, còn ức thuyết là qui nạp mà chưa thí nghiệm, hoặc thí nghiệm chưa được đầy đủ.

Một ức thuyết mà muốn được gọi là khoa học, phải có đủ những điều kiện sau này:

1. Nó phải căn cứ vào sự thật
2. Nó không bị phản đối vị một sự thật nào cả, nghĩa là trong khi thí nghiệm, không bị phải một thí nghiệm nào phản đối nó cả.
3. Nó phải là một nguyên lý dồi dào phong phú, nghĩa là gợi ra được nhiều cuộc tìm kiếm mới mẻ, gây ra được nhiều cuộc thí nghiệm.
4. Nó phải đơn giản. Chính vì lý thuyết của Ptoleme rất phiền phức nên Copernic mới nghĩ ra một ức thuyết khác đơn giản hơn. Đơn giản là điều kiện cốt yếu của một ức thuyết hay.

Ức thuyết, mà người thường hay xem là một lý thuyết, cần phải thí nghiệm lại mới được xem là một lý thuyết, đối với nhà khoa học. Nhà thông thái nhất, là người tìm ra được nhiều ức thuyết kiểm chứng được. Thiên tài biểu lộ, chính nơi đó. Edison, là người rất giàu ức thuyết. Cho nên ông là người phát minh sáng tạo rất nhiều món thần tình.

Tuy nhiên, nhà thông thái cần phải biết phân biệt ức thuyết và quy nạp, như trên kia đã có nói. Nghĩa là, họ phải biết hoài nghi những ức thuyết của mình. Họ phải đợi một thời gian để thí nghiệm tìm chứng cứ, cho thật xác đáng mới chịu qui nạp thành qui luật. Các nhà trinh thám cũng thường dùng phép qui nạp để tìm thủ phạm.[16]

Tóm lại, phương pháp của nhà khoa học bao giờ cũng phải trải qua ba giai đoạn này:

1. Quan sát cho thật tinh tế
2. Nhân những điều mình quan sát ấy, tìm cách qui nạp, nghĩa là tưởng tượng một nguyên nhân chung cho tất cả các sự kiện rời rạc kia, làm thành một ức thuyết. Ức thuyết ấy phải cắt nghĩa được tất cả những hiện tượng mình đã quan sát kia, mà không phải bị một sự thật nào phản bội phản đối được, chừng ấy mới được xem là đúng đắn thôi. Bằng không, phải bỏ đi, và tìm một ức thuyết khác đủ lý hơn và ăn khớp với sự thật hơn.
3. Nhà khoa học, bấy giờ, tìm cách kiểm tra, thí nghiệm ức thuyết ấy lại.

Qui nạp theo nhà khoa học, là tư tưởng mà biết hoãn lại sự phán đoán của mình, không kết luận "*bướng*", không hấp tấp, vội vàng. Hoài nghi của nhà khoa học, là hoài nghi để mà chiêm nghiệm, không phải lối hoài nghi của người theo chủ nghĩa hoài nghi triệt để đâu. Muốn tập tư tưởng cho đúng đắn ít bị lầm lạc, cần phải theo phương pháp làm việc và suy nghiệm của nhà khoa học về thực nghiệm, vì phương pháp ấy tự buộc phải giữ luôn luôn sự liêm khiết đối với mình. Người ta thường hay có bụng thiên vị, cho nên chỉ nhớ những điều gì thuận với lòng mình ao ước thôi. Nhà khoa học, dầu sao cũng trước hết là người như mọi người, lẽ cố nhiên cũng có những sự thiên kiến đối với lý thuyết của mình. Bởi vậy, những bằng chứng, những lý lẽ nghịch với lý thuyết mình, họ thường hay bỏ qua không để ý đến. Darwin cũng vì lẽ ấy, tập tính hay biên ra liền, và biên một cách thành thật những ý kiến, những bằng cứ nghịch với lý thuyết của

ông, vì theo ông, những ý kiến ấy dễ quên lắm. Đó ông gọi là đức "*liêm khiết khoa học*".

Tôi thường thường thích cái học của Lão Trang. Nhưng đọc sách, lại rất ưa đọc những sách bài bác Lão Trang. Những lý lẽ người ta đã viện ra để kích bác cái học ấy, tôi hay biên ra để cho dễ nhớ. Là vì tôi muốn đi sâu vào học thuyết ấy mà khỏi phải bị một thiên kiến gì cả. Khi mình đã có ưa thích một điều gì, mình phải biết lo ngừa có sự thiên lệch về điều ấy. Bất kì là học cái chi, tôi nhớ đến phương pháp này luôn, đến nó đã thành một thói quen rồi vậy.

Cái đức đầu tiên, mà phương pháp khoa học thực nghiệm đem lại cho con người, là đức *khiêm tốn*. Nó giúp ta bỏ bớt cái lòng tự đắc kiêu căng đi. Qui nạp mà cho đúng phép, nghĩa là hoàn toàn theo khoa học thực nghiệm, giúp cho tư tưởng mình được sáng suốt và đúng đắn, dẫu không phải là chân lý cũng không xa chân lý mấy. Qui nạp theo thói thường hay biến thành ngụy luận, sẽ bàn ở một nơi khác trong quyển này.

3. Loại suy

Loại suy, là lối luận đơn sơ hơn hết.

Nhân hai vật, vừa giống nhau mà cũng vừa khác nhau; nhưng phần giống nhiều hơn, ta kết luận cho cái này giống với cái kia.

Đó là phép loại suy.

Tỷ như: Trái đất, là một hành tinh có người ở; ta bèn nghĩ ngay đến hành tinh Sao Hỏa có lẽ cũng có người ta ở.

Kim loại đốt nóng giãn ra; ta bèn kết luận: chất đồng mà đốt nóng cũng giãn ra.

a) Bản chất:

Loại suy, bản chất nó như thế nào? Ta hãy so sánh nó với phép diễn dịch và qui nạp sẽ thấy dễ dàng hơn.

Diễn dịch và loại suy, mới thấy sơ qua thì tương tự với nhau, nhưng nếu đem cái kết luận của hai phương pháp ấy mà quan sát lại kỹ, ta sẽ thấy nó khác nhau xa.

Ví như, cùng một câu kết luận: "*Chất đồng, hễ đốt nóng thì giãn ra*", mà dùng phép diễn dịch để tìm ra, thì phải dùng đến một tiền đề rộng rãi và gồm nắm cái kết luận ấy ở trong. Phải lập luận như vầy:

Phàm kim khí hễ đốt nóng, thì giãn ra;
Mà chất đồng là kim khí;
Bởi vậy, chất đồng hễ đốt nóng cũng giãn ra.

Trái lại, nếu dùng phép loại suy thì chỉ dùng đến một tiền đề thường, nghĩa là không rộng hơn và không gồm nắm cái kết luận ở trong. Chỉ luận sơ sài như vầy:

Chất sắt, đốt nóng thì giãn ra;
Chất đồng, đốt nóng cũng sẽ giãn ra.

Câu kết và câu tiền đề vẫn như nhau, nghĩa là tiền đề không rộng hơn, không hàm chứa kết luận ở trong.

Qui nạp và Loại suy cũng không giống nhau. Thử đem hai lối luận này mà so sánh như trên, ta sẽ thấy chỗ khởi điểm của hai lối luận này tuy đồng nhau, mà tới chỗ kết lại không giống nhau.

Tỉ như, cũng một chỗ khởi điểm là "*Chất sắt đốt nóng giãn ra*" mà dùng phép qui nạp thì phải kết luận như vầy:

Chất sắt, đốt nóng giãn ra;
Bởi vậy, bất kỳ là những cái gì thuộc về loại sắt, đốt nóng cũng giãn ra.

Trái lại, nếu dùng phép loại suy thì phải kết luận như vầy:

Chất sắt đốt nóng giãn ra;
Bởi vậy, *chất đồng* đốt nóng cũng sẽ giãn ra.

Qui nạp thì nhân chỗ đồng nhất mà kết qua chỗ đồng nhất, nghĩa là từ chất sắt kết qua chất sắt nhưng rộng hơn; còn loại suy, thì nhân chỗ tương tợ mà kết qua chỗ tương tợ, nghĩa là từ chất sắt kết qua chất đồng, hai chất tuy cùng loại là kim khí nhưng khác nhau.

Thế thì, loại suy rất khác xa diễn dịch và qui nạp. Vậy, thì nó là gì?

Dường như lối luận của loại suy là lối luận vượt bậc, luận từ chất sắt vượt qua chất đồng mà không cần một trung gian nào cả. Nhưng thật sự thời không phải vậy. Trong lối luận loại suy có hai giai đoạn:

- *Giai đoạn thứ nhất*: Nhân thấy chất sắt nóng, giãn ra, ta bèn nghĩ ngược lại một đại tiền đề rộng hơn: phàm là kim khí, hễ nóng thì giãn ra.

- *Giai đoạn thứ hai*: Bắt đầu đại tiền đề ấy, ta cứ luận theo phép diễn dịch: phàm là kim khí hễ nóng thì giãn ra; mà chất đồng là kim khí; cho nên, chất đồng hễ nóng cũng giãn ra.

Nếu xét cho kỹ, ta thấy *giai đoạn thứ hai* này là một lối luận theo

phép *diễn dịch* thường rất dễ hiểu. Chỉ có giai đoạn thứ nhất, là có hơi khó giải thích một chút. Thật vậy, mới xem qua, dường như nó là một lối qui nạp:

Chất sắt, nóng thì giãn ra;
Bởi vậy, loại *kim khí* nào nóng cũng giãn ra.

Nhưng như thế thì lý luận không mấy được chính xác, vì nếu thật theo phép qui nạp, phải luận như vầy mới đúng:

Sắt, nóng thì giãn ra;
Bởi vậy, bất kỳ là ở đâu và bao giờ, sắt hễ nóng thì giãn ra.

Theo phép qui nạp, ta không có quyền kết luận từ chất này qua chất kia, nghĩa là từ chất sắt qua chất đồng mà chỉ được phép kết từ bây giờ đến sau này và mãi mãi từ một thời gian ngắn đến một thời gian dài hơn. Ta phải luận như vầy: Giờ đây, miếng sắt này, đốt nóng thì giãn ra.

Vậy, bất kì là ở vào buổi nào, nếu đem chất sắt mà đốt, thì nó cũng sẽ giãn ra như bây giờ. Đây mới là luận theo phép qui nạp. Còn luận như trên: bắt từ chất sắt mà kết luận đến tất cả kim khí, đâu còn gọi được là qui nạp nữa, mà là một lối vừa qui nạp vừa loại suy mà trộn lộn lại thôi.

Cho nên, giai đoạn thứ nhất này cũng chưa giải quyết. Ta quả quyết nó không phải cùng một loại với qui nạp. Vậy, nó là loại gì?

Nó thật ra cùng một loại với diễn dịch, nhưng diễn dịch nghịch hành nghĩa là diễn dịch nhân kết luận mà trở ngược về đại tiền đề. Như ta đã thấy ở trên: nhân thấy miếng sắt nóng giãn ra, ta bèn nghĩ đến một đại tiền đề rộng hơn: phàm là kim khí, hễ nóng thì giãn ra.

Đến khi tìm được đại tiền đề của nó rồi, bấy giờ ta cứ theo con đường diễn dịch thuận hành mà đi như thường:

Phàm là kim khí, hễ đốt nóng thì giãn ra;
Mà chất đồng là kim khí;
Vậy, chất đồng đốt nóng cũng giãn ra.

Tóm lại, luận theo loại suy có hai giai đoạn: *diễn dịch nghịch hành*, và tiếp theo đó *diễn dịch thuận hành* nghĩa là theo con đường tự nhiên của phép diễn dịch. Hay, nói một cách khác, luận theo phép loại suy không có vượt bậc, nghĩa là, nhảy từ "*ca*" thứ nhất qua "*ca*" thứ hai, vừa chất sắt, nhảy qua chất đồng, mà là luận theo một lối diễn dịch ngược lên để tìm đại tiền đề, rồi diễn dịch luận xuống để kết luận.

b) Giá trị:

Muốn định giá trị của phép luận này, nghĩa là muốn biết nó đáng tin nhiều ít như thế nào, thì phải căn cứ vào đâu?

Cố nhiên là phải căn cứ nơi chỗ sai biệt cảu hai "*ca*" mà ta muốn dung hiệp đó. Nếu chỗ sai biệt nhiều hơn chỗ giống nhau thì kết luận của ta đáng hoài nghi. Nhược bằng, chỗ giống nhau lấn hơn chỗ sai biệt thì kết luận của ta đáng tin hơn là ngờ vực. Nhưng tin một cách quả quyết tuyệt đối thì không nên, vì lối luận này bao giờ cũng đáng ngờ, bởi hai vật đều giống nhau đến đâu, bao giờ cũng có chỗ khác nhau. Trong vạn vật không bao giờ có hai vật giống nhau như một đặng.

Tỉ như: Ta nhân con người có trí huệ, có tình cảm mà kết luận rằng con thú cũng có trí huệ và tình cảm. Lẽ cố nhiên là cái kết luận này đáng ngờ lắm. Tại sao? Vì giữa con người và con thú, biết bao nhiêu là điều khác nhau.

Tuy nhiên, không phải chỉ đếm cho được nhiều sự sai biệt là đủ, ta còn phải biết cân nhắc nó nữa. Một chỗ sai biệt thôi, lắm khi cũng đủ làm cho ta ngờ vực và không dùng đến loại suy được. Ví dụ như loại suy trên trái đất mà ta quả quyết rằng trên mặt trăng cũng có người ở như ở đây, ta đâu có cần phải thấy được nhiều chỗ sai biệt để phá hoại câu kết luận. Chỉ cần biết rằng trên đó không có không khí như ở đây, là đủ cho câu kết kia tự hủy. Cho nên, một điểm sai biệt thôi, nếu nó thật quan trọng cũng đủ thủ tiêu kết luận của ta liền. Cái phẩm thường trọng hơn cái lượng.

Lại còn một nguyên nhân nữa làm cho lối luận này đáng ngờ, là chỗ mù mờ ta chưa khám phá được hết sự sai biệt giữa hai vật mà ta muốn dung hợp kia. Như giữa thần trí con người và thần trí con vật còn có nhiều chỗ sai biệt vô tình mà ta chưa khám phá được hết, làm cho sự so sánh của ta rất khó lòng mà quyết đoán được. Luận bằng loại suy thật là một lối luận mong manh hết sức.

c) Công dụng:

Trong các lối luận, chỉ có loại suy là thường dùng hơn hết. Trong ngôn ngữ hàng ngày, trong đời sống của ta hằng buổi đây, dường như luôn luôn ta chỉ có lý luận bằng loại suy thôi: ta thấy người kia có cặp mắt hay giọng nói giống em ta, ta liền tưởng cho họ cũng có một tánh tình như em ta vậy. Ta thường tưởng cho ai cũng có một tánh tình như ta: Nếu ta là người chân chất thật thà, ta tưởng cho ai cũng chân chất thật thà. Nếu ta là người ưa dối trá xảo ngụy, thì lại tưởng cho ai cũng dối trá xảo ngụy như mình. Luôn luôn ta lý luận như thế, thật là lầm lạc dễ dàng quá. Ở đời, bao giờ có hai cục đá giống nhau, hoặc hai cọng là giống nhau. Ở nơi con người, thì sự sai biệt lại còn rõ rệt hơn nữa.

Về lịch sử, người ta cũng hay dùng phương pháp loại suy lắm, vì ở đây, nếu không dùng loại suy thì không thể nào làm gì mà rõ biết được thời xưa sao cả. Ở đây, người ta không thể dùng phương pháp thí nghiệm được, nên phải buộc lòng dùng phép loại suy. Nhân nay và xét xưa, thật là mơ hồ không dám trọn tin như ta tin ở các ngành khoa học khác. Bởi vậy, người ta do dự không chịu đem lịch sử mà gọi là khoa học. Những quan niệm về siêu hình, nhất là cái học về huyền bí thời lại phải dùng toàn phương pháp loại suy.[17] Ở đây cũng như ở lịch sử, người ta nhân đời sống kiếp này mà nghĩ đến đời sống kiếp sau, tóm lại nhân cái chỗ thấy được để độ chỗ không thấy được, vì thế mà những cái học này không đủ cho người ta tin cậy.

Dùng đến loại suy, thường là để *tiên liệu* hoặc *lý giải* một điều gì.

Nhân thấy “*gió heo may mà chuồn chuồn bay*” thì định là sẽ có

bão tố. Là vì ta nhớ một khi kia đã có xảy ra một vụ như vậy. Lối dự liệu như thế thì không mấy được chắc chắn, bởi còn nhiều điều kiện khác mà ta bỏ qua hay thiếu sót. Nhưng mà lối dữ liệu này người ta lại ưa dùng nhất trong khi tên đoán những sự sẽ xảy ra trong lịch sử.

Theo khoa học thực nghiệm, loại suy chỉ dùng để tạo *ức thuyết* mà thôi, vì nó không phải là một lối luận chặt chẽ khít khao như quy nạp. Nó là một sự ước định, và chỉ là một sự ước định mà thôi.

Nhà khoa học, cũng dùng nó để dự đoán. Vì đã có nhiều lần chứng kiến, hễ cho thuốc xổ là sẽ đi sông. Cho nên, khi ông thầy thuốc cho bệnh nhân uống thuốc xổ, ông tin rằng, người ấy sẽ đi sông như các bệnh nhân khác mà ông đã mục kích. Cho nên người bệnh uống một món thuốc nào, là ông chỉ nhờ người ấy báo tin cho ông biết nó sẽ như lòng ông đã tiên liệu. Nhà thí nghiệm, mỗi khi đem hai chất mà phối hợp với nhau trong nồi, là đã dự đoán nó sẽ chuyển như thế nào, vì dưới mắt ông đã thấy nhiều lần sự hoán chuyển như thế. Cho nên loại suy là để dự đoán.

Loại suy cũng dùng để *cắt nghĩa*. Đem một lý giải về một việc đã qua mà đã biết rõ, để cắt nghĩa một "*ca*" mới giống như "*ca*" trước. Nhiều chứng bệnh cấp tính người ta đã tìm thấy nguyên nhân nơi cái độc của vi trùng. Nay thấy một chứng bệnh cấp tính mới khác người ta cũng vịn theo cái thuyết vi trùng mà cắt nghĩa. Cũng như người ta thể theo điển học mà cắt nghĩa những hiện tượng của thiên thời như: Gió, mưa, sấm, chớp.

Tuy nhiên, ta nên để ý kĩ điều này: Tiên liệu theo khoa học không

giống với cách tiên liệu của thường tình, tiên liệu như nhà tiên tri. Lối tiên đoán này không có cắt nghĩa gì được cả. Nhà tiên tri chỉ thấy trước và công bố vậy thôi, chớ không cần phải cắt nghĩa vì sao sự tình ấy phải xảy ra. Nhà khoa học thì khác: Vừa tiên đoán mà cũng vừa cắt nghĩa. Nhà thiên văn tiên đoán sẽ có nhật thực, không phải tiên đoán theo lối nhà tiên tri. Trái lại họ cắt nghĩa vì sao nhật thực phải có ở tại chỗ ấy, ngày ấy và giờ ấy. Cho nên muốn loại suy mà khỏi phải bị sai lầm nhiều, nên bắt chước theo phép loại suy của nhà khoa học.

Phép loại suy cũng có khi gọi là *tỉ luận*. Tỉ luận, tuy cũng gọi là "*annalogie*" này khác với "*annalogie*" nghĩa loại suy.

Tỉ như câu:

"*Trời không lường trưa, sớm, n, mưa.*
Người đâu biết hôm, mai, họa, phước."

Đó là lấy việc trời đất, mà "*ví*" với việc người.

Lại như câu:

"*Vừng trăng khi khuyết khi tròn;*
Người đời lúc thịnh e còn lúc suy".

Đây là nói, đời người lúc thịnh lúc suy, giống như cái cách vừng trăng khi tròn khi khuyết. Ấy là chỉ cái "*cách*" giống, chứ không phải cái "*thế*" giống.

Nhà viết văn thường hay dùng lối này là muốn giúp để suy nghĩ, chớ không phải muốn chứng giải một điều gì. Khi đọc sách, phải coi chừng lối tỉ luận, bởi có nhiều nhà văn hay lợi dụng phép này để chứng giải những lý thuyết lờ mờ của mình.

Có kẻ lại dùng phép tỉ luận đem vật có hình để ví với sự vô hình. Như nói:

"Cá không ăn muối cá ươn,
Con không nghe cha mẹ, trăm đường con hư".

Cái đó chưa ắt, vì còn tùy... Còn phải coi *cách* cá ươn có trăm phần trăm giống cái *cách* con hư hay không; còn phải coi hiệu quả của lời cha mẹ đối với con, có được hiệu quả như muối đối với cá hay không.

Chương III
SAI LẦM VÌ LÝ LUN

Muốn lý luận cho đúng đắn, cần phải để ý thêm về những *nguyên nhân sai lầm* sau nầy trong những phép luận kể trước đây.

I. Sai lầm của phép diễn dịch

1. Dùng chữ có nhiều nghĩa khác nhau trong một câu luận

Trong "*tam đoạn luận*" có ba phần: Đại tiền đề, tiểu tiền đề và kết luận. Nếu dùng một chữ, mà ở đại tiền đề ta dùng một nghĩa, tiểu tiền đề lại dùng với một nghĩa khác, thời sự suy diễn của ta tất phải sai lầm. Một tiếng nào bất kỳ, đều có nhiều nghĩa. Nhưng, nếu ta định nghĩa dùng nó riêng về một nghĩa nào ở đại tiền đề, thời phải thể theo nó luôn luôn cho tới cùng, không đặng quyền thay đổi nghĩa ấy. Tỉ như trong câu luận này:

Bất kỳ là ai được tự do thời phải có trách nhiệm
Mà con chim được tự do;
Cho nên, con chim cũng phải có trách nhiệm.

Ở đây, chữ *tự do* dùng đại tiền đề là nói về tự do tinh thần (liberté morale), còn tự do ở tiểu tiền đề lại chỉ về tự do thể chất (liberté physique). Luận như thế, là luận sai. Luận cho đúng thời chữ tụ do ở đại tiền đề nếu muốn dùng chỉ về loại tự do tinh thần, thời ở tiểu tiền đề phải dùng chữ tự do cùng nghĩa như trên mới đặng.

Lại cũng như trong câu này:

Người ta là loài có máu nóng;
Mà anh A. thấy đồng loại bị nhục mà bỏ qua nghĩa là người không có máu nóng;
Ấy nên anh A... không phải là con người.

Chữ "*máu nóng*" dùng ở đại tiền đề, cùng với chữ "*máu nóng*" dùng ở câu tiểu tiền đề có 2 nghĩa khác nhau. Dùng lẫn lộn hàm hồ như thế, là ngụy luận vậy.

Lại cũng có một lối luận kỳ khôi này, là đổ dồn nhiều câu hỏi. Như hỏi: Tại sao con cá chết lại nặng hơn con cá sống?

Câu hỏi này lẽ ra phải phân ra làm hai câu hỏi riêng nhau mới đúng, là:

1. Con cá chết thì nặng hơn con cá sống, có thật vậy không?

2. Nếu quả có thật vậy, thì tại làm sao như thế?

Người hỏi câu như thế là hỏi hàm hồ, mà người lo trả lời câu hỏi ấy nếu không biết phân biệt nó ra làm hai vấn đề, để theo trật tự trước sau mà giải quyết, lại lo loay hoay tìm cách trả lời, thật đáng thương hại không biết là chừng nào.

2. Nguyên tắc sai

Nếu ở tiền đề mình đặt một nguyên tắc sai, thời khi diễn dịch cũng sai mất, vì theo phép luận này "*hễ tiền đề sai thì kết luận sai*".

Như trong câu thông thường này của luận lý học:

Người ta đều không bao giờ chết:
Mà ông Xoài là người;
Cho nên ông Xoài không bao giờ chết.

Cách luận ở đây thời phải phép, nhưng câu kết luận thì sai là vì câu đại tiền đề dùng làm nguyên tắc đã sai với sự thật rồi.

Lối luận này là lối luận nguy hiểm lắm, cần phải xem xét cho kỹ, coi nguyên tắc ấy có đúng với sự thật không, nhiên hậu sẽ nhận câu kết luận cũng không muộn.

Đây là lối tiên thiên mà các nhà tôn giáo chính trị ưa dùng nhất: đại tiền đề của họ là một câu sách thánh hoặc một câu khẩu hiệu của bè phái mà họ đã nhận suông như một nguyên tắc tuyệt đối. Những câu nguyên tắc ấy, là những quả quyết suông, những ức thuyết còn đợi sự thí nghiệm. Ta cần phải thận trọng cho lắm, không khéo lại sa vào cạm bẫy của họ như chơi. Tỉ như cây này:

Kẻ nào không đọc sách thì bị họa:
Anh X. không chịu đọc sách
Bởi vậy anh mới bị họa.

Lại như câu:

Chỉ có những ai theo chủ thuyết X mới thật phụng sự cho Tiến bộ thôi;
Anh không theo chủ thuyết ấy;
Anh không phụng sự cho sự Tiến bộ.

Hoặc nói:

Nhà văn sĩ yêu nước, phải ca tụng chính sách Y...
Anh Ổi không chịu ca tụng chính sách Y.
Anh Ổi không phải là văn sĩ yêu nước.

Trên đây là những tỉ dụ giản dị để cho ta thấy được chỗ vô ý thức của lối luận này. Phần nhiều những nguyên tắc tiên thiên của nhà chính trị hay tôi giáo đưa ra không phải đều đơn giản như trên đây, họ khéo trình bày nó trong một lớp sơn rất lộng lẫy, rất thỏa mãn lòng tự ái cho mỗi người, cho nên những kẻ vô tâm khó lòng mà nhận thấy được dễ dàng.

3. Đi lạc đề

Luận theo tam đoạn luận mà cho đúng phép, thời câu kết luận phải nằm trong tiền đề, không được phép ra khỏi đó.

Trái lại, nhiều kẻ không chịu ôm sá theo tiền đề, tất nhiên khi kết luận, đi lạc vào chỗ khác.

Tỉ như câu:

Ở thành thị thì không khí không tốt;
Mà Sài gòn là một thành thị;
Bởi vậy, ở Sài gòn khó thể làm ăn.

Câu kết luận không "*nằm trong*" tiền đề, lại đi lạc vào một vấn đề khác, là vấn đề làm ăn, không ăn chịu gì đến vấn đề không khí cả.

Câu tỉ dụ thô sơ, dễ buồn cười, nhưng ở đời người ta cũng hiếm thấy kẻ hay luận "*bướng*" như thế lắm.

4. Luận chứng ngoài vấn đề

Đây là lối y luận, trong đó những luận chứng của ta đều không ăn vào đề.

Có 3 cách ra ngoài vấn đề:

1. Chứng luận quá đề;
2. Chứng luận thiếu sót;
3. Chứng luận lạc đề.

Tỉ như, trong một cuộc hội nghị, người ta bàn cãi coi phải nên đánh hay không nên đánh giặc. Có 2 người lại bàn: "*Chiến tranh là bất công*". Đó là *chứng luận quá đề*, vì ở đây người ta không hợp với nhau để bàn chung về vấn đề chiến tranh mà là để bàn về một cuộc chiến tranh riêng biệt nào.

Có kẻ lại bảo: "*Cuộc chiến tranh này sẽ có lợi cho chúng ta, nếu chúng ta thắng trận*". Đó là *chứng luận thiếu sót*, vì chiến tranh chẳng phải vì lợi mà thôi, là đủ để khai chiến, ta phải coi nó có được

công bình không đã, và nhất là xem xét coi mình có đủ sức chiến thắng tới cùng không?

Cũng có kẻ viện lẽ: “*Mình phải lo làm cho quốc gia được cường mạnh thêm lên*”. Đó là *chứng luận ra ngoài vấn đề* (prouver à côté de question) vì cũng có biết bao phương thế khác có thể mưu cho quốc gia được cường thịnh gấp bội, lựa phải dùng đến chiến tranh. Vấn đề đang bàn cãi đây là: Nên đánh hay không nên đánh. Những chứng luận ở trên, đều là chứng luận ngoài vấn đề cả.

Cũng như nhà chính trị kia, muốn thay một vài đạo luật trong nước lại đi cắt nghĩa và chứng giải sự cần thiết của luật pháp cho dân chúng nghe. Vấn đề “*cần thiết của luật pháp*” có ăn chịu gì với vấn đề sửa đổi một vài đạo luật đâu!

5. Tuần hoàn luật pháp

Cắt nghĩa câu này bằng câu kia: Những câu kia chính nó cũng còn cần phải cắt nghĩa nữa mới đặng. Hay nói một cách khác: Điều mình đem ra để chứng dẫn, tự nó cũng cần phải chứng giải mới đặng.

Cũng như câu: “*Á phiện làm cho ta ngủ tại nó có tính chất làm cho ta ngủ*”. Nói như thế thì ta cũng không cắt nghĩa được vì sao á phiện làm cho ta ngủ. Nói rằng “*tại nó có tính chất làm cho ta ngủ*” thời ta cũng không biết được tại sao nó có cái tính chất ấy. Đó là phép luận tuần hoàn.

Lại như câu luận này tìm ra chính trong sách của Aristote, có thể dùng làm khuôn mẫu cho lối ngụy luận này:

> “*Bản tính của các vật nặng là hút vào trung tâm trời đất (centre du monde).*
> *Kinh nghiệm chỉ cho ta thấy rằng các vật nặng đều hút và trung tâm quả đất (centre de la terre).*
> *Ấy vậy, trung tâm quả đất là trung tâm của trời đất*”.

Cái nguyên tắc ở đại tiền đề trên đây là một nguyên tắc phải chứng giải trước khi đem nó dùng làm nguyên tắc. Trong sách “*Logique de Port Royal*” bảo: “*Chúng ta thấy rõ, phàm hễ vật nặng thì hút vào trung tâm trời đất, Aristote vịn vào đâu mà nói thế, nếu chẳng phải vì ông ấy đã nhận trước rằng, trung tâm quả đất cũng là trung tâm của trời đất nữa*”.

6. Cái vòng luẩn quẩn

Lấy cái này giải cái kia, rối lấy cái kia giải lại cái này. Lấy B giải A, rồi nếu có buộc phải giải B, thời lại trở lấy A mà giải lại B.

Như câu này của Descartes: “*Trời là có thật, vì cái lý của ta không thể sai lầm được. Mà lý của ta sở dĩ không sai lầm được, là bởi do Trời mà ra vậy*”. Đây là lối luận theo cái vòng luẩn quẩn.

Ta thường thấy trong các tự điển cẩu thả, hay dùng lối ngụy giải này. Tỉ như chữ “*Thiện*”, giải là “*không Ác*”, đến chữ “*Ác*” thì giải là “*không Thiện*”... Từ chữ Thiện qua chữ Ác, ta cứ lẩn quẩn qua lại mà cũng không bao giờ hiểu được chữ Thiện là cái thứ gì, luôn cả chữ Ác cũng vậy. Câu chuyện con gà mái với hột gà là một tỉ dụ rất ngộ nghĩnh của lối luận này: Cái gì sinh ra con gà mái? Hột gà! Cái gì sinh ra hột gà? Con gà mái! Và cứ thế mà đi, đi luẩn quẩn mãi trong cái vòng bất tận.

Muốn tránh những cái lối trên đây, cần nhất là phải ôm sát đề. Một vấn đề mà đặt trúng cách và rõ ràng, là có thể xem như đã được giải quyết rồi vậy. Muốn đặt một vân đề cho trúng cách, trước hết phải thể theo sự thật, và để ý phân biệt cho kĩ cái nào là cái chính, cái nào là cái phụ, và nhất định nắm lấy cái cốt của nó, lượt bỏ tất cả những chi tiết không ăn chịu hoặc chỉ quan hệ một cách xa xôi với nó. Những điều kiện thiết yếu không thể thiếu sót hay bỏ qua. Thế rồi, nhận cho kĩ nghĩa lý của ngôn ngữ văn tự của mình dùng. Được vậy, là tránh được nhiều lỗi sai lầm rồi vậy.

II. Sai lầm của phép qui nạp

Phép luận qui nạp căn cứ vào nguyên tắc này: Tạo vật đều tuân theo những qui luật tự nhiên bất di bất dịch, nghĩa là phàm những sự kiện giống nhau, bao giờ những kết quả cũng sẽ giống nhau.

Lối luận này thường hay sanh ra những sai lầm như sau

1. Luật ngẫu nhiên

Nhận thấy một vài ông thầy thuốc Nam học vấn lôi thôi, trị bệnh cẩu thả với năm ba toa thuốc gia truyền, liền qui nạp "*bướng*" rằng: Thầy thuốc Nam không đáng tin cậy; hoặc, thuốc Nam dở.

Có nhiều kẻ tưởng rằng ở miền Nam thì luôn luôn nóng nực mà ở miền Bắc thì luôn luôn lạnh lẽo. Cái đầu óc đơn sơ chất phác ấy làm cho phần đông con người hay lấy một vài việc riêng mà kết luận chung, hoặc lấy một vài luật chung mà cho những việc riêng đều phải như thế cả. Nếu họ thấy một vài ông thầy tu lường gạt tín đồ của họ, tức khắc họ kết án tất cả các ông thầy tu đều là phường dối trá. Hoặc họ gặp một vài người nào đó vô liêm sỉ, họ cũng kết án chung rằng: người cả dân tộc đó vô liêm sỉ.

Cái tính hay bao quát như thế để luận, mà ta thường gọi là "*vơ đũa cả nắm*", làm cho nhà văn sĩ kia khi đến một xứ nọ, lúc tàu đậu bến, thấy vài người đàn bà đến đó, tóc hoe hoe, liền viết bài du kí rằng: xứ ấy đàn bà đều tóc hoe cả. Nhân đó mà lý luận mới đặt cho lối ngụy luận ấy cái tên "*ngụy luận người đàn bà tóc hoe*" (sophisme de la femme rouse).

Trong Án Tử Xuân Thu cũng có một câu chuyện ngộ nghĩnh về lối ngụy luận trên đây: Vua Sở thấy lính dẫn một người tù, giả làm người nước Tề đi ngang qua. Liền hỏi: *Tội gì thế?* Lính trả lời: *Tội ăn trộm*. Vua Sở hỏi Án Tử: "*Người nước Tề ăn trộm cả hay sao?*" Đó là lối luận "*vơ đũa cả nắm*".

Dạo nào, báo chí xứ ta dẫy đầy cái nạn lý luận ấy: Nhà báo nọ thuật một câu chuyện chủ đánh đày tớ, rồi kết luận: Bọn giàu là bọn dã man. Cũng như có nhiều kẻ bảo bướng rằng: Con gái cho học giỏi

thì hư. Là vì họ thấy trong xóm họ có một cô gái học giỏi mà hư hỏng mất nết…

Có kẻ lại nói: Ông thầy thuốc này đại tài, không bệnh nào mà ông không cứu nổi. Là vì họ thấy hôm nào ông ấy có cứu được một người trong xóm bị trúng thực gần chết. Luận như thế là sai, vì có khi ông ấy chỉ chuyên môn bệnh này mà không chuyên môn bệnh khác, hoặc biết đâu ngờ mà ông cứu được bệnh ấy. Ngẫu nhiên mà cứu được, chưa ắt là luôn luôn và bất kỳ là bệnh nào ông cũng được cái may mắn ấy nữa. Cái lối luận này đã giết người không biết bao nhiêu rồi: Có kẻ cảm mạo thương hàn, mua thuốc hoàn tán uống hết, liền cho nó là thần dược trị bệnh thương hàn của ai cũng đặng cả, liền chỉ cho người bạn mua uống: "*Hôm ấy tôi đâu như anh, thế nhờ thuốc này mà khỏi*". Anh bèn nghe lời, uống vào, bị "*phát tán vong dương*", chết liền trong nháy mắt. Bệnh thương hàn có nhiều cách, mà người đau thương hàn cũng có nhiều cách… Vì thuốc tr được người này chưa ắt cũng trị được người kia. Tôi thấy hiếm bậc trí thức mà cũng có cái tật giới thiệu thuốc uống một cách cẩu thả như thế. Cho hay một phán đoán mà sai lầm có hại cho mình và cho người đâu phải nhỏ.

André Gide có nói: "*Giá trị của người này trong một giới này, không đủ đảm bảo giá trị của họ trong một giới khác*" (La valeur d'un home dán un domaine ne constitue pas une garatie de sa valeur dans un autre domaine). Nghĩa là, người tài giỏi ở bên môn này, không đủ đảm bảo rằng họ cũng tài giỏi luôn về môn khác. Nhà bác sĩ đại danh là người tài giỏi bên y giới thôi, chưa ắt vì lẽ ấy, vì tên tuổi họ mà cho họ cũng tài giỏi luôn bên chính trị hay văn chương, nếu ta chưa thấy đủ bằng cớ. Nhiều người thường nói: "*Ông này ăn học giỏi lẽ nào thất nghiệp*". Hoặc: "*Ông này học rộng tài cao, nếu ra buôn bán chắc không ai theo kịp*". Là vì họ thấy phần đông kẻ buôn bán ít thấy có người ăn học giỏi. Cái đó chưa ắt. Có nhiều bậc bác học, nếu theo qua nghề buôn, lại có khi vụng về hơn một kẻ quê mùa dốt nát.

Có nhiều kẻ đi xem trò ảo thuật của mấy anh bán thuốc dạo, rồi mua ngay thuốc họ bán mà dùng. Chỉ vì anh ấy "*thuật tài quá*". Óc

đơn giản thật thà của người ta đến thế! Tôi còn nhớ khi xưa, cùng bút chiến với một vị túc học ở Bắc hà về một vấn đề văn tự. Ông ấy bảo với tôi: "*Viết văn mà còn chữ bọt chữ thừa thì học lực tư tưởng có bao nhiêu mà dám cầm viết viết báo*". Không cần phải nói, ai ai cũng thấy rõ lối ngụy luận của ông: ông lầm lột nhà tư tưởng với nhà làm văn, mà "*vơ đũa cả nắm*". Chưa ắt nhà làm văn sành sỏi là nhà tư tưởng cao siêu, mà nhà tư tưởng cao siêu cũng chưa phải là nhà văn sành sỏi. Ca dao tục ngữ có câu: "*Thương ai thương hết cả nhà, ghét ai ghét hết cả bà cả con*". Ông Le Senne, trong quyển "*Le Mensonge et le Caractère*" có nêu ra rất nhiều vụ quan sát của ông về lối luận đặc biệt này, như sau đây:

"Anh Jacques S... có nhiều lối luận như vầy: a) Trong một việc nào đó, anh bất bình với một anh học sinh trường Bách nghệ, anh liền nghĩ ngay rằng "*bọn học sinh trường Bách nghệ đều không đáng đồng xu*"; b) Được một người kia tiếp đãi ân cần niềm nở, anh liền để ý cho người ấy là người có đủ tài đức hơn người, và tán tụng không hết lời; c) Bất bình một anh Do Thái, anh bèn để ý ghét cả dân Do Thái rất lâu, đến một khi kia anh gặp một người Do Thái khác làm cho anh cảm động, anh liền trở lại yêu người Do Thái... trước sau chỉ toàn vì một duyên cớ không đáng kể. Đây cũng là lối lý luận của trẻ con. Hễ ai làm vừa lòng nó thì nó thương và cho là người tốt. Trái lại, nó ghét và cho là người xấu. Người lớn hiếm ai lý luận và phán đoán liều lĩnh như thế. Kén dâu chọn rể họ cũng kén chọn theo cái óc giản lược đó. Thấy đứa rể khéo chiều chuộng bưng bợ, thì cho "*thằng ấy dễ thương tử tế*". Thấy con dâu ăn nói ngọt ngào thì cho đứa ấy khôn ngo hiền hậu".

Óc giản lược (spirit simpliste) lại cũng làm cho ta lắm khi bỏ qua không chịu để ý đến vấn đề "*thời gian khác nhau*". Tỉ như có kẻ so sánh cuộc cách mạng nước Pháp 1789 với cuộc cách mạng của Nga sau này và cho nó đồng một nguyên nhân, một nguyên tắc với nhau. Cũng là cách mạng, mà thời buổi khác nhau, không thể lẫn lộn với nhau mà luận liền như thế được. Thường ngày, ta cũng hay cẩu thả, bỏ qua vấn đề thời buổi khác nhau ấy. Lúc nghỉ hè thì nếu gặp phải trời mưa, ta cứ tự tiện ở nhà, khi khác đi chơi cũng chẳng muộn. Trái lại, trong khi đi làm việc ở công sở, mà cũng luận như thế thì "*nguy*"

mất, vì thế nào cũng bị quở trách.

Phần đông những nhà luận lý, những nhà chính trị hay lập ra những lý thuyết về "*con người mẫu*" (homme type). Họ nghiên cứu chung về con người, và cho rằng ai ai cũng như thế. Họ đem tất cả con người trong thiên hạ mà "*đổ chung vào một bao*", không hay rằng: người ta có nhiều loại, tùy dân tộc, tùy văn hóa, sự khác biệt giữa con người ngày càng hiện ra rõ rệt.

Nhưng mà "*thái quá vu bất cập*". Quá giản lược có hại mà quá phiền phức cũng không hay gì. Có kẻ vì quá sợ sự giản lược, hoặc vì óc quá tỉ mỉ, quá phân tích nên thường hay có cái thói "*bới lông tìm vết*". Người ta tử tế với mình thì tưởng người ta muốn lợi dụng mình gì đây. Trong từng cử chỉ lời nói rất thật thà của người ta, mình lại tìm đủ thế để hiểu rằng đó là những lối dối giả để dụ gạt. Bị chủ quở rầy, lại không hiểu cái nghĩa của sự bị rầy ấy do nơi đâu, cứ đi tìm mãi đâu đâu mà nghĩ rằng thế nào rồi đây cũng sẽ bị mất sở. Sự thật lại khác: Chủ rầy là để cho mình đừng làm sai như thế nữa. Chỉ có thế thôi.

Thường trong khi tìm hiểu một điều gì, ta cần phải tạo ra một ức thuyết để dìu dắt sự quan sát của ta cho có trật tự. Cái đó rất có lợi, như ta đã thấy ở Óc Sáng Suốt[18]. Tuy nhiên nếu dng nó mà quá lạm dụng nó, quá tin nó... trái lại, nó là một nguyên nhân thường khiến ta hay sa vào chỗ sai lầm. Vì óc quá giản lược, mình thích thấy cái ức thuyết mình là đúng, để khỏi phải quan sát đi, quan sát lại, suy nghĩ

tới, suy nghĩ lui cho mệt. Bởi vậy, bất kì những sự kiện nào không ăn chịu với ức thuyết ta, ta loại nó ra ngay, không chút ngần ngại gì cả. Những kẻ theo thuyết tiến hóa phần đông không chịu nhìn nhận những sự kiện nào có thể trái cái thuyết của họ đang thờ. Họ thường cưỡng ép những sự kiện khác với lý thuyết của họ, phải chiều theo đường lối đã vạch sẵn của lý thuyết họ.

Lạm dụng ức thuyết như cái trường hợp của bồi thẩm kia, đinh ninh quả quyết tên bị cáo nọ là thủ phạm. Cho nên bất kì người ấy khai điều gì, làm việc gì ông ấy để ý thấy rõ ràng là cử chỉ của một đứa sát nhân. Những lời nói nào không thuận với ức thuyết của ông đều bị ông loại ra, không chịu để ý đến. Hoặc cũng lời nói ấy, một người khác sẽ thấy người ấy vô tội, mà với thiên kiến ông, ông thấy rõ là có tội. Vấn đề này, đã nói rõ ở trước rồi, nay khỏi bàn lại làm chi.

Những kẻ bị thiên về chức vụ thường có cái óc giản lược ấy. Nếu là bác sĩ theo Thái tây, thì bệnh gì cũng nghi là bị vi trùng. Nghe ho, là nghi bị vi trùng Koch. Bất kì là thấy một trạng thái nào lạ, thì nghi mắc bệnh thần kinh. Dưới con mắt bác sĩ, thiên tài cũng chỉ là một chứng bệnh. Người Pháp nói: "*Cứ nghe ông Jose nói, ta biết ông là người thợ bạc. (À écouter M. Jose, on le reconnait orfèvre)*". Óc thiên về chức vụ, rất đáng sợ nhất, là "*óc thiên*" của các ông bồi thẩm đã "*chai lòng*": biết bao kẻ bị thác oan hay bị tội oan chỉ vì vô tình đưa ra một vài bằng cớ ăn khớp với những ức thuyết nhất định của các ông. Nếu các ông ấy nghi mình là tội phạm rồi thì với một cái nháy mắt, một tiếng nói vô tình của mình cũng đủ làm cho mình bị kết án, không thể nào chạy khỏi.

Tại sao người ta phần đông hay sa vào cái lối luận giản lược này?

Là vì bản tính của con người rất ưa sự giản dị, rất ghét sự phiền phức. Mà thực sự ở đời lại rất phức tạp, không có cái gì là đơn giản cả. Nếu mỗi mỗi đều phải để ý đến từng sự liên quan mật thiết các sự

vật, thì nhọc trí là dường nào. Cho nên người ta bao giờ cũng tìm cách để giản lược bất kỳ vấn đề nào, đặng vừa thỏa được lòng ham muốn đòi hỏi ý nghĩa sự vật, vừa thỏa được cái óc đơn giản nghĩa là cái óc biếng nhác của mình. Sở dĩ các thuyết giáo mà được bành trướng dễ dàng là nhờ nó giản lược được tất cả vấn đề phiền rộn của nhân sinh. Bao nhiêu sự gì rắc rối không thể hiểu được hay giải quyết được thì mình cứ đổ trút vào "*Ông Trời*" là xong chuyện. Nếu mình không tin có "*Ông Trời*" thì kiếm lấy một cái gì khác bất cứ là "*chế độ tư bản hay kinh tế tư bản*" hay một cái gì... không cần cho lắm, miễn dùng được nó, để giải nghĩa được tất cả mọi sự là hay.

Những kẻ có cái tật suy nghĩ giản lược như thế không bao giờ trở nên nhà khoa học chân chính được. Trước kia, óc giản lược xui người cứ đổ dồn về một "*Ông Trời*", bất kì điều gì khó nghĩ. Nay thì có khác. Bàn cãi về Xã hội, hoặc về các vấn đề quan trọng gì về con người... ta không còn có cái lối "*đổ thừa*" cho "*Ông Trời*" nữa, nhưng óc giản lược vẫn xui ta qui cả mọi việc vào một vài luật kinh tế. Giản lược thật là thái quá! Nhưng mà ở đây, sự sai lầm của ta chưa thấy liền sự tai họa. Hình phạt của ta, chính do sự không giải quyết được vấn đề hòa bình và hạnh phúc, và cũng không thể ra khỏi được cái "*ao tù xã hội*" (mare sociale) mà ta đang lội chập chững đó. Ta không bao giờ có thể giải quyết được những vấn đề nhân sinh nếu ta không theo gương các nhà khoa học thực nghiệm mà xóa bỏ "*cái óc giản lược*" thái quá của ta đi... và phải "*thể*" theo sự vật chớ không bao giờ nên theo một ức thuyết rất đơn giản nào của ta mà bỏ qua những thực sự không ăn chịu với ức thuyết của ta. Chừng ấy, ta mới mong thấy được đủ phương diện sự vật, và giải quyết nó một cách đầy đủ hoàn toàn không thiên lệch.

2. Nhận lầm nguyên nhân

Cho là nguyên nhân một hiện tượng không phải là nguyên nhân, mà chỉ là một hiện tượng có trước thôi. Lối luận này cho rằng hễ A đứng trước B, thì A là nguyên nhân của B. Tôi uống thứ thuốc này mà

lành bệnh, vậy thời thuốc này là nguyên nhân của sự lành bệnh của tôi. Luận như thế, chưa ắt đúng với sự thật, vì biết đâu, điều mà ta cho là nguyên nhân chỉ là một hiện tượng có trước hiện tượng ta đang thấy đây chớ không phải là nguyên nhân của nó.

Ta cần phải để ý điều này: Ta chỉ được quyền gọi A là nguyên nhân của B, khi nào ta bỏ A ra ngoài thì B không thể có được nữa. Cũng như ta chỉ có quyền nói rằng: Thuốc này là nguyên nhân của sự lành bệnh của ta khi nào không uống thuốc ấy, bệnh của ta không thể lành được. Lại như khi ta bảo: Vi trùng này là nguyên nhân của chứng bệnh này: thì ta phải có đủ bằng cớ rằng, khi nào tiêm vi trùng ấy vào là ta bị vương bệnh ấy; và nếu ta trừ được vi trùng ấy, thì bệnh ấy liền khỏi.

Một phần các thứ mê tín của quần chúng đều do lối luận như trên: họ thấy nhật thực, nguyệt thực hoặc sao chổi... rồi liền kế đó thấy có bậc vĩ nhân chết, họ liền ráp hai việc ấy lại và cho cái có trước kia là nguyên nhân của cái có sau, nghĩa là họ cho cái chết của bậc vĩ nhân kia do nơi nhật thực, nguyệt thực hay sao chổi mọc. Cũng như có nhiều người tin rằng: hễ chim ụt kêu là có tai nạn. Là vì một khi kia, trong nhà có người đau, ban đêm lại nghe chim ụt kêu. Sáng ra người ấy chết. Họ liền cho chim ụt kêu là nguyên nhân sự chết của người bệnh nọ. Hai hiện tượng khác nhau, xảy ra trong thời gian gần nhau, họ liền ráp "*bướng*" lại, cho cái hiện ra trước là nguyên nhân của cái hiện ra sau. Luận như thế là luận "*ngang*" thái quá. Họ sao không nghĩ lại như vầy: nếu ụt không kêu người bệnh ấy chắc không chết được không, trong khi mạch lạc họ đã mất hết rồi? Và những người bệnh đã chết trong lúc ấy có lẽ cũng không phải có nghe ụt kêu trước mới đặng sao? Vả trong lúc ấy, trong thiên hạ chẳng lẽ chỉ có một người ấy chết mà thôi. Còn như đợi có nhật thực, nguyệt thực hay sao chổi mọc mới có bậc vĩ nhân chết, thời các bậc vĩ nhân trong thiên hạ đều chết trong một lúc với nhau cả hay sao? Hoặc mỗi ông phải đợi có sao chổi mọc mới chết đặng sao? Lại cũng có kẻ nhận thấy người kia có tang đến nhà người nọ, sau đó trong nhà người nọ bị tai nạn. Họ liền "*ráp*" hai việc đã xảy ra ấy làm một, và cho việc xảy ra trước là nguyên nhân của việc xảy ra sau. Nhân đó mới có câu mê tín này: "*Người có tang đến nhà ai, nhà ấy bị xui suốt năm*".

Stuart Mill trong quyển Luận Lý của ông có cử ra một tỉ dụ đặc sắc này: "*Nhân thấy nước Anh vừa bị nợ công trái thì nước Anh lại được trở nên phồn thịnh. Người ta bèn kết luận: Nợ công trái là nguyên nhân của sự phồn vinh của xứ Anh*".[19]

---

3. Liệt cử thiếu sót

Người ta thường tưởng lầm rằng chỉ liệt cử được 5, 10 bằng cớ *thuận* với ức thuyết của mình là đã có đủ điều kiện để chứng nhận rằng ức thuyết của mình là đúng.

Ta nên biết rằng: "*Những bằng cứ thuận, dầu nhiều đến bậc nào, cũng không chứng nhận gì được cả*".[20]

Những nhà bán thuốc cao đơn hoàn tán của ta hay dùng đến cái lối luận này lắm: Họ đưa ra một mớ chứng thư của một số bệnh nhân đã dùng thuốc họ có công hiểu để tỏ rằng: thuốc ấy là thánh dược. Họ quên hoặc không chịu đưa ra cho ta những bằng cứ "*nghịch*" lại, rằng thuốc ấy đã không cứu được hoặc đã lỡ giết bao nhiêu người rồi. Có khi họ chỉ đưa một bằng cứ thôi, do một người có tên tuổi để "*thôi miên*" lòng tín nhiệm kẻ khác. Những nhà buôn thường dùng lối luận này để quảng cáo mối hàng của họ.

Các ông thầy thuốc, thầy tướng... gặp ta thường chỉ kể những chứng bệnh hoặc những điều các ông ấy đã cứu được hoặc đã đoán trúng mà thôi. Vô tình hay hữu ý, họ bỏ qua cả những bệnh nhân mà họ đã cứu không đặng, hoặc những thân chủ mà họ đã tiên đoán sai. Đó là họ sa vào lối ngụy luận mà nhà luận lý gọi là “*liệt cử thiếu sót*”. Đây cũng là một lối “*qui nạp không đúng phép*”. Nói rằng: món thuốc này đã trị 200 bệnh nhân, cũng không đủ chứng nhận rằng nó là thuốc thánh. Ta cần phải hỏi lại: Thuốc này đã cứu được 200 bệnh nhân, mà là 200 phần trăm (200/100) hay là 200 phần ngàn (200/1000) hay là 200 phần mười ngàn (200/10.000)? Nghĩa là trong số 200 ấy chỉ là số 200 người lành bệnh trong số 1000 hay 10.000 người uống thuốc ấy? Quan hệ nhất là chỗ đó. Kẻ nào chỉ kể cho mình vỏn vẹn con số trên mà bỏ qua con số dưới, kẻ ấy họ xem thườngẻ con vậy. Đành rằng không có môn thuốc nào trị bệnh đều lành cả trăm phần trăm, nhưng cần phải cho người ta biết cái số phần trăm kia được bao nhiêu, để người phỏng định được cái sức hay nó tới đâu. Nếu chỉ cho ta biết nó đã trị được 1000 bệnh đi nữa, mà không cho biết cái số phần trăm của nó, thì cũng không có nghĩa lý gì cả. Thế mà phần đông kẻ thiếu óc phán đoán hay tin lối luận này lắm: Những quảng cáo chỉ in cho họ chừng vài trăm chứng thư khen hay là đủ cho họ tin rồi. Họ không đòi hỏi gì nữa.

Những kẻ mê tín cũng thường dùng lối luận này: Họ rất tin những sách “*đoán điềm giải mộng*” và quả quyết rằng chiêm bao rất linh, hoặc hễ tắc kè kêu là trong nhà có người đau. Họ không phải chỉ tin suông mà không mai cử bằng cứ cho mình đau. Họ thuật cho mình nghe cả một mớ bằng cứ, chứng rằng thuyết họ tin là đúng. Thật vậy: họ đã để ý như thế nhiều lần, lần nào cũng linh nghiệm. Nhưng họ quên làm một bản thống kê có cả bên có và bên không. Nếu họ chịu khó ra công làm một bản thống kê có cả bên Có bên Không, và mỗi khi họ chiêm bao mà không có thật hiện thì biên bên “*không*”. Chừng ấy so sánh, ta sẽ thấy trong 100 lần chiêm bao chỉ có một vài lần ứng nghiệm thôi. Người ta thường có óc thiên lệch: hễ trong ngàn lần mà chỉ có một lần thấy chiêm bao ứng nghiệm thì liền căn cứ vào đó để giải quyết sự tin tưởng của mình, bỏ qua cả 999 lần không ứng nghiệm kia đi. Là vì nó hạp với sự tin tưởng của mình.

Những người của một phe phái hay một lý thuyết nào cũng thường có cái óc thiên lệch ấy: Bất kì sự gì vật gì xảy ra mà trái với thuyết của mình đang thờ, mình không mấy khi để ý đến, hoặc có để ý đến rồi cũng mau quên, chỉ nhớ rất kĩ những điều gì xảy ra hạp với lý thuyết mình thôi. Nếu cần phải đưa bằng cứ ra để chứng nhận thuyết mình, thì mình lại quên mất những việc đã xảy ra không "*ăn*" với thuyết mình, và chỉ nhớ những việc nào "*thuận*" với thuyết mình thôi. Bởi vậy, mình mới bị lầm lạc một cách hết sức vô tình. Nhưng cũng có những kẻ hữu ý gạt bỏ những bằng cớ "*bất lợi*" cho lý thuyết họ để lường gạt dụ dỗ người khác. Đó là hạng người "*cố tâm*" và thích sống trong sai lầm, không cần bàn đến trong quyển sách này.

Trong khi nghiên cứu một vấn đề nào, cần nhất là phải liệt cử ra đủ mọi phương diện và nghiên cứu từng chi tiết, đừng bỏ sót một mặt nào cả.

Nghiên cứu về vấn đề hạnh phúc của con người, thời không thể chỉ liệt cử những phương diện vật chất mà bỏ qua những phương diện tinh thần. Nghiên cứu về vấn đề giáo dục, thời cũng không thể liệt cử những phương diện trí dục mà bỏ qua những phương diện đức dục và thể dục

Trong những lối luận "*song quan*" mà ta đã thấy trước đây, ta thường chỉ liệt cử có hai phương diện đối đích mà quên những phương diện kẽ giữa của vấn đề. Lối luận này lắm khi không đúng với sự thật, là vì mình làm như kẻ chận bắt kẻ gian trong nhà mà chỉ chận

nghẹt của trước và cửa sau thôi. Không thấy tăm dạng gì của tên bợm cả, ta bèn kết luận rằng, tên gian ấy không có trong nhà, không dè tên ấy không ra hai cửa đó, lại trổ cửa sổ đi mất mà mình không hay. Ví như trong câu luận này của một ông quan toàn đưa ra để kết án một anh lính có tội để quân giặc vào thành: "*Có hai lẽ: hoặc anh có mặt tại cửa thành, hoặc anh không có mặt tại đó. Nếu anh có mặt tại đó, mà quân địch vô thành anh không cho hay, đó là anh thông đồng với binh giặc. Tội anh đáng chết. Hoặc anh không có mặt tại đó. Thế thì anh lại phạm vào tội đào nhiệm. Tội anh cũng đáng chết!*". Luận thế mới thấy dường như không còn gì chối cãi được nữa. Ông quan tòa luận thế, là lấy theo pháp luật mà nói. Phàm theo pháp luật, thì không có luật "*xen kẽ*", bởi vậy mới có bày ra "*tình trạng giảm khinh*" là vì sợ có sự sai lầm trong khi luận hai đầu mà quên "*chặng giữa*". Như tên lính đây, nếu luận như trên, thì có khi không đúng với sự thật. Là vì, mặc dầu anh đã để cho quân giặc lọt vào thành, anh không phải phạm tội đồng lõa với quân giặc, mà cũng không phải anh phạm vào tội đào nhiệm nữa. Trong khi binh giặc vào thành mà sở dĩ anh không hay là vì anh bị bên địch ám hại trọng thương, nên lúc ấy "*bất tỉnh nhân sự*" không kịp ra dấu hiệu cho quân mình. Luận hai đầu mà quên "*chặng giữa*" là cũng phạm vào cái lỗi "*liệt kê thiếu sót*".

Tóm lại, lối luận này, chẳng phải vì "*liệt kê thiếu sót*" mà thôi, mà phần nhiều là tại chỉ liệt cử những bằng cứ tích cực mà bỏ qua những bằng cứ tiêu cực. Hoặc chỉ đem ra những phương diện cực đoan mà quên những phương diện "*kẻ giữa*" của hai lẽ cực đoan ấy.

III. Sai lầm của phép loại suy

Ở đây ta cần phải để ý điều này: Phần đông người ta hay lầm lẫn phép loại suy là phép tỉ luận. Cả hai đều có chỗ giống nhau, nhưng kì thật là khác nhau rất xa vậy.

Phép tỉ luận dùng để dẫn dụ, không như phép loại suy dùng để dẫn chứng.

Như trong câu chuyện Án Tử đối đáp với vu nước Sở về vụ người nước Tề ăn trộm.

Án Tử nói: “*Tôi thường nghe quít Giang Nam ngọt mà đem trồng nơi Giang Bắc thì chua. Là tại nơi thổ nghi. Nay người nước Tề ở Tề thì không ăn trộm mà sang Sở lại ăn trộm. Cũng là tại thổ nghi vậy*”.

Đó là ông dùng phép tỉ luận, đem quít mà so sánh với người để dẫn dụ. Dùng phép loại suy mà luận thì không thể luận như vậy đặng nữa. Tỉ như câu luận này: “*Trái đất là hành tinh có người ở, là vì có không khí. Mà Sao Hỏa cũng là một hành tinh, cho nên cũng có người ở*”. Luận thế là luận sót điều kiện. Trái đất là một hành tinh có *không khí*. Rồi tại sao, khi bắt qua hành tinh Sao Hoả lại bỏ qua điều kiện *không khí* đi, để kết luận như trên, là sai. Như trên đây, nếu đứng về phương diện phép loại suy mà nói, thì Án Tử đã luận thiếu điều kiện. Phàm muốn so sánh, thì phải là vật đồng tính với nhau. Hành tinh sánh với hành tinh, kim khí sánh với kim khí, người sánh với người, không được sánh với loài cỏ cây, những loại vô tri vô giác. Cách con người phản động với hoàn cảnh không giống với cách cây cỏ phản động với thủy thổ. Như trong trường hợp hành tinh Sao Hỏa

và Trái Đất, ta thấy rằng: đã cùng một loại hành tinh mà luận thiếu điều kiện *không khí* cũng đủ cho ta bác ngay, huống hồ *người* và *cây cỏ* là hai vật không cùng loại.

Trong khi suy nghĩ cần phải tránh xa lối luận này. Người có óc "*giản lược*" hay suy nghĩ bằng phép "*loại suy thiếu điều kiện*" như trên. Họ thường lấy mình mà độ kẻ khác, hoặc lấy phương diện con người mà độ tất cả hành vi vạn vật. Napoléon sở dĩ thắng được địch thủ ông một cách dễ dàng là nhờ ông không bao giờ lấy mình mà độ người. Trái lại ông nói: "*Đứng trước một tình thế nguy cấp mỗi người có mỗi cách phản ứng riêng tùy tính khí của mình*". Cái tài "*bá chiến bá thắng*" của ông, một phần lớn do nơi cái tài đặc biệt biết người của ông vậy.

Lối suy nghĩ giản lược bằng cách loại suy này chẳng những dễ khiến ta sa vào chỗ sai lầm, mà lắm khi rất nguy hiểm cho cả vận mạng một quốc gia hay một thế hệ. Tỉ như, ta thường nghe nhiều phái giảng rằng: "*Người ta chỉ nên và rất có thể tự diệt cá tính đi, và chỉ biết có cái óc xã hội, cái tinh thần đoàn thể thôi, bởi có nhiều loài thú vật như loài ong, kiến đã làm xong sứ mạng ấy*". Người ta quên rằng, loài ong, kiến đâu cần phải diệt cá tính của nó, trong khi nó chưa bao giờ có. Vấn đề tự diệt cá tính để xã hội hóa của loài ong, kiến không thể thành vấn đề như ở xã hội loài người.

Đó là người luận giản lược thái quá, đến đem những luật tâm lý cầm thú mà so sánh với những luật tâm lý của loài người. Về giới khoa học, triết học, không biết bao nhiêu kẻ thích dùng lối luận giản lược để dẫn dụ độc giả.

Bởi thế, khi nào ta nghe ai bảo với ta như vầy: "*Thử lấy so sánh này*", ta phải coi chừng kẻo bị họ lừa ta vào cái bẫy ngụy luận của họ. Nói thế, không phải bảo đừng bao giờ dùng đến luận. Một khi mà cái thuyết của mình đã tự nó vững chắc rồi, thì dùng đến kĩ xảo khéo léo

để cho tư tưởng ấy được sáng sủa, rõ ràng hơn, thật không gì hay bằng. Nhưng nên biết rằng, tỉ dụ ấy chỉ dùng để khêu gợi sự hiểu biết, chớ đừng lầm tưởng nó là chứng cứ. Có câu ngạn ngữ này, nên nhớ mãi trong khi lý luận hay nghe người khác lý luận: So sánh không phải là luận cứ.[21]

Vậy muốn tránh cái sai lầm khi suy nghĩ hay lý luận bằng loại suy, ta cần để ý đến sự đồng tính của hai hiện tượng, nghĩa là, vật mình đem ra để so sánh cần phải *đồng tính* với vật mình đang muốn giãi bày. Vật chất ảnh hưởng tinh thần, như sự ảnh hưởng vật chất đối với tinh thần của loài người lẽ cố nhiên không thể đem so sánh với ựu ảnh hưởng vật chất đối với tinh thần của loài vật.

Tóm lại, trong khi mình suy nghĩ phán đoán nên xem xét lại coi tư tưởng mình có sa vào những sai lầm đã kể trên không. Được vậy, mình có thể yên trí rằng mình không đến sai lầm nặng nề như khi mình sống vô tâm hay cẩu thả trước kia nữa.

Chương IV
CHỦ QUAN VÀ KHÁCH QUAN

A. Phán đoán về giá trị: chủ quan

Trong khi phán đoán, cần phải biết phân biệt thế nào là phán đoán về giá trị và thế nào là phán đoán về sự thật.

Mỗi thứ phán đoán đều có cái giá riêng của nó, nhưng nếu không biết phân biệt cho rành, thì tư tưởng ta sẽ hỗn độ hoang mang thật không phải là không có hại vậy.

Trong câu chuyện hằng ngày nghe lẫn lộn hai phán đoán này. Người nói ra, đến người nghe nó, cũng không mấy ai để ý phân biệt.

Nhưng khi ta nói: “*Cái bàn này tròn*”... “*Người thợ mộc đóng ra cái bàn một ngày*”... “*Sắt đốt nóng thì giãn ra*”, đó là những phán đoán về sự thật, những phán đoán chỉ về tính chất của sự vật, không có một dục vọng, một mảy yêu ghét gì của mình chen vào cả. Những phán đoán ấy, nhà triết học gọi là phán đoán khách quan.

Trái lại, khi ta nói: “*Cái bàn này rất đẹp, và tiện lắm*”... “*người này dễ thương và đẹp trai quá*”... “*vàng quý hơn sắt*”, ta không còn phán đoán khách quan nữa, mà đã chen tình ý ta vào đó. Ta không quyết định sự vật theo cái giá trị riêng của nó đối với nó, mà là giá trị của nó đối với sự ưa ghét, trọng khinh của mình. Đó là phán đoán về giá trị, những phán đoán chủ quan.

Phán đoán về giá trị, là lối phán đoán của những nhà luân lí, tôn giáo, mỹ thuật, chính trị, kinh tế. Giá trị đây tức là giá trị đối với lòng ao ước của người. Thật vậy, một sự, một vật mà ta không ao ước gì cả thì còn gọi là giá trị gì nữa. Cố nhiên là những cái chí ta ao ước thèm muốn nhiều, ta ban cho nó một giá trị cao. Muốn mà càng thấy khó đạt được mục đích chừng nào, thì vật ấy lại càng thêm đắt giá. Tỉ như, người vợ chưa cưới bao giờ cũng cao giá hơn người vợ đã cưới lâu ngày. Nếu người ấy lại là người nhiều kẻ gấm ghé như mình, thì cái giá của họ đối với ta lại càng gấp bội. Lấy một tỉ dụ khác về sự vật thường như cái nón, đôi giày cũng thế. Về kinh tế, ta thấy hễ những món đồ mà nhiều người ưa thích thì được bán giá cao. Món nào ta tao ước thì bao nhiêu cũng mua cho được, nhưng đến không còn thèm muốn nữa, thì có mất đi, cũng không biết tiếc. Bởi vậy, giá trị của sự vật cao thấp thế nào, chỉ do nơi lòng ham muốn của ta nhiều hay ít mà thôi vậy.

Giá trị sự vật đều tùy sự ưa ghét của ta mà tăng giảm, thế thì, nó không phải là tuyệt đối, nghĩa là chung cho tất cả con người bất kì là ở vào thời buổi nào. Giá trị sự vật chỉ ở vào một thời gian, một khu vực, một dân tộc hay một phe phái, một tôn giáo. Ta đừng lầm lẫn nó với phán đoán sự thật.

Phán đoán về sự thật, ở vào thời buổi nào, ở vào hoàn cảnh nào cũng đều không biến thiên giá trị của nó. Dầu ta là người Việt Nam hay người Tàu, người Nhật hay người Pháp,bao giờ và ở đâu, cũng phải công nhận sự thật này: "*Lửa thì nóng*".

Nếu ta nói: "*Nhà thi sĩ đáng yêu*", thì sẽ có kẻ cãi: "*Nhà thi sĩ đáng ghét*". Trái lại, nếu mình nói: "*Nhà thi sĩ làm thơ*" thì ắt không còn ai cãi với ta nữa cả, dầu người ấy ở vào thời buổi nào hay ở vao xứ sở nào.

Tuy nhiên, có kẻ sẽ vặn rằng: Ở đời không có một phán đoán nào là khách quan cả. Vì đã gọi là phán đoán là đối với một chủ quan rồi. Ánh sáng của mặt trời là gì nếu không có cặp mắt thấy nó? Luật hấp dẫn có làm gì nếu không có một tư tưởng để hiểu nó? Bởi vậy dầu sao, đã có phán đoán là có chủ quan rồi vậy.

Đúng như vậy ở đây, không cần ta phải mở ra cuộc bàn cãi cũ kĩ này lại làm chi nữa. Theo nhà duy tâm, ta cũng nhận cho rằng: Phán đoán về sự thực là một phán đoán chủ quan nhưng chỉ là một thứ phán đoán mà phần chủ quan chỉ là một "*đơn số*" thôi, còn phán đoán về giá trị, là thứ phán đoán mà phần chủ quan tăng lên đến "*bội số*", vì chẳng những nó biểu lộ bản tính ta mà lại đượm thuần thêm ý hướng của tình cảm ta nữa. Thật vậy, nếu ở đây, ta lược bỏ cái tình cảmđi, thì những giá trị trong đời cũng liền theo đó mà tiêu ma tất cả.

Tóm lại, phán đoán về giá trị, và phán đoán về sự thực sở dĩ khác nhau xa là nơi một đàng để Tình Cảm xen vào, một đàng không chịu để cho Tình Cảm lẫn lộn nơi trong.

Phán đoán về giá trị, như ta đã thấy, là lối phán đoán theo Tình Cảm của ta. Thế thì, nó không phải là một vật có thật ngoài ra, mà chỉ là một sáng tạo của ta sao? Vậy, với lối phán đoán ấy, ta tha hồ muốn thay đổi thế nào cũng đặng, tùy sự ưa ghét của ta, có được không?

Được, mà không.

Được, là bao giờ nó chỉ là một thẩm định của ta thôi, chưa phải là một thẩm định chung của phần đông.

Không, là khi nào thẩm định ấy là thẩm định của một số đông người, đã thành một giá trị xã hội rồi. Chừng đó, những giá trị ấy trở lại cưỡng ép ta, dầu ta muốn hay không muốn nhận cũng không được. Chính như những giá trị của phong tục, tập quán, luân lý, tôn giáo... mà phần đông chúng ta phải cúi đầu nhận lấy. Cái mà xã hội chung quanh hiện tại đã nhìn nhận và cho là giá trị, ta không quyền khinh rẻ. Tóm lại, giá trị sở dĩ thành mệnh lệnh là vì nó có tính cách xã hội ở trong. Bởi vậy, phải coi chừng, đừng có chạm đến lòng tín ngưỡng của xã hội chung quanh một cách vô ích.

Xã hội nào cũng có một bản giá trị riêng. Nhưng lúc thái bình thì khác mà lúc loạn ly thì khác. Bởi vậy, sau khi giặc giã, người ta hay kêu gào: Hãy sửa đổi và định lại những giá trị của xã hội. Những giá trị của một xã hội dân chủ khác với những giá trị của một xã hội đế quyền. Quan niệm về sang, hèn, vinh, nhục của hai bên đều khác. Nói về luân lý, tôn giáo cũng vậy. Xã hội Á đông không quí đàn bà bằng xã

hội Âu tây. Một người quân tử theo quan niệm Âu tây không giống với người quân tử theo quan niệm Á đông. Xã hội nước Pháp trước và sau đại chiến 1914-1918 có những giá trị khác nhau.

Trong một xã hội, cùng một thời, lại cũng phân ra nhiều thứ giá trị khác nhau. Là vì nhân cái luật phân công trong công việc làm của xã hội mà sinh ra. Kinh tế hay mỹ thuật, tôn giáo hay luân lý, mỗi một thứ giá trị lại làm thành một khu vực riêng, không ăn chịu gì đến các khu vực khác. Hễ mình đứng vào giới nào, thì phải nhận những giá trị riêng của giới ấy. Nếu ta đứng về phương diện mỹ thuật mà phê bình, thì phải vịn vào những giá trị riêng của giới mỹ thuật, không thể dùng những giá trị riêng của giới luân lý hay tôn giáo được. Với luân lý, thời sự trần truồng là bất nhã khả ố, mà đối với mỹ thuật thì khác, người ta lại lấy đó làm một nguồn hứng rất hay vẹp. Dưới con mắt của nhà khoa học thì sự dâm dục là một việc thường không lấy gì làm gai mắt, nhưng dưới con mắt nhà luân lý, thì trái lại, là một việc khả bỉ. Mỗi giới có một bản giá trị riêng, thế thì, con người ở trong xã hội, có phải vì đó mà bị chia phân nhau ra, nghĩa là, người ở trong giới này, không thể bắt tay với người ở trong giới khác chăng? Không. Tiếc rằng nhiều phe phái trong một xã hội, vì quá nhiệt tâm bảo hộ bản giá trị của phe mình, họ lập thành một "*quốc gia*" trong một quốc gia thành thử con người trong một nước như vậy bị chia rẽ nhau, kình chống nhau, tranh đấu nhau như kẻ thù.

Không, đây là do con người không phân biệt được thực sự và giá trị. C. Bougle nói: "*Ta hãy thử xem cái tâm trí của người cổ lỗ với tâm trí của một kẻ văn minh mà so sánh thì rõ: Không lẫn lộn loại này với loại kia, biết đứng trên nhiều phương diện khác nhau để xem xét sự vật, biết trọng kính và không lầm lẫn với nhau những qui luật của các ngành hoạt động của mình đang làm, đó là cái biểu hiện rằng mình là người có giáo dục cao... Kẻ nào không biết phân biệt và đảo lộn tất cả những tiêu chuẩn, tức là đứng ở phương diện chính trị mà phê bình một công cuộc kinh tế, hoặc đứng theo phương diện luân lý mà phê bình một công trình mỹ thuật, người đó thật là một người không kịp thời rất đáng chán... Biết theo chỗ phân biệt giữa các giá trị của mọi vật để phê bình, đó là tiêu biểu của một lối tự do siêu đẳng*".[22]

Thật vậy, tôi thường thấy có nhiều nhà phê bình đứng trên nền tảng luân lý mà phê bình một tác phẩm về văn chương như Truyện Kiều, thật là sai lầm lắm vậy.

Tinh thần con người, trước sau chỉ có Một, nhưng nếu phải vừa nhận bản giá trị này, vừa nhận bản giá trị kia thì làm sao tránh cho khỏi sự phân vân ly tán trong đàu óc. Không đâu. Chính nơi đây là chỗ phân biệt tinh thần của người bán khai với kẻ văn minh.

Đời sống càng ngày càng phức tạp: Ngành hoạt động trong xã hội phải phân chia ra, để cho mỗi phần được phát triển đến cực điểm. Nhưng đã là con người thời không thể nào hờ hững với những điều có dính líu đến con người cho được. Nhà khoa học, cũng không thể chỉ biết đến khoa học thôi, mà không thiếu gì đến triết học hay mỹ thuật. Muốn cho tư tưởng mình sáng suốt, phán đoán mình đúng đắn không thiên tư... thời phải "*thông bác để giúp ích cho sự chuyên môn của mình*". Thử tưởng tượng một bác sĩ, chỉ xem xét mọi sự vật theo khuôn khổ của ngành chuyên môn của mình thôi, chỉ biết vịn theo một bản giá trị của nghề nghiệp mình mà phán đoán tất cả mọi sự vật ở đời ta sẽ nghĩ cho sự phán đoán của người ấy như thế nào? Hoặc một nhà đạo đức, chỉ biết vịn theo một bản giá trị rất cũ kỹ của luân lý Việt Nam mà phê bình tất cả luân lý các nước, luôn cả nghệ thuật văn chương của vạn quốc, thì người ấy như thế nào?

"*Biết phân biệt các loại giá trị, là một sản phẩm mà cũng vừa là một điều kiện của đời sống văn minh*". (C. Bouglé). Thật đúng như thế: Ta hãy xem ngay tinh thần của người bán khai thì rõ. Mình đừng

tưởng lầm rằng tinh thần họ phó mặc cho dục vọng chi phối. Họ cũng có lý luận, tư tưởng họ cấu tạo cũng phức tạp lắm. Ta cứ xem ngay địa vị của thần thoại và nghi lễ trong xã hội của họ kia, đủ rõ tinh thần họ không phải đơn sơ như con trẻ mà xưa nay ta lầm tưởng. Nhưng, cái chỗ mà tinh thần họ không thể đạt đến là "*biết phân biệt giá trị của các loại, và biết lý luận theo từng khu vực, không để cho sự hội ý tha hồ kết cấu*". (C. Bouglé). Theo họ, bất cứ cái gì cũng can dự lẫn nhau. Với họ, chỗ phân biệt giữa mọi sự vật rất lờ mờ. Họ lẫn cái nọ với cái kia, hữu hình với vô hình, mộng tưởng với thực tế, sống với chết, phần tử với toàn thể... Họ đa cảm đến đỗi họ xáo trộn cả tư tưởng với dục vọng lại làm một. Với họ, luân lý toàn là lối lý luận theo tình cảm, lấy Tình làm Lý, lấy Lý làm Tình, hỗn độn mơ màng, không biết đâu là ranh hạn. Lại nữa, họ không bao giờ biết suy nghĩ một mình trong tĩnh mịch. Thường họ chỉ biết suy nghĩ theo quần đoàn, trong những lúc bị phấn kích mãnh liệt mà thôi. Bởi vậy, tư tưởng họ lại càng dễ mù mờ pha tạp với dục tình của họ.

Tóm lại, tư tưởng con người lúc ban đầu chưa biết phân biệt được đâu là phán đoán về thực sự, đâu là phán đoán về giá trị, nghĩa là khó hạnh định được tính chất của sự vật mà không để cho tình cảm chen vào.

Tinh thần của người văn minh thì khác. Với họ, Lý là Lý mà Tình là Tình. Lý luận của họ không bao giờ lộn xộn như người bán khai. Văn Minh mà tôi muốn nói đây là tinh thần thật văn minh, chớ không phải chỉ chung những người sống trong xã hội văn minh ngày nay mà vẫn còn giữ đầu óc của dân tộc bán khai đâu. Vì chưa chắc những người sống trong thời đại bây giờ mà người ta gọi là Văn Minh, thật là văn minh cả đâu. Sống cùng với dân tộc bán khai nhưng tinh thần tiến hóa rất cao, là người văn minh. Sống cùng với dân tộc văn minh mà đầu óc thô sơ, tinh thần kém cỏi là người bán khai. Người ta vì có sự phân công trong việc làm, vì chia phe chia nhóm, chia nghiệp đoàn, chia tông phái, chia dân tộc... rồi thì hay phê bình kẻ khác khiến cho xã hội kình chống rối ren như tơ nuôi... đó đâu phải là văn minh. Bấy giờ, họ tập lấy cái đức khoan dung để cho thiên hạ được hòa bình tạm lại. Nhưng mà đâu có dễ gì. Vì con người dục vọng còn nhiều, có khi còn hơn người bán khai nữa, cho nên sự cố chấp lan tràn trong xã

hội.

C. Bougle nói: “*Con người trong xã hội dã man dường như ít có đủ tư cách đứng trên nhiều phương diện khác nhau như nghệ thuật, luân lý tôn giáo hay kinh tế để phê bình sự vật. Tư cách ấy, lần lần tăng lên theo trình độ văn minh tiến bộ của họ*”.

Những quan niệm về thị phi, thiện ác là những phán đoán theo giá trị. Nó tùy dân tộc, tùy thời gian, tùy tôn giáo, tùy luân lý mà biến đổi. Cho nên, nó không phải là tuyệt đối mà phải biết tùy nghi sửa đổi cho hạp thời thuận cảnh. Luân lý Khổng Mạnh có những bản giá trị khác với luân lý Lão Trang. Chỗ trọng khinh của hai bên đối với sự vật trong đời thật là khác hẳn như trời vực.

Giá trị của mọi sự vật đều là tương quan cả. Những giá trị sai lầm của một xã hội thường hay lôi kéo xã hội ấy vào con đường trụy lạc hay bại vong. Vậy phải có can đảm phá hoại nó đi, đừng có đui mù mà tôn thần thánh nó. Những bậc đại nhân xã hội như Gia Tô, Thích Ca, Khổng Tử... ra đời đều có mang theo một bản giá trị riêng để sửa đổi cái tệ bại của thời đại. Giá trị của mỗi học thuyết đều có cái giá riêng của nó đối với thời đại bấy giờ. Khi phán đoán hay phê bình phải biết để ý đến sự tương quan và tạm thời của mỗi loại giá trị.

Đừng bắt chước Voltaire mà kêu án gắt gao nào là vô luân tàn bạo hay tà dâm những nghi tiết kì khôi về các tín ngưỡng của dân tộc thời cổ, như: giết người để cúng thần, nhảy múa lõa lồ trước bàn thần v.v... Phải coi chừng, về vấn đề luân lý đừng có phê bình hết thảy người ta theo cái tầm luân lý của mình. Cái chỗ mình cho là vô luân,

chưa ắt đối với người xưa đó cũng là vô luân.

Trong những bài diễn thuyết về Tôn Giáo, Khoa Học và Luân Lý, F. Buison kể lại câu chuyện thương tâm như vầy: “*Theo nhiều bộ lạc người da đỏ, có một điều cấm kị này, là người đàn bà gần sinh phải đi ra khỏi làng mình mà sinh. Khi kia có một người đàn bà gần sinh, nhưng trời lạnh lắm. Người chồng liền buộc lòng phải đào ngoài xa một lỗ lớn trong tuyết và bồng người vợ đem bỏ vào lỗ ấy. Trong khi ấy người chồng khóc thảm thiết, vì biết chắc vợ mình thế nào rồi cũng phải chết*”. F. Buisson lại nói: “*Giá người chồng có đủ cam đảm phá cái điều cấm kị ấy, không biết sợ oai tế các bậc trưởng lão trong làng, không sợ lời dị nghị chê bai của chung quanh và sự hăm he của thầy phù thủy, chỉ biết nghe lòng nhân ái của mình thôi để chống lại với tập quán xã hội, đó là một lối luân lý tự do của cá nhân đã lẻn vào được trong bộ lạc ấy rồi*”.

Công việc của người chồng ấy đã làm có thể là một việc phi lý, chớ không phải là vô luân, vì luân lý của người ta nhận cho đó là “*phải*”, và ai làm trái lại là “*quấy*”.

B. Phán đoán theo sự thực: Khách

Như chúng ta đã thấy ở trên: Phán đoán về giá trị chẳng phải để bày tỏ tính chất tự nhiên của sự vật mà chỉ là để biểu minh những sự ao ước thèm muốn của con người trong xã hội mà thôi.

Những phán đoán theo sự thực, trái lại, toàn là những sự thật, những sự mà ta đã có thể thí nghiệm, hoặc dùng lý luận mà chứng minh được.

Thẩm định một sự vật, cho nó là đáng ưa hay đáng ghét, có ích hay có hại, đẹp đẽ hay xấu xa là một việc; mà quả quyết nó là có, phân loại nó theo bản chất hay tính chất nó, tìm những định lệ của nó, và đặt ra những quan hệ giữa các định lệ ấy lại là một việc khác nữa. Muốn cho nó được hết sức khách quan, thì phải biết làm cho im bặt cả sự thẩm định chủ quan đi dàu rằng xã hội bó buộc ta phải làm trái lại.

Những quy tắc của phương pháp Descartes: "*Đừng cho cái gì là đã xong nghĩa là không còn phải sửa đổi nữa; đừng để cho cái gì nhồi sọ*", đó là những câu khuyên ta giải thoát – giải thoát lấy quyền thế của người trước. Đó là tinh thần khoa học vậy. Brunschwicg, bàn giải triết học Descartes có câu: "*Trước Descartes, mỗi khi các dân tộc tự hỏi: "Phải biết cái chi? Phải tin cái gì? Phải làm sao đây?, họ liền ngó lại đàng sau họ, nghĩa là họ đi tìm những câu trả lời sẵn từ trong sách vở, thuộc về sách thánh hay sách phàm. Từ Descartes sắp xuống đến ta, trái lại, chúng ta ngó đàng trước ta. Đành rằng, không phải tìm lại hết, nhưng phải biết đem tất cả những điều cựu lệ mà xét lại, xem nó bằng cặp mắt của ta, phê phán nó bằng đầu óc của ta*".

Hơn nữa, ta nên để ý rằng, bất kì là một việc phát minh nào, không bao giờ do một số đông người hợp lại mà tìm ra. Lập ra hội này hội kia là để cổ lệ, chớ phát minh sáng tạo là công việc riêng của từng người, của từng cá nhân trầm tư mặc tưởng trong yên lặng và tịch mịch.

Giải thoát lấy quyền thế của người xưa, của xã hội chung quanh, là để cho tinh thần mình được sáng suốt vô tư mà xét đoán sự vật.

Những giá trị của xã hội bày ra, gìn giữ... và buộc ta gìn giữ, ít khi là giá trị thuần về Lý, mà phần nhiều là giá trị thuần về Tình. Đó là những giá trị biểu hiện cả lòng dục vọng ích kỉ của con người. Đặt ra luật pháp, để buộc hết thảy người dân trong nước phải tuân theo, là để gìn giữ cái quyền lợi cho từng người. Trộm cướp là "*quấy*", là "*ác*" vì nó hại cho lòng lo tư riêng của mỗi người. Những quan niệm về Trung, Liêm, Hiếu, Để... rất cần thiết cho sự sinh tồn của xã hội

Giá trị của xã hội đặt ra, thuần là thiên về Tình, về Dục Vọng hơn là thiên về Lý. Đó là một lẽ cố nhiên: Con người phải nghĩ đến sự sống về vật chất của mình trước hết. Ăn, mặc, ở... thích vui sướng, ghét đau khổ... đó là những nguyện vọng đầu tiên của con người. Đó là nguyên nhân của các giá giá trị về luân lí mà ai ai cũng phải tuân theo một cách chu đáo mới đặng. Vì nhu cầu cần thiết ấy, xã hội bao giờ cũng phải lấy quyền thế mà bó buộc cá nhân tuân theo.

Tuy nhiên, ảnh hưởng xã hội đàn áp rất có lợi cho cá nhân về phần vật chất... nhưng về phần tinh thần thì tất nhiên là phải có hại. Lý luận chúng ta, thường thiên về xã hội hơn về cá nhân, thiên về Tình hơn là Lý. Và chính đây là chỗ nguyên nhân của Tín ngưỡng, sẽ bàn nơi chương Luận lý của Tình cảm sau đây.

Lý trí muốn giải thoát được ra khỏi cái vòng của Tình Cảm, thật là một vấn đề to tát, đâu phải là một việc dễ dàng. Mỗi khi ta lý luận, nếu để ý cho kĩ mà quan sát, sẽ thấy toàn là tìm sự thỏa mãn, yên ủi hơn là tìm chân lý. Miễn là thỏa mãn dục vọng của bản ngã mình là đủ, vả lại tìm đủ cách để lý luận, để chứng minh sự tín ngưỡng ấy.

Lý Trí vừa mới nẩy sinh là đã bị quyền thế trong xã hội khuôn khổ, điều khiển. Nhưng rồi cho đến một lúc, nó chống lại với tập quán, với tất cả các quyền thế của xã hội.

Tư tưởng lấy mình chẳng những đó là cái quyền của mình, mà là một phận sự tối cao tối trọng và khẩn cấp hơn hết của những cá nhân biết xem sự tự do của trí huệ là điều kiện tối yếu của nhân phẩm con người.

Tư tưởng khách quan là làm cho Lý Trí được giải phóng, được phục sinh lại vậy. Phương pháp khoa học, là phương pháp giải phóng tinh thần con người ra khỏi sự nô lệ của tôn giáo nghĩa là của dục vọng, của thiên tính.

Phán đoán theo giá trị và phán đoán theo sự thực là hai lối phán đoán không nên lầm lẫn với nhau trong tư tưởng hay phê bình.

Phán đoán theo sự thực, là phán đoán cận với sự thật. Một nhà triết học có nói: “*Những tín ngưỡng của phần đông là mặt nước ao tù; còn những chân lý thênh thang của khoa học là mặt biển rộng lớn mênh mông kia*”. Phán đoán theo giá trị, người ta chỉ phán đoán theo từng khu vực, theo từng quốc gia, theo từng đoàn thể. Còn phán đoán theo sự thực, người ta phán đoán ra ngoài cương giới của gia đình, của quốc gia, của dân tộc. “*Khoa học không có quê hương*”. Khoa học mà chỉ biết phụng sự cho quốc gia thôi, không còn phải là khoa học nữa. Tư tưởng theo khoa học, phán đoánà phán đoán mà biết đứng ở ngoài vòng của Bản Ngã.

Chương V
TÍN NGƯỠNG VÀ TRÍ THỨC

Hiểu biết và tin tưởng là hai điều khác nhau xa; cái nguyên tắc của nó không giống nhau. Thế mà xưa nay người ta hay lầm lẫn hai vấn đề này với nhau lắm.

Trước kia, tôi có nói qua vấn đề Tín Ngưỡng. Nay bàn lại cho rõ ràng và dễ hiểu hơn. Trong thuật tư tưởng, vấn đề tín ngưỡng và tri thức thật là hết sức quan hệ, không thể bỏ qua mà không biết cho được.

Tín Ngưỡng là bất kì một ý tưởng, một giáo lý nào mà ta chỉ tin suông thôi, không cần quan sát và thí nghiệm lại. Trái lại, một đức tin mà quan sát và thí nghiệm thấy đúng với sự thật, thì không còn gọi là tín ngưỡng nữa, mà phải gọi đó là trí thức nghĩa là hiểu biết.

Đối với Tín Ngưỡng, thì Lý không còn ăn thua gì nữa cả. Nó có chen vào chăng là chỉ để mà biện hộ cái điều mình đã tin tưởng kia thôi.

Tín Ngưỡng và Tri Thức, là hai lối tác động của tinh thần khác biệt nhau xa.

Tín Ngưỡng là một lối trực giác vô tâm do nhiều nguyên nhân ở ngoài ý chí của mình. Còn Tri Thức là sự thu thập hữu tâm theo phương pháp khoa học, nghĩa là đã quan sát và thử nghiệm qua rồi.

Nhân loại trước đây sở dĩ chìm đắm trong vòng Tín Ngưỡng là vì khoa học chưa được vạn năng mà lòng khao khát sự hiểu biết của con người thì vô hạn. Những sự thật nhan nhản của khoa học đã tìm ra cũng vẫn còn bao bọc trong một tấm màn huyền bí. Khoa học chỉ giải được "*cái cách hoạt động*" của sự vật. Cái khoảng mênh mông vô sở tri của tạo vật, mà chính không một triết học nào hiển minh ra được, là thuộc về cái thế giới nhiệm mầu của không tưởng: Nó chứa chan biết bao là hi vọng của người, cho nên không có một cái Lý nào phá nó cho nổi. Bởi vậy, Tín Ngưỡng bất kì là thuộc về loại nào; tín ngưỡng của tôn giáo hay chính trị... đều là những lực lượng lớn lao đáng sợ. Đã *tín ngưỡng* là vì *Hi vọng*, mà đã Hi vọng thì đừng có mong mỏi đem Lý Luận phá đi lòng ao ước thiết tha của người ta làm chi cho phí công tổn sức.

Sự thật ở đời, không bao giờ làm thỏa được lòng tham muốn của con người, cho nên có số người không hi vọng được ở hiện tại nữa. Người ta hi vọng nơi tương lai... nơi một tương lai mà họ tưởng tượng cho là sẽ được thỏa mãn, sung sướng không còn có một trở ngại nào nữa cả. Nhà duy tâm thời mong mỏi nơi một thế giới bồng lai đầy hoa lệ ngoài cõi đời thực tế này; nhà duy vậtng mỏi một thế giới đại đồng, nơi mà tất cả con người ai ai cũng được vui sướng hả hê... Đó toàn là cảnh trong mộng ước. Họ mong ước nên họ tín ngưỡng, họ xem những kẻ nào hứa hẹn đưa học đến cảnh ao ước của họ đó là những bậc đại ân nhân của họ. Ai cả gan đem lý luận mà phá hoại cái đức tin của họ kia, cái mộng đầy hứa hẹn ngọt ngào, họ sẽ cho kẻ ấy là kẻ thù, là bọn người phản tiến hóa, phản cách mạng v.v... Đây là tâm lý thông thường dễ hiểu.

Bởi vậy, nhà thông thái nhất có khi cũng phải mất cả óc phán

đoán phê bình của mình, một khi sang qua giới tín ngưỡng. Như Pasteur là một vậy: Bên giới Trí Thức, ông là nhà thông thái nhất. Bước qua giới Tín Ngưỡng, ông đọc kinh xem lễ, tín ngưỡng Chúa Trời ngoan ngoãn như một người đàn bà hay con trẻ.

Xưa kia, nguyên nhân của Tín Ngưỡng là nguyên nhân thần linh. Người ta nhận nó một cách sợ sệt, không dám cãi. Ngày nay, tuy chúng ta biết rõ nguyên nhân nó ở nơi ta, ở nơi lòng "*sợ đau khổ, ham sung sướng*" của ta, nhưng nó cũng vẫn cưỡng ta phải nhận nó như thuở xưa kia. Lý luận đối với nó không hiệu quả gì cả, cũng như đối với sự đói khát vậy. Người ta một khi đã bị sống dưới quyền của sự đói khát dày vò, thì đừng có đem lý luận vào làm chi nữa. Người ta chỉ mong có một điều là đỡ khát đỡ đói đi đã. Bất kì cái gì có thể thỏa mãn điều mong mỏi ấy là đủ. Lý luận khi ấy đều phải vứt vào một xó cả. Cái gì thỏa mãn đặng lòng mong ước kia là đủ. Lý luận có chen vào làm trở ngại cho lòng tin tưởng, là phải vứt nó ngay qua một bên. Cho nên vô ý mà động đến lòng Tín Ngưỡng, dẫu là của người yêu của mình, là một điều vụng dại nhất.

Những cuộc cách mạng chân chính trong xã hội là những cuộc cách mạng thay đổi những tín ngưỡng nền móng của một dân tộc, tuy những cuộc cách mạng như thế rất ít có lắm. Vì thường thường, có thay đổi chăng là thay đổi cái vật người tín ngưỡng đó, chớ lòng tín ngưỡng không dễ gì thay đổi được.

Lòng tín ngưỡng khó mà chết đặng. Nó là một nhu cầu cũng như

những nhu cầu của con người về vấn đề sướng khổ vậy. Lòng người thích yên ổn và rất ghét sự phân vân ngờ vực. Lắm khi tâm trí cũng phải bị trải qua nhiều lúc hoài nghi, nhưng rồi cũng không thể sống trong cảnh ấy lâu được. Người ta cần phải có một tín điều hay luân lý dìu dắt để khỏi phải có sự suy nghĩ, đỡ phân vân lưỡng lự. Bởi vậy, hễ có phá hoại giáo lý này là để thay vào giáo lý khác. Đó là những nhu yếu không thể tiêu diệt được. Lý Trí không còn chỗ nào lọt vào trong cho được nữa. Nó mà có chen vào chăng, là chỉ để dùng làm tôi mọi cho Tình Cảm, cho Dục Vọng, dùng để làm "*ông trạng sư*" biện hộ cho điều mình đã sở vọng kia cho có vẻ lý luận, nghĩa là cho lòng mình được yên ổn, khỏi phải có sự áy nghi ngờ nữa.

Nếu xét kĩ lịch sử tư tưởng của loài người ta thấy một cách đáng thương rằng: Trí Huệ con người thì tiến rất mau, còn Tình cảm thì gần như bất di bất dịch.

Đành rằng, lòng tin tưởng của con người về một giáo lý nào bất kì, dù chỉ là một ảo tưởng thôi, ta cũng không nên khinh thường những ảo tưởng ấy. Cũng vì nhờ các lực lượng ma thuật của nó, mà điều hư ảo ấy lại trở nên mãnh liệt hơn sự thực thập bội. Một tín ngưỡng mà được cả dân trong nước thu nhận, có thể làm cho dân nước ấy có được một tinh thần thống nhất và mạnh mẽ vô cùng, có thể xoay cả dục diện xã hội trong nháy mắt. Vấn đề Tín Ngưỡng là vấn đề quan hệ rất lớn đến sự Tồn Vong của một nước, cả một dân tộc.

Đừng nói chi những tín ngưỡng lớn lao căn bản của một dân tộc làm gì. Những ý kiến, những dư luận hằng ngày thông dụng trong dân gian, sức mạnh nó cũng lớn lao hết sức. Một khi con người vô tâm để cho nó chi phối, thời đã mất cả tư cách tư tưởng và phán đoán vô tư rồi. Cá nhân bấy giờ chỉ còn là cái hồn của quần đoàn, tư tưởng theo quần đoàn, hành động theo quần đoàn, nghĩa là theo dục vọng của quần đoàn.

A. Bàn về những nguyên động lực của hành vi con người

1. Sướng và khổ

Cơ thể và cuộc sống con người có nhiều thứ nhu cầu, nếu thỏa mãn được, gọi là sướng. Trái lại là khổ. Đói mà không ăn thì thấy đau khổ; ăn được no đủ liền thấy sung sướng ngay. Nếu không có sự sướng khổ ấy thì con người đến quên ăn mà phải chết mất.

Trong các thư nhu cầu chỉ có đói khát là thứ đau khổi đáng sợ nhất. Nhà thi sĩ Schiller nói: "*Ái tình và Đói khát, nếu không có thì cái guồng máy to tát của nhân loại phải bị ngưng đi ngay*".

Cũng có nhiều thứ sướng khổ khác, nhưng lực lượng nó không mạnh bằng hai thứ nói trên đây.

Sướng khổ, bản tính nó là *chóng tàn* – Một điều gì gọi là sướng mà hiện diện mãi cũng hết sướng, mà một sự khổ liên miên rồi cũng

thấy đỡ khổ rất mau, không còn thấy khổ nữa. Vì khổ mà thấy giảm bớt đi, lại thấy sướng sánh với cái khổ hồi trước.

Vui sướng mà thật là vui sướng, là khi nào nó bị gián đoạn mãi. Cho nên, chỉ có cái vui sướng nào mà ta chưa đạt được, mới có thể lâu dài được mà thôi. Hễ thỏa mãn được rồi thì hứng thú thấy hay liền đó.

Người ta sở dĩ có sướng là nhờ so sánh với cái khổ. Nói đến một sự sung sướng thiên niên, là nói một điều vô nghĩa. Mạnh khỏe mãi, làm sao biết được cái sướng của mạnh khỏe. Chỉ vì có đau, mới biết được cái giá của sức khỏe mà thôi.

Schopenhauer nói: "*Ta đi giày hẹp đau chân. Cởi ra đi chân không, thấy sung sướng vô cùng. Cho nên đau khổ là điều kiện của sung sướng vậy*".

Platon nói: "*Các vị thần thánh trên đời không bao giờ khổ cả, cho nên chắc chắn là các ông không bao giờ biết sung sướng là gì...*". Một cái hạnh phúc thần tiên mà các nhà tín ngưỡng mơ ước đó, riết rồi đối với họ sẽ không còn sức gì dẫn dụ cho họ say mê được nữa cả.

Vui sướng là một vấn đề tương quan luôn luôn tùy hoàn cảnh... Cái khổ ngày nay có thể là sướng đối với ngày mai. Cái sướng ngày ngay biết đâu rồi sẽ khổ đối với ngày mai. Đối với người ăn đã no óc ách rồi mà bắt đầu ăn thêm cơm nguội, là một sự khổ. Nhưng, cũng

với người ấy, bỏ ba, bốn ngày không cho ăn, mà gặp cơm nguội, thì còn sung sướng nào bằng. Cái sướng của người này chưa ắt là cái sướng đối với người kia, nghĩa là cái sướng của người ngu, người trí lấy làm bực mình, mà cái sướng của người trí, kẻ ngu cũng lấy làm bực mình vậy. Anh say rượu trong quán có cái sướng của anh, nó không giống với cái sướng của nhà văn sĩ viết xong một bài văn hay.

2. Lòng ham muốn

Có sướng khổ mới có sinh lòng ham muốn. Ham muốn sự vui sướng, trốn tránh sự đau khổ.

Ham muốn là cái nguyên động lực của ý chí và hành vi chúng ta. Thiếu lòng ham muốn thì vạn vật trong đời không một vật nào chịu hoạt động cả.

Ý Chí mà không ỷ lại vào nó thì không thể nào đứng vững nổi. Lòng ham muốn càng mạnh mẽ chừng nào càng giúp cho Ý Chí đặng bền bỉ chừng nấy. Lòng ham muốn mà yếu đi thì Ý Chí cũng vì nó mà giảm theo.

Nhưng ta chớ lầm lộn Ý Chí với Ham muốn: Ý Chí là chỉ về sự có thể làm được, còn Ham muốn thì tha hồ, không hạn định. Điều ta muốn, cố nhiên là điều ta ao ước, nhưng những điều ta ao ước có khi lại là những việc mà ta biết không thể muốn mà được.

Ý Chí là chỉ về những điều ta quyết định thực hành. Ham muốn là những điều ta có thể chỉ nghĩ suông mà thôi…

Như ta đã thấy ở chương trước: hững bản giá trị của chúng ta đã tạo bày đều do lòng ham muốn chủ trương cả. Những bản giá trị ấy đều tùy thời gian, tùy dân tộc mà thay đổi mãi. Lý tưởng của một dân tộc là biểu hiện lòng ham muốn của dân tộc ấy.

Một ham muốn nào mà lấn được cả năng trí ta rồi thời nó thay đổi cả quan niệm của ta đối với mọi sự mọi vật trong đời. Cả ý hướng, cả tín ngưỡng của ta cũng theo đó mà biến đổi cả. Spinosa nói rất chí lý: "*Ta định cho một vật này tốt, là phải, không phải vì ta xét đoán nó như thế, mà vì tại lòng ta ao ước nó phải theo như thế*". Chính đây là nguyên nhân vì sao loại "*luận theo tình*" là loại luận mà phần đông người ta thích dùng nhất khi suy nghĩ.

Tự nó, sự vật không có giá trị gì cả. Nó sở dĩ có giá trị là do lòng ham muốn con người mà có, và cũng tùy sức mạnh yếu của lòng ham muốn mà tăng giảm thôi. Như sự đánh giá giá trị của con người về những món đồ mĩ thuật là một bằng cớ hiển nhiên rằng giá trị cao thấp của sự vật do nơi lòng ưa thích ít nhiều của con người mà ra cả. Cũng một món đồ, mà có kẻ dám đổ bạc ngàn ra mua, còn người thì chỉ ngó qua mà không thèm để ý đến.

Lòng ham muốn là chúa tể của loài người. Bởi vậy, Thích Ca muốn cứu nhân loại ra khỏi vòng đau khổ, chỉ thấy có một phương pháp duy nhất này thôi là diệt lòng ham muốn. Nhưng mà, cả mấy ngàn năm nay, loài người cũng vẫn đắm chìm trong bể tham dục...[23]

3. Hi vọng

Hi vọng không phải là ham muốn, tuy nó do lòng ham muốn mà ra. Mình có thể ham muốn một điều mà thật ra không bao giờ dám hi vọng đến.

Phàm nếu hi vọng đến là khi nào mình thấy điều mình ham muốn đó có thể thực hành được. Ai ai cũng ham muốn làm giàu, nhưng rất ít người có được hi vọng làm giàu. Bởi ham muốn thì không cần phải có điều kiện gì cả; còn hi vọng, trái lại, mình phải có ít nhiều điều kiện mới dám nghĩ đến. Nhà khoa học họ ao ước tìm cho ra cái nguyên lý của vạn vật; nhưng họ không bao giờ có hi vọng sẽ tìm ra được là vì khoa học không đủ điều kiện để tìm ra nguyên lý sự vật.

Tuy nhiên, cũng lắm khi lòng ham muốn và hi vọng lại đi đôi với nhau. Như nơi sòng bạc, ta tuy ham muốn nhưng cũng hi vọng ăn được. Là vì ở đây, ta mong ở sự may rủi.

Hi vọng là một lối sung sướng trong cảnh chờ đợi, có lẽ sung sướng hơn cái sung sướng của sự thỏa mãn. Bởi vậy các nhà cải cách họ chỉ đem hi vọng này thay vào một hi vọng kia, chớ không bao giờ dá đánh đổ hoặc làm cho hi vọng dân chúng được thỏa mãn... Không khác nào người ta cột bó lúa trước mồm con lừa là để gạt cho nó đi tới mãi. Hi vọng là nguyên động lực lớn nhất của hành vi con người.

4. Thói quen

Thói quen, làm cho sự sướng khổ điều chỉnh lại. Sướng mà quen

rồi cũng bớt sướng, khổ mà quen rồi cũng bớt khổ. Bởi vậy, có nhiều kẻ khổ nhọc suốt đời, nhưng lại sợ đến kì hưu trí, không còn việc giữa mà làm.

Thói quen làm cho người ta bớt khổ, hoặc không thấy khổ nữa, và hễ phá mất thói quen đó, người ta lại thấy khổ như trước. Đi làm việc hàng ngày cực nhọc, được nghỉ một vài ngày là thấy sung sướng, nhưng nếu cho họ nghỉ lâu, họ sẽ đâm ra chán nản và nhớ lại cái đời sống vất vả ở công sở.

Hễ tin tưởng một điều gì, người ta một khi đã quen với điều ấy rồi thì khó lòng mà sửa đổi lại được một cách dễ dàng. Phàm một việc gì đã quen rồi mà bắt người ta phải hủy phá đi để theo một lệ mới khác là làm động đến đời sống yên ổn của họ. Cố nhiên là không phải dễ gì họ nghe theo. Người ta rất sợ cái gì có thể làm mất sự yên ổn. Họ không muốn sung sướng quá, mà cũng rất sợ sự khổ quá. Bởi vậy, họ chịu cái gì điều chỉnh lại sự sướng khổ của họ, thà sống một đời sống phẳng lì như mặt nước ao tù còn hơn. Đó chính là nguyên nhân của óc thủ cựu.

Tóm lại, bất kì dân tộc nào, bất kì là ở vào thời buổi nào, cái tôn chỉ không thay đổi của tất cả hành vi con người là *tìm hạnh phúc* nghĩa là theo đuổi sự vui sướng và trốn tránh sự đau khổ.

Đứng về phương diện ấy thì con người, ai ai cũng đồng một ý cả, nhưng có khác nhau chăng là khác về cái ý nghĩa của hạnh phúc như thế nào, và phương thế dùng để đạt cái hạnh phúc ấy. Kẻ thì cho có nhiều tiền của, danh vọng là hạnh phúc còn kẻ lại cho ít lòng ham

muốn là hạnh phúc. Tùy tâm tính, tùy trình độ... mỗi người có quan niệm riêng về hạnh phúc.

Thay đổi quan niệm về hạnh phúc của một cá nhân hay một dân tộc, là thay đổi tất cả quan niệm về sự đời và luôn cả mạng vận của cá nhân hay dân tộc ấy.

Nhu cầu của con người đại để có 3 loại, tuần tự hiện ra trong đời người như thế này:

1. *Nhu cầu sinh lí* (như ăn, uống, thở, hít...)
2. *Nhu cầu cảm giác* (tình cảm, dục vọng)
3. *Nhu cầu tinh thần* (suy nghĩ, lí luận...v.v.)

Trong ba loại nhu cầu này, nhu cầu tinh thần hiện ra trong lịch sử loài người rất muộn.

Theo lịch trình tiến hóa của loài người. Tình dục hiện ra trước Lý Trí. Ngày nào tinh thần giải thoát ra được khỏi cái vòng mờ ám của dục vọng Lý Trí mới hiện lộ ra được mà thôi. Bởi vậy, luận theo Lý Trí là lối luận của người chững chạc, của kẻ sáng suốt, còn luận theo Tình Cảm là lối luận mà phần đông thích dùng hơn hết, vì nó thỏa mãn được lòng dục vọng của mình. Óc suy luận con người vì đó thường hay thiên lệch, chỉ biết tìm thỏa mãn, tìm yên ổn nên rất khó lòng thấy được Chân Lý.

B. Cái ta tình cảm và cái ta lý trí[24]

Sự phân biệt giữa Tình Cảm và Lý Trí hiện ra trong lịch sử loài người thật là muộn màng. Tổ tiên ta khi xưa, cảm giác nhiều, hành động lẹ, nhưng *lý luận rất ít*.

Đến khi trình độ tiến hóa con người lên cao lên rồi, chừng ấy ta mới bắt đầu triết luận. Bấy giờ sự phân giữa Tình Cảm và Lý Trí mới thấy được rõ rệt.

Không biết phân biệt hai lối luận ấy là một trong nhiều nguyên nhân sai lầm thường xảy ra khi ta xét đoán.

Nhiều nhà triết học cũng bị lầm lẫn hai lối luận này, như Kant là một vậy. Ông này tin rằng mình tạo nên được một nền luân lý căn cứ trên Lý Trí. Thế mà thật ra, trong các nguyên tắc của nền luân lý ấy, ta không thấy cái nào thuộc về Lý Trí cả.

Những hiện tượng về Tình Cảm luôn luôn hiện ra trước những hiện tượng về Lý Trí. Con thú có thể có nhiều cảm tình không thua gì con người, nhưng chắc chắn là trí huệ của nó thấp hơn ta rất nhiều. Và chính nơi sự phát triển về Trí huệ mà con người sở dĩ khác biệt được với con thú.

Cái "*Ta Tình Cảm*" và cái "*Ta Lý Trí*" tuy ảnh hưởng lẫn nhau nhưng mỗi bên vẫn có đời sống độc lập. Cái "*Ta Tình Cảm*" hoạt động

không cầm đếm xỉa gì đến ta cả, lắm khi nghịch lại với ta là đằng khác. Nhân đấy, mà đời sống của ta, là một đời sống đầy rẫy mâu thuẫn. Mình có thể kiềm chế dục vọng mình lại được, nhưng làm cho nó tiêu diệt đi, thật là một việc làm không thể đặng.

Những kẻ nào tin rằng với Trí Huệ có thể thay đổi được Tình Cảm, là lầm. Theodule Ribot bảo: "*Đem cái "Ta Lý Trí" để phê bình hành vi của cái* Tình Cảm" *là một việc làm không thể được.*"[25]

Đời sống về Tình Cảm và đời sống về Lý Trí khác nhau xa, không thể lấy cái này mà hóa cái kia được. Thế nhưng người ta không kể gì đến chỗ phân biệt ấy, cứ một mực tin rằng, hễ điêu luyện Trí Huệ thì Tình Cảm người ta nhờ đó mà cao theo. Thật là một thành kiến rất tai hại của giáo dục ngày nay. Theo giáo dục ngày nay, người ta tin rằng: người ta sẽ có được những tư cách siêu đẳng, nghĩa là, người có cái học cao bao giờ hạnh kiểm cũng cao. Vì vậy, ở nhà trường, người ta nặng về Trí Dục hơn Đức Dục.

Cái "*Ta Tình Cảm*" và cái "*Ta Lý Trí*" rất khác nhau, cho nên ta cũng không nên lấy làm lạ vì sao có một người vừa thông minh tuyệt chúng vừa là một người có tư cách rất đê hèn.

Trong lịch sử Đông Tây, ta thiếu gì gương ấy. Đặc biệt nhất là Bacon, nhà đại triết học và luận lý học trứ danh nước Anh ở thế kỷ thứ 16. Đời bấy giờ chưa chắc đã có người thông minh bằng ông, nhưng cũng chưa ắt đã có người có một phẩm cách đê hèn bằng ông. Vì muốn được lòng Hoàng Hậu Elisabeth để xin một chỗ làm, ông đã đem lòng phản bội ân nhân mình là bá tước Essex, làm cho ông này phải bị chết chém. Ông lại nhờ quận công Buckingham tiến dẫn Jacques ler làm quan đến tể tướng, thế rồi phản bội ân nhân của mình nữa. Làm quan đến trật phẩm mà xu nịnh hèn hạ và gian xảo vô cùng. Đến sau khi bị bắt nhốt vào ngục, ông lại đi viết thư thú tội để cầu khẩn các quan tòa thương tình mà tha thứ cho. Nhưng rồi cũng

không ai chịu tha thứ cho ông cả: Ông bị cách chức và chung thân cấm cố.

Ngô Khởi đời Đông Chu, sát thê cầu tướng, cũng là bậc thông minh tuyệt thế, nhưng phẩm cách hèn hạ không bằng kẻ thất phu.

Thông minh và học rộng là một lợi thế rất nguy hiểm cho những tâm địa tiểu nhận.

Bởi vậy, kẻ tài cao học rộng nếu không phải là một bậc đại hiền sẽ là một người đại ác. Thật vậy, người hạnh cao mà thêm được một cái học uyên thâm là một đại quân tử. Trái lại, người phẩm hạnh hèn hạ, gian tham thì dầu có được bao nhiêu cấp bằng cũng vẫn là người hèn hạ gian ác, nhưng lại là một kẻ đại gian đại ác, vì cái học của họ chỉ giúp cho họ thêm trụy lạc, thêm đê hèn mà thôi.

Không hiểu được sự phân biệt trên đây, thì sự xét đoán của ta sẽ bị rất nhiều sự sai lầm nguy hiểm. Có nhiều cô gái ngây thơ, thường lấy cái tài học và thông minh làm bảo đảm cho tư cách vị hôn phu của mình mà phải lầm tay bọn tiểu nhân vô liêm sỉ, tự làm hư hỏng cả một đời người. Nhiều b cha mẹ, cũng vì lầm hễ cho con ăn học thành tài, có nhiều bằng cấp là đủ, không thèm lo nghĩ gì đến đức dục mà nhà trường bỏ qua nên về sau phải bị nhiều nỗi thất vọng rất đau đớn. Chính đây là cái lầm của giáo dục ngày nay, họ chỉ có biết dạy cho con em trở nên người học nhiều, nhớ nhiều mà thôi.

C. Những yếu tố tạo ra tín ngưỡng

Tín Ngưỡng, thuộc về giới hạn của cái "*Ta Tình Cảm*", – là một trong những nguyên nhân làm cho ta suy nghĩ, phán đoán sai lầm.[26]

Biết được những yếu tố tạo ra nó, chính là để ngừa cho mình khỏi vô tâm bị nó chi phối trong tư tưởng.

Về những yếu tố của nó, ta có thể chia ra làm 2 loại: *Yếu tố bên trong* và *Yếu tố bên ngoài*.

a. Yếu tố bên trong

Biết được những yếu tố tạo thành một dư luận, một tín ngưỡng, là có thể biết được cái bí quyết làm cho người ta nghe theo mình, nhận những điều mình muốn truyền bá, dẫn dụ. Mà cũng là một bí quyết để tránh cho mình khỏi phải bị vương vào cái bẫy của những kẻ muốn nhồi sọ mình.

Một tờ báo Anh tên là Commentator viết về vấn đề "*Chính Trị Tâm Lý*" có câu: "*Có lẽ một ngày tới đây, sẽ có một cuốn sách về thuật khuyến dụ người ra đời. Khoa Tâm Lý Học sẽ đi rất sâu vào tâm khảm con người, bấy giờ sẽ biến thành một khoa học hoàn toàn. Rồi người ta sẽ biết được với một nghị luận nào phải dùng để ảnh hưởng, huyền hoặc, sai sử được tâm lý kẻ khác một cách chắc chắn như hiện giờ người ta định trước được một nguyệt thực hay nhật thực vậy. Khoa tâm lý mà phát triển đến bậc ấy, sẽ tìm ra được những qui luật để biến cải lòng người theo một ý kiến nào của mình*

muốn như chơi. Trí não con người bấy giờ sẽ giống như một cái máy đánh chữ, chỉ nhận đến nút nào là hiện liền cái chữ của mình muốn".

Lời dự đoán ấy có thể nhận là có được[27]. Cái khoa học tương lai ấy, ngày nay những nhà chính trị cùng những bọn người dẫn đạo trứ danh đã có biết được một bài bí quyết. Nhưng, lập thành một khoa học hoàn thoàn thì thật không phải chúng ta ngày nay đây là làm được. Phải là một nhân loại cao đẳng hơn chúng ta bội phần mới nghĩ nổi. Là vì, chỉ có những kẻ mà mình biết được họ là người tham lam, tự đắc là mình có thể chỗ yếu của họ mà khuyến dụ, sai sử họ. Trái lại, những người tâm tính hiền hòa, ít dục vọng thì thật khó mà dìu dắt, khuyến dụ họ theo ta cho đặng. Bởi vậy, những yếu tố kể dưới đây, không phải luôn luôn dùng với bất kì ai cũng dẫn dụ được: Có cái đối với người này thì dùng có kết quả mà đối với người khác không ăn thua gì cả.

1. Tính khí

Địa vị của tính trong cuộc gây tạo dư luận và tín ngưỡng thật là quan hệ to tát vô cùng. Nhà triết học khôn ngoan nhất, cũng không thoát được khỏi ảnh hưởng của nó. Những nhà triết học Á Đông bao giờ cũng có những quan niệm an chịu với tính khí dân tộc Á Đông, không giống với những nhà triết học Âu Tây.

Nói về tính khí cá nhân cũng vậy, tùy tính khí, triết học của mỗi người tạo ra mỗi khác. Tính người lạc quan thì triết học của họ nhuộm màu lạc quan. Tính người bi quan thì triết học của họ nhuộm

màu bi quan. Những kẻ thích yên tĩnh thì tạo hoặc ưa những lý thuyết nào có thể đem lại cho họ sự yên tĩnh. Những kẻ thích náo nhiệt thì học tạo ra hoặc ưa những lý thuyết hoạt động. Bởi vậy, Phật Giáo hay Lão Giáo bao giờ cũng được những người có tính khí trầm tĩnh ưa thích – Những kẻ cố lấy lý luận của Khổng Mạnh mà biếm nhẽ, chê bai Phật Giáo hay Lão Giáo, cố làm cho người ta bỏ nó để theo mình, là những người mê muội nhất. Chẳng những lý luận của họ là những lý luận sai phép và sai lầm, họ lại còn sa vào cái vụng về của tâm lý nữa. Mỗi người đều tìm lấy một lý thuyết hạp với tính khí của mình để sống theo mình. Bởi vậy, muốn khuyến dụ người ta theo một học thuyết nào, phải biết tính khí họ như thế nào, và đem cái gì hạp với họ mà nói, thì mới mong được họ nghe theo mình thôi.

W. James quả quyết rất có lý rằng: "*Lịch sử triết học, phần nhiều là lịch sử của sự tranh đấu giữa các tính khí con người. Cho đến trong những giới văn chương, nghệ thuật, chính trị cũng thế*".

2. Lý tưởng

Lý tưởng của một quốc gia là chỗ tổng hợp tất cả những nguyện vọng, những nhu cầu và những ham muốn chung của quốc gia ấy.

Chính lý tưởng ấy tạo ra những dư luận, những luồng tín ngưỡng để làm phương châm cho tất cả hành động của dân trong nước.

Đối với cá nhân cũng thế. Những kẻ sở dĩ hay phân vân lưỡng lự trong những ý kiến hay tín ngưỡng của mình mà không biết phương hướng nào đi cả, chỉ theo những kích thích nhất thời rất trái nghịch nhau mãi... là tại họ không có lý tưởng nào ở trong đời c hoặc có chăng, chỉ là một lý tưởng rất mơ màng yếu ớt mặc dầu có khi họ là một người thông minh và học giỏi. Người sống không lý tưởng không

khác con thuyền không lái, mặc tình cho sóng dập gió dồi, bấp bênh đến đâu hay đến đó.

Cái sức mạnh của bọn cuồng tín là nhờ họ chỉ biết phụng sự một cách nhiệt thành cái lý tưởng của họ thôi. Họ tín ngưỡng như một tín đồ rất nhiệt thành một tôn giáo nào. Và chính chỗ đó làm cho họ trở nên nguy hiểm nhất: Họ chỉ biết có cái lý tưởng của họ thôi. Bất kì làm việc gì họ cứ xem xét theo quan điểm của họ, ngoài lý tưởng của họ, họ không thể dung túng một cái gì khác được nữa.

Những tín ngưỡng về tôn giáo, luân lý hay chính trị nếu hun đúc lại thành một lý tưởng mà cả thần dân trong một nước (hay trong một dân tộc) đều công nhận, chừng ấy nó mới có thế lực rõ rệt. Lý tưởng ấy nếu thích ứng được với những nhu cầu và những khả năng của thời buổi nó sẽ làm cho một quốc gia được cường phú vinh quang. Trái lại, nếu có đi ngược với con đường tự nhiên sự vật, nó sẽ làm khuynh đảo quốc gia hay dân tộc ấy.

3. Nhu cầu

Con người sở dĩ hoạt động là do hai nguyên nhân đầu tiên này: *Ưa sung sướng, sợ đau khổ*.

Nhu cầu vật chất của con người nếu được thỏa mãn là sướng, không thỏa được là khổ.

Văn minh càng tiến bộ lại càng tạo thêm nhiều thứ nhu cầu mới mẻ. Tạo thêm nhu cầu mới, rồi tìm cách thỏa mãn được nó, người ta gọi nó là văn minh tiến bộ.

Tạo thêm những nhu cầu mới cho quần chúng, đó là cách tạo ra thêm mối dư luận mới. Những nhà cầm quyền đại tài khéo dây tạo phong trào bằng cách tạo thêm nhu cầu có ích và cần thiết cho dân chúng.

Sự tiến bộ rất mau lẹ về kĩ nghệ tạo ra cho con người nhiều lối nhu cầu mới như xe hơi, xe lửa và điện thoại v.v... Mấy thứ ấy rồi lại thành những thứ cần thiết không thể bỏ qua được nữa. Nhưng nguy thay, những nhu cầu ấy tăng trưởng rất mau lẹ, mau lẹ quá cái sức chế tạo, cho nên không có đủ mà cung cấp cho đồng đều kịp. Thế mới có sự bất mãn ở những kẻ không được hưởng. Và cũng vì đó mới sinh ra nhiều chủ thiết như ngày nay. Dầu cho con người ngày nay chỉ loay hoay mãi chung quanh những vấn đề giành giật thị trường thỏa mãn những nhu cầu của kĩ nghệ tạo bày ra.

4. Tư Lợi và Thị Dục

Tư lợi và Thị dục là hai mối tạo ra dư luận mãnh liệt nhất: Tư lợi và thị dục có cái thế lc thay đổi những điều ta tin thành ra chân lý. Nó vẫn mạnh hơn Lý, mặc dầu ở vào những vấn đề thuộc về địa phận của Lý. Ta tin một việc gì là bởi nó có ăn chịu với tư lợi hay thị dục của ta, hơn là bởi nó đúng lý.

Những sự thay đổi ý kiến, thường là do những cuộc thay đổi quyền lợi mà ra. Tỉ như những nhà lãnh đạo mà giàu được rồi thường lại dễ trở nên những nhà thủ cựu. Còn những người bất mãn, không được hưởng những sung sướng như trưởng giả, thì lại dễ trở nên những nhà chính khách.

Dục vọng là yếu tố gây tạo dư luận một cách không thể lượng nổi sức mạnh của nó. Từ xưa tới nay trong lịch sử loài người, chính nó xúi giục các dân tộc xô xát lẫn nhau không ngớt vậy.

Dục vọng có thể là cái nguyên động lực của tất cả hành vi nhưng nó làm cho ý kiến của ta sai lệch đi, không thấy được cái chân tướng của sự vật. Thường ta chỉ mong cho sự vật xảy ra như ý muốn nó phải xảy ra như thế nào, hơn là chịu xem xét nó theo y như nó đã xảy ra. Sở dĩ những quyển sách về lịch sử có những sai lầm là tại phần nhiều nhà làm sử bị phải dục vọng sai sử. Thật khó mà tìm ra được một nhà làm sử không dục vọng nghĩa là không thiên vị một cách tuyệt đối.

b. Yếu tố bên ngoài

1. Ám thị

Phần nhiều ý kiến và tín ngưỡng của ta về chính trị, tôn giáo và xã hội là do "*ám thị*" mà gây nên.

Ám thị là làm cho người ta phải nghe theo. Còn lý luận, thì chỉ có thể làm cho người ta tin mình, nhưng không ép ai phải theo mình, Ám thị là làm mê hoặc người ta, còn lý luận và dẫn chứng, trái lại, là làm cho người ta sáng ra mà chịu ngã lẽ thôi.

Có nhiều cách ám thị: Sách, báo, diễn thuyết, quảng cáo v.v... Mà dùng lời nói hiệu quả nhất.

Nói ra, là đã ám thị rồi; nhưng quả quyết là ám thị thêm nữa. Nhắc đi nhắc lại mãi lời đã quả quyết kia là đem sự ám thị đến chỗ tột cùng thế lực của nó. Thuật quảng cáo là thuật ám thị bằng quả quyết và nhắc đi nhắc lại mãi cho người ta tin mình.

Từ sự ám thị của anh bán hàng tìm cách khuyến dụ mình mua đồ, cho tới sự ám thị của nhà thôi miên bắt mình cảm tuân theo mạng lệnh họ như cái máy... đều hàm có một ý nghĩa thôi: làm cho kẻ khác mất óc phán đoán đi, để dễ bề sai khiến. Ảnh hưởng của họ thật là to tát.

Những kẻ dễ bị ám thị nhất là những kẻ đang bị dục vọng ngự trị nơi lòng. Thương, ghét làm cho tấm lòng bị thu hẹp lại, thật rất dễ bị ám thị, và dễ cho người ta thay đổi ý kiến mình lắm. Dầu mình là một người thông minh tài trí bậc nào, nếu bị dục vọng lôi cuốn, cũng khó lòng mà thoát khỏi sự ám thị. Đối với người mình yêu quý, thì họ nói gì làm gì, mình cũng thấy là phải cả. Dầu điều gì họ nói hay làm kia có sai với lẽ đương nhiên bậc nào, mình cũng tìm đủ mọi cách bênh vực, tha thứ. Trái lại, nếu mình ghét, thì dầu họ có phải bậc nào, mình cũng tìm cách chê bai biếm nhẽ[28].

Trước khi muốn ám thị ai, cần phải gây thiện cảm với người ấy. Nếu h ghét mình, thì không còn phương thế nào mong nói cho họ nghe theo mình nữa đặng.

2. Mối cảm lúc ban sơ

Trước một sự vật nào, nếu để chờ suy nghĩ phán đoán cho kĩ lưỡng, thì chậm và nhọc lắm. Người ta thường chỉ căn cứ theo cái mối cảm lúc ban đầu thôi, để phê phán. Thoáng qua, họ có những cảm tưởng gì, họ bèn lấy đó làm nền tảng cho sự phán đoán sau này.

Đừng tưởng chỉ có đàn bà, con nít cùng những người bán khai là tin nơi mối cảm lúc ban đầu của họ mà thôi đâu. Những kẻ thật văn minh, trí thức, họ cũng hay ức đoán như thế. Chỉ vì họ lười biếng suy nghĩ mà ra.

Bởi vậy, những kẻ muốn ám thị, thường hay tìm cách gây cho người ta mối thiện cảm lúc ban đầu. Tuy mối cảm ấy có khi bị phá hoại vì những mối cảm nghịch lại nó, như khi mới thấy mặt thì đã ghét, mà về sau cử chỉ khôn khéo mình có thể làm cho họ mất cái ác cảm lúc ban đầu, nhưng nhiều khi cái mối cảm lúc ban đầu mãnh liệt quá, rất khó lòng mà phôi pha tiên tan liền cho được.

Gây mối thiện cảm lúc ban đầu là cả một nghệ thuật của bất kì ai muốn ám thị người ta, muốn gây dư luận tốt cho mình.

Bất kỳ trong giới nào: Thương mãi, văn chương, nghệ thuật, chính trị... nếu vô tâm gây ác cảm với công chúng lúc ban đầu là nguy hiểm. Có nhiều kẻ ganh ghét, thường trong báo chí hay dùng thủ đoạn "*gây ác cảm*" để hại những nhân vật họ không ưa. Họ tìm cách nói xấu quyển sách hoặc công việc làm của một người nào, trước khi quyển sách hay công việc làm của người ấy được công chúng xem tới. Nhằm để cho công chúng có ác cảm trước đối với người ấy. Lúc trước, tôi có cho ra một quyển sách về triết học. Sách còn đang in, thế mà có nhà văn nọ đem đề sách ra mà mạt sát, nguyền rủa, chế nhạo... để gây một luồng dư luận không tốt cho tôi. Bấy giờ công chúng vẫn tin tưởng rằng tôi là một người quái gở, lú lẫn như lời "*giới thiệu*" của nhà văn ấy. Đến khi sách tôi ra đời một ít lâu, có rất nhiều độc giả gởi thư về tỏ vẻ hối hận vì đã lầm tin theo nhà văn kia mà khinh rẻ tôi

trong một thời gian rất lâu mặc dầu họ đã có nghe tôi trả lời một đôi bài đính chính trên mặt báo.

Những mối cảm lúc ban đầu cần phải xem nó là những mối cảm không đáng tin cậy, luôn luôn cần phải kiểm tra lại. Tin càn tin theo nó mà không chịu xem xét cho cẩn thận lại, như ta thường làm, là tự dấn mình trong sự lầm lạc suốt đời. Nó chỉ bằng cứ nơi sự thương ghét nhất thời của ta mà thôi, chớ không theo một lẽ phải nào cả. Thế mà những quan niệm của ta về sự phải, quấy, thật, giả... lại toàn căn cứ trên những nền tảng mong manh ấy. Mỗi khi nghe ai khen ai, hoặc chê ai, phải coi chừng: Họ khen là vì họ thương, họ chê là vì họ ghét. Phải kiểm tra lại, đừng để mình bị lôi cuốn theo sự thương ghét không căn cứ ấy.

3. Ưa giải nghĩa

Ưa giải nghĩa là một sự cần đối với con người bất kì ở vào thời buổi nào.

Vì thích giải nghĩa, con người mới có tạo ra lý thuyết để giải những nguyên nhân mà khoa học chưa thể trả lời được. Người ta tin nó, là vì nó thỏa mãn được cái lòng tham giải thích của họ. Người ta tưởng như không thể sống trong sự phân vân, nghi ngờ được. Phải nói cho ra lý, cắt nghĩa cho có lẽ, để yên trong lòng mà sống, mặc dầu những lý lẽ ấy sai những lý lẽ rất thô thiển vụng về.

Cho nên, bị sét đánh, người ta thà cắt nghĩa "*bướng*" rằng đó là bị lôi công đánh bằng lưỡi tầm sét hơn là chịu dốt mà làm thinh. Rủi bị tai nạn, người ta cũng tìm cách cắt nghĩa là tại mình ở không có đức, hay là Trời, Phật thử lòng mình... Đứng trước một việc gì xảy ra, người ta hay lao nhao tự hỏi: Tại sao thế? Rồi thì tha hồ, mỗi người

mỗi tìm cách giải cái lý của việc ấy. Họ không chịu chỉ nhận suông sự ấy đâu. Họ cần muốn biết tại sao có việc ấy. Óc tò mò, ham lý luận ấy làm cho con người khao khát sự giải nghĩa, đến nỗi dẫu biết là những câu trả lời hết sức ngây ngô thô thiển của họ cũng thâu nhận một cách hết sức dễ dàng. Sự dễ dãi ấy là nguyên nhân sanh ra vô số tín ngưỡng. Tin thần thánh, tin thiên đàng, địa ngục, tính luân hồi, quả báo... toàn là vì tấm lòng khao khát sự giải lý các vật sự vật trong đời mà khoa học còn phải chịu qui hàng chưa giải nổi.

Thay vì thú nhận sự dốt nát của mình về những vấn đề mình chưa có thể giải nổi, lắm khi chính khoa học cũng rất dễ dãi với những lối giải lý miễn cưỡng như thế

4. Tiếng nói và hình ảnh

Tiếng nói có một sức cám dỗ rất mạnh. Sức mạnh của nó do sức khêu gợi tình cảm của nó. Khéo dùng nó thời khuyến dụ, lôi kéo qun chúng như chơi. Những tiếng nói nào khó định nghĩa nhất là những tiếng dùng có hiệu quả nhiều hơn hết. Tỷ như những "*dân quyền*", "*lao động*", "*tư bản*", "*bình đẳng*", "*tự do*", "*tiến hóa*" v.v... là những tiếng có cái nghĩa rất mơ màng cần phải giải ít ra cả vài ba trăm trang giấy cũng chưa hết ý. Thế mà, cái ma lực của nó chính ở chỗ đó. Trong cái tên vắn tắt của nó, dường như nó đã có chứa sẵn sự giải quyết tất cả các vấn đề của con người. Những cái khẩu hiệu to tát ấy, quần chúng xem nó như một vị tôn thần, huyền bí và có đủ năng lực giải thoát họ ra khỏi cảnh khổ hiện tại. Nếu là những chữ người ta hiểu rõ ràng nghĩa lý thời đâu còn cái sức huyền bí của nó nữa. Người ta mong mỏi nó là vì người ta không rõ quyền lực nó tới đâu.

Lý luận không làm gì chống nổi với nó. Người ta nói cái tên nó ra, như người ta gọi tên Phật A Di Đà vậy. Trước quần chúng, người ta gọi nó lên một cách thành kính tĩnh tâm; quần chúng nghe nói đến tên nó, là tỏ ngay cái vẻ bái ngưỡng tôn sùng. Bởi nó là những tiếng khêu gợi được nơi lòng của công chúng những hình ảnh đầy mộng đẹp, đầy hứa hẹn ngọt ngào như hình ảnh một đấng Cứu Thế vậy.

Tiếng nói rất thay đổi tùy dân tộc, tùy thời đại. Có nhiều tiếng trước kia đối với quần chúng có nhiều khêu gợi rất mãnh liệt mà nay chỉ còn là một tiếng trống rỗng không ảnh hưởng gì nữa. Một người Nhật nghe nói đến tên quốc gia có một mối khêu gợi khác một người Ý hay người Hoa Kỳ. Bởi vậy, dùng chữ, phải coi chừng đến cái nghĩa của nó đối với dân tộc, đối với lúc mình đang dùng nó như thế nào.

Tiếng nói cũng có cái sống của nó, như tư tưởng của ta vậy. Hễ chế độ đổi, tín ngưỡng đổi, thì rồi cái nghĩa của tiếng nói cũng đổi theo. Quần chúng trước kia tôn sùng tiếng nào, nay trái lại, đối với tiếng ấy, họ khinh bỉ đáo để cũng không chừng. Tỉ như hồi xã hội phong kiến, sống một cách đài các trưởng giả là sang trọng, vinh diệu. Nhưng nay theo phong trào bình dân, họ ghét cách sống đài các trưởng giả ấy, vì họ cho đó có cái nghĩa vô nhân đạo, bóc lột, hèn hạ v.v... mặc dầu, sự thật, mỗi bình dân đều có một ông trưởng giả trong lòng. Nếu vô tình ta nói đến từ "*trưởng giả*" là động đến điều họ thù ghét: cái tiếng ấy sẽ gợi cho họ cái đời sống xa hoa của những kẻ bóc lột họ. Bởi vậy, nhà chính trị khôn khéo, phận sự của họ là biết theo thời gian mà thay đổi cái tiếng gọi ấy, nghĩa là phải tránh xa cái tiếng gọi mà quần chúng đang thù ghét. Toequeville nói: "*Công việc của chính phủ chấp chính và Đệ Nhất Đế Quốc chỉ một công việc đem chữ mới mà thay vào những chữ của chế độ cũ đã dùng, như "thâu thuế" thì gọi khác lại là "thuế đất", "bổ trợ thuế" thì gọi khác lại là "gián tiếp thuế", "diêm thuế" thì thay vì gọi "gabelle" hay gọi khác lại là "impôts du sel" v.v... Chỉ có tên gọi là thay đổi thôi, bản chất vẫn giữ y nguyên.*"

Với những khẩu hiệu kêu to mà trống, nghĩa như Tự Do, Bình Đẳng, bọn dẫn đạo thôi miên được quần chúng vào lôi kéo họ lật đổ cả một nền chính trị nước Pháp hồi đời quân chủ. Cái bí thuật của nhà cầm quyền, cũng như của các ông trạng sư ở nơi cái thuật khéo dùng những chữ khêu gợi. Thật là một cái thuật khó khăn vì cũng thời một chữ mà đối với nhiều hạng người lại có nhiều nghĩa khác nhau. Hơn nữa, những chữ dùng cùng trong một thời đại mà dân tộc này dùng không giống dân tộc kia, tuy hai dân tộc cùng sống trong

một văn minh. Như chữ "*dân chủ*" là khẩu hiệu người ta thường dùng nhất đời bây giờ. Thế mà dân "*anglosaxon*" và dân "*Latin*", đối với những chữ ấy họ có những ý tưởng, những khêu gợi khác nhau xa. Đối với dân "*Latin*" thì chữ "*dân chủ*" có ý nghĩa là ý chí và sáng kiến của cá nhân phải nhượng bộ trước ý kiến của chính thể. Chính phủ có quyền chỉ huy, tập trung, giữ độc quyền và chế tạo. Trái lại, đối với quần dân "*anglo-saxon*" nhất là dân Hoa Kỳ, thì cũng thời một chữ "*dân chủ*" ấy, lại có cái nghĩa khác. Dân chủ ở đây chỉ sự nhượng bộ của chính phủ trước ý chí của cá nhân. Ngoài Cảnh Sát, Binh bị và Ngoại giao, người ta không để cho chính phủ chỉ huy cái gì cả, cho đến giáo dục cũng vậy. Cũng thời một chữ dùng mà cái nghĩa nó đối hay dân tộc thật khác xa như trời vực.

Tiếng nói, sức khêu gợi như thế, nhưng còn phải thua xa sức khêu gợi của tranh ảnh. Những thương gia kỹ nghệ cùng những nhà xuất bản thường dùng lối quảng cáo bằng tranh ảnh để dễ nhồi sọ khách hàng và bạn đọc. Với những hình vẽ rất đẹp, cám dỗ người ta dẫn dụ rất dễ dàng theo ý muốn. Nhất là nhà buôn, họ rất sành thuật này. Một hình vẽ hay khêu gợi hơn một bài diễn văn dài... là bởi tranh ảnh khêu gợi tình cảm hơn lý trí. Về phần này, tôi đã nói rõ rệt nhiều ở một nơi khác[29] nay không phải lập lại làm chi nữa.

5. Ảo vọng

Từ khi mới sinh đến khi chết, chúng ta phần nhiều sống bao bọc trong ảo vọng. Nhờ nó mà ta sống, và ta chỉ biết đeo đuổi mãi theo nó thôi. Ảo vọng của tnh yêu, của danh vọng, của sự nghiệp... là những thứ hạnh phúc mà ai ai cũng mãi ao ước, mãi thèm thuồng. Vì nó ta mới chịu hoạt động, làm việc, và ham

Về lý trí thì ảo vọng rất ít còn về tình cảm thì ảo vọng có hằng giờ. Ảo vọng về tình cảm làm cho ta tin nơi sự bất di bất dịch của tình

cảm, mà thật sự nó phải thay đổi mãi với sự biến dịch của cái người của ta.

"Trải qua những cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng".

Nguyễn Du với lương tri biết rằng: Hễ có sinh thì có diệt, cồn hóa vực, vực nên cồn là một lẽ dĩ nhiên phải vậy. Thế mà với tình cảm của ông, ông không muốn có sự thay đổi ấy, bởi vậy mới có câu: "*Những điều trông thấy mà đau đớn lòng*". Đau đớn là bởi vật đổi sao dời không được trường cửu như lòng mình ước nguyện.

Nhà thi sĩ thường mong ước sống được trong một cảnh ái tình trường cửu: Đó là ảo vọng của tình cảm. Nó làm cho người ta ham sống, sống trong hi vọng. Nietzsche nói: "*Ảo vọng giúp con người được sống hạnh phúc hơn chân lý*". Điều đó có thể chưa đúng nhưng cho ta thấy vai trò của ảo vọng trong cuộc sống.

Trước kia là những ảo vọng của tôn giáo, ngày nay là những ảo vọng của triết học và xã hội...

Có thể nói, với dân chúng, họ cần phải có những ảo vọng mới sống được. Cho nên, yếu tố lớn lao nhất của cuộc tiến hóa các dân tộc không phải hoàn toàn là chân lý mà có cả ảo vọng.

Thiên Đàng, Tiên Cảnh, Quả báo, Luân hồi phải chăng là những ảo vọng, thế mà không có nó khó mà khuyến khích thiên hạ làm lành tránh dữ.

Tóm lại, với quần chúng, sống cần phải có ảo vọng. Thiếu nó thời các hoạt động ngưng đi. Vậy, phá tất cả ảo vọng của con người, nhà dẫn đạo khôn khéo phải biết đem một ảo vọng mới thế vào, thì dân chúng mới chịu.

Ảo vọng, phải chăng là yếu tố quan hệ nhất để tạo dư luận và tín ngưỡng.

Tuy nhiên, quần chúng trước sau rồi cũng có ngày bị thất vọng, vì sự thật thế nào rồi cũng sẽ đến làm cho họ tỉnh ngộ lại. Kinh nghiệm là bài học duy nhất để cho dân chúng biết tôn thờ sự thật và giúp họ phá những ảo vọng nguy hiểm ấy đi. Ta cứ giở ngay lịch sử ra thì rõ. Những kẻ bị nhiều thất vọng là những kẻ sành đời hơn người. Những nước bại vong thường là những nước tỉnh ngộ sớm hơn hết.

6. Quả quyết và sự lặp đi lặp lại

Muốn cho người tin mình, phải biết quả quyết. Quả quyết một lần không đủ, phải biết lặp đi lặp lại mãi điều mình quả quyết ấy mi đặng. Đó là tất cả cái thuật "*nhồi sọ*".

"Ông Tăng Sâm ở đất Phí. Ở đấy, có kẻ trùng danh với ông giết chết người. Một người hớt hải chạy đến bảo mẹ Tăng Sâm rằng: "*Tăng Sâm giết người*". Bà mẹ nói: "*Chẳng khi nào con ta lại giết người*". Rồi bà cứ điềm nhiên ngồi dệt cửi.

Một lúc, lại có người đến bảo: "*Tăng Sâm giết người*". Bà mẹ

không nói gì, cứ điềm nhiên ngồi dệt cửi.

Một lúc nữa, lại có người đến bảo: “*Tăng Sâm giết người*”. Bà mẹ sợ cuống, quăng thoi, trèo qua tường chạy trốn.”

Những nhà dẫn đạo dùng lối này để tạo dư luận và tín ngưỡng.

Câu nói quả quyết càng được vắn tắt, khêu gợi và rắn rỏi chừng nào thì ảnh hưởng lại càng mạnh mẽ chừng nấy. Đối với quần chúng, những bài luận dài dòng không hiệu quả gì cả.

Những kinh thánh xưa đều dùng lối quả quyết “*suông*” thôi. Người ta gọi đó là “*lời nói của thánh thần*” nghĩa là nói một cách quả quyết không cần lý luận, không cần bằng cứ. Nhà chính trị và nhà buôn bán thường dùng lối văn “*suông*” như thế lắm.

Một quả quyết mà lại nhái đi nhái lại mãi, sẽ tạo thành một ý kiến ăn sâu vào đầu óc quần chúng, lâu ngày người ta sẽ tin rằng nó là một chân lý có đủ bằng cứ, không cần nghi ngờ gì nữa cả.

Đem một tiếng nào, một ý tưởng nào, một khẩu hiệu nào mà lặp đi lặp lại mãi thì rốt cuộc nó sẽ biến thành một tín ngưỡng. Từ người buôn bán các món hàng vặt ở giữa chợ, đến ông giáo chủ một tôn giáo, đều dùng cái lợi khí này để thiết lập thân chủ và tín đồ mình. Napoléon là người rành cái thuật này lắm. Dầu là một bậc thức giả cũng khó tránh khỏi ảnh hưởng của sự nhái đi nhái lại một ý tưởng. Hễ vô tâm thì nó lôi kéo mình như chơi. Bởi vậy, thuật quảng cáo ngày nay là thuật gì, nếu không phải là thuật nhồi sọ bằng sự lặp đi lặp lại một món hàng? Hằng ngày đọc báo thấy nói: “*Không thuốc xổ*

nào bằng thuốc xổ hiệu X…", riết rồi, ta cũng tin là nó hay như lời quảng cáo ấy. Hoặc đọc báo thấy nói mãi rằng "*Ông A là một người gian tham xảo quyệt, còn ông B… là một người ngay thẳng quân tử*"; riết rồi ta cũng tin bằng lời, trừ ra khi nào ta đọc nơi tờ báo khác thấy người ta đính chính lại sẽ hay.

7. Uy danh

Những luận lý học, bàn về những yếu tố tạo thành một phán đoán, dường như bỏ qua yếu tố quan trọng này: Uy danh.

Một ý kiến mà được một nhà học giả có uy danh bênh vực truyền bá, thời bao giờ cũng được phần đông nghe theo.

Về những vấn đề thuộc về nghề nghiệp của ta, hay thuộc về chỗ sở trường của ta thì ta có thể tin cậy nơi sự phán đoán của ta thôi. Ngoài ra, ta không cần cố công mà suy nghĩ hay lý luận làm gì cho nhọc. Thà nhắm mắt tin theo nhóm người chuyên môn và có uy danh họ thay ta phê phán là đủ. Quyền thế của ông thầy đời nào đến giờ cũng vẫn xem như một điều thiêng liêng không thể xâm phạm.

Một người chưa có uy danh gì cả, mà nói ra một điều đúng với chân lý bao nhiêu, người ta ít chịu để ý đến. Trái lại, lắm khi một anh đần nhất lại được thiên hạ nghe theo. Là vì, không dè mình là đần, họ dám quả quyết một cách độc đoán. Nhờ sự quả quyết và lại khéo lặp đi lặp lại mãi thành ra họ có uy thế. Một anh bán thuốc dán ở ngoài chợ quả quyết một cách chắc chắn rằng thuốc mình là công hiệu hơn hết, thế rồi cũng có đủ uy thế để ảo hoặc tư tưởng của đám đông quây quần chung quanh họ.

Uy danh là một sức mạnh thuộc về tinh thần, cao hơn sức mạnh về vật chất gấp bội. Nhiều xã hội sở dĩ thành lập cũng vì nhờ nó, hơn là nhờ nơi sức mạnh. Napoléon, khi vượt cù lao Elbe về nước, chỉ nhờ nơi uy danh mà không mấy ngày thâu đoạt lại cả nước Pháp về tay mình. Trước cái hào quang sáng rực của tên tuổi ông, súng thần công của nhà vua đều câm miệng cả, các đạo binh của nhà vua đều tiêu tan cả. Người ta lúc bấy giờ xem ông như một vị thần thánh.

Thường trong giới văn chương, những nhà văn chưa có uy danh gì cả đua nhau tìm những nhà văn đã có uy danh đỡ đầu, giới thiệu hoặc làm bài tựa là họ muốn công chúng vì uy thế của nhà văn có tiếng để ý đến những điều họ bày tỏ. Người đọc sách cần phải để ý coi chừng, đừng để cho cái "*uy danh*" của người đề tựa thôi miên óc phán đoán của mình đi. Đọc sách những nhà văn có tiếng cũng phải để ý đến uy danh họ, và đừng để cho họ lôi cuốn ảo hoặc mình.

Nô lệ lấy uy thế của cổ nhân, thật là một tai nạn cho sự giải phóng tinh thần con người. Cái tinh thần "*Tử Viết*" ấy, ngày nay vẫn còn mạnh lắm. Không phải nói như thế là bảo phải ruồng bỏ cổ nhân hoặc những nhà đại văn hào có tiếng lớn hơn trong thế giới ta cần phải giữ gìn óc phán đoán của ta được tự do, đừng vì uy thế họ mà làm mờ óc phê bình của mình đi. Và chỉ có thế thôi.

Uy danh của một người hay của một phe phái nào, đều do nơi sự thành bại mà tăng

Người được đắc thắng trong một công việc gì thời uy danh của người ấy nhờ đó mà thêm lừng lẫy. Trái lại, nếu người ấy thất bại, uy

danh liền đó tiêu ma. Người anh hùng mà được quần chúng hoan nghênh hôm nay, sẽ bị quần chúng xem thường ngày mai nếu họ bị thất bại.

Uy danh, nếu muốn giữ gìn nó mãi thì điều kiện đầu tiên là phải luôn đắc thắng, luôn luôn thành công.

Ferdinand de Lesseps, người đào kinh Suez, lúc đang thời, người ta xem như thần như thánh. Khi ông đi ngang Southampton, chuông nhà thờ đổ mừng, thiên hạ chen chân không lọt ở những con đường ông đi qua. Nhưng đến khi ông muốn đào luôn kinh Panama, ông thất bại. Uy danh liền đó đổ nát trong nháy mắt. Sau khi người ta đem ông tôn ngang hàng với các nhân danh trong lịch sử, người ta lại mạt sát ông, dày đạp danh dự ông, cho ông là một tên bợm hèn hạ không đáng kể. Đám tang của ông, không một ai thèm ngó đến, đối với quần chúng, chỉ là đám tang của một anh dân quê thường nào đó mà thôi. Đời ông, là bài học cho ta thấy, nhờ đâu mà được và vì đâu mà mất cả thanh danh.

Uy thế chẳng những ảnh hưởng quần chúng cùng những đầu óc non nớt mà thôi, nó còn ảnh hưởng được cả những đầu óc khoa học.

Câu chuyện phát minh luồng sóng N là một trong nhiều câu chuyện trong làng khoa học, do ảnh hưởng tai hại của uy danh gây nên.

Trên vài mươi năm nay, Blondlot, giao sư khoa vật lý học trứ danh và là tín viên của khoa học viện có công bố những thí nghiệm của ông về làn sóng N mà ông quả quyết là đã tìm ra được. Ông là người có uy danh lớn trong làng khoa học. Có nhiều nhà thông thái đem những thí nghiệm ông ra xem xét lại và quả quyết là thật là đúng như lời ông tuyên bố. Người ta lại còn bàn tán nhiều tính chất lạ lùng của những làn sóng điển ấy nữa.

Vì sự phát minh lớn lao ấy Viện khoa học định cho một phần thưởng, mới phái nhiều hội viên đến tận nhà xem xét. Trong đám hội viên lại có nhà vật lý học trứ danh Mascart nữa. Các hội viên đều hết sức vừa lòng. Thế là nhà phát minh Blondlot được lãnh giải thưởng 50.000 quan.

Trong lúc ấy, các nhà thông thái ngoại quốc không bị ảo hoặc vì cái uy danh to tát của Blondlot, cặm cụi thí nghiệm đi, thí nghiệm lại mãi nhưng không có kết quả gì. Họ mới đi tìm nhà phát minh tin cậy cắt nghĩa và thí nghiệm lại. Bấy giờ họ mới khám phá ra được rằng luồng sóng điển N chỉ là một ảo giác do miếng tam lăng kính mà ra. Báo Revue Scientifique bèn cậy các nhà thông thái trong thế giới mở cuộc điều tra. Té ra, làn sáng điển N thật là một ảo giác.

Các nhà vật lý học Pháp trước kia đã tán tụng sự phát minh này (và có nhiều ông lại tuyên bố chính mình có làn sóng điển ấy nữa) bấy giờ tỉnh ngộ, đem thí nghiệm lại, thì không thấy gì cả.

Té ra, suốt hai năm trường, các nhà vật lý học chuyên môn họ bị uy danh ám thị, làm cho họ tin tưởng một việc do tưởng tượng gây ra như một chân lý.

8. Báo, Sách, và Quảng cáo

Muốn tạo dư luận gây Tin Tưởng, người ta cũng thường dùng đến Sách và Báo.

Nhưng sách thì ít ảnh hưởng hơn báo, vì quần chúng ít đọc sách hơn đọc báo, có khi không thèm đọc tới là khác. Tuy vậy, cũng có nhiều quyển sách thế lực to lớn không thua gì báo chí, như sách J.J.Rousseau gây được phong trào cách mạng Pháp quốc, quyển "*Túp lều của chú Tom*" xui nên trận giặc Nam Bắc phân tranh bên Mỹ.

Hiện thời ảnh hưởng của báo chí ăn đứt sách vở. Thiên hạ ngày nay, phần đông ý kiến của họ là ý kiến của báo chí cùng một phe phái với họ.

Ảnh hưởng của báo chí đối với thời cuộc thật lớn lao vô cùng. Ngày nay địa vị của báo chí là một địa vị cao nhất. Người ta tin rằng, nếu một chủ ngân hàng nào đủ sức mua được tất cả các tờ báo trong hoàn cầu, thì người ấy là chúa tể của thế giới, ta hồ muốn làm gì tùy ý.

Không có một chính phủ nào mà không biết đến cái thế lực ám thị của báo chí. Bởi vậy mỗi nhà chính trị đều có cái mộng cầm trong tay một cơ quan ngôn luận.

Muốn biết ảnh hưởng của báo chí đối với độc giả như thế nào hãy xem ngay kết quả của những quảng cáo đăng trên báo thì rõ. Bất kỳ là một quảng cáo nào mà hứa hẹn nhiều điều cũng có một đám người tin theo cả. Trước đây một ít lâu người ta bắt được một tên bợm, trong quảng cáo hứa cho mượn tiền không cần bảo đảm. Sự thật, ai lại không hiểu, nếu giữ được lời hứa ấy, hì dầu gia sản đến đâu cũng phải tiêu tan trong nháy mắt. Thế mà người ta vẫn tin được. Anh bợm này chỉ nhận chút ít tiền về việc điều tra mà anh buộc mỗi người muốn vay phải chịu thôi. Chỉ có thế mà trong vòng có mấy tháng, anh thu được trên 50.000 quan và anh cũng chưa hề cho ai vay được một quan nào cả. Một điều đáng để ý nhất, trong vụ lường gạt này, rất có nhiều nhà tai mắt và có học bị sa vào cạm bẫy.

Người ta thấy trong số những người bị gạt, có cả những ông quan tòa, các ông thầyện, các viên võ tướng. Không còn bằng cứ nào hơn những bằng cứ này để chứng nhận rằng: Sức ám thị của báo chí rất mãnh liệt vô cùng. Ở xứ ta, các nhà thuốc cao đơn hoàn tán, và các thầy đại bịp họ làm giàu cũng nhờ nơi quảng cáo trong các báo.

Thậm chí văn chương, sứ mạng của nó là giải phóng tinh thần con người, thế mà cũng lại chạy theo phong trào thương mãi, làm quảng cáo lung tung để nhồi sọ độc giả. Stefan Zweig nói: "*Phận sự các nhà văn có lương tâm là phải chống lại một cách hẳn hoi với phong trào quảng cáo trong văn chương. Văn chương mà quảng cáo là một điều sỉ nhục văn hóa*". Georges Duhamel cũng cực lực phản đối: "*Văn chương và quảng cáo là một cái mâu thuẫn to tát của thời đại bây giờ. Văn chương là giải phóng, còn quảng cáo là nhồi sọ. Đôi vợ chồng ấy mà đi đôi với nhau mãi, sẽ là mối lo rất lớn của Văn hóa ngày nay vậy*".

Thuật quảng cáo ngày nay đã đến một giai đoạn tối cao rồi. Bên Mỹ, tờ báo bán chạy nhất, người ta đã tính cho nó trong một năm, thâu vô về tiền quảng cáo không mà thôi, có tới trên 15 triệu dollars.

Tất cả các tờ báo bên Mỹ, tiền quảng cáo thâu vô trên 500 triệu dollars trong một năm. Arren, tác giả một quyển sách về thuật quảng cáo, cho biết rằng một nhà bán viết máy thường kia, phải tốn về quảng cáo trong một năm có trên 500.000 quan. Còn một nhà bán "*savon*" phải bỏ ra trong 40 năm số bạc là 60 triệu về tiền quảng cáo.

Bấy nhiêu sự hao tổn ấy cố để hấp dẫn người mua, nhồi sọ họ. Ta đủ thấy sức ám thị của quảng cáo là bậc nào, không thế thì ai lại dại gì đổ bạc triệu ra vì nó. Những mánh khóe trong nghệ thuật quảng cáo, mỗi người của chúng ta cần phải biết qua, – chẳng phải để nhồi sọ người khác mà là để tránh cho mình đừng bị nhồi sọ. Trong quyển "Cái Dũng của Thánh Nhân" tôi đã chỉ ra cách phòng ngừa cái nạn quảng cáo để gìn giữ tự do cho tinh thần, nên đây không cần bàn đến.

Tóm lại, biết phân biệt được thế nào là tín ngưỡng, thế nào là trí thức, thời tư tưởng mới được sáng suốt rõ ràng. Nhất là muốn suy n ghĩa chính đáng, phán đoán vô tư, cần phải lánh xa Dư Luận và Tín Ngưỡng. Biết được cách tạo dư luận và tín ngưỡng là biết được cách thoát khỏi ảnh hưởng tai hại của nó: "*Dùng đến uy danh để ám thị, là cố làm cho ta không thấy được chân tướng của mọi sự vật và làm cho tê liệt óc phê phán của ta đi*".[30]

Muốn giữ được sự độc lập của tinh thần, phải biết sống một mình, suy nghĩ một mình, đem những dư luận đương thời mà phê bình gắt gao; đừng để cho phong trào lôi cuốn một cách vô tâm; đứng ngoài các luồng tư tưởng hay tình cảm mà mình xem là bạo động hay chưa đủ lý, và chỉ biết hành động theo sở kiến của mình mà không quan tâm gì đến ý kiến, dư luận của kẻ khác.

Nói tắt là phải biết giải thoát ra khỏi những ảnh hưởng của xung quanh.

Ta có thể quả quyết một cách tuyệt đối rằng: Dùng lý luận không ảnh hưởng gì được quần chúng cả. Với quần chúng chỉ dùng đến Tình Cảm mới ảnh hưởng được họ mà thôi. Con người khi ở một mình nghĩ khác, mà khi ở trong quần đoàn thì lại nghĩ khác.

Gustave Le Bon nói: "*Cá nhân mà ở trong quần đoàn thì chẳng qua là một hột cát trong các hột cát, bị lôi cuốn như chơi trong một cơn gió lốc*". Ông lại nói: "*Một nhà thông thái mà đứng chung với quần đoàn, cũng không khác nào một anh dốt. Cả hai đều mất cả khiếu quan sát và phê bình*".[31]

Đứng về phương diện luận lý, thì lý luận của quần chúng là một lối lý luận thô sơ đơn giản nhất.

Lý luận của quần chúng là lối luận bằng liên tưởng, liên tưởng một cách rất đơn giản. Đấy là lối luận bằng loại suy thật thà của anh dân Esquimau khi thấy nước đá hễ để vô miệng thì tan ra nước cũng tưởng cho tất cả những vật trong trẻo như tấm kiến, cũng sẽ tan ra nước nếu ngậm trong miệng. Ấy là lối luận của anh thợ, bị chủ lường công nên kết luận rằng tất cả các ông chủ đều lường của thợ. Họ tin thật như vậy, vì nhật trình phải tả thường luận với họ như thế.

Lúc phong trào cách mạng đang lan rộng trong xứ này, tôi nhớ rất nhiều tờ báo thuật lại một việc chủ hành hạ thợ, rồi kết luận: "*Đó, bọn tư bản tàn nhẫn vô nhân đạo, bóc lột v.v...*" Toàn là chiều theo những lối luận của quần chúng mà dụ dỗ họ thù ghét giai cấp phú hào.

Dùng lối liên tưởng cẩu thả, nhân chỗ tương tợ giữa sự vật để kết luận là một loại như nhau; nhân một vài việc vụn vặt, qui nạp liều lĩnh thành những luật chung để kết luận, kết án... đó là những yếu điểm của lối luận của quần chúng.

Với quần chúng không cần phải lý luận gì cả, miễn là biết khêu gợi dục vọng họ là dẫn dụ họ được ngay. Cho nên, những ý kiến họ nhận là những ý kiến quả quyết suông, bắt buộc họ phải nghe chớ không phải những lý luận chặt chẽ cốt giúp cho họ suy nghĩ đúng đắn đâu. Họ không cần những lý luận cầu kỳ, rắn rỏi; một câu thôi, nếu câu ấy khéo du bợ, vừa ý đẹp lòng, thỏa mãn khát vọng họ, là đủ cho họ hoan nghênh ngay.

Muốn cho suy nghĩ c đúng đắn, cần phải suy nghĩ lấy một mình trong yên lặng, để khỏi phải bị ảnh hưởng kích thích bên ngoài của xã hội, của quần chúng.

Nhà đại văn hào Guglirlmo Ferrero, trong quyển Discours aux Sourds khuyên ta: "*Chúng ta có biết chúng ta muốn cái gì không? Đó là vấn đề quan trọng nhất. Mỗi người và mỗi thời đại cần phải tự vấn mãi bằng câu hỏi này, không khác nào ngày đêm ta cần giữ mãi một ngọn đèn trong bóng tối. Không thế thì trong ý muốn của ta thảy đều là mơ hồ hỗn độn cả*".

Thật vậy, chúng ta sống bị Tình Cảm sai sử nhiều hơn Lý trí. Mà Tình Cảm thì không kể gì đến mâu thuẫn cả, miễn là thỏa mãn được

lòng ao ước của mình thôi, như ta sẽ thấy trong chương sau đây.

Bởi thế, vừa muốn cái lợi cái hại, cái phải, cái quấy, cái nên, cái hư… nghĩa là những cái mâu thuẫn với nhau. Vừa muốn giải phóng tinh thần nhân loại bằng văn chương, vừa muốn nhồi sọ công chúng bằng quảng cáo.

Dư luận và Tín ngưỡng như ta đã thấy ở trên đều thuộc về giới Tình Cảm. Nếu ta vô tâm buông trôi tinh thần mình theo nó, là bị sóng lôi cuốn trong mâu thuẫn mà không hay vậy.

Chương VI
LÝ LUẬN CỦA TÌNH CẢM VÀ THỊ DỤC

Như ta đã thấy trước đây, đời sống tình cảm có trước đời sống lý trí. Người ta chịu ảnh hưởng tình cảm trước hết. Ngày nào mình sống dưới quyền của Lý Trí... đó là ngày mà mình tiến lên khỏi cái mực của đời sống theo thiên tính của loài vật.

Những kẻ còn sống dưới quyền của thị dục... nếu họ sớm dùng đến lý luận... thường là để thỏa mãn thị dục của họ hơn là để tìm chân lý.

Sống theo thị dục đành là một việc mà bất kỳ là ai cũng đều bị ảnh hưởng ít nhiều... nhưng nếu chỉ biết sống theo thị dục mà thôi, thì người ta ắt không bao giờ thấy khổ.

Khái niệm "*khổ*" là do sự tranh chấp giữa Tình và Lý nơi lòng ta mà thôi. Con thú chỉ biết sống thỏa mãn thị dục nó, rồi thôi. Con người trái lại, còn có Lương Tâm biết phân biệt phải quấy... nó giày vò, xéo xắt không để cho ta yên mà an hưởng cái thú vui của xác thịt. Thế là con người phải tìm ngay một phương thế để gạt gẫm lương tâm mình. Họ đem Lý Luận để phụng sự cho Thị Dục, hay nói theo nhà luân lý học, học "*hợp lý hóa tình dục*".

Cái lối luận của Lý Trí và cái lối luận của Thị Dục khác nhau rất xa. Ta cần phải biết phân biệt cho thật rõ ràng chỗ dị đồng của nó mới mong nhận được trong khi ta suy nghĩ... lúc nào là lúc ta suy nghĩ theo Lý và lúc nào là lúc ta suy nghĩ theo Tình. Tuy cái lối luận theo thị dục là lối luận đầu tiên của loài người, người ta chỉ nghiên cứu và bàn bạc đến nó mới trong vòng mấy mươi năm gần đây thôi.

A. Chỗ phân biệt giữa hai lối luận

Lý và Tình:

W. James trong quyển "*La Volonté de Croine*" chỉ cái lối luận của người tín ngưỡng[32] như vầy:

> "*Việc phải xảy ra như thế này mới được. Tôi muốn cho nó phải xảy ra như vậy. Thế thì nó phải như vầy... như vy...*"

Ta hãy thử lấy một ví dụ:

Như thời quân Đồng Minh và quân Trục đang đánh với nhau. Những kẻ không vì quyền lợi, cũng không vì cảm tình muốn phe nào thắng hay phe nào bại, sẽ dùng lý luận như thế này: Có nhiều tin tức các nơi đưa đến, nói rằng Đồng Minh thắng, họ bèn nhân đó mà kết luận Đồng Minh sẽ thắng được. Đó là họ dùng phép qui nạp của khoa

học để lý luận. Lối luận này là lối luận của Lý Trí: Kết luận đi theo sau những tài liệu lượm lặt đó đây. Trái lại, những kẻ vì quyền lợi hoặc vì thiện cảm với Đồng Minh, muốn cho phe Đồng Minh thắng sẽ luận cách khác: Trong mớ tin tức, họ tìm cái nào hạp với lòng ao ước của họ thì họ tin liền, không cần đòi hỏi bằng cứ gì cả. Trái lại, những tin tức nào không hạp với ý nguyện của họ là họ gác qua một bên, hoặc không để ý đến, hoặc tìm đủ lý để ngờ vực nó. Chọn lựa xong rồi, họ giữ lại toàn những tin nào có thể kết luận rằng Đồng Minh thắng mà thôi. Đó là lối luận của Tình Cảm: Kết luận đã đặt sẵn, trước khi đi săn tìm bằng cứ.

Hai lối luận trên đây cách luận đều giống nhau: Cả hai đều vịn theo những bằng cớ là tin tức các nơi đưa đến để qui nạp sự thắng trận của Đồng Minh. Nhưng sở dĩ nó không giống nhau là vì lối luận của Lý Trí thì vô tư: Người luận không có sẵn trước cái lòng ao ước cho bên nào thắng bên nào bại cả. Họ chỉ bình tâm quan sát và kiếm tài liệu, để tìm một kết luận đúng đắn công bình. Cho nên trong khi họ tìm tài liệu tin tức, họ *chưa biết kết luận sẽ như thế nào*. Tùy theo tin tức, nếu đòn cân thắng lợi ngả về bên nào, thì họ sẽ kết luận cho bên đó sẽ thắng.

Trái lại, lối kết luận của Tình Cảm thì *hữu ý thiên vị*: Người luận trước khi đi tìm tài liệu tin tức, trước cái lòng ao ước cho bên phe mình thắng. Bởi vậy họ không đủ can đảm nhìn nhận những tin tức nào có thể làm hại cái lòng ao ước ấy của họ. Tuy cũng đi tìm tài liệu, nhưng họ chỉ đi tìm những tài liệu nào có thể chứng minh cái lòng ao ước của họ kia là đúng với sự thật mà thôi.

Hay nói một cách khác: "*Luận theo Lý Trí là luận để tìm sự thật; còn luận theo Tình Cảm là luận để chứng minh cái điều mình ao ước hay tín ngưỡng, không đếm xỉa gì đến sự thật nữa cả.*"

Ông thầy thuốc khi xem bệnh dùng lối luận của Lý Trí để tìm nguyên nhân của chứng bệnh. Nhân những chứng hiện ra, ông tìm coi bệnh ấy có thể sắp vào loại nào và chiếu theo nguyên lý ấy, ông tìm những kết quả của nó sẽ phải đến đây, một cách thản nhiên vô tư. Trái lại, bà mẹ bên giường bệnh của đứa con yêu quý, thuần dùng lối luận của Tình Cảm. Bà tưởng tượng con bà mạnh hay không thể mạnh được, mà không cần nghĩ gì đến thực sự cả. Mỗi một cái chứng gì hiện ra là một triệu chứng bệnh tử hay bệnh nguy... Ai nói con bà sẽ mạnh, bà mừng rỡ và cám ơn; ai bảo con bà sắp nguy, bà buồn bã và oán ghét. Những y sĩ có danh cứu người rất tài, đến khi chữa bệnh cho người thân thì lại lúng túng vụng về, cũng vì lẽ ấy: Bệnh tình cảm làm mờ óc phán đoán.

Felicien Chayllaye đại khái bảo: "*Người đang bị Dục Vọng chi phối tâm hồn, không bao giờ chịu lý luận gì cả. Nếu họ lý luận là để tìm một kết luận thỏa ý vừa lòng họ thôi; kết luận ấy họ đã có sẵn trước khi họ lý luận*"[33]. Nếu họ nhận thấy cái luận của họ không vững vàng, họ bèn đổi cách luận đi, chớ không chịu đổi ý định, ví như người luận là anh thích rượu. Anh sẽ luận:

Ở đời, phải mạnh mẽ, (đại tiền đề).
Mà rượu, làm cho ta mạnh (tiểu tiền đề).
Vậy, ta phải uống rượu. (kết luận)

Có kẻ cắt nghĩa sự lầm lạc của câu tiểu tiền đề, thì anh lại bèn đổi nó đi, và luận lại cách khác:

Ở đời, cốt yếu là phải vui vẻ;
Vậy, ta phải uống rượu. (kết luận)

Ở đây, kết luận vẫn không thay đổi, vì đó là chỗ ao ước ưa thích của anh. Anh đổi nguyên tắc, nhưng kết luận ấy, anh cố giữ không cho thay đổi.

Tôi còn nhớ một thi sĩ kia, muốn biện hộ cho sự thích rượu của mình, làm bài thơ say, vô đầu có câu:

> Nhãn khám nhơn tận túy
> Hà nhẫn độc vi tính
> (nghĩa là: Mắt thấy thiên hạ đều say cả. Một mình ta nỡ nào lại tỉnh).

Cái kết luận tiên thiên này, có khi không phải là một dục vọng, mà là một thành kiến.

Liệt Tử có bài ngụ ngôn: "*Có người kia làm mất cái búa, nghi cho đứa con người bên xóm lấy. Bấy giờ anh trông dáng điệu đứa nhỏ rõ ràng là đứa ăn trộm búa, nhìn từ vẻ mặt, từ hành động mỗi mỗi cũng rõ là đứa ăn trộm búa. Được vài hôm, người ấy tìm thấy cái búa bỏ lộn trong khạp cây… Bấy giờ anh ta trông đứa bé từ vẻ mặt, dáng điệu, cử chỉ không còn thấy một tí nào là giống đứa ăn trộm búa nữa*".

Có sẵn trước một thành kiến cũng như có sẵn trước một tình cảm, một dục vọng hay một quyền lợi nào thì sự quan sát suy nghĩ của ta sẽ phải bị thiên đi. Chính vì cách luận sai lầm này mà không biết bao nhiêu kẻ bị oan uổng vì một khi đã bị nhà chức trách tình nghi, thì sớm muộn gì cũng bị kết án.[34]

Ở pháp đình, câu chuyện sai lầm này thường xảy ra lắm, nhất là trong những cuộc điều tra của quan Bồi Thẩm.

Cách dùng ức thuyết để tìm chân lý trong khi quan sát rất có lợi, nhưng cũng rất có hại. Lợi là khi nào ta vô tư: nếu thấy sự thực không đủ bằng cứ để chứng minh ức thuyết của mình thì phải bỏ nó ngay đi để lập một ức thuyết khác. Trái lại, nếu vì thương ghét hoặc vì quyền lợi, vì thành kiến mới đặt ra ức thuyết thì thật là nguy hiểm.

B. Đặc tính của lối luận tình cảm

1. Chấp mâu thuẫn

Giờ ta hãy tìm coi tại sao lối luận theo Tình Cảm không bao giờ chịu để ý đến cái "*nguyên tắc đồng nhất*" là nguyên tắc căn bản của lối luận Lý Trí. Hay nói một cách khác: Tại sao luận theo Tình Cảm vẫn nhận được có sự mâu thuẫn, điều rất tối kỵ trong khi luận theo Lý Trí.

Trước hết, ta cần phải để ý điều này để khỏi phải có sự hiểu lầm: Mâu thuẫn giữa điều ta suy với điều ta cảm là một việc; còn mâu

thuẫn giữa hai sự phán đoán cùng một loại là một việc khác.

Thử lấy một thí dụ: Ta thường thấy hiếm có kẻ có khiếu suy nghĩ thiết thực lắm, đầu óc khoa học trăm phần trăm, thế mà họ vẫn mê tín như đàn bà con nít. Pasteur, một nhà khoa học hoàn toàn; thế màtín ngưỡng Chúa Trời như bao kẻ tín ngưỡng khác. Đó là cái trạng thái của một tâm trí chia đôi: Suy một đàng, cảm một ngả, – không phải thuộc về vấn đề tôi muốn bàn nơi đây.

Ở đây, tôi muốn nói đến sự mâu thuẫn giữa hai phán đoán đồng một loại với nhau: Biết bao kẻ theo đạo Phật hay đạo Cơ Đốc… nghĩa là theo những đạo thuần dạy về lòng nhân đạo, thế mà họ rất tàn nhẫn đối với những kẻ không cùng một tín ngưỡng với họ, cũng có hiếm kẻ theo đạo Thiên Chúa, thế mà vẫn đi xin xăm, coi bói hoặc học bùa, học gồng… toàn những thứ mà đạo của họ rất ngặt.

Tại sao lại có được những điều mâu thuẫn như thế? Nếu đứng về phương diện luân lý mà trả lời thời không thể hiểu được, vì luân lý không bao giờ dung được có sự mâu thuẫn. Nhưng, nếu đứng về phương diện tâm lý thời trái lại ta có thể hiểu được một cách dễ dàng, vì lòng ham muốn con người đâu có cần gì sự đồng nhất; những điều gì có thể thỏa mãn được lòng ao ước của mình là ta có thể nhận ngay, dầu nó có trái nghịch với nhau cũng mặc.

Ta có thể nhận những điều đã thấy trên đây để phân biệt hai lối luận đặc biệt này:

1. Lối luận của Lý Trí chỉ có một mục đích thôi, là tìm biết các sự thật khách quan.
   Đành rằng, hễ gọi là lý luận là đã hàm có phần chủ quan ở trong rồi, nhưng ở đây, phần chủ quan rất ít, – ít đến không đáng kể là có đặng. Phận sự của Lý là hợp nhất, nghĩa là không có sự mâu

thuẫn: Hễ đã nhận một vật này như vầy thời không thể cũng vừa nhận nó là không phải như thế cho đặng. Tức như, việc này nếu đã cho nó là phải, thì không thể cũng cho nó là quấy. Lối luận của Lý Trí, không nhận có sự mâu thuẫn[35].

2. Lối luận theo Tình Cảm là lối luận chủ quan trăm phần trăm. Ấy là lối luận thích ứng với sự ưa, ghét, với lòng tín ngưỡng của mình. Sống theo Tình Cảm, đâu có cần lo ngại đến sự mâu thuẫn, vì bất kỳ là điều gì thỏa được lòng ưa thích của mình, là có thể nhận ngay, mặc dầu nó có mâu thuẫn với nhau cũng không sao. Hai chủ nghĩa, hai tín ngưỡng hoặc hai ước vọng nghịch với nhau cũng có thể ở chung nơi một người mà không có cái nào nghịch lại cái nào cả.

Cũng như người ta có thể vừa ao ước đến cõi đời hạnh phúc thiêng liêng trên tiên cảnh vừa ao ước hưởng mọi sự khoái lạc vật chất trên đời này. Hai mục đích ấy theo Lý mà suy thì thật là trái nghịch với nhau hết sức; nhưng nếu đứng về phương diện dục vọng mà xem thì nó không nghịch nhau chút nào nữa cả. Luận theo Tình Cảm là lối luận để tìm sự thỏa mãn, sự đắc thắng trong những điều mình ao ước, không thèm đếm xỉa gì đến những con đường mình đi kia có mâu thuẫn với nhau hay không. Mâu thuẫn là tiếng riêng của Lý Trí tạo ra; Tình Cảm không bao giờ biết có nó, lựa là biết đến nó. Luận theo Tình Cảm là lối luận mà kết luận đã định sẵn trước rồi. Kết luận ấy có thể là một tín ngưỡng, một ao ước hay một dục vọng. Theo lối luận mà kết luận cũng đã định trước (kết luận ấy có thể là một nguyên tắc về vật lý hay một định lý về toán học mà người đó cho là đã giải quyết xong rồi): Luận lý chỉ dùng để kiểm tra lại cái kết luận ấy thôi... Nhưng ở đây, sự khác biệt giữa hai trường hợp này thật rõ ràng hết sức: Luận theo Lý trí trên đây là luận theo khoa học. Cái kết luận đã định trước kia đã chịu nhiều thử thách của kinh nghiệm và lý luận chặt chẽ rồi: nó có thể là một chân lý không còn hồ nghi gì nữa cả. Trái lại, kết luận đã định trước của lối luận theo Tình Cảm chỉ là một sự ao ước, một ảo vọng cũng không chừng, nghĩa là chưa được kinh nghiệm, lý luận chứng nhận và bảo đảm.

2. Óc thiên tư

Luận theo Tình Cảm, là lối luận thường dùng của nhà chính trị hay những kẻ nhiệt thành với chủ nghĩa hay phe phái mình đang theo. Lối luận này thường là lối luận vô tâm, người luận lắm khi không phải vì dối trá mà luận: Họ thành thực lắm, nhưng họ không được vô tư.

a) André Gide thuật lại câu chuyện du lịch của mình ở một nước nọ có đoạn này rất tiêu biểu cái lối luận đã nói trên; lược thuật dưới đây: "*Bên đó, dân chúng bị nhồi sọ thế nào, đến bất kỳ là một đứa trẻ cũng vậy, họ vẫn tin rằng ngoài cái nước của họ, trên thế gian không có một nước thứ hai nào mà cao hơn được, hạnh phúc hơn được. Một đứa trẻ đi chơi với tôi, gặp bất kỳ là một lâu đài hay kiến trúc nào, nó đều giới thiệu với tôi bằng một giọng tự đắc rất khó chịu: Ông thấy không? Ở đây không có điều gì mà thế giới có thể so sánh được. Kìa cái vách thành! Ai lại dám tin rằng nó chỉ làm xong trong mười ngày không?*" Lòng nhiệt hứng của đứa trẻ tôi nhận thấy không phải dối trá chút nào cả, bởi thế tôi không nỡ chỉ cho nó thấy rằng cái vách thành ấy vì làm quá sơ sài cho mau rồi, mà chưa gì đã có lằn nứt nẻ. Ôi! Nó chỉ chịu để ý mà xem, hoặc chỉ có thể thấy được những cái gì a dua được cái lòng tự đắc của nó mà thôi.[36]

Kẻ nào một khi đã bị một ý định chiếm mất tâm hồn, thì họ chỉ nhận lấy, không cần phê bình gì cả, bất kì là điều gì thuận theo cái chiều của dục vọng họ, và họ nhất định không nhận những điều gì trái lại ý muốn của họ.

Lòng ái quốc quá mạnh, thường lôi kéo con người vào những cử chỉ "*trẻ con*" như trên đây. Họ không còn thấy sự thật là gì nữa. rong

khi yêu mê hay oán ghét một điều gì hay một người nào, đừng bao giờ tin cậy nơi sự phán đoán hay lý luận của mình cả. Sự thương, ghét làm cho mình bao giờ cũng có sẵn trong lòng một thiên kiến: Hễ yêu thì chỉ thấy toàn là những điều đáng yêu, còn ghét thì cũng chỉ thấy toàn là những điều đáng ghét, không phải là ta không thấy cái xấu của người yêu, nhưng ta không muốn thấy, hoặc thấy mà bỏ qua tha thứ, và tìm đủ lý lẽ để biện hộ, để bênh vực. Trái lại, nếu ta ghét họ, thì cũng những điều mà xưa kia ta gọi là phải, lại trở thành những điều quấy cả.

Câu chuyện Di Tử Hà của Hàn Phi Tử dưới đây là một tỉ dụ: "*Trước kia, vua nước Vệ rất yêu Di Tử Hà. Cái phép nước Vệ, ai đi trộm xe của vua thì phải tội chặt chân. Mẹ Di Tử Hà đau nặng. Đêm khuya, có người đến gọi, Di Tử Hà vội vàng lấy xe vua ra đi. Vua nghe thấy khen rằng: Có hiếu thật! Vì hết lòng với mẹ mà quên cả tội chặt chân*".

Lại một hôm Di Tử Hà theo vua đi chơi ở ngoài vườn, đang ăn quả đào thấy ngọt, còn một nửa đưa cho vua ăn. Vua nói: "*Yêu ta thật! Của đang ngon miệng mà biết để nhường ta*".

Về sau, vua không có lòng yêu Di Tử Hà nữa. Một hôm phạm lỗi, vua giận, bắt tội: "*Di Tử Hà trước dám tùy tiện lấy xe của ta đi. Lại một bận dám cho ta ăn quả đào thừa. Thực mang tội với ta đã lâu ngày*". Nói xong, bắt đem ra trị tội. Ôi, Di Tử Hà ăn ở với vua trước sau cũng một niềm, thế mà trước vua khen, sau vua bắt tội, là chỉ tại khi yêu khi ghét khác nhau mà thôi.[37]

Những lý lẽ của vua viện ra để khen hay bắt tội Di Tử Hà toàn là những lý lẽ để biện hộ cái bụng của nhà vua đã có sẵn trước kia mà thôi vậy.

Một nhà triết học kia có nói: “*Người, không ai là không có một ông thầy kiện (trạng sư) nơi mình*”. Có như vậy! Quấy, phải gì cũng mặc. Hễ muốn làm thì bao giờ hành vi của mình cũng có lý cả.[38]

Lối luận này thường rất đắc dụng trong tôn giáo và luân lý. Thật vậy, nếu ta xét kỹ sẽ thấy rõ trong cách luận của các nhà “*tín ngưỡng*” tôn giáo hay luân lý, phần mà họ gọi là chứng giải cũng chỉ là một lối biện hộ khéo mà thôi, biện hộ cho cái đức tin của họ.

Người ta mà có lòng tín ngưỡng đến một điều gì, cố nhiên là bởi cái điều ấy có quan hệ đến quyền lợi của họ. Quyền lợi ấy càng quan hệ đến sinh mạng của họ chừng nào thì đức tin của họ lại càng thêm mù quáng chừng nấy. Theodule Ribot nói: “*Đ, tức là sự biểu lộ của một phần* “*tính tự vệ*” *của con người.*” Bởi vậy, người ta một khi tín ngưỡng một điều gì rồi, thì không cách gì làm cho lòng tín ngưỡng ấy lay chuyển nữa đặng. Bất kỳ cái gì có thể đến làm cho xao xuyến đức tin ấy của họ, là họ loại ngay. Nhưng dầu cho đức tin ấy có kiên cố đến bậc nào, lắm khi cũng có sự nghi ngờ lởn vởn đến, làm cho nó khó bề đứng vững được nữa. Nó bèn cầu cứu đến lý luận để gìn giữ lại quân bình: đó là nguyên nhân phát sinh ra lối luận này mà nhà lý luận thường gọi là “*Biện Minh Luận*”.

Kẻ đã tín ngưỡng nơi một người, hay một chính thể nào rồi, chắc chắn là không bao giờ lại chịu nhìn nhận sự bất lực của chính thể ấy nếu chính thể ấy thất bại. Trái lại, họ tìm đủ lý lẽ để bênh vực. Quyền lợi, lòng tự ái buộc họ không thể tin được những điều gì có hại đến lòng tín ngưỡng của họ. Xưa kia, đế quốc La Mã bị bọn Ma di lật đổ; các sử gia ngoại đạo thì đổ thừa là tại dân La Mã bỏ bê sự thờ phụng thần thánh xưa, còn các sử gia theo đạo thánh trái lại, cho đó là hình phạt của Chúa Trời đối với những kẻ lạc đạo.

Trong luân lý, lối luận này cũng thường được đem ra dùng hằng

ngày. Những lý thuyết của các nhà luân lý phần nhiều thật là khéo léo… nhưng tực trung chỉ để biện hộ một khuynh hướng hay một sự ưa thích riêng đã định trước thôi. Nếu để ý cho kĩ, ta sẽ thấy trong những sự bàn cãi về vấn đề luân lý người ta chỉ thay đổi tiền đề thôi, chớ kết luận thì luôn luôn vẫn không thay đổi, như ta đã thấy trong cách luận của anh nghiện rượu trước đây.

Trong giới tôn giáo, lối luận này lại được đắc dụng hơn hết. Những kẻ tín ngưỡng chân thành tin một cách mù quáng rằng: Hễ tu thì được phước, nghĩa là được ân trên che chở. Bởi vậy, hễ họ được sự gì may mắn họ liền cho đó là sự ban thưởng của "*Thượng Đế*"; – trái lại, nếu họ bị tai họa dập dồn… họ liền bảo đó là sự thử thách của đấng thiêng liêng. Họ có thèm đếm xỉa gì đến sự mâu thuẫn đâu! Họ cho rằng "*Ý Trời*" thật khó lòng mà suy trắc nổi, nhưng rồi họ cũng vẫn tìm đủ cách để cắt nghĩa, giảng giải hay biện hộ như thế này, thế nọ, miễn lòng tín ngưỡng đến "*Thượng Đế*" của họ đừng lay chuyển thì thôi.

Một bà kia có đứa con gần tới kỳ bắt quân dịch. Bà tụng kinh niệm Phật hằng ngày và khấn nguyện bố thí lúa gạo cho kẻ nghèo nếu con bà khỏi bị điền lính. Đến ngày điền, con bà được tha. Bà mừng, bảo với mọi người: "*Vô lý mà con tôi bị bắt lính, vì tôi tu hành chân thành lắm, nhất là tôi đã nguyện thí lúa cho dân nghèo*". Đến lượt thằng con kế của bà cũng sắp bắt đi lính. Bà nói trước với mọi người: "*Kì này, chắc cũng không sao. Tôi nguyện thí áo quần nữa, và trọn tháng này, tôi tụng niệm dữ lắm*". Rủi, con bà bị bắt lính. Bà nói:Coi vậy, đứa nào cũng có "*cái số*" *của nó, ai mà cưỡng đặng. Nhưng, mình tu hành, có lẽ rồi đây nó ra trận sẽ có người trên che chở…*" Dầu sao, lòng tín ngưỡng của bà không bao giờ chịu nhượng bộ.

Ở đây là bàn về lối luận của Tình Cảm, cho nên tôi chỉ nói sơ qua những "*ca*" của những học giả tưởng lầm mình theo phương pháp khách quan, trong khi mình bị thiên về một tín ngưỡng, một thiên kiến do tính chất giáo dục tạo nên. Trong khi họ lập thuyết, thì lý luận họ chặt chẽ như lý luận của Lý Trí: Họ cũng quan sát, diễn dịch, qui nạp phải phép lắm, nhưng sự thật, là họ chỉ làm công việc một anh trạng sư, biện hộ cho một sở thích, một ước vọng âm thầm trong tâm khảm.

Chính đó là lối luận của phần đông các tay luận lý chính trị cho một chủ nghĩa hay phe phái nào. Họ lợi dụng tất cả lý thuyết (hoặc ức thuyết) của các thứ khoa học để phụng sự cho một chủ kiến mà họ ôm ấp sẵn nơi lòng từ trước[39].

b) Ta cũng cần nên biết qua lối luận tương tự với lối luận này mà nhà luận lý thường gọi là "*phủ ủy luận*". Ấy là lối luận ca kẻ tìm cho mình một an ủi cho sự đau khổ.

Ở đời, ai lại là người không ham sướng, ghét khổ. Ghét đau khổ, nên tìm đủ lý lẽ để tránh nó. Bởi vậy, trừ ra những bậc tu nhân khắc kỷ, những bậc trí giả thông đạt, phần đông con người đều thiên về lối luận này.

Bất kỳ tai nạn gì xảy đến, như thất bại, bệnh hoạn, sinh lý hay tử biệt… ta cảm thấy dường như sinh lực của ta đã bị cướp bớt, cái người của ta bị thương tổn ít nhiều. Cái "*tính tự vệ*" của ta bị chạm đến lẽ cố nhiên là phải có sự phản ứng. Phủ ủy luận chỉ là một cố gắng của "*tính tự vệ*" để hồi phục lại, bằng những cách thức không tự

nhiên, cái sinh lực đã bị cướp mất[40]. Không cần phải biết những lý lẽ ấy là do ta tìm ra hay của kẻ khác mà ta thừa nhận, ta chỉ biết có một điều này thôi: Hễ cái gì an ủi ta được là ta nhận. Hiện tại thì quả là không thể nhận được, vì hiện tại đầy đau khổ, đầy thiếu thốn. Vậy, ta hãy ngó về quá khứ, nhớ lại những lúc đầy vui sướng, những cảnh thần tiên đã trải qua... để quên phứt cái hiện tại đầy thất vọng có hơn không? Hoặc, với trí tưởng tượng, nghĩ đến một tương lai đầy hạnh phúc để đền bù cái thống khổ ngày nay có phải diệu kế hơn là khư khư nghĩ mãi đến cái khổ của mình đang lăn lóc hay không? Vì vậy, những lý thuyết "*quả báo luân hồi*" cũng như "*bồng lên cảnh*" là những lý thuyết người ta thích nhất.

c) Giờ ta cũng nên biết qua một lối luận "*bán tình bán lý*" hay nói cho đúng hơn, một lối luận chiết trung cận với lý nhiều hơn các thứ luận khác nói trên.

Các phép luận về Tình Cảm ở trên đây là lối luận vô tâm, còn lối luận chiết trung này thì hữu tâm, có cân nhắc, có suy nghĩ. Ta nên nhớ kỹ điều này. Nói trắng ra, nó chính là một lối biện thuyết hoàn toàn. Biện thuyết là lối luận dùng để bênh vực một tư tưởng, một lý thuyết hay một tín ngưỡng nào. Ở đây, cái kết luận cố nhiên cũng đã định trước rồi. Đưa chứng cứ ra, đối với lối luận này, chỉ là một việc phụ thuộc thôi. Nó chỉ có một tôn chỉ là: khuyến dụ, lôi kéo... Nó là một thứ khí giới để chiến đấu, để dụ hoặc, để phấn khởi, lôi cuốn kẻ khác.

Người ta thường gặp nó trong các cuộc bàn cãi về chính trị, tôn giáo, luân lý, xã hội, mĩ thuật. Nhà dẫn đạo khuyến dụ quần chúng, nhà thuyết pháp dụ dỗ tín đồ mình trung thành với tôn giáo, nhà trạng sư cãi hộ thân chủ, những diễn giả bàn về những vấn đề luân lý,

văn chương, mỹ thuật hay khoa học mà ở trong đó có hàm ý quảng cáo... đều dùng đến lối luận này.

Người ta thường gặp nó trong các loại tiểu thuyết hay bản kịch có luận đề, trong những cuộc bút chiến trên mặt báo giữa những nhà chiến sĩ của các phái đảng nghịch nhau v.v...

Trong cách luận này người ta nhận thấy cái "*thể*" của nó quả là lối luận chặt chẽ của lý trí nhưng cái "*hồn*" của nó chính ở nơi chỗ khéo khêu gợi, kích thích dục vọng để cho ta dễ bề lôi cuốn kẻ khác về cùng một phe với mình.

Thế thì, lối luận này là lối luận của hùng biện, không phải lối hùng biện văn hoa mà trống rỗng của phần đông các nghệ sĩ đâu, mà là lối hùng biện chân chính, đúng đắn của các nhà tư tưởng.

Hùng biện là gì? Phải chăng là cái thuật đem kẻ khác vào "*Cái trạng thái cảm động liên miên*" (Ce'st un état de'montion continue". (Cicéron Orator).) không? Các nhà hùng biện họ dùng đủ phương thế để cảm kích kẻ khác, bất luận là bằng phương thế gì!

Thuật hùng biện không dùng lý lẽ để dẫn dụ mà chỉ dùng toàn cảm tình thôi. Ta thử lật bất kỳ quyển Tu Từ Học nào ta sẽ thấy đại thể đều nhắc nhở ta như vầy: "*Đối với nhà hùng biện, con người là một con vật, chỉ nhờ có dục vọng và trí tưởng tượng mới chịu hoạt động thôi...*", "*Hùng biện chỉ có một mục đích là thành tựu, và nếu ta muốn được việc, nghĩa là được kẻ khác nghe theo ta, phải biết đánh cho trúng ng vào thị dục họ...*". "*Hùng biện, không phải chủ ý nó là để soi sáng mà là để dẫn dụ, lôi cuốn kẻ khác vào một cái chiều nào, vậy phải làm cho lòng họ chao động, trí tưởng tượng họ lung lay, ý chí họ khuất phục...*".

Thuật hùng biện, tóm lại là thuật điều khiển nhồi nắn tâm lý của thính giả, nghĩa là điều khiển tính tình, khuynh hướng, sở thích hay lòng háo ố… chớ không cần phải điều khiển đến trí não họ.

Nếu bàn qua phần ngôn ngữ dùng để biểu diễn tư tưởng và tình cảm thì ta thấy cái đặc tính của hùng biện là áp dụng lối văn tượng trưng, nghĩa là lối văn của trí tưởng tượng và của lòng cảm kích. Lối văn này thích dùng những phương pháp tu từ để khêu gợi hơn là chứng giải, những phép tỉ luận, phép ẩn dụ, phép hoán dụ, phép hô khởi v.v… Những phương thức này sở dĩ ảnh hưởng được người ta, không phải nhờ nơi những bằng cứ xác thực, mà chính nhờ nơi sự dẫn dụ khéo léo. Tôn chỉ của biện thuyết là chiến đấu. Mà cốt yếu của chiến đấu là phải "*thắng*", cho nên người ta không cứ là cái gì, dầu phải dùng đến những thủ đoạn dối trá, giảo hoạt đến bậc nào, họ cũng không từ, miễn là họ giữ được phần thắng thì thôi. Xem ngay trong những cuộc cãi vặt hằng ngày nhất là trong các cuộc bút chiến trên báo, từ một vấn đề cỏn con đến những vấn đề to tát cũng vậy: Người ta không còn biết đến liêm sỉ là gì nữa, lựa là nói đến sự tìm tòi chân lý. Là vì nguyên nhân của biện thuyết là nơi sự "*phì đại của bản ngã*", nó tìm đủ phương thế để thống ngự kẻ khác.

Vì vậy lối luận của nhà hùng biện, ta cần phải để ý lắm, kẻo phải sa vào cái bẫy của họ mà vô tình để cho họ tha hồ lợi dụng sai sử như người bị đưa vào giấc ngủ thôi miên.

Jules Payot bảo: "*Tu Từ Học là thuật nói khéo; – nói khéo là nói thế nào cho người ta tin theo mình… Hùng biện, mục đích của nó là ru ngủ óc phê bình. Dùng sự hùng biện để dẫn dụ một người nào, là tỏ ra mình khinh khi người ấy đến bậc*"… "*Các anh đừng bao giờ làm một nhà hùng biện, hay một tay viết báo. Các anh hãy xem, họ đã làm ích lợi gì cho nước nhà? Họ là kẻ thích dùng sự hào nhoáng để lòe người. Họ dùng lời văn bóng bẩy, khêu gợi, những tiếng gọi khoe trương, để xúi giục các anh… Chủ ý của họ, là làm cảm động*

các anh, làm cho các anh mất cả quan năng tư tưởng của mình”.[41]

Hiền giả xưa thường khuyên ta coi chừng những kẻ “*khéo lời già miệng*”: “*Chân lý phải có một lối nói đơn giản mà không cần khéo léo*”[42], “*lời nói đáng tin, không đẹp; lời đẹp không đáng tin*”[43] v.v... thật không phải là không có lý do vậy.

Kết luận:

Như ta đã thấy, phán đoán mà không sai lầm đâu phải là dễ. Là vì nơi ta bao giờ cái “*ta tình cảm*” cũng đứng trên cái “*ta lý trí*”. Lòng dục mà còn nhiều, thì tâm trí tối tăm, dầu cho là một nhà thông thái bậc nhất cũng không hơn gì một kẻ dốt nát.

Người ta thường tưởng: Hễ là một bậc thông thái thì không thể suy nghĩ lầm lẫn được nữa. Tin tưởng như thế là lầm. Một kẻ thường mà ít dục vọng, lương tri của họ còn sáng tỏ hơn một bậc thiên tài mà bên trong đầy ham muốn. Câu ngạn ngữ: “*Chuyện người sáng, chuyện mình quáng*”, thật có đúng như vậy.

Không nghiền ngẫm cho kỹ tác dụng rất khác biệt của cái “*ta tình cảm*” và cái “*ta lý trí*”, thì rất dễ bị sai lầm trong khi ta suy nghĩ hay phán đoán, dầu cho ta là người học rộng thấy xa bậc nào...

Phần thứ nhì

Chương I
THUẬT TƯ TƯỞNG

“Luôn luôn lo tránh sự sai lầm,
đó là tất cả tư cách làm việc
theo khoa học”
(Gustave Lanson)

Biết được các điều ã nói trước đây là đã có *vừa đủ* một cái vốn hiểu biết cần thiết để suy nghĩ đúng đắn.

Tôi nói: “*Có một vài vốn hiểu biết vừa đủ để suy nghĩ đúng đắn*”, chớ không phải bảo “*các bạn sẽ suy nghĩ đúng đắn*”. Có một cái vốn để suy nghĩ là một việc; mà biết dùng đến nó để suy nghĩ cho đúng đắn lại là một việc khác.

Biết bao nguyên nhân làm cho ta suy nghĩ sai lầm. Thay vì luyện tập trí não mình để tìm chân lý, cần phải tập cho nó biết phòng ngừa lấy những sự sai lầm trước đã. Suy nghĩ mà đừng sai lầm đã là một việc khó khăn hết sức rồi. Mỗi người thiếu tư cách về tinh thần như thiếu can đảm, thiếu nhẫn nại, thiếu công bình, thiếu liêm sỉ… nhất là thiếu ý chí, thì nhất định là không bao giờ suy nghĩ mà khỏi sai lầm. Bởi vậy, đâu phải “*suy nghĩ ít sai lầm*” là dễ dàng…

Ở đây tôi sẽ không bàn về phương pháp đi tìm chân lý, mà chỉ bàn về sự sai lầm về những nguyên nhân tạo ra nó để phòng khi suy nghĩ thôi.

Tìm phải dùng đến Trực Giác, không thể dùng đến Lý Trí được nữa. Bởi vậy, ở đây tôi chỉ vụ lấy sự thiết thực thôi, nghĩa là tìm cách để hành động, chớ không phải tư tưởng để tìm chân lý, cái chân lý của nhà triết học hay tôn giáo.

Tư tưởng là gì?

Mỗi khi ta thấy cần phải suy nghĩ, quyết là vì đã có một vấn đề gì hiện ra trong đầu óc, mà mình phải tìm cho nó một giải quyết rõ ràng và thiết thực. Vậy tư tưởng tức là để ý đến một vấn đề nào.

Những vấn đề thường xảy đến cho ta thường ngày, thật là phiền phức, ta cũng có thể phân nó ra làm hai loại:

A. Vấn đề thuộc về hành động

a) Ta muốn làm gì? Ta muốn điều gì?
b) Muốn đạt đến những mục đích ấy phải làm cách nào? Phải dùng đến những phương pháp nào?

Phải tổ chức công việc như thế nào cho chu đáo? Đó là những vấn đề thuộc về *tổ chức*.

Phải làm cách nào để chỉ huy công việc hoc có kết quả chắc chắn và mau lẹ với mớ tài liệu của ta có sẵn đây? Đó là những vấn đề thuộc về *phương pháp*.

Rồi lại còn phải nghĩ đến những vấn đề *qui pháp* nữa. Làm cách nào cho kẻ dưới tay hay người cộng sự với mình biết thừa hành mạng lệnh của mình? Vì hiếm kẻ làm chủ, chẳng luận làm chủ hãng hay công sở, họ chỉ thấy có cái điều cần phải làm, chớ không nghĩ đến cách phải làm như thế nào, và cũng không thèm nghĩ đến phải làm sao cho kẻ khác thi hành việc cho đúng theo ý muốn của mình. Bấy nhiêu vấn đề ấy liên lạc nhau rất mật thiết. Phàm muốn thi hành một ý nghĩ nào, cần phải để ý đến ngần ấy vấn đề mới được: Vấn đề tổ chức, vấn đề phương pháp, vấn đề quy pháp...

B. Vấn đề thuộc về tri thức

a) Để giải quyết những vấn đề ở trên, công việc đầu tiên của chúng ta là đi tìm tài liệu và tìm tài liệu chuyên môn. Thiếu tài liệu, nhất định không nên quyết đoán một điều gì cả.

Ở đây ta nên để ý điều này: Học biết rộng nhưng thiếu chuyên môn, đó là học để tiêu khiển, không thể ứng dụng được một cách rõ

ràng. Trái lại chuyên môn mà thiếu học rộng, thì sự hiểu biết hẹp hòi, phán đoán thường sai lầm mà cũng không tinh tấn gì được nữa. Có vừa một cái học rộng rãi vừa một cáià một điều rất cần thiết cho bất kỳ kẻ nào muốn hiểu biết một cách chính đính, dầu ở trong ngành hoạt động nào.

b) Tuy nhiên, hiểu biết không phải chỉ thu trữ được rất nhiều sự hiểu biết của kẻ khác, mà chính nhờ sự quan sát suy nghĩ riêng của mình. Ta cũng nên biết rằng, dầu là ở nơi học đường hay hơi công xưởng không bao giờ ai dạy mình được tất cả mọi việc, không thể dạy được. Chỉ có làm lấy, rồi thì vừa học vừa tìm ra những cái bí quyết của việc làm của mình thôi. "*Có rèn, mới trở nên anh thợ rèn*". Có viết văn, có làm sách thời mới biết được cách làm nhà văn, nhà trước thuật.

Bởi vậy, ngoài vấn đề tìm tài liệu, ta còn phải quan tâm đến vấn đề tìm tòi của riêng mình nữa. Trang Tử có bài ngụ ngôn rất lý thú này "Vua Hoàn Công đọc sách trên lầu. Có người thợ mộc đang đẽo bánh xe ở dưới nghe đọc, bỏ chàng, đục, chạy lên nói vua rằng: – *Cả dám hỏi nhà vua học những gì thế?* – Hoàn Công đáp: Những câu của Thánh nhân.

- Thánh nhân hiện nay còn sống không?
- Đã chết rồi.
- Thế những câu nhà vua học chỉ là những cặn bã của cổ nhân đấy thôi.
- Ta đang đọc sách, sao dám nghị luận như thế? Hễ nói có lẽ, thì ta tha; không có lẽ, thì ta bắt tội.
- Tôi đây cứ lấy việc làm mà xem. Khi đẽo cái bánh xe, để rộng thì mộng cho vào dễ, nhưng không chắc; để hẹp thì mộng cho vào khó, nhưng không ăn. Còn làm không rộng không hẹp, vừa vặn đúng đắn, thì trật tự tâm tôi liệu mà nẩy ra tay tôi làm như đã có cái phép nhất định chớ miệng tôi không có thể nói ra được. Cái khéo ấy tôi không có thể dạy được cho con tôi, con tôi

cũng không thể học được tôi. Bởi thế, tôi năm nay đã 70 tuổi mà vẫn giữ nghề đẽo bánh xe. Người cổ đã chết, thì cái hay người cổ không thể truyền lại được, cũng đã chết cả rồi. Thế thì những câu nhà vua học thật chỉ là những cặn bã của cổ nhân mà thôi”

c) Nếu muốn đem sự hiểu biết của người làm sự hiểu biết của mình tất phải suy nghĩ phê phán nó để cho thật hiểu nó mới có thể dùng đến nó được. Mà suy nghĩ phê phán, tức là so sánh. Vậy muốn chuyển cái biết của người thành cái biết của mình phải đả động đến một vấn đề “*tỉ giảo*”.

Bởi vậy, hiếm kẻ vì lười biếng nên phó mặc đời sống của mình cho sự hên xui của số mạng, sống ngày nào hay ngày nấy, ai sao mình vậy, không cần suy nghĩ làm chi cho nhọc. Như kẻ đui mù, chúng ta cam lòng nhắm mắt mà đi, tới đâu hay tới đó, nhưng đến khi đụng đầu với một trở ngại hay một thất bại đau đớn nào, bấy giờ những vấn đề ấy trở lại buộc ta phải suy nghĩ và giải quyết lại một lần nữa. Tiếc rằng đến lúc ấy, vì thiếu tập luyện, trí não không đủ điều kiện để giải quyết dễ dàng và đúng đắn được như ý muốn. Sợ khó, mà xao lãng bỏ qua,lo đào luyện óc phán đoán, rất có hại cho ta sau này. Không thèm để ý đến những vấn đề quan trọng trong đời ta hằng ngày, đâu phải là có thể trốn tránh nó, vì nó sẽ trở đi trở lại mãi và bắt buộc mình phải giải quyết nó một lần mới được.

Nguyên nhân của những tư tưởng sai lầm:

Gustave Lanson nói: “*Óc phê bình, tức là óc khoa học sáng suốt không chịu tin cậy nơi các quan năng của mình để tìm chân lý, trái*

lại chỉ lo tìm cách tránh sự sai lầm trước hết mà thôi”[44].

Bởi vậy, ta cần phải biết rõ ràng những nguyên nhân của sự sai lầm, vì có biết rõ nó mới có thể tránh được nó.

Sai lầm có nhiều thứ: Mỗi vn đề có những mối sai lầm riêng của nó, nghĩa là “*bao nhiêu vấn đề là bấy nhiêu thứ sai lầm*”.

Nhưng tựu trung, ta có thể chia ra làm hai loại như sau đây:

A – Loại thuộc về phần lý luận.
B – Loại không thuộc về phần lý luận.

“*Thuộc về phần lý luận*”, là bàn về những sai lầm do nơi lý luận không đúng mà ra[45].

Dưới đây, bàn về loại sai lầm “*không thuộc về phần lý luận*”.

Chương II
VÌ ĐÂU MÀ SAI LẦM

A. Không rành việc

Ngạn ngữ có câu: "*Biết thời thốt, không biết dựa cột mà nghe*". Nếu không biết mà cứ nói càn, nói bướng, là nói sai, nói bậy. Lắm kẻ phê bình học thuyết này, bài bác học thuyết kia, cổ võ học thuyết nọ… mà chính mình cũng chưa hiểu rành rọt học thuyết ấy. Một nhà triết học có nói: "*Phàm muốn phê bình một học thuyết nào, điều kiện đầu tiên, là phải vào trong nó, và điều kiện kế đó là phải ra cho khỏi nó*". Điều kiện đầu tiên, khuyên ta nên thật biết rõ học thuyết ấy bằng cách nghiên cứu tận tình, còn điều kiện kế đó khuyên ta nên ngừa sự thiên lệch của tình cảm một khi mình ưa thích nó. Câu này, cần phải lấy nó làm câu châm ngôn vàng ngọc, ghi sâu vào tâm khảm.

Biết bao sự sai lầm chỉ nguyên do vì một sự không hiểu, hoặc có hiểu mà không hiểu rành vấn đề mình đang muốn biết ấy. Hiếm kẻ nghe thuật sơ qua một vụ án mạng về tình, hay một vụ tù tội, vội kêu án một cách gắt gao tội phạm, trong khi mình chưa có đủ tài liệu hay bằng cứ đích xác để kêu án như thế. Dầu có nhiều tài liệu do báo chí đưa đến, nhưng còn lắm điều khuất khúc mà mình chưa thể rõ được hết, mình cũng không nên quá vội vàng mà võ đoán. Hiếm vụ án mạng mới nghe qua thật là hết sức tàn nhẫn, thế mà khi ta thấy được rõ những tình tiết bên trong, ta không khỏi đem lòng trắc ẩn mà dung thứ.

Ta chỉ có thể phê phán đúng đắn được những vấn đề ta biết thôi.

Bởi vậy, đứng trong địa hạt chuyên môn của mình, ai ai cũng tin chắc phán đoán của mình cả. Cái đó là lẽ cố nhiên. Nhưng khi ta rời khỏi địa hạt chuyên môn của ta để phê bình những vấn đề khác, thật là có hại to vậy. Nguy hơn nữa, là khi đã ra ngoài địa hạt của mình rồi mà cũng vẫn còn tin cậy mãi nơi sự phán đoán của mình cũng như khi mình phán đoán trong địa hạt chuyên môn của mình. Ta há không thấy hiếm nhà bác học, nhưng khi ra ở đời, thường lại bị lầm lẫn nặng nề như một kẻ ngu dốt hay sao? Ta há không thấy lắm nhà văn sĩ, tưởng rằng hễ có người có học tất phải làm nên sự nghiệp hơn mấy kẻ dốt nát nên đâm ra buôn bán, nhưng vì chưa rành vấn đề thương mãi mà họ phải bị thất bại một cách đau đớn hay sao? Các vị quan tòa thận trọng, vì sợ phê phán sai lầm, thường hay giao những vấn đề gì ngoài luật pháp cho những kẻ chuyên môn, họ định đoạt thế cho.

Trái lại, ở đời, hiếm kẻ không biết gì cả, thế mà không một vấn đề gì là không có họ phê bình tới: Họ bàn chính trị, kinh tế, giáo dục..., như họ bàn đến những vấn đề của nghề nghiệp họ. Mình nên tránh những người ấy cho xa là hơn.

Ta cần phải có kiến văn, hiểu biết nhiều để giúp cho trí thức rộng đường so sánh, cân nhắc... Vì, như ta đã thấy, phán đoán là lấy một điều chưa biết mà so sánh với điều đã biết cho dễ thấy sự thật hơn. Thiếu kinh nghiệm của người trước, ta mất một kho tàng quí báu của tri thức, vì nếu mỗi mỗi đều phải cần thí nghiệm lại cả thì suốt một đời của mình không thấm vào đâu cả.

Những điều hiểu biết của kẻ khác chỉ có thể xem là những tài liệu thôi. Phải coi chừng đừng bao giờ bắt chước theo kẻ khác mà phê phán. *Cái đã qua với cái hiện tại giống nhau bất quá giống nhau về cái "cách", chớ không giống nhau về cái "thế"*. Ta phải cẩn thận chỗ đó cho lắm, không khéo lại phải sa vào cái tệ, là nô lệ cổ nhân, hay nô lệ tư tưởng của những kẻ đồng thời mà mất cả óc phán đoán của mình.

Thiếu tài liệu, hoặc có nhiều tài liệu mà không biết dùng, đều có hại cho tư tưởng cả.

Tóm lại, điều kiện để có được một tư tưởng, một phán đoán đúng đắn là phải biết tìm kiếm tài liệu cho đầy đủ về vấn đề mình đang truy cứu ấy.

Một bài toán, nếu muốn giải quyết nó, trước hết cần phải biết hết các đề của nó. Thiếu một trong các đề cần thiết ấy là ta không đủ điều kiện để giải quyết. Vậy trước khi phán đoán hay quyết định về một vấn đề nào, ta cũng cần phải đòi hỏi hoặc tìm kiếm cho có đủ tất cả các yếu tố cần thiết về vấn đề ấy. Phải tìm cho sự phán đoán mình một nền tảng chắc chắn, một tài liệu, một điều tra dồi dào không thiếu sót mới đặng. Vậy bất kì gặp vấn đề nào, ta phải tự hỏi trước hết:

a) Ở đâu, làm cách nào và với ai, ta mới có thể có những tài liệu, những điều tra cần thiết và đích xác về vấn đề ta đang muốn biết đó.

b) Ta phải căn cứ nơi đâu để kiểm tra những tài liệu ấy? Ta nên biết rằng, có sẵn tài liệu chưa phải đủ, cần phải biết phê bình nó, vì những tài liệu ấy phần nhiều không phải tự mình tai nghe mắt thấy, mình không nên trọn tin nơi nó.

Tìm mà trả lời những câu hỏi trên đây không phải là một công việc dễ dàng. Ở đây ta phải nhớ kĩ những điều khuyên nơi chương bàn về thuật quan sát[46], để tự mình tìm lấy những tài liệu đúng đắn dồi dào. Bấy nhiêu công việc để tìm tài liệu như trên thật là hết sức khó khăn và nhọc nhằn cho trí não... Vì vậy người ta ít ai chịu nghiên

cứu tìm tồi chi cho khổ công nhọc sức, họ phán đoán càn, quyết định hướng cho rồi, có phải khỏe hơn không? Vậy chớ quyết định không phải là để thoát nợ, để “*bỏ qua cho rồi*” vấn đề mình đang suy nghĩ đó sao?

Những ai muốn tư tưởng cho đúng cần phải lánh xa cái tật lười biếng ấy. *Phải biết nhất định suốt đời không bao giờ chịu bàn đến một vấn đề nào mà mình chưa rõ được ngọn nguồn.* Một khi đi tìm tài liệu hay bằng cứ, thì phải đi đến nơi đến chốn. Nếu thấy nhọc mệt mà sanh lười biếng hãy gác tạm nó qua một bên, sau khi nghỉ ngơi cho thật khỏe, bấy giờ sẽ tiếp tục công việc truy cứu. Phải nhất quyết: *Không bao giờ chịu quyết đoán càn, dầu là trong một việc nhỏ mọn.* Đó là mình tập cho mình một thói quen rất tốt, và cần thiết cho một tinh thần cường kiện và chính đính.

Có được một cái học rộng thì tài liệu của mình tìm tất sẽ dồi dào đủ mọi phương diện, sự nhận xét sẽ có phần đúng đắn hơn kẻ chỉ biết trong một phạm vi chật hẹp của phần chuyên môn của mình mà thôi.

B. Thiếu phương thế

Thiếu bằng cứ, thiếu tài liệu, không phải chỉ vì “*lười biếng*” mà thôi. Thường hiếm kẻ sẵn lòng, sẵn chí nhưng vì không đủ phương thế nên không biết phải làm cách nào tìm kiếm cho đủ tài liệu để phê phán cho đúng đắn. Phần đông vì chật vật mãi với vấn ề sinh nhai, hoặc vì phải đảm nhận lấy những công việc khổ cực mà rồi thời giờ không đủ để đeo đuổi theo sự nghiên cứu tìm tòi… những kẻ ấy làm gì có đủ tài liệu để phê phán. Ta thử nghĩ một kẻ không thông văn tự, thiếu thời giờ nhàn rỗi, thiếu sách đọc, không có cơ hội giao thiệp với bậc trí thức… kẻ ấy làm gì có một kiến văn rộng rãi để phán đoán cho khỏi sai lầm. Người ta sở dĩ dốt nát, ngu muội, một phần vì hoàn

cảnh như đã kể trên, không phải ít.

Tuy nhiên, cũng có kẻ giàu của, giàu phương tiện để có đủ sách vở đặng huấn luyện tinh thần trí não, để tìm kiếm cho mình đủ tài liệu cần thiết cho sự phán đoán của mình, nhưng trái lại, họ bị bó buộc trong luật pháp của xứ họ: Vì quyền lợi riêng, nhà cầm quyền không muốn cho họ được thấy xa hiểu rộng, vì nếu để họ sáng suốt, thì họ đâu có để cho ai nhồ sọ họ dễ dàng. Bởi vậy, đối với kẻ thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu sách vở, thiếu giờ nhàn rỗi kia, họ cũng không hơn không kém gì. Dầu địa vị họ có phần cao quí hơn, kiến thức họ cũng vẫn hẹp hòi, trí não họ cũng vẫn bị ràng buộc, không hoạt động tự do. Ta cứ xem ngay các nước độc tài thì rõ: "Ở đây họ có thèm đếm xỉa gì đến sự thật, cũng đâu có thèm đưa bằng cứ gì đúng đắn để chứng minh điều họ bảo với mình đâu. Ở đây, tất cả mọi người đều bị buộc phải nhìn nhận một tôn giáo của chính thể quốc gia ấy, lẽ cố nhiên, là phải thừa nhận một cách mù quáng những ý kiến sẵn có của tôn giáo ấy...". Bất luận kẻ trí hay người ngu, thảy đều phải tư tưởng theo một chiều, không thế, sẽ bị xem là bọn người có óc phản nghịch và bị truy tố.

Tuy vậy, tình cảnh của kẻ mà ta đã nói trước đây – chật vật về vấn đề sinh nhai – còn khốn nạn hơn tình cảnh kẻ nói sau đây bội phần, là vì kẻ nói sau đây họ còn được tự do theo cùng không theo, nhận cùng không nhận... chớ những kẻ nói trước đây, dầu họ có muốn cách nào đi nữa, họ cũng không sao muốn cho được.

C. Thiếu ý chí

Lại cũng có một hạng người không thể tìm được tài liệu chẳng phải vì họ không có đủ phương thế để tìm kiếm, trái lại, những tài liệu ấy ở bên mình họ, chỉ vì họ *không muốn dùng đến mà thôi*. Là vì lòng họ quá lo sợ nếu thấy rõ sự thật thêm, biết đâu những tài liệu

điều tra thêm ấy sẽ *không làm cho vừa lòng họ như họ đã ao ước cho nó phải xảy ra như thế nào*. Tôi thường thấy l kẻ ngờ vực người yêu bội bạc, thế mà trước một bức thư có thể là một bằng cứ chắc chắn thêm vụ ngờ vực ấy, họ không đủ can đảm đọc bức thư ấy. Họ chịu thà không biết gì còn hơn.

Cũng có lắm kẻ nghe ai nói đến điều xấu xa của con cái mình, anh em hay bè bạn của mình thì lại một mực hoài nghi, tìm đủ lý lẽ để bỏ qua, không chịu kiểm tra lại đặng tìm sự thật.

Có kẻ ở xa trông tin nhà, mà khi được một bức điện tín, cầm lấy cả buổi không dám mở ra đọc: Là vì họ sợ bức điện tín ấy sẽ đem lại cho họ một cái tin không hay mà không muốn có...

Cũng có kẻ không bao giờ dám tính lại sổ sách hoặc điều tra công việc làm ăn của mình hiện thời ra sao... là vì họ sợ tình thế làm ăn của họ có điều không được vững vàng thỏa mãn...

Lắm kẻ vì quá ham mê sự vui chơi, cờ bạc rượu chè; hoặc vì biếng nhác nên họ rất ghét đọc những sách nghiêm trang như sách học, sách nghiên cứu... mà chỉ thích những cái gì nhảm nhí để mua vui, khỏi suy nghĩ. Bởi vậy, dầu họ là bậc thông minh, có tiền của, nghĩa là có đủ điều kiện để có được một óc phán đoán tinh vi sáng suốt bậc nào, họ cũng vẫn tối tăm dốt nát nhưng những kẻ bạc phúc nói trên. Lẽ cố nhiên, là khi nào họ cần phải suy nghĩ, họ suy nghĩ theo kẻ khác, theo phần đông, theo thành kiến, theo tập tục... Họ là kẻ có những tư tưởng nô lệ, bạc nhược.

Những kẻ có đủ tiền bạc, nhàn rỗi, thông minh, thế mà lại cam bó mình trong sự dốt nát tối tăm được, thật là một điều hết sức tủi nhục cho cái kiếp sống con người. Chỉ vì họ thiếu Ý chí, thiếu Lý tưởng,

thiếu cả thể thống con người. Những kẻ đui mù, thế nào rồi cũng phải để cho kẻ sáng mắt họ dắt dìu. Kẻ nào trí não mờ ám tối tăm, chắc chắn bao giờ cũng sẽ là những kẻ làm tôi mọi cho kẻ khác không sai, vì họ là kẻ phải ỷ lại luôn luôn vào kẻ khác để suy nghĩ hay quyết đoán.

D. Sai lầm của nhận thức

Thường các nhà luận lý gọi là *sai lầm của giác quan*. Nhưng, sự thật không thể gọi có sự sai lầm của giác quan được mà phải nói là sai lầm của sự giải thích các nhận thức của giác quan, mới đúng – cố nhiên là phải trừ ra những "*ca*" bất thường do bnh tật gây nên.

Một người kia, trong bóng mờ thấy sợi dây đỏi, cho là con rắn. Sự nhận thức của người ấy, đâu phải sai. Sai, là tại sự giải thích của người đó, thay vì cho là sợi dây, lại *tưởng tượng* là con rắn.

Tại sao lại có sự giải thích sai lầm như vậy? Là tại trí não con ngườibao giờ chịu được có sự *nghi ngờ*. Bởi vậy, nếu quan sát mà nhận thức không đầy đủ, tất nhiên cái thiếu sót ấy phải có cái chi "*bù*" vào mới đặng. Bù vào sự thiếu sót của nhận thức chỉ có trí tưởng tượng ta là đắc lực mà thôi, vì nó có quyền tạo được tất cả cái gì mà sự thật không đủ sức cung cấp. Thật vậy, nếu ta để ý xem sợi dây cho thật kỹ lưỡng thì sự nhận thức của ta sẽ được đầy đủ, hoàn toàn, làm gì có sự lẫn lộn nó với con rắn cho đặng. Trái lại ta xem xét vội vàng quá nên nhận thức của ta phải thiếu sót. Những chỗ thiếu sót ấy, trí tưởng tượng ta mới phải tìm cách "*bù*" vào cho đầy đủ: Lẽ cố nhiên là cái nó "*bù*" vào đó không thể đúng được với sự thật. Nó đem một hình ảnh, hình ảnh con rắn mà trước kia nó đã có biết để thế vào. Đó là nguyên nhân của sự sai lầm mà ta thường gọi là sai lầm của giác quan. Sự cộng tác chặt chẽ giữa sự nhận thức và trí tưởng tượng là

một điều thường xảy ra hằng ngày trong đời sống của ta. Xem ngay sự đọc sách hay nghe nói chuyện thì đủ rõ. Ta đọc một câu sách hay nghe một câu chuyện, nào phải ta đọc kỹ lưỡng từng chữ hay từng tiếng một đâu... Ta chỉ đọc hoặc nghe thoáng qua, là độ chừng biết chữ ấy liền không cần đánh vần từng chữ hay nghe nói rõ ràng từng tiếng. Vì vậy khi viết, lắm khi ta viết sai viết sót mà không dè. Trong khi quan sát, phương pháp duy nhất để tránh sự sai lầm của giác quan là phải lo tiêu trừ cái phần trí tưởng tượng ấy được bao nhiêu tốt bấy nhiêu, và nếu có thể được thì hãy nên tiêu diệt hẳn nó đi trong sự nhận thức của ta mới mong thoát khỏi sự sai lầm trong khi quan sát.

E. Nguyên tắc sai và thành kiến

Thường có nhiều kẻ luận đúng phép lắm, nhưng họ luận sai... là tại họ căn cứ vào những nguyên tắc sai lầm.

Voltaire bàn đến lối ngụy biện này một cách rất ngộ nghĩnh, đại khái như vầy: Anh khùng ở thành Athenes tin rằng những chiếc tàu buôn đậu bến Piree đều là của anh ta tất cả. Bấy giờ anh ta mới tính coi bấy nhiêu chiếc ấy chở được bao nhiêu hàng hóa, và bao nhiêu ngày đoàn tàu ấy sẽ tới Pirre, một cách hết sức tài tình. Biết bao kẻ nguy dại như anh khùng này, họ cũng tính toán, cũng lý luận tài tình như thế. Họ đặt cả sự lý luận, tính toán của họ trên một nguyên tắc vô lý, họ lại nhân đó mà kết luận và kết luận... những sự không đâu. Một người kia có thể đi giỏi lắm, nhưng họ cũng có thể đi lạc vậy. Hễ họ càng đi giỏi chừng nào, thì nếu họ đi lạc, họ đi lạc càng xa chừng nấy. Đâu phải tại người ta thiếu lý luận, mà chính là tại người ta thiếu cái chỗ căn bản của luận lý. Anh có cần gì phải nói: Sáu chiếc tàu ấy của tôi, mỗi chiếc chở được 200 thùng. Một thùng nặng được 2000 livres, vậy tôi có được cả thảy 2.400.000 livers hàng hóa ở tại bến Piree. Cần yếu nhất là hỏi coi những chiếc tày ấy có phải thật là của anh không đã, đó là nguyên tắc trọng yếu nhất, rồi anh sẽ tí toán sau,

cũng chẳng muộn”.[47]

Trong khi luận, người ta thường lấy đại tiền đề làm nguyên tắc và căn cứ vào đó mà tìm kết luận. Nếu nguyên tắc sai với sự thật, thì cái “*giàn*” lý luận của ta cũng “*đổ nát*” theo.

Đại tiền đề phải là một nguyên tắc mà ta đã nhận là chân lý, sau một cuộc điều tra chín chắn, thí nghiệm rõ ràng, nhận xét tinh vi, không còn phải nghi ngờ gì nữa. Nhưng nếu nó chỉ là một ức thuyết, một thành kiến, một tín ngưỡng của một học thuyết hay tôn giáo ta đang mê say sùng bái, thời phải coi chừng sa vào ngụy biện này một cách dễ dàng, vì nguyên tắc này là nguyên tắc chưa có bảo đảm, còn cần phải có sự khảo sát, thí nghiệm lại mới được. Ví dụ như câu:

Người ta không bao giờ chết – (đại tiền đề)
Ông Xoài là người; – (tiểu tiền đề)
Vậy ông Xoài không bao giờ chết. – (kết luận)

là sai, vì đại tiền đề, tức là nguyên tắc của cái “*giàn*” lý luận này tự nó đã là một điều sai hẳn với sự thật rồi. Nếu ta không để ý nghiên cứu đến cái nền tảng ấy, có khác nào ta xây một cái đài lộng lẫy trên một bãi phù sa…

Người ta thường lấy những điều mình hiểu biết để làm cái mực cho những hiểu biết sau này. Những điều hiểu biết ấy thường là những điều hiểu biết tiên thiên mà ta đã nhờ giáo dục hay tập quán hun đúc, lưu truyền cho, và xem nó như những nguyên tắc bất di bất dịch. Nếu có một điều gì ta thấy hạp hoặc giống với những nguyên tắc ấy, ta sẽ ưng thuận và cho đó là đáng tin hơn hết mà thôi. Trái lại, nếu nó đi ngược với thành kiến ta tức là đi ngược với những nguyên tắc

ấy, ta sẽ không thể nào tin là có thể được.

Xưa kia người ta tin theo Kinh Thánh cho rằng trái đất hình vuông và đứng mãi một chỗ và mặt trời cùng các tinh tú thì xoay chuyển chung quanh. Cái nguyên tắc sai lầm ấy, người ta đã lấy nó làm một nguyên tắc tuyệt đối (vì nó ở trong sách Thánh Kinh) rồi nên khi có một Galilée chủ trương thuyết "*trái đất hình tròn và lại xoay chung quanh mặt trời*", bấy giờ không ai chịu cho đó là có thể có được, bởi nó đã sai với nguyên tắc mà hầu hết đã tin tưởng kia. Người ta đã chẳng những không tin mà lại còn đem Galilée ra xử trước tòa Inquisition là khác.

Lòng tôn kính của ta đối với những nguyên tắc ấy lớn lao thế nào, và thế lực của nó mạnh mẽ thế nào, đến dầu rằng sờ sờ trước mắt có những bằng cớ trái ngược bao nhiêu đi nữa, ta cũng vẫn không chịu tin theo, huống hồ đối với những bằng cứ do kẻ khác đ cho ta. Kẻ đã tin có một "*đấng thượng đế*" chấp chưởng kiền khôn rồi thì đừng trông gì đem lý lẽ để bài bác cái tín ngưỡng ấy của họ được nữa. Kẻ đã cho Phật là cao siêu rồi, thời cũng đừng mong làm cách nào cho họ ngờ vực cái tín ngưỡng ấy được nữa. Trái lại, nếu có một học thuyết nào mà phảng phất với cái học thuyết của Phật, họ mới sẽ chịu cho học thuyết ấy là cao mà thôi[48]. Tâm lý người đời là như thế cả.

Vậy, ta phải coi chừng; mỗi khi cần phải nhận một điều gì làm nguyên tắc, ta phải biết để cả óc phê bình mà xem xét, suy nghĩ, cân nhắc, thí nghiệm… cho tới nơi tới chốn rồi sẽ nhận. Vì như ta đã thấy[49], một khi ta đã nhận một nguyên tắc sai lầm rồi thời tư tưởng của ta bao giờ cũng bị thiên và bị đưa về một con đường sai lạc chưa biết đâu mà lượng trước được. Và ta cũng khó lòng mà cởi bỏ nó một khi nó đã ăn sâu vào trí não. Thành kiến, tập tục, lý thuyết đương thời…, là cái nguồn bất tận cung cấp cho trí não ta nhng nguyên tắc tiên thiên và sai lầm ấy.

Lúc còn thơ ấu, chúng ta bị tục lệ, luân lý, tôn giáo nhồi nắn cho những cái "*nguyên tắc sẵn sàng*" ấy... lâu ngày nó ăn sâu trong tâm khảm, mọc nhánh mọc rễ rồi đến khi lớn lên thành người, không trông gì mà sửa đi một cách dễ dàng cho được nữa. Ta thường thấy một đứa trẻ sinh ra trong một gia đình đạo Thiên Chúa, thì về sau lớn lên cũng theo đạo Thiên Chúa. Một đứa khác sinh ra trong một gia đình đạo Phật, lớn lên về sau cũng theo đạo Phật.

Kẻ nào có nhiều thành kiến là kẻ ít thấy được sự thật ở đời hơn hết. Là vì họ chỉ *hiểu* hoặc *chịu hiểu* những điều gì hạp với những tư tưởng sẵn của họ, với những nguyên tắc tiên thiên của họ mà thôi. Họ đã thiên về một chủ nghĩa nào rồi, trong đời họ chỉ nhìn với cặp kiếng màu (tức là thành kiến) ấy. Họ đã có sẵn một mớ thành kiến về luận lý, học thuyết, tôn giáo... nên bất luận là gặp một ý tưởng nào mới lạ, họ đều loại ra ngoài trí não của họ cả, trừ ra cái nào hạp với những nguyên tắc tiên thiên của họ thôi. H. Bergson có nói: "*Triết luận không khó, nếu ta đừng đem thành kiến của ta chen ngăn giữa trí não ta và sự vật*". Tôi thấy nhiều kẻ say mê chủ nghĩa duy vật biện chứng đến đỗi bất kỳ là cái gì của họ đọc hay họ nghe, họ đều đem so sánh lại với chủ nghĩa họ: Nếu hạp, thì họ cho là đúng, còn không hạp, thì họ bỏ qua một bên, cho là sai lầm; hơn nữa họ sẽ cho đó là tư tưởng của bọn phản động, phản tiến hóa v.v... Tư cách ấy, có khác gì tư cách độc tôn, hẹp hòi của những kẻ theo một tôn giáo. Hễ sách nào nói về những điều giống với tôn giáo họ, thì họ cho là phải, là chính đạo, ngoài ra đều là tà giáo cả họ bị lôi cuốn vào trong giới tín ngưỡng mà không hay, nên rất dễ bị sa vào cuồng tín, khó thể tránh được. Óc tôn giáo là thù địch thứ nhất của tinh thần khoa học. Óc tôn giáo, tức là chỉ về óc thành kiến, óc nô lệ, toàn bắt tín đồ phải nhìn nhận một cách mù quáng một mớ nguyên tắc tiên thiên, không được đòi hỏi bằng cứ hay lý do gì cả. Bởi vậy, lối ngụy luận này là lối ngụy luận của những kẻ bị giam mình bất luận trong một tôn giáo nào, hay một phe phái nào. Nói thế, không phải bảo rằng những nguyên tắc tiên thiên của các tôn giáo đều là sai lầm tất cả... mà là để sự tai hại của một mớ nguyên tắc tiên thiên có khi sai lầm mà mình vẫn đinh ninh là chân lý, nên không để ý kiểm tra lại, trước khi nhận nó. Ta nên theo lề lối của Descartes mà hoài nghi tất cả những gì của kẻ khác đưa đến cho ta mà ta chưa đủ bằng cứ để tin theo.

Tuy nhiên, cho rằng lối ngụy luận này không phải do phép luận sai mà là do sự dùng nguyên tắc sai, cũng không thật đúng cho mấy. Là vì những nguyên tắc ấy phần nhiều do qui nạp hay diễn dịch sai lầm mà ra. Thì như cái tín ngưỡng này: "*Vàng uống được, là vị thuốc trị được tất cả các thứ bệnh*". Sở dĩ có cái thành kiến ấy là tại vì người ta suy luận sai lầm như vầy: Vàng, giúp cho ta thật nhiều công việc có ích rất lớn lao, lẽ cố nhiên, công việc khẩn thiết và lớn lao hơn hết là sức khỏe, vô lý nó lại không giúp ta được một cách đắc lực hay sao? Đó là qui nạp sai, nghĩa là lý luận sai.

F. Quyền thế và uy danh

Những sai lầm do quyền thế gây nên thật là đáng sợ, vì ở đây tình cảm dục vong chen vào một phần để cấu thành nó. Mỗi khi nhận hay không nhận một điều gì, chẳng phải là vì tự mình suy nghĩ phán đoán lấy mà là vì nó do một kẻ ta tin cậy nói ra hoặc viết ra. Đó gọi là tin tưởng, chớ không phải là hiểu biết.

Dường như đã là một nhà bác học chuyên môn, một nhà triết học hay học giả có đại danh thì không bao giờ còn sai lầm được nữa vậy. Cổ nhân hay danh nhân đối với ta, là một bảo đảm chắc chắn. Ta khỏi phải sợ có sự sai lầm gì nữa cả. Bởi vậy, ta tin tưởng sách vở, xem nó như "*khuôn vàng thước ngọc*", nhất động nhất tịnh đều ỷ lại vào quyền thế đó, để suy nghĩ hoặc bàn cãi với ai điều gì: Nếu ta rõ được những nguyên nhân bí mật xui những đại danh nhân kia hành động, ta sẽ biết chắc chắn là không phải họ luôn luôn vì chân lý mà làm... Cũng đừng có bảo vì phần đông công nhận, mà cho đó là một đảm bảo đáng tin cậy. Vậy ta không biết rằng, bất kỳ là một điều lầm nào, cũng có kẻ đui mù họ tin theo sao?

Tuy nhiên, đâu phải nói thế là bảo không nên tin cổ nhân, mà là

bảo chớ quá tin cổ nhân mà không chịu suy nghĩ phê bình lại. Nào đâu phải Tín ngưỡng tự nó là sai lầm. Nguyên nhân sai lầm, chính là nơi cái quan niệm sai lầm này là lẫn lộn tín ngưỡng với trí thức, xem tín ngưỡng như một chân lý khoa học. Thế nhưng, nếu ta cắc cớ lấy ngay lịch sử Việt Nam của người Pháp, người Trung Hoa, người Việt Nam, mà đọc, ta sẽ thấy những câu chuyện ít khi phù hợp với nhau. Bấy nhiêu đủ thấy: Lịch sử thuộc về tín ngưỡng hơn là thuộc về khoa học, mặc dầu có nhiều kẻ tự xưng là viết sử theo phương pháp khoa học.

Muốn trừ khử những sai lầm của quyền thế, ta cần phải phê bình gắt gao những điều hiểu biết của ta, đừng cho có sự lầm lẫn giữa một điều ta *tin* với một điều ta *biết*.

Cái tinh thần nô lệ cổ nhân ấy, làm cho ta mất cả óc phán đoán và phê bình. Không thoát khỏi cái tinh thần nô lệ ấy thật rất khó lòng suy nghĩ cho chính đính được. Vương Dương Minh nói: "*Thiên thánh gia quá ảnh, lương tri nãi ngô sư*".[50] Đó là lời khuyên ta giải thoát lấy cái ách của cổ nhân, của sách vở để tự mình suy nghĩ phê phán. Descartes khuyên ta: "*chỉ nên nhận một điều gì là thật, khi nào tự mình nó hiển nhiên như thế…*" Với câu nguyên tắc này, Descartes giải thoát tinh thần con người ra khỏi cái ách quyền thế của cổ nhân, của sách vở, nghĩa là của tất cả quyền thế ở ngoài, luôn cả quyền thế nơi trong như tình dục, trí tưởng tượng, lòng tự ái… tức là những điều xui ta phán đoán "*hối hả và thiên lệch*" mà trước đây đã bàn riêng trong một chương[51].

Ta cũng nên để ý đến thế lực của một kẻ có đại danh đối với tự phán đoán của con người. Kẻ có uy danh, lới nói họ có quyền thế to tát không biết chừng nào… Một Jesus, một Thích Ca, một Khổng Tử,

hay một Lão Tử hay một K. Marx... lời nói của mấy bậc ấy là một quyền thế thiêng liêng bất khả xâm phạm đối với đầu óc của một số đông người. Về thế lực nó như thế nào, đã có bàn qua trước đây, không cần lặp lại chi nữa.

G. Ngôn ngữ

Tư tưởng mà sai lầm phần nhiều cũng do nơi định nghĩa không rạch ròi, những lời lẽ qua lại. Người ta nói một đàng, mình hiểu một ngả. Hoặc mình muốn nói một đàng, lại viết hoặc nói ra một ngả. Là tại "*danh từ*" dùng không được thích đáng.

Người ta hiểu mình được, hay mình hiểu người ta được, nghĩa là, mình nói ra mà muốn kẻ khác đừng hiểu lầm, hoặc người ta nói ra mà muốn cho mình đừng hiểu lầm, cũng nhờ nơi "*danh từ*" dùng đúng theo cái nghĩa của nó

Muốn tư tưởng cho đúng đắn, trước hết cần phải *biết rõ cái điều mình nói và để ý thật kỹ đến sự dùng ngôn ngữ cho được thích đáng*. Những câu văn hàm hồ hay không định nghĩa, là một trong nhiều nguyên nhân gây lắm sự sai lầm cho tư tưởng.

Dùng chữ, phải coi chừng *đừng dùng chữ cũ với một nghĩa mới*. Ta thường tưởng lầm rằng mình tha hồ muốn dùng chữ gì thì dùng, miễn mình đừng quên định nghĩa nó lại theo cái nghĩa riêng mình

muốn dùng là được. Sự thật đâu có dễ dàng như thế. Ta quên rằng một chữ mà đã dùng quen lâu đời, nó không khác nào một cái cây, gốc rễ đã ăn sâu vào tiềm thức của con người rồi, dầu có định nghĩa nó lại cẩn thận đến đâu, cũng không làm sao thay đổi được sức khêu gợi của nó. Các nhà triết học, vì thiếu chữ, nên thường dùng những chữ trùng với cái nghĩa của phần đông đã dùng để biểu diễn một ý tưởng sâu sắc hơn hoặc thiển cận hơn. Mặc dầu họ đã không quên định nghĩa lại những chữ họ dùng theo nghĩa mới của họ, họ vẫn làm cho độc giả hiểu lầm họ mãi. Vậy đọc sách triết học, kẻ đọc sách có phương pháp, bao giờ cũng lo tìm hiểu cái định nghĩa riêng biệt về danh từ của mỗi triết gia trước hết. Những kẻ cẩu thả, cứ hiểu theo cái nghĩa thông thường là hiểu cái xa với nguyên ý của tác giả. Tỉ như, cũng thời chữ "*cách vật*" mà Châu Hi hiểu khác, Vương Dương Minh hiểu khác. Đọc sách Vương Dương Minh mà không để ý tìm hiểu trước cái định nghĩa riêng biệt của những chữ thường dùng của ông, là không thể hiểu ông được, vì chữ ông dùng tuy toàn lấy trong Đại Học, nhưng cái nghĩa của ông muốn nói thì lại khác với cái định nghĩa của Đại Học theo Châu Hi, nghĩa là theo phần đông học giả theo cái học truyền thống. Cũng như đọc Lão Tử, mà không rõ được cái định nghĩa những chữ thường dùng của Lão Tử, như Vô vi, Tự Nhiên, Thiên, Đạo, Đức v.v… thì không bao giờ hiểu được Lão Tử hoặc có tự cho là hiểu đi nữa, thì chắc chắn là hiểu sai rồi. Vì chữ của Lão Tử dùng không cũng một nghĩa với đồng thời. Và cũng vì lẽ ấy mà Lão học là cái học người ta thường hiểu lầm hơn hết. Tôi thấy có lắm học giả nước ta còn lầm tưởng Lão học là cái học thần quyền, là vì họ hiểu lầm chữ "*Thiên*" của Lão Tử là chỉ về đấng Thượng Đế của phái thần quyền.

"Không định nghĩa, không biết định nghĩa, bao giờ cũng là một điều bất lợi cho sự truyền đạt tư tưởng và cảm tình. Người ta nói người viết phải luống cuống mà không làm cho người nghe, người đọc hiểu ý, nếu thiếu sự định nghĩa vì một lẽ gì. Năm xưa có hai người tiếng tăm to ở xứ này cãi nhau mà không định nghĩa danh từ của mình dùng. Thành thử, đờn nam mà hát bắc, nhắm đông mà xông tây, không đâu vào đâu. Rốt cuộc ai giữ lẽ nấy, không ai ngã lẽ được ai; mà có lẽ hai bên cũng nghĩ giống nhau. Một đàng thì quyết rằng người đi học bên Pháp phần nhiều *nên*, một đàng thì quyết trái rằng người đi học bên Pháp *hư à phần nhiều, "Nên, hư*" là nghĩa làm sao, thời bên nào cũng không nói rõ. Tệ đoan ở chỗ đó, sự cãi nhau biết

ngưng đậu ở bến bờ nào?”[52]

Leibnitz bảo rất ngộ nghĩnh: “*Tôi thiên về sự tin rằng hễ người ta càng suy cứu cho thấu triệt đến chỗ khuyết điểm của ngôn từ hơn nữa, thời một phần to những sự cãi cọ sẽ tự nó tiêu tan đi và con đường trí thức hoặc nữa có lẽ cả con đường hòa bình cũng sẽ mở rộng cho loài người*”.

Adré Lanlande, giáo sư triết học Sorbonne, chính vì muốn bổ thiên cứu tệ vấn đề này, tránh cho cách nhà triết học khỏi cái nạn hiểu lầm cãi vã với nhau, mới ra công viết thành bộ “*Volcabulaire technique et critique de la philosophie*”, đem phân tích ra từng nghĩa các chữ thường dùng trong triết học một cách rõ ràng tinh tế. Kẻ học triết học không thể thiếu bộ sách căn bổn này được, nếu muốn tránh có sự hiểu lầm trong các danh từ triết học.

Tóm lại, người ta sở dĩ đã bị sai lầm vì ngôn ngữ, đại khái do những duyên cớ sau đây:

1. Dùng những chữ mà tự mình chưa hiểu thật rõ cái nghĩa rộng hẹp của nó như thế nào. Tỉ như, những chữ Tự Do, Bình Đẳng, Tiến Bộ, Văn Minh v.v... là những chữ người ta thường dùng nhất, thế mà nếu ta cắc cớ hỏi thử lại những kẻ dùng thường những chữ ấy, cái nghĩa thật của nó như thế nào, ta sẽ thấy phần nhiều ngơ ngác như kẻ lạc vào sa mạc. Đó là tại họ học thuộc lòng chữ, trước khi họ tìm hiểu cái nghĩa của chữ ấy.
2. Dùng có một chữ, mà tự mình khi thì dùng theo nghĩa này, khi thì dùng theo nghĩa kia, hàm hồ lộn xộn, làm cho người nghe hay người đọc không hiểu mình muốn nói cái gì. Trong khi bút chiến, hoặc trong khi bàn cãi với nhau thường nếu ta để ý cho kỹ, sẽ thấy cùng một chữ mà kẻ thì dùng ngay nghĩa này, người thì dùng theo nghĩa kia, thành ra ai nói nấy nghe, không ai hiểu ai được. Vậy chữ thông dụng đương thời có nhiều nghĩa, mỗi khi dùng nó theo nghĩa nào, thì phải định nghĩa rạch ròi mới được.

3. Dùng chữ "*đã xưa rồi*", hay "*ít dùng đến*", nhất là dùng những chữ ấy lại dùng theo nghĩa mới mà không chịu định nghĩa lại cho rõ ràng.
4. Những chữ "*mới*", bất luận là chữ mình đặt ra hay của thiên hạ đặt ra, dùng nó mà không chịu định nghĩa cũng là gây lắm việc sai lầm trong tưởng tượng.
5. Dùng một cách quá lạm những câu văn bóng bẩy làm cho kẻ khác dễ bề lẫn lộn nghĩa đen với nghĩa bóng.

Nhưng định nghĩa, thì phải định nghĩa cách nào?

Trước hết, ta cần phải để ý tránh những lối này:

1. Định nghĩa rộng quá h hẹp quá.
2. Định nghĩa thừa, nghĩa là thêm nhiều chi tiết không cần thiết.
3. Lấy vật này mà định nghĩa cho vật kia, mà không có vật nào được cắt nghĩa rõ ràng.
4. Định nghĩa bằng một ẩn dụ.
5. Định nghĩa bằng cách nói trái lại cái nghĩa của ns, như nói: "*Thiện là gì? Là không làm việc ác*"... "*Tự Do là gì, là không nô lệ*" v.v...

Biết được những lỗi trên đây, tức là đã biết được cái qui tắc của sự định nghĩa là như thế nào rồi. Qui tắc ấy có thể tóm lại trong ba điều kiện này:

1. Định nghĩa cần phải đầy đủ: Không đủ không thiếu, nghĩa là ở trong một phạm vi rõ rệt.

2. Nó phải vắn tắt, vì nó chỉ dùng để cắt nghĩa trước hết.
3. Nó phải rõ ràng, vì nó chỉ dùng để cắt nghĩa trước hết.

H. Đặt vấn đề thiếu điều kiện

Phàm muốn giải quyết một vấn đề nào, phải tìm trước hết, đủ những điều kiện của nó, rồi sẽ nghĩ đến sự giải quyết sau. Cũng như trong số học nếu cho ra một bài toán mà thiếu điều kiện hay là trái điều kiện, thời đến khi giải quyết cũng bị "*đụng đầu*" vào những điều không thể giải quyết được. "*Chỉ có những vấn đề có thể giải quyết được mới có thể giải quyết được*". "*Vấn đề đặt ra cho đúng cách, cần phải biết tùy theo những điều kiện có thật*". Một nhà xã hội tối trọng ở đầu thế kỷ này đã nói mường tượng như vầy: "*Bảo một đứa bé gái bốn tuổi đẻ con, thì nó đẻ sao cho được. Nói như thế là nói, là phát vấn đề lầm, tất phải giải quyết trong mộng tưởng, chớ làm sao có được một giải quyết xác thực...*"

Ta lại cũng nên biết rằng, có hai thứ vấn đề. Một thứ phát ra chiếu theo điều kiện *thực tại*. Một thứ phát ra, chiếu theo điều kiện *có thể xảy ra*. Phát vấn đề chiếu theo điều kiện *có thể xảy ra*, thời được gồm cả vấn đề chiếu theo điều kiện *thực tại*. Mà phát vấn đề chiếu theo điều kiện thực tại, thời khi giải quyết không được xen vào đó những điều kiện *có thể xảy ra*. Thật tại, nghĩa là cái hiện có rõ ràng, với cái *khả năng* nghĩa là cái có thể xảy ra, hai cách đó khác với nhau vậy[53]. Vì nói cái gì có thể xảy ra, thời cũng hiểu ngầm được là nó cũng có thể *không xảy ra* được.

Người ta sở dĩ hay sa vào cái lầm lạc này chỉ vì quá ỷ lại vào trí khôn, mà không thiết gì đến thực tế nữa. Thật vậy:... "Theo sự thí nghiệm và điều tra của các nhà giáo dục khoa học hiện thời, như Piaget bên Suisse, thời trẻ con dưới cái tuổi biết nhận ỷề chịu giải

quyết những vấn đề phát ra không đúng cách. Tỉ như hỏi trẻ con dưới tuổi ấy (lối năm, sáu tuổi): Nếu em có cánh, thì em có muốn bay liệng như con én trên trời không? Nó sẽ trả lời: "*Không được*", là vì nó không nhận sự có cánh, bởi vì nó không có cánh. Nói một cách khác nữa là đứa bé con không thừa nhận cái điều gì không ăn đề. Đến như người lớn, đã có trí khôn rồi, vì hay cậy có cái trí khôn ấy, mới buông lung phóng khoáng thừa nhận những điều có tiếng "*nếu*" đằng đầu, mà rồi bổng lổng thêu lêu rượt đuổi những vấn đề bông lông chấp chới ở trên tận cửu tiên của lý tưởng…".

Gặp một vấn đề gì bất kỳ, đừng vội vàng lo giải quyết. Phải tự hỏi: Nó đã có đủ điều kiện rồi chưa, và những điều kiện ấy có phải là những điều kiện thiết thực không? Đặt vấn đề cho trúng cách, đủ điều kiện, thì sự giải quyết đã có sẵn nơi trong rồi. Ta thử bàn đến một vấn đề thiết thực nhất, là vấn đề thành bại trong công việc làm hằng ngày: Có kẻ làm việc đầu tắt mặt tối, thế mà rốt cuộc công ăn việc làm lại hư hỏng. Ta biết chắc là tại người ấy đã suy nghĩ phán đoán sai lầm, người ấy đã giải quyết một vấn đề thiếu điều kiện, hoặc người ấy chưa có đủ điều kiện để giải quyết vấn đề ấy.

Những công việc làm hư hỏng, thường xảy ra do nơi một trong những trường hợp sau này:

1. Hoặc vì không tôn chỉ, không lý tưởng, không có một ý tưởng gì về tương lai cả;
2. Hoặc vì đối với công việc mình làm, mình không thấy có cái lợi gì để kích thích lòng ham muốn của mình trong công việc ấy;
3. Hoặc vì mình thiếu kiên nhẫn. Biết bao kẻ đã phát minh ra lắm điều hay, thế mà rồi nửa đường lại bỏ, vì thiếu kiên nhẫn: Hễ gặp có điều gì khó khăn là vội chán nản;
4. Hoặc vì họ thiếu quyết định cho lẹ làng. Ta nên biết: Trong mỗi công việc làm nào cũng có những cơ hội tốt qua rồi không trở lại. Nếu thiếu quyết định cho lẹ làng, là bỏ hoảng cơ hội tốt mà hỏng luôn cả việc;
5. Hoặc vì thiếu phương thế để thực hành ý nghĩ của mình. Biết bao nhà phát minh sáng tạo vì thiếu tiền bạc, thiếu thế lực, thiếu cả tư

cách tài năng để làm cho kẻ khác tin mình và ủng hộ mình... nên không sao thực hành được công việc mình đã sáng kiến;

6. Hoặc vì làm biếng, không đủ nghị lực để lợi dụng tất cả những phương thế sẵn có của mình.
7. Hoặc vì siêng năng, mà lại làm việc không phương pháp, thiếu trật tự trong công việc làm, cho nên làm nhiều mà kết quả ít, hoặc không có kết quả gì.
8. Hoặc vì thiếu tập dượt hay tập dượt sơ sài hối hả nên không hiểu rạch ròi công việc của mình làm, nhất là không tùy theo những điều kiện vật chất và kinh tế mà làm càn.

Những ai muốn tránh sự thất bại cần phải để ý kĩ những yếu tố trên. Thiếu hoặc sơ sót một trong này mà có bị thất bại trên đường đời đừng có đổ thừa cho sự "*hên xui của số mạng*".

I. Đi lạc đề

Phương pháp làm việc của thống soái Foch chỉ quan hệ trong câu: "*Việc gì đây?*", mà bất kỳ là đứng trước một vấn đề gì, ông tự hỏi liền trong trí.

Để chi? Để tìm cái chính đề, và giải quyết liền vấn đề ấy trong phạm vi nó, không hoang mang ln quẩn theo những việc ngoài đề.

Trong khi đeo đuổi theo một vấn đề gì, người ta thường hay bị

xao lãng theo những điều không ăn chịu vào đề, thành ra bị lôi cuốn vào những chuyện không đâu mà quên mất cái cốt yếu của vấn đề mình đang giải quyết. Câu châm ngôn của thống soái Foch mới xem thật là giản dị và tầm thường, nhưng nếu đem nó ra thực hành, sẽ thấy nó là một phương pháp tuyệt hay để tránh sự sai lầm trong khi cần phải giải quyết một vấn đề gì.[54]

Andre Landande bàn về thuật tư tưởng, khuyên ta cần phải để ý đến vấn đề này trước hết. Ông bảo đại khái như vầy: "*Con dao sở dĩ cắt được dễ dàng là nhờ cái lưỡi của nó: Bao nhiêu sức mạnh của cái cán, của cái sống dao đều qui vào một chỗ lưỡi rất mỏng ấy, nên mới cắt đưc rất dễ dàng. Tư tưởng sở dĩ được đúng đắn, theo tôi nghĩ, – dầu là ở trong phạm vi triết học hay thực dụng, – là do nơi sự qui tụ tất cả ý tưởng vào một điểm đặc biệt nào. Tức là cái khiếu biết phân biệt được cái nào cần thiết, và biết duy trì nơi chỗ đó mãi, không chịu ra khỏi đó, nghĩa là phải biết hi sinh, hi sinh những cái gì không cần thiết đến vấn đề mình đang nghiên cứu…*" Trong một hội nghị kia nhóm lại để bàn bạc về một vấn đề đặc biệt về sử học, có một bậc thông thái kia lại đem những ý kiến về tôn giáo chen vào cuộc thảo luận ấy. Bấy giờ viên hội trưởng thấy vấn đề bắt đầu muốn sôi nổi, liền cho các hội viên hay rằng: Những điều các ông đang bàn cãi không ăn thua gì đến vấn đề của cuộc hội nghị hôm nay cả. Ông nói: "*Chân lý hay chương trình nghị sự hôm nay? Hiện ta phải theo cái nào?*".

Tư tưởng đúng là phải biết buộc mình tuân theo vấn đề nghị sự và phải biết hy sinh tất cả những vấn đề khác không ăn chịu với nó, mặc dầu là những vấn đề rất trọng hệ hơn, rất hứng thú hơn…

Nói thế, không phải bảo mình có óc hẹp hòi, thiên kiến khi giải quyết một vấn đề gì. Hạn định một vấn đề vào một phạm vi rõ rệt, đâu phải là bảo giải quyết nó một cách thiên lệch hay thiếu thốn. Có một đầu óc hẹp hòi một việc, mà giải quyết một vấn đề trong phạm vi nhất định của nó lại là một việc khác. Ta không nên lẫn lộn hai điều ấy.

Nói rộng ra một chút nữa: Thường người ta sai lầm trong khi bàn cãi là tại họ thêm vào những điều kiện mà khi trước lúc họ "*đưa ra*" hay "*đặt*" vấn đề ấy, họ chưa đề cập đến, "*Vấn đề đã phát ra như thế nào, giải quyết phải ở trong ranh rấp của vấn đề, không được ngoài cái ranh rấp ấy. Hoặc chuyện có thấy rộng hơn mà vì một điều kiện gì, phải phát vấn đề chỉ ăn thua với một phần nhỏ của chuyện, thời trong khi như vậy, tôi cũng buộc mình, không được ra khỏi ranh rấp của vấn đề đó*" – Hay nói một cách khác: "*Đã phát một vấn đề có mấy điều kiện thời khi giải quyết không được thêm điều kiện khác*", bởi hễ "*điều kiện thêm, thời vấn đề đổi*".

J. Tính khí: Óc sai ngoa

Người ta thường để ý rằng: Có nhiều đầu óc tự nhiên chính đính lại cũng có nhiều đầu óc tự nhiên sai ngoa. Đó phần nhiều là do nơi tính khí.

Descartes bảo: "*Người ta ai ai cũng có lương tri, tức là cái khiếu biết phân biệt ngay lẽ tà điều chính, lẽ tốt điều xấu*". Thế thì nếu phần đông lại có kẻ phán đoán sai lầm là tại vô tình hay hữu ý họ bằng lòng sống trong sai lầm, mà không đủ can đảm phản ứng lại. Bởi vậy sai lầm phần nhiều lại là một vấn đề thuộc về *tính khí*.

Thật vậy, sở dĩ có một đầu óc sai ngoa là tại họ thiếu nghị lực để

phản động lại với dục vọng, với tính dễ dãi, cẩu thả biếng nhác... Không phải học cho nhiều, nhớ cho giỏi hoặc có nhiều kinh nghiệm là cần thiết cho sự phán đoán của mình được chính đính mà quyết là nhờ nơi sự huấn luyện ý chí, nghĩa là nơi sự chính đính về tinh thần trước hết.

Nếu chúng ta chỉ phê phán về những điều mà trong đó chúng ta không có một mảy tư lợi gì cả, có lẽ sự phê phán của chúng ta sẽ không sai với nhau là mấy. Tuy nhiên, đó chỉ là một ức thuyết thôi, chớ kỳ thật, làm sao lại có được một vấn đề ta để ý suy nghĩ đến, mà nó lại dửng dưng không có một mảy may lợi hại nào đối với ta? Nhà tâm lý học nói rất chí lý: Ta suy nghĩ với tất cả tính khí của ta. Nhưng kẻ có tính công bình, ngay chính thì tư lợi của họ không đủ làm chủ họ được, nên sự phán đoán của họ được vô tư hơn, đúng đắn hơn. Trái lại, kẻ có tính dục lợi tham danh, bất công bất chính thì tư lợi của họ đứng trên hết mọi sự, phán đoán của họ tất nhiên thiên lệch sai lầm. Đó cũng là một lẽ cố nhiên vậy.

Nếu ta để ý quan sát kỹ, s thấy óc sai ngoa có những đặc tính như sau đây:

1. Óc sai ngoa, phê phán bao giờ cũng dựa theo một lý thuyết, lý thuyết ấy có thể là một lý thuyết mà ta thờ phụng suốt đời hay chỉ sùng bái tạm trong một lúc thôi. Nhân đó mới có sinh ra hai hạng óc sai ngoa: Hạng chấp nhất và hạng hiếu kỳ. Hạng *chấp nhất*, thời suốt đời chỉ thờ có một chủ nghĩa nào cả, họ theo thời theo buổi, chạy theo thời thượng, khi nhận lý thuyết này, khi nhận lý thuyết kia, toàn là vì hiếu danh, hoặc vì muốn tỏ ra mình có óc tân kỳ. Nhưng nếu họ thấy thời cuộc xoay trở, thì họ bỏ ngay lý thuyết ấy để chạy theo một lý thuyết khác “*đương thời*” hơn. Hoặc họ nhận “*bừa*” một nghịch thuyết nào để lập dị đấy thôi.

Nếu họ thấy công chúng không ai để ý đến dị thuyết của họ, lập tức họ bỏ nó ngay, không chút gì ngượng nghịu cả.

2. Bất kỳ vấn đề gì, óc sai ngoa chỉ xem xét có một phương diện thôi. Quan sát tất cả mọi phương diện là một công phu không phải nhỏ và dễ dàng đâu. Bởi vậy, đối với một việc gì, hay đối với một nhân vật nào một quyển sách nào... họ chỉ có một quan niệm thôi. Hễ họ là người thích văn chương thời một quyển sách có hay về tư tưởng bậc nào, họ cũng không nhận là hay nếu văn chương quyển ấy không được như ý họ. Họ chỉ quan sát theo một phương diện thôi. Họ thích những gì cho thật đơn giản, họ không chịu những việc phiền phức, cần phải đụng đến óc tinh nhuệ, phân biệt những chỗ tinh vi: Nếu họ là người theo phái duy vật, thời bất kỳ là những tư tưởng gì không giống với chủ trương của họ đều thuộc về duy tâm cả. Đối với họ, hễ không giống với duy vật là duy tâm, không trắng là đen, không phải là quấy. Họ rất ghét cái gì làm mệt óc, cho nên, tìm thấy đủ mọi phương diện của một sự vật nào, là một điều rất phiền rộn, rất cực nhọc, họ không bao giờ buồn để ý đến.
3. Óc sai ngoa, hễ theo một tư tưởng nào thời lại "*chết*" theo tư tưởng đó: Họ rất ghét ai phải đối họ. Bất kỳ là lý lẽ nào của bên địch, dẫu có được vững vàng đanh thép đến nước nào họ cũng không chịu hiểu hoặc tìm mà hiểu.

Trái lại đối với lý thuyết họ đang thờ, họ là một chiến sĩ rất nhiệt thành, nhiệt thành hơn cả ông tổ sư của lý thuyết ấy nữa. Họ không còn biết có sự thật nào ngoài lý thuyết của họ: Dẫu là sự thật "*mười mươi*" đi nữa, cũng không sao lay chuyển đức tin của họ đặng. Trái lại, càng bị phản đối chừng nào họ càng trung thành với lý thuyết họ chừng nấy.

Óc sai ngoa hay qui nạp một cách liều lĩnh hết sức. Nhận thấy một vài người đi học bên Pháp về mà tư cách không tốt, họ bèn kết án chung tất cả những người đi du học bên Pháp về đều là những kẻ tư cách không tốt. Bị một người Tàu lường gạt họ bèn đâm ra ghét cả người Tàu, cho họ là giống người dối trá cả. Nhân một vài nhà sư dối đời họ bèn phê bình Phật học là giả dối không đáng

Thậm chí hạng trí thức, họ lại cũng thường luận như thế: Một người bạn tôi, hiện đang làm giáo sư bảo với tôi: "*Lạ quá! Tại sao, bọn có học như chúng ta, mà cũng có kẻ đeo đuổi theo học khoa thuốc bắc... như anh K... của chúng ta. Thật là đáng tiếc*". Tôi đang ngơ ngẩn chưa kịp trả lời thì anh lại nói tiếp: "*Chỉ có những người như hạng đàn bà quê dốt họ mới tin theo thuốc bắc!*". Tôi bèn hỏi anh, vì sao anh lại có câu phê bình nghiêm khắc thế ấy đối với thuốc bắc. Anh bèn thuật cho tôi nghe một khi anh có đứa con đau, uống nhằm phải thuốc bắc mà chết và anh đổ thừa lỗi ấy cho vợ anh. Lối luận này là lối luận ngẫu nhiên mà tôi đã dành riêng cho nó một chương nơi trước.

Óc sai ngoa không bao giờ biết đặt để sự vật đúng vào địa vị của nó. Họ lẫn lộn cái gốc với cái ngọn, cái cứu cánh với phương tiện, cái chính với cái phụ... Họ không thấy được chỗ quan hệ giữa mọi sự vật cho nên sự phán đoán của họ bao giờ cũng sai lầm.

Bấy nhiêu điều đã nói trên nguyên do chỉ vì một sự *kém cỏi về tinh thần* mà ra. *Tại sao lại phải dựa vào một lý thuyết?* Là vì lý thuyết có sẵn miễn cho ta khỏi phải mỗi vấn đề mỗi phải xem xét suy nghĩ lại, cứ theo cái khuôn khổ có sẵn mà suy nghĩ theo có phải khỏe trí hơn không? *Tại sao lại chỉ suy nghĩ theo một chiều, xem xét theo một phương diện mà thôi?* Ở đây cũng chỉ sợ nhọc trí. *Tại sao lại có sự cố chấp, sự qui nạp liều lĩnh, sự lẫn lộn cái chính và cái phụ, cái gốc và cái ngọn như thế?* Thì cũng chỉ vì tính trì độn của mình mới có sanh ra những đầu óc sai ngoa như thế.

Nhưng nếu phải nói cho đúng hơn, thì sở dĩ có tính trì độn chính là do nơi *thể chất* của ta với những sở trường sở đoản của nó mà ra. Thật vậy: Kẻ thuộc về hạng "*thần kinh chất*" khó mà tránh khỏi sự sai ngoa trong khi phán đoán bằng anh thuộc hạng lãnh đạm chất, vì kẻ thuộc hạng "*thần kinh chất*" bị nhiều kích động dễ sa vào sự thái quá hơn người thuộc về hạng "*lãnh đạm chất*". Kẻ đa cảm đa tình, cũng

khó mà tránh sự sai ngoa trong tư tưởng không thua gì anh "*thần kinh chất*". Nhưng nếu anh đa cảm và anh thần kinh chất muốn suy nghĩ phán đoán cho chính đính thời đâu phải là không thể đặng, nếu họ biết trầm tĩnh và ham mê chân lý.

Nếu ta chỉ biết thờ chân lý mà thôi thì không bao giờ ta chịu bỏ qua cơ hội để tìm cho ra sự thật, cố nhiên là không bao giờ chịu trốn tránh sự cố gắng, dẫu có cực thân khổ trí bậc nào cũng không màng. Trái lại, kẻ có đầu óc sai ngoa nhất định là vì họ không có tính thật ham mê sự thật. Bởi thế, họ cẩu thả biếng nhác... mà lương tâm họ vẫn không thắc mắc xốn xang, dẫu họ phải làm những bất công bất chính cũng mặc.Suy nghĩ phán đoán cho đúng đắn là suy nghĩ phán đoán cho công bình. Thật vậy, vì tư lợi, vì tư dục mà phán đoán thì tất nhiên phán đoán phải thiên lệch và sai ngoa. Cho nên tìm sự thật lại cũng có nghĩa là tìm sự công bình.

Tôi có biết một vị quan tòa, có tính biếng nhác, nhưng ông lại có tính rất công bình chính trực. Một khi kia, vì lười biếng cẩu thả, xem xét một vụ án mạng không chu đáo nên đã kêu án oan một người vô tội. Ông lấy làm đau đớn vô cùng, lương tâm ông dày vò ông suốt đêm ngày... Từ đó về sau, ông nguyện không bao giờ cẩu thả trong khi xét đoán nữa. Ông nhờ tấm lòng tôn thờ công lý mà trừ được ngay cái bệnh cẩu thả trì độn của ông. Cho hay, chỉ có kẻ biết ham chuộng công lý và chân lý là có thể suy nghĩ phán đoán đúng đắn mà thôi. Người công bình rủi mà phán đoán sai, nghi lầm bạn cộng tác hay kẻ dưới tay mình, họ thấy trong lương tâm như có điều chua xót tội lỗi vậy. Trái lại, kẻ thường có tính bất công, họ có cần thận trọng làm gì trong khi phê phán, dẫu họ có nghi oan cho ai cũng mặc... Lương tâm họ đã bế tắc rồi, cố nhiêu đầu họ sai ngoa chỉ vì họ quen sống trong sự bất công, chớ không phải họ không biết cách lý luận cho chính đính. Vậy chớ ta không thường thấy, có nhiều bậc thông thái mà khi phê phán, đầu óc họ vẫn sai ngoa như kẻ ngu phu ngu phụ kia sao? Là bởi họ để tư lợi tư dục nằm trên tấm lòng yêu sự thật của họ.

Tóm lại, *nếu muốn chính đính tư tưởng của mình, cần phải chính*

đính tâm tính mình trước đã.

Chương III
THUẬT PHÊ BÌNH

Muốn tập suy nghĩ phê phán lấy một mình, cần phải có một khiếu óc phê bình sâu sắc mới đặng.

Phê bình là một nghệ thuật, nếu thuộc về lối phê bình chủ quan. Nhưng nó là một khoa học, nếu thuộc về lối phê bình khách quan. Không phải lối phê bình chủ quan là không cần thiết, là không thâm thúy! Ở đây không thể bàn đến n là vì chỉ có thể bàn đến những gì thuộc về khoa học thôi. Phần này rất quan trọng và nếu giãi bày khúc chiết thời không thể bàn trong vài trang là được, tôi đã dành riêng nó trong một quyển sách sau này[55]. Đây chỉ nói phớt qua những cách luyện tập óc phê bình.

A. Phê bình

Muốn luyện tập óc phê bình, ta nên nhớ thật kỹ những điều sau này:

1. Trước hết, phải tìm cho có *đủ tài liệu* về vấn đề mình đang nghiên cứu để phê bình ấy. Ta không thể phê bình những điều gì ta không biết, hoặc biết một cách thô sơ, thiếu sót… Có nhiều kẻ có óc liêm sỉ, họ dụ d không chịu quyết đoán trong một cuộc bàn bạc, là vì họ tự thấy còn thiếu tài liệu để phê bình.
2. Đọc sách của một người có tên tuổi, đừng nhút nhát, quá sợ uy danh của họ mà không dám phê bình. Miễn là mình thành thật và có đủ tài liệu, bằng cứ, chớ không phải phê bình vu vơ vô sở cứ

thời đàu là "*bậc thánh nhân*" cũng vậy, mình cũng có quyền tỏ hết ý kiến của mình ra. Đừng sự "*quyền thế*" tinh thần của ai cả. Có khi nói ra ý kiến của mình lại là một phận sự nữa, để giúp cho trí phán đoán kẻ khác thấy thêm được một phương diện sự thật mà vì vô ý người ta bỏ qua.

3. Đối với những vấn đề quan trọng, ta cần phải tìm cho mình một quan niệm rõ rệt mới đặng. Mỗi ngày dành ít phút suy nghĩ đến những vấn đề lớn lao của thời sự... Nếu tự mình thấy không thể quyết đoán được, thời ít ra cũng phải biết *vì lẽ nào* mình không thể quyết đoán.
   Lại nữa, phải tìm coi thường thường ta phán đoán sự vật dựa theo nguyên tắc nào? Một quan tòa không biết mình xử đoán theo công lý hay nhân đạo... thử hỏi mỗi khi ông ấy cần phải quyết đoán, ông sẽ bối rối là thế nào? Trong một cuộc bàn bạc hay phê bình nào bất kỳ, ta cần phải biết rõ mình đứng về lập trường nào để phê bình? Đứng về lập trường chính trị hay tâm lý, đạo đức hay nghệ thuật? Có hữu tâm được chỗ đó, thời mới trong hạn định và làm chủ được vấn đề mình đang phê bình.
4. Phê bình lại những điều mà kinh nghiệm đã chứng rõ sự thất bại của nó. Tìm coi tại sao nó bị thất bại.
   Tỉ như, mình bị thất bại về một việc nào. Tìm lại, coi trước kia mình nghĩ cách nào đến phải bị thất bại như thế, và trong khi ấy, mình phải quyết đoán như thế nào, để khỏi phải bị thất bại?
   Trong khi phê bình, cần nhất là không cần chú ý trong những chi tiết vụn vặt mà phải để ý quyết vào chỗ trung tâm của vấn đề.
5. Phê bình tất cả những ý kiến trong sách báo mình đọc hằng ngày. Những bài phê bình của báo chí, đừng bao giờ tin cậy nó, tự mình phr phê bình lại. Tìm coi, người phê bình kia, có đủ tài liệu chưa? Bằng cứ của họ có đúng đắn không? Lý luận của họ có chặt chẽ không? Họ có phải vì công tâm hay vì ganh tị mà phê bình? Người phê bình ấy, đứng về lập trường nào phê bình?
   Mình cũng nên hỏi lại ý kiến cách bạn mà mình biết là có đầu óc phán đoán vững vàng. Dầu những người bạn ấy là người thiên về một chủ nghĩa nào cũng không sao. Hỏi ý kiến họ là để cho mình thấy rõ sự phản ứng của các hạng người thuộc về các lý tưởng khác nhau như thế nào, để rồi, tự mình phê bình lại những phê bình ấy, tìm cho mình một phán đoán đúng công bình hơn.
6. Phải có óc hoài nghi. Hoài nghi theo Descartes nghĩa là hoài nghi tất cả để phê bình lại, chớ không phải hoài nghi để phản đối và bỏ qua.
   Không nên tin cậy nơi sự phán đoán của bất kỳ ai, dầu kẻ ấy là

bậc thực học cũng vậy. “*Một tư tưởng mà gọi là thật khi nào nó đã chịu đựng nổi sự thử thách của hoài nghi và rốt lại được toàn thắng*”[56].

Hoài ng không có hại gì đến sự thật cả. Vì sự thật thì không bao giờ ai hoài nghi nó được nữa cả. Nó hiển nhiên như thế. Tinh thần khoa học là gì, phải chăng chỉ là óc hoài nghi, hoài nghi đến khi nào sự vật ấy hiển nhiên minh bạch mới chịu thôi. Mà đã hiển nhiên rồi, thời còn gì gọi là hoài nghi nữa.

7. Đừng bao giờ phê bình hay quyết đoán một điều gì trong khi trong lòng bị xúc cảm. Phải hết sức bình tĩnh mới có thể phán đoán. Bằng thấy không thể nào làm chủ được lòng mình, hãy gác nó qua một bên khi khác sẽ trở lại vấn đề ấy. Vì, như ta đã thấy trước đây, dục vọng làm cho đầu óc của mình mờ ám cả.

   Pasteur, năm 20 tuổi, lúc bấy giờ đang còn là sinh viên trường Sư phạm, thí nghiệm về một loại axit thấy nắm được kết quả, mừng quá đến run cả tay, mờ cả mắt. Ông bèn bỏ đó, đi ra ngoài gọi bạn: “*Này anh! Có lẽ tôi đã phát minh được một cái gì đây, song, tôi cảm động quá, không thể ngó vô cái* “*cực quan kế*” *được nữa*”.

   Kẻ có một tinh thần huấn luyện theo phương pháp khoa học chặt chẽ như thế mà đến khi đi gần tới kết quả còn cảm xúc dường ấy, mới biết rằng: muốn được một tâm hồn vô tư trong khi xét đoán đâu phải là một điều dễ dàng. Bởi vậy, mỗi khi cần phải quyết đoán, mà trong lòng thấy có cảm xúc, tốt hơn giam nó lại một khi khác để cho qua cơn xúc động rồi sẽ phê bình cũng không muộn: Như thế, lâu ngày thành thói quen, – một thói quen tốt – cho thuật tư tưởng vậy.

Tuy nhiên, ở đời không phải luôn luôn ta có được thời giờ để hoãn lại sự quyết đoán của ta: Có nhiều vấn đề cấp bách buộc ta phải giải quyết ngay không được do dự. Bấy giờ, ta mới biết rằng: Thuật Tư tưởng chẳng phải là một vấn đề thuộc về trí dục mà thôi, mà trước hết, là một vấn đề Đức dục. Chỉ có những kẻ có tính Công Bình và nhất là Điềm Tĩnh mới có thể dầu vào ở cảnh biến nào cũng luôn luôn giữ được sự tỉnh minh phi thường của Tâm Trí.

Kẻ phán đoán đúng đắn hơn hết, không phải là kẻ thông minh

hơn hết, cương quyết hay giàu tình cảm hơn hết, mà chính là kẻ biết phải trái, mực thước hơn hết và bình tĩnh hơn hết. Một tâm trí điều hòa là điều kiện cần thiết nhất để phán đoán được đúng đắn. Ít lắm cũng phải là người hết sức thành thực ham lẽ Công Bình trên hết mọi sự mới đặng. Điềm Tĩnh và Vô Tư là những đức tính đầu tiên và là nền tảng của tất cả những ai muốn có một phán đoán không sai lầm.

B. Một phương pháp phê bình
Phê bình sử học

Trước đây là nói chung về điều kiện cần phải có để đào tạo một đầu óc phê bình.

Ở đây thử bàn qua một phương pháp phê bình mà người ta thường gọi là phương pháp phê bình sử học.

Muốn cho hành vi mình khỏi phải có sự sai lầm hay thất bại, cần phải thấy đặng sự thật trong những điều xảy ra chung quanh ta hằng ngày.

Nhưng phải làm thế nào để nhận thấy được sự thật? Có hai cách: Tự mình tai nghe mắt thấy, hoặc nghe hoặc đọc những điều kẻ khác thuật lại.

Dẫu với mắt thấy tai nghe, cũng chưa ắt đã nghe thấy được sự thật y như nó đã xảy ra. Vì quyền lợi, vì thành kiến, vì tư dục... sự nghe thấy của ta cũng vì đó mà sai đi, sai theo cái chiều của ý muốn của ta đã ao ước cho nó phải xảy ra như thế nào.

Huống chi, sự thấy ấy lại là sự thật do kẻ khác thuật lại hay biên lại, thì quả quyết ta cần phải hết sức hoài nghi trước khi tin nó. Những nguyên nhân xui giục người ta mang đến cho mình những tin tức sai lầm thật rất nhiều chưa thể kể ra đây liền được. Vả, cũng như ta, ai lại là người không đeo theo mình một quyền lợi, một thành kiến hay một tư dục... lẽ cố nhiên là sự thấy sự nghe của họ, ta không thể tin liền mà trái lại, càng phải xem xét và phê bình cho đúng đắn chặt chẽ, theo tôi, không phương pháp nào hay bằng phương pháp phê bình sử học.

Phương pháp phê bình sử học, không phải chỉ dùng vào việc sưu tầm tài liệu để viết lịch sử mà thôi, nó giúp cho ta phê bình tất cả những điều ta nghe hay đọc... do báo chí, sách vở hoặc những lời đồn đại của dư luận đem lại cho ta hằng ngày.

Óc phê bình, tức là tư cách không chịu "*tín liều*" điều kia điều nọ, vì chưng có kẻ thuật lại như thế, hoặc vì bởi mình ao ước cho nó như thế... Trước một câu chuyện nào bất kỳ, ta phải tự hỏi một cách rạch

ròi:

- *Ai thuật lại chuyện đó?*

- *Người thuật lại chuyện đó có thuật rõ câu chuyện của họ thuật chăng?*

- *Người đó mình có thể tin cậy được không?*

- *Người đó có phải là người hay quả quyết những chuyện vu vơ, và họ làm thế là để thích ra mặt sành chuyện hơn người không?*

- *Người ấy có quyền lợi gì để dối mình hay dối người không?*

Tóm lại, óc phê bình, tức là "*chiếu biết cân nhắc những bằng cứ và chứng cứ, để thẩm định giá trị và hiệu quả của nó một cách hối hả, không thiên kiến*".[57]

Tính tự nhiên của con người là hay tin điều kẻ khác thuật lại. Vậy chớ ta không thấy, hằng ngày, bất kỳ là câu chuyện gì của ai thuật lại, ta tin theo một cách dễ dàng không đòi hỏi một bằng cứ gì cả hay sao? Trừ khi nào tin tức ấy quan hệ đến quyền lợi ta nhiều, ta mới chịu để

ý phê bình, bằng không, nếu câu chuyện ấy không đến ngớ ngẩn hay phi thường, thì ta nhận nó ngay, lại còn đem thuật lại cho kẻ khác nghe và có khi lại tô điểm thêm cho nó có duyên hơn là đằng khác. Bất kỳ là người nào thành thật với mình đều phải công nhận rằng, mình thường hay lười biếng cẩu thả như thế. Bởi vậy phê bình không phải là tính tự nhiên của con người. Ta cần phải tập luyện nó, lâu ngày mới thành thói quen được.

Những sự vật trên đời mà chính tai ta nghe, mắt ta thấy được, thật là ít. Hầu hết những điều ta biết đều do nơi kẻ khác đem lại cho ta: Hoặc nhân nói chuyện mà biết, hoặc do đọc sách, báo mà biết... Những điều kẻ khác mang lại cho ta, sử gia gọi là chứng cứ. *Chứng cứ* thật rất quan trọng trong đời sống của ta không phải là nhỏ, vì không có nó, ta không thể biết được những điều đã qua. Vị lai thời thể biết được, cần phải căn cứ nơi hiện tại mới có thể độ trước được. Nhưng hiện tại, chỉ nhờ so sánh với những điều đã qua mới hiểu được, vậy quá khứ, tức là nguồn gốc của sự hiểu biết của con người.

Tuy nhiên, những chứng cứ ấy có nên tin nó cả không? Và phải làm sao biết nó có thể tin được? Đó là vấn đề mà phương pháp phê bình sử học lo giải quyết cho ta vậy.

Phần đông chúng ta ai ai cũng tin rằng: Một người kia, nếu không có lợi riêng gì để gạt gẫm ta, ắt họ không bao giờ nói dối với ta làm chi cả, nghĩa là những điều họ nói đều đúng với sự thật. Nghĩ thế là không đúng. Nếu điều họ nói với ta là thật đúng trăm phần trăm, thời có lẽ đó là một điều may mắn bất ngờ vậy thôi. Sự thật ở đời, ít bao giờ gặp được những điều may mắn như thế. Đó là một việc mà chúng ta nên hết sức để ý luôn luôn mới được. Là vì, như ta đã thường thấy xảy ra hằng ngày, lắm cái chứng cứ không đúng với sự thật đã gây ra

biết bao điều tai họa. Một chứng cứ sai đủ làm cho một đời người lương thiện bị hàm oan trong ngục thất. Nếu phải kể những vụ "*sai lầm của công lý*" thì không biết phải bao nhiêu quyển sách mới nói hết được. Ngay trong đời sống hàng ngày của ta đây, cả danh dự và hạnh phúc ta, có thể do một chứng cứ sai mà tiêu tan như giá rửa. Những lời vu báng tồi tệ nhất có thể do những kẻ thành thực. Họ không phải vì ác tâm hại ta, nhưng vì họ thấy sai hoặc nghe kẻ khác nói sai mà họ tin là lặp lại với kẻ khác. Chúng ta cần phải biết đến sự mỏng manh của chứng cứ, mà không bao giờ nên tin nó liền trước khi đem nó ra phê bình một cách thận trọng gắt gao.

Ta nên biết rằng, trí não ta bị luật tư lợi chi phối, chỉ thấy nghe và nhớ được những điều gì có ích lợi cho ta mà thôi, ngoài ra đều để qua một bên cả, nghĩa là không thấy gì khác hơn những điều ta cần thấy. Giữa một sự vật ở ngoài với cái tâm nhận thức của ta ở trong, có một khoảng xa cách nhau hoặc nhiều hoặc ít, không thể nào không có được. Ta thử nghiệm thế này thì rõ: Để trên bàn một mớ đồ thường dùng như: một cây viết mực, một cây viết chì, một chìa khóa, một cái lý, v.v... và trong mớ đồ đó ta để chen vào một cái ghế nhỏ (đồ chơi con trẻ) mà thiếu một chân. Ta bảo một người khác xem xét kỹ các vật ấy. Ta cho họ một thời gian vừa ngó qua đủ các món. Rồi bắt họ tả lại các vật họ thấy, ta sẽ thấy họ tả lộn xộn cả. Cây viết chì có khía, thì có khi họ gọi là tròn. Cái ly tròn họ lại cho là có khía. Nhiều món họ lại kể thiếu, trái lại cũng có cái thiếu họ lại thêm vô. Nếu hỏi cái ghế nhỏ có mấy chân, họ sẽ nói bốn cái, thay vì thật chỉ có ba thôi. Họ không quen quan sát, nhất là họ không biết cách quan sát. Đừng tìm kiếm chi xa, ta thử lấy tờ giấy vẽ lại cái mặt đồng hồ nhỏ của ta, vật mà xem ngắm hàng ngày, có khi trên hai, ba chục lần hoặc hơn nữa cũng không chừng. Ta hãy vẽ lại đi, rồi sẽ lấy đồng hồ của mình mà đọ lại, bấy giờ ta sẽ thấy trí nhớ của ta có nên tin cậy được nữa không?

Lại nữa, ta cần phải để ý điều quan hệ này: "*Ta chỉ có thể thấy được những điều gì ta biết thôi*". Một anh thợ khóa, bước chân đầu tiên vào nhà ta, đã nhận thấy liền những bản lề cách cánh cửa trong nhà mình là thứ "*bản lề móc*" hay "*bản lề liền*" mà ta hằng ngày mở ra mở vào có trên mười năm không để ý đến. Những ông thầy thuốc, quen với cách xem sắc mặt bệnh nhân, hễ thấy ai, là họ đã nhận thấy

kẻ ấy đau bệnh gì, mà chính người ấy soi mặt hằng ngày không thấy biết gì cả. Một người có học khoa xem tướng, mới gặp mình lần thứ nhất họ nói tính tình mình một cách rõ ràng đến có nhiều cái mình không ngờ mà để ý.

Những điều gì mình không biết thì không thể thấy được. Cũng như nếu không biết cách xem bệnh bằng con mắt, thì làm gì biết được người đứng trước mặt mình họ có những đặc sắc gì trong con người họ. Một khi, người kia gặp một người đưa thư đến nhà, đứng nói chuyện, tôi để ý đến cặp mắt người ấy như lõa tròng, bên thì sậm, bên thì lợt lại có nhiều điểm than, tôi hỏi: "*Anh phải đau phổi không? Phổi bên trái, phía trên sợ bị vi trùng làm hại rồi. Anh nên đi thầy thuốc rọi kiếng*". Anh ấy lấy làm lạ bảo: "*Tôi đã rọi kiếng, thì thầy thuốc cũng nói như thế. Không rọi kiếng, làm sao ông lại biết rõ được như vy?*"". Tôi nói: "*Có gì lạ. Tôi thấy cặp mắt anh khác thường, nên để ý mới thấy*". Anh ấy đi lại tấm kiếng, đứng nhìn một hồi, day lại nói: "*Sao tôi không thấy gì cả. Hai con mắt cũng như nhau*". Tôi trả lời: "*Anh làm gì thấy được những điều anh không biết. Phải có học cách xem bệnh trong con người, chừng ấy anh mới có thể thấy được như tôi.*"

Do trên đây mà xét, ta thấy có hai điều nên để ý:

a) *Điều thứ nhất*: Trước một sự vật, chỗ nghe thấy của ta không bao giờ đầy đủ được. Có nhiều điều ta không thể thấy được, mặc dầu ta cố để hai mắt mà nhìn, hai tai mà nghe.

b) *Điều thứ hai*: Sự ngụy tạo của trí nhớ. Thường thường ta hay thêm vào những điều gì ta không nhớ, để bù vào sự nhớ của ta cho được đầy đủ. Trí não ta sợ "*hư không*" lắm. Hễ có chỗ trống, thì nó tìm cách bù vào bằng trí tưởng tượng. Đây là một tỉ dụ thường xảy ra hằng ngày. Lắm khi ta đứng trên lầu cao, nhận thấy đàng xa trong đám đông cái dạng của một người quen. Cái lối nhận thấy đó, tự nó

thật là phi lý quá. Thật sự, thì trước hết, ta thấy một cái bóng đen dao động thôi. Trí tưởng tượng ta tiếp vào, thấy giống cách hoạt động của người mà ta đã quen. Ta đoán là chính người đó. Bấy giờ ta tìm thêm những yếu tố khác để chứng minh cái ức thuyết của ta là đúng. Ta cũng vẫn dùng Trí Tưởng Tượng để độ chừng quần áo và gương mặt người đó, thành ra, toàn là những điều do Trí Tưởng Tượng ta bù vào cho sự thiếu sót của cái thấy của ta.

Thật vậy, cái gì ta không thấy được rõ ràng, thì lại dùng Trí Tưởng Tượng mà bù vào. Đó là cái thói quen, rất nguy hiểm làm cho *chứng cứ* thường bị sai ngoa. Chính là cách nhận lầm cái bóng đen làm kẻ trộm, sợi dây buộc làm con rắn. Thấy trong bóng tối sợi dây buộc, và bởi không thấy rõ, ta liền đem trí tưởng tượng thay vào, cho đó là con rắn. Nghĩa là ngụy tạo một vật không có, thay vào một điều mà ta không thấy rõ.

"*Chứng cứ sai*" không phải luôn luôn do sự thiếu trí nhớ. Thường lại do nơi sự nhận thức sai lầm. Chính ngay vào lúc ta nhận thức, sự vật đã bắt đầu có sự thay hình đổi dạng rồi. Ở đây, ta lại đi vào cái giới bao la của "*tình cảm*". Ta thấy sự vật, thường ít khi nào y như nó có thật, mà thường thường là theo cái chiều của ý muốn ta ao ước nó phải xảy ra như thế nào. Dục vọng, yêu ghét, óc phe phái, tư lợi... làm cho ta giải thích sai lầm tất cả những điều ta nghe thấy. Không cần phải nói ra, cái kết quả tai hại của những chuyện hiểu lầm rất đáng tiếc thường xảy ra giữa người và người, hoặc giữa dân tộc này với dân tộc khác rất nhiều, không ai không th

Tai hại hơn hết, là những kẻ đem lại những chứng cứ sai ngoa ấy, lại là những kẻ hết sức thành thật. Họ không có chút lòng dối trá gì cả, vì chính họ tin thật cái điều họ thuật lại cho mình kia là đúng cả trăm phần trăm. Họ tin như thế, nên họ mới quả quyết như thế. Đó mới thật là nguy hiểm.

Bởi vậy, đối với những điều kẻ khác tố cáo, thuật lại, hay biên ra, ta phải hết sức thận trọng dè dặt cho lắm mới đặng. Bất cứ là chứng cứ nào, hãy phê bình nó rồi sẽ tin sau. Phải coi chừng sự dối trá của người, nhất là những nguyên nhân sai lầm về tâm lý mà người thường vô tâm sa vào như ta đã thấy ở trên.

Ta nên để ý điều này: Những kẻ có chủ tâm *gạt gẫm* mình thì ít, mà những kẻ *vô tâm gạt* mình thì rất nhiều. Vì vậy những chứng cứ thành thực (sincères) rất dễ tin hơn những chứng cứ xác thực (véridiques).

Giờ hãy bàn qua *phương pháp phê bình sử học*: Ở đây chỉ nói sơ lược để ta có thể biết qua đại thể của nó thôi, để ứng dụng vào những việc lặt vặt hàng ngày chớ không phải dành riêng cho nhà viết sử hay nghiên cứu sử mà thôi.

a. Phê bình ngoại bộ

1. Trước hết nhà làm sử hay viết sử phải để ý đến sự *tìm tài liệu* cho đầy đủ. Tài liệu mà thiếu sót thì không thể nào có cơ sở để phê bình được. Tìm tài liệu là để tìm ra sự thực.

Sự thực là gì? – Là những sự có thực xảy ra. Đó là lấy theo nghĩa hẹp và cụ thể của nó. Còn lấy theo nghĩa rộng và trừu tượng của nó thì "*sự thực*" cũng dùng để chỉ một ý tưởng, một trạng thái của tâm lý hay một ý kiến.

Nếu lấy theo cái nghĩa hẹp của nó, thì ta phải để ý kỹ điều này: Với tài liệu, chưa ắt ta đã nắm ngay được sự thực. Như ta đã thấy, tài liệu là những hình ảnh sai lầm của sự thực. Những chứng cứ của kẻ khác đem lại cho ta đâu phải là thực sự trăm phần trăm. Trái lại, nó là những phán đoán hay phỏng đoán của kẻ khác trong đó đã pha cách ít nhiều dục vọng ưa ghét rồi. Thật vậy, những điều kẻ khác đem lại cho ta toàn là những điều mà họ muốn cho ta thấy như họ. Nếu họ ưa, thì họ sẽ thêm thắt hoặc sới bớt câu chuyện, sắp đặt cách nào cho câu chuyện ấy trở nên dễ ưa. Trái lại, nếu họ ghét thì họ cũng hoặc thêm hoặc bớt, sắp đặt cho câu chuyện ấy trở nên dễ ghét. Cũng cùng một việc đánh lộn, mà những người chứng kiến, người thì kể chuyện lại như vầy, kẻ thì kể chuyện lại như kia, không bao giờ giống nhau, lại còn trái ngược nhau l khác.

Bởi vậy, ta phải phân biệt cẩn thận cái nào là "*sự thực*", cái nào là "*phán đoán*" hay "*phỏng đoán*" và cố nhiên là phải dùng những cái trước làm tài liệu. Những cái sau, nếu muốn dùng, phải lo "*tẩy sạch*" cái "*màu chủ quan*" của nó đi – để tìm lại cái thực diện của nó, nghĩa là phải phê bình nó một cách không thiên lệch mới được.[58]

---

2. Tìm được *tài liệu* rồi, hãy phê bình về *lai lịch* của nó. Phê bình về lai lịch của nó, thì hỏi coi:

a) Nó ở đâu mà đến?
b) Nó xảy ra hồi nào?
c) Và ai thuật nó lại?

Phê bình về lai lịch của sử liệu là cốt để kiểm tra lại sự *chính xác* của nó, bởi có rất nhiều tài liệu hoàn toàn giả, do bọn con buôn vô liêm sỉ “*giả mạo*” bán cho những người hiếu cổ.

Cũng có nhiều câu chuyện người trước ta, họ tạo ra, rồi truyền tụng lại một cách quả quyết như chuyện có thật, như những câu chuyện Cống Quỳnh, Thị Điểm, v.v Ta phải coi chừng những “*ngụy tạo*” ấy.

3. Ta lại cũng phải biết “*phục hồi*” lại nguyên văn hay nguyên thể của món tài liệu của mình đang nghiên cứu nữa. Có nhiều tài liệu truy ra, thấy thật là món tài liệu chính xác rồi, nhưng mà trong đó có nhiều chỗ hoặc nhiều chữ, nhiều câu hay nhiều đoạn văn bị kẻ khác thêm vào (sách xưa thường bị sự thêm thắt ấy, vì người chép sách hay thêm ý riêng mình vào), hoặc vì kẻ sau cho là nói không hết ý nên họ tự tiện viết tiếp theo, thành ra “*tam sao thất bổn*” – Lại nữa, cũng có khi quyển sách bị ấn công sắp lộn làm cho sai cả nguyên văn. Vậy mình phải để ý tìm cách để hồi phục lại nguyên văn mới được.

b. Phê bình nội bộ

Biết được lai lịch và phục hồi lại được nguyên thể hay nguyên văn của sử liệu rồi – đó mới chỉ là công việc phê bình ở *ngoại bộ* thôi. Muốn cho cuộc phê bình được đầy đủ, phải đi vào *nội bộ* của nó mới được.

Phê bình một “*sự thực*” nào bất kỳ, theo cái nghĩa “*rộng*” và “*hẹp*” của nó, cần phải phân ra làm hai giai đoạn:

1. *Giải thích nó;*
2. *Tìm sự thành thật và đích xác của nó.*

1. Giải thích tài liệu

Trước hết, phải tìm hiểu coi tác *giả muốn nói gì?*

Đây là lối phê bình, để tìm lại cái *chính nghĩa* của một bản văn, từ cái toàn thể cho đến từng chi tiết của nó. Thường thường, nếu văn chương của tác giả rõ ràng, tư tưởng trong sáng, thì có gì là khó khăn. Nhưng sự thực thì không phải gặp được như thế mãi đâu. Phải coi chừng: Nhiều khi tác giả (thuộc về thế hệ trước) dùng một thứ tiếng như ta, nhưng trái lại để chỉ về một nghĩa khác hơn ta đang hiểu và đang dùng bây giờ. Đọc cổ văn thường gặp những cái khó khăn này. Bởi có nhiều nhà nghiên cứu họ gán cho cổ nhân nhiều tư tưởng tân thời mà tự cổ nhân không bao giờ nghĩ đến.

Có khi tác giả lại viết tới một lối văn tự riêng của họ, nhất là những nhà triết học tư tưởng. Vậy ta phải biết cho thật rõ cái định nghĩa riêng của văn tự họ. Tỉ như đọc sách của Montaigne mà thiếu

bản tự vị về những danh từ dùng riêng của ông và ở thế hệ ông, thì không tài nào hiểu nổi ông. Còn đọc sách Á Đông, như đọc Lão Tử, Trang Tử mà cứ hiểu theo cái nghĩa văn tự thời bây giờ, thì hiểu sai nhiều.

Chẳng những văn tự khác mà cả đến văn pháp cũng khác nữa. Tìm lại được cái nguyên nghĩa của bài văn xưa, đâu dễ gì!

Có khi tác giả lại dùng một lối văn "*hài hước*", "*ẩn dụ*" hay "*bóng dáng*". Nếu vô tình, ta lại tưởng đó là lời nói thật, thì lại càng bị sai lầm biết mấy.

Seingobos và Langlois nói: "*Cái khuynh hướng tự nhiên, dầu là những nhà viết sử làm việc theo phương pháp cũng vậy, khi đọc một bản văn nào là cốt tìm ngay tài liệu để tham khảo chớ không chịu tìm hiểu coi ý tác giả muốn nói gì trong đó. Cái lối làm việc đó có thể được đối với những tài liệu thuộc về thế kỷ 19, do những kẻ cùng một lối tư tưởng, cùng một lối ngôn ngữ như ta... Trái lại, nếu gặp phải những lối văn chương tư tưởng không đồng với ta nữa, hoặc cái nghĩa của bài văn không được rõ ràng và không thể dị nghị được nữa thì thật là nguy hiểm. Kẻ nào đọc văn mà không lo tìm hiểu tác giả, cố nhiên là đọc nó theo cảm tưởng của mình; trong (bài văn dùng làm tài liệu) kia, họ chỉ để ý đến những câu hoặc những chữ nào thích ứng với những quan niệm riêng của họ hoặc hợp với ý kiến của họ đã có sẵn trước đối với sự vật, họ tách làm thành một bản văn riêng theo trí tưởng tượng của họ và đem bản văn ấy thay vào bản chính văn của tác giả*".[1]

Vậy, nhà làm sử phải tự lập một qui luật này: Phải tìm hiểu bài văn theo cái chân nghĩa của nó, trước hết, rồi sau sẽ tự hỏi: nó có thể dùng được chỗ nào để làm tài liệu cho lịch sử?

Nhân đó, ta có thể tóm lại trong một câu này, cái quy luật trọng yếu nhất của phép làm sử: “*Một câu văn, nghĩa nó thay đổi chẳng những tùy theo thời đại và tùy theo đoạn văn nó đứng mà tùy theo đại ý của toàn bài mà nó chỉ là một phần trong đó; ta chớ nên bao giờ tách ra một câu ngoài cái văn mạch của nó, nghĩa là ngoài cái bài mà nó chỉ là một câu hay một đoạn trích ra; và nếu ta giải thích nó, phải luôn luôn thể theo những câu văn liên lạc chung quanh nó*”.

Trong một bài văn, luôn luôn tư tưởng này với tư tưởng kia liên quan mật thiết với nhau, nếu chỉ “*tách*” ra có một đoạn, thì tư tưởng bị “*tách*” ra ngoài cái bài văn ấy có khi không có nghĩa gì cả, hoặc có những nghĩa trái nghịch với tư tưởng chung của cả toàn bài cũng không chừng. Thường những nhà bút chiến hay chặt khúc và trích một đoạn văn trong một bài, một câu văn trong một đoạn, hoặc một chữ trong một câu, để thay đổi cái chính nghĩa của nó đi và cố bắt bên dịch phải nói những điều mà kẻ ấy không bao giờ có nói... Cái thủ đoạn thô bỉ và vô liêm sỉ ấy rất được phần đông công chúng vô học thức hoan nghênh và tín nhiệm lắm, nhưng rốt cuộc, nó chỉ là một khiếp nhược mà thôi. Nhưng, nhà phê bình cũng có thể vô tình sa vào cái lầm ấy, nếu họ không chịu để ý đến văn mạch.

Trong một bản nguyên văn còn không nên trích sai trích thiếu, huống chi trích lại những đoạn văn mà kẻ khác đã trích thì nhất định không nên. Phải đọc ngay nơi nguyên văn, nghĩa là nơi những sách do tay đầu tiên viết ra. Không nên bao giờ căn cứ nơi những sách do tay thứ hai nghiên cứu viết lại. Những câu văn của họ trích ra, ta không nên căn cứ vào đó dùng làm tài liệu: Biết đâu họ không trích thiếu hay trích sai? Vậy, nếu muốn dùng nó, ta hãy xem lại ngay bản chánh văn để kiểm tra lại mới được. Đọc sách nghiên cứu không nên trọn tin nơi những câu chứng dẫn của họ, trái lại, phải luôn luôn dò lại chính văn. Bởi vậy, những nhà khảo cứu khi chứng dẫn cần phải chua xuất xứ mới đúng phép.

Nếu ta chỉ muốn biết tư tưởng của tác giả mà thôi, thì công việc tìm hiểu bản ý của họ như thế là đủ rồi. Nhưng điều khi chủ ý lại muốn tìm coi cái việc họ nói đó có thật không? Cho nên, chỉ giải thích nó không mà thôi chưa đủ, cần phải phê bình thêm một bước nữa để tìm sự thành thực của tác giả và sự đích xác của tài liệu.

2. Tìm sự thành thực của t">

Tác giả có thành thực không? Muốn trả lời câu hỏi này, ta hãy xét qua những nguyên nhân tâm lý sau đây khiến cho tác giả nói sai với sự thật:

a) Tác giả có phải vì lợi tư mà nói dối không? Trong khi họ viết ra đó, quyền lợi họ buộc họ phải nói như thế, vì nếu nói khác đi sẽ có hại cho họ. Hoặc vì *địa vị*, họ cần phải giữ gìn mà phải nói sai sự thực đi... Hoặc vì *lý tưởng*, vì *tự kiêu* mà họ buộc lòng bỏ qua hay thêm bớt sự thực đi để đừng chạm đến tín ngưỡng và danh dự riêng của họ?

b) Tác giả có phải vì hoàn cảnh buộc lòng phải nói không đúng với sự thật để mưu sự an thân không? (những nhà văn nước ta ở vào các triều đại xưa, đâu có dám nói "*toạc*" sự thật, trái lại họ phải quanh co úp mở... Những nhà văn ở các nước độc tài cũng thế.)

c) Tác giả có những ưa ghét riêng, đối với một người nào hay một nhóm người nào?

d) Tác giả có phải vì muốn "*mị dân*", nghĩa là chiều theo thị dục của quần chúng, hoặc vì muốn tránh sự đụng chạm hay xung đột với lòng tín ngưỡng của quần chúng mà nói sai sự thật không?

e) Tác giả có phải vì thiên về chủ nghĩa nào, thiên về phe phái chính trị hay tôn giáo nào, thiên về xứ sở hay quê hương mình, thiên về giai cấp xã hội của mình đang đứng... mà nói sai sự thật không?

f) Hoặc tác giả vì *lợi dụng* của một hội đoàn nào mà tác giả là một phần tử quan trọng. Vì quyền lợi chung của hội, tác giả buộc phải làm

thinh hoặc không được nói ngay sự thật nào có hại cho hội đoàn?

g) Tác giả có phải vì tính *hiếu danh* mà xướng xuất ra những điều không đúng với sự thật không?

h) Tác giả có phải vì chuộng mĩ thuật văn chương hơn sự thật, muốn cho câu chuyện được ly kì đẹp đẽ, lý thú... mà thành ra nói không đúng với sự thực không?

Phần đông con người có tính hay thuật lại một câu chuyện không phải y như nó đã xảy ra mà là theo cái ý tưởng tượng, muốn nó phải xảy ra như thế nào mới thú vị cho, và họ lại chịu tin như thế hơn. Vì theo họ, có xảy ra như thế ấy, mới có nghĩa lý và thi vị hơn – Phần nhiều, những "*tiếng nói lịch sử*" đều toàn do trí tưởng tượng của nhà viết sử mà ra. Họ "*tiểu thuyết hóa*" hay "*thi vị hóa*" cả mọi sự việc của họ nghe thấy...

3. Tìm sự đích xác của chứng cứ

a) *Phê bình tài liệu:* Chỉ tìm sự thành thực của tác giả mà thôi, không đủ. Vì người thành thực chưa đủ bảo đảm rằng điều họ nói là đúng với sự thật: Họ vẫn cũng bị sai lầm như mọi người.

Vậy, tìm sự thành thực của tác giả rồi, cần phải tìm coi điều của

người nói có đúng với sự thật không? Tác giả có thể là người thành thực lắm, nhưng bị ở vào một trường hợp không thuận tiện cho sự quan sát nên sự nghe thấy sai đi.

Bất kỳ là ai đều không bao giờ chịu tin những lời nói của người điên. Cái đó là hiển nhiên rồi, là vì những điều họ nói đều do ảo giác của họ mà ra nên không thể bằng cứ vào đó được. Nhưng nếu không nên tin nơi ảo giác của người điên thì mình cũng phải coi chừng những cái mà triết học thường gọi là "*bán ảo giác*" tức là những *thành kiến* và *ảo tưởng*. Chúng ta thường xem sự vật ở đời theo như lòng sở nguyện của ta muốn cho nó phải xảy ra như thế nào, hoặc theo như ta quen thấy nó đã xảy ra. Nếu trái lại, nó xảy ra không theo ý muốn của ta, thì ta lại cưỡng ép nó phải chiều theo ta, nghĩa là ta giải thích nó theo thành kiến của ta. Hoặc nếu nó xảy ra không giống với những điều ta quen thấy, thì ta cũng cố cưỡng giải thích nó theo những điều ta đã quen thấy, chớ không chịu thoát khỏi cái tâm lý eo hẹp của ta, để độ hiểu hành vi của kẻ khác. Bởi vậy, những câu chuyện của những nhà du lịch kể lại thường không bao giờ đúng với sự thật, hoặc vì họ gặp phải tâm lý các dân tộc không giống với tâm lý họ, nên họ không thể hiểu được.

Tác giả sai lầm vì thấy sai, nghe sai, hoặc nhớ sai... vì quan sát không đúng, nhận thấy sự vật theo thành kiến của mình, và tưởng rằng mình nhớ trong khi mình chỉ có tưởng tượng mà thôi – Tùy theo việc, nếu người thuật lại một câu chuyện mà mình biết chắc rằng người ấy rất sành chuyện đó, lẽ cố nhiên mình có thể tin người đó. Tỉ như, nếu là một ông thầy thuốc mà thuật lại về việc bệnh hoạn, tự nhiên mình tin họ hơn một kẻ "*tay ngang*" nói về câu chuyện ấy. Vì chỉ có người chuyên về một môn nào mới có thể rành được những chi tiết trong món chuyên môn của họ, chớ kẻ không biết gì cả trong đó, dầu có mở trao tráo cả đôi mắt cũng không làm gì thấy trong đó có những gì cho đúng đắn được. Bởi vậy, sở dĩ tác giả thành thực mà lời

thuật không đúng với sự thật, là tại câu chuyện của họ thuật ở ngoài của họ. Các ông thầy thuốc xem bệnh có bao giờ chịu tin theo những lời khai bệnh của bệnh nhân hay của người nhà của người bệnh. Là họ biết những người ấy có hiểu gì được về bệnh chứng mà thấy rõ được nó như thế nào.

b) Những tài liệu mà tác giả đem lại cho ta, nếu không phải là những món tài liệu "*sốt dẻo*" chép lại *liền* sau khi quan sát hay mục kích, mà là dùng Trí Nhớ chép lại sau một thời gian lâu, tất nhiên ta phải đề phòng. Ta dư biết rằng: Trí nhớ của ta không thể tin cậy được, vì nó biến đổi rất dễ dàng và mau chóng. Bởi vậy, những thiên bút ký trong đó tác giả thuật lại những việc làm lúc nhỏ... không thể tin trọn được.[60]

c) Tác giả vì phận sự của nghề nghiệp buộc phải biên chép những điều không quan hệ gì đến mình cả. Hoặc như trả lời cho một bản điều tra của nhà chức trách: hoặc làm phóng viên cho nhà báo, tác giả chỉ biên lại những lời nói của kẻ khác, mà tác giả nghe "*lóm*" đó đây chớ không phải tự mình quan sát. Hoặc tác giả không phân biệt những *giải thích* của mình với những *thực sự*. Nếu là một anh thuộc viên thuật lại cho ta nghe câu chuyện trong một hội nghị cơ mật, thì anh ấy làm gì thuật lại đúng với sự thật. Chẳng qua anh ấy nghe lóm một vài mẩu của câu chuyện rồi thì, mấy chỗ thiếu sót, anh dùng trí tưởng tượng mà bổ khuyết vào cho câu chuyện có đầu đuôi. Đó là anh nhận lầm sự *giải thích* của anh làm *thực sự*, thành ra trong câu chuyện của anh, ta không biết chỗ nào là *thực sự*, chỗ nào là câu chuyện tưởng tượng.

Ta nên để ý điều này: Thường những việc xảy ra trước mắt dễ nhận thấy hơn là những việc xảy ra trong tâm giới. Cho nên, mỗi khi có người quả quyết một việc thuộc về tâm lý hay tư tưởng của kẻ khác, ta phải biết cho đó là một "*phỏng đoán*" chứ không phải là một "*thực sự*". Và, ở vào trường hợp này, ta phải tự hỏi: Người ấy có đủ những điều kiện cần thiết để phỏng đoán như thế không? Người ấy có biết cách dùng những điều kiện cần thiết đó để quyết đoán đúng đắn không?

d) Có người thuật lại cho ta nghe một việc mà không tự người ấy tai nghe mắt thấy: Họ do một nơi khác kể lại. Tài liệu của người ấy đem đến cho ta đây là một món "*tài liệu của một kẻ thứ hai*" hoặc của một kẻ thứ ba hay thứ tư thuật lại cũng không chừng. Vậy, từ "*tài liệu do tay đầu tiên*" thuật lại cho ta hôm nay đã trải qua biết bao nhiêu lần nghe đi nói lại thì sự sai lạc lại càng to tát biết chừng nào. Những câu chuyện khởi đầu bằng câu: "*Xưa kia có tích rằng…*" hoặc "*Có kẻ nói rằng…*" đều không được. Biết đâu không phải chuyện toàn bịa đặt. Những câu chuyện do "*thiên hạ đồn*", nhưng không biết đích xác là của ai, đều là những câu chuyện không nên tin vội một cách dễ dàng.

Bao nhiêu cách thức ở trên để giúp cho sử hiểu được tâm lý người xưa, dầu mình không nhận những tình cảm, những tín ngưỡng của họ. "*Cái cốt yếu của óc phê bình là biết ra khỏi cái người của mình để hiểu và cảm theo kẻ khác*".

4. So sánh tài liệu này với tài liệu khác

Như ta đã thấy, những nguyên nhân sai lầm rất nhiều, bởi vậy, nếu một việc xảy ra mà chỉ có một người chứng kiến thôi, thì chứng cứ của người ấy không đáng kể. Muốn biết sự thật, cần phải có những chứng cứ của nhiều người để so sánh mới có thể tin được. Nhưng mà, những chứng cứ ấy cần phải khác nhau. Nếu người này chỉ chép lại chuyện người kia nói, thì không gọi đó là hai chứng cứ. Phải kể là có một thôi. Dầu câu chuyện này có được trăm ngàn người thuật lại, cũng một thế. Tỉ như: có mười nhà in cho in một bản văn nào. Đến sau có nhà in thứ 11 lại cho in một bản khác không giống với mười bản trên. Ta có thể nghĩ như vầy: Mười nhà in trước, nhà này chép lại bản của nhà kia, nên tuy có mười bản mà kể như có một thôi. Chưa rõ bản nào là đúng với chính văn, vì bản nào cũng có thể sai lầm cả, trừ ra bản của tự tay tác giả chép, hay là bản do nhà in đầu tiên cho ta là có thể tin đúng với nguyên tắc thôi. Nhưng, hai bản ấy, nhờ có chỗ sai biệt với nhau, ta mới có thể dùng làm tài liệu so sánh.

Bởi vậy, theo luật chung thì nếu hai chứng cứ mà *giống hệt* với nhau, ta mới có thể cho rằng chứng cứ này chép theo chứng cứ kia, vì dầu là hai người cùng đứng trước một việc, khi thuật lại, đại thể tuy giống nhau, chớ chi tiết bao giờ cũng có một đôi chỗ không giống nhau. Thử tưởng tượng trước mặt tòa mà hai người chứng thuật lại câu chuyện hệt nhau, từ đầu đuôi câu chuyện tới câu cán cũng rập như khuôn, thì ta phải nghĩ cho họ như ăn ý với nhau mà trả một bài thuộc lòng vậy thôi.

Nhân đó, ta có thể kết luận một cách dường như mâu thuẫn này: *Những tài liệu so sánh với nhau được nhận là đúng nếu nó giống tương tự nhau, hơn là nó giống nhau như khuôn.*

Ta còn phải coi chừng: Nhiều khi tác giả thuật lại một câu chuyện của kẻ khác nhưng trong khi thuật lại, họ thay đổi đi, đem hai sự quan sát khác nhau ráp lại, thành một chứng cứ có vẻ đặc biệt, nhưng khéo léo để ý ta sẽ thấy dễ dàng là một chứng cứ chép thoe một bản mà thôi.

Tuy nhiên, lắm khi ta cũng được nhiều chứng cứ "*đồng thanh*" về một việc. Đó là một điều rất may mắn lạ thường. Nhưng, ở trường hợp nào ta cũng cần phải coi chừng. Vì con người mà chùm nhum cho thật đông thường hay bị "*ảo giác chung*"[61] mà đồng thấy sai sự thật. Ảo giác ấy có thể do một ám thị của một người thấy sai đầu tiên rồi thì, càng đông người sự truyền nhiễm tư tưởng và cảm giác càng mạnh, người ta bị sai sử theo một ám thị sai lầm mà không dè.

Trái lại, nếu nhiều người không cùng một phái, không cùng một lý tưởng… lại đồng thanh chứng nhận một việc, thì việc đó đáng tin hơn hết, vì vô lý mà thiên hạ cả một thế hệ đều ăn ý với nhau để lừa gạt mình.

Muốn biết một việc là có thật không, người ta hay lấy những sự hiểu biết hiện thời để đối chiếu. Nếu là một việc quả quyết là thật nhưng lại trái với những điều khoa học hiện thời đã công nhận thì không thể tin "*liều*" là có được. Tỉ như, có người quả quyết với ta rằng họ có thấy một người sinh ở thế kỷ thứ 14 mà đến nay vẫn còn sống, thì chắc chắn là ta không thể tin được, vì nó không đúng với những sự ta thường thấy hằng ngày. Cũng như chuyện xưa hay thuật lại những

việc ma quỷ hoặc thần thánh hiện hình để phá rối hoặc bảo hộ người dân... Những câu chuyện ấy, không nên tin, vì nó rất trái với những luật tự nhiên thông thường của khoa học mà ta thấy hàng ngày.

Tuy nhiên, nói thế cũng phải coi chừng điều này: Ở đời lắm chuyện có thật, nhưng rất vô lý. Trái lại, lắm chuyện rất hợp lý lại không có thật. Khoa học chưa phải đã đạt đến mục đích cuối cùng của nó, nó còn đang tìm kiếm, bươi móc những bí mật của tạo hóa. Cho nên, biết đâu theo quan niệm hiện thời của khoa học, chuyện ấy là vô lý, nhưng vài ba thế kỷ sau, khoa học tiến bộ cao hơn, lại cho đó là hợp lý. Cách vài trăm năm trước, nói đến luồng điện giết người ở ngoài ngàn dặm, người ta sẽ cho là vô lý. Nhưng đến nay, chuyện ấy đâu còn vô lý nữa.

Lại nữa, nhà làm sử cũng như nhà phê bình, thường cho những điều gì hạp với lý thuyết mình, hạp với điều mình ưa thích, là có thể có được mà thôi; trái lại đều là không thể có. Nghĩ thế là sai.

Tóm lại, phương pháp phê bình sử học đã nói trên đây không phải chỉ để dùng cho việc nghiên cứu sử mà thôi. Quan bồi thẩm muốn tìm thủ phạm cũng dùng phương pháp phê bình sử học. Thường những sai lầm của công lý, là do sự thiếu óc phê bình mà ra. Trong đời sống hằng ngày, bất kỳ là một cái tin gì mà kẻ khác đem cho ta, ta cần phải đem nó ra mà phê bình một cách gắt gao mới được, nhất là những câu chuyện thiên hạ đồn đãi, hoặc những tin tức lợm lặt của báo chí đưa đến cho ta...

Chương IV
LUẬN LÝ VÀ SỰ ĐỜI

A. Luận lý và sự đời

Luận lý đối với sự đời chỉ có một giá trị tiêu cực thôi. Nó chỉ dùng để ngăn ngừa sự sai lầm chớ không thể giúp ta tìm chân lý. Nó như một thứ đá thử vàng, rất cần thiết cho ta để phân biệt sao là phải, sao là không phải... chớ không thể giúp cho ta tư tưởng hay sáng tạo gì cả.

Dầu tư tưởng có được liên lạc chặt chẽ cách mấy, tổ chức chắc chắn thế nào... cũng có thể không ăn thua gì đến chân lý cả. Có nhiều lý thuyết đồ sộ, có hệ thống đàng hoàng lắm, thế mà không đúng với sự thật chút nào. Trái lại, "*cái thật cũng có khi vô lý*". – Vô lý là không đồng với cái hiểu biết hiện thời của mình. Cho nên, lắm việc hết sức vô lý nhưng mà là sự thật mười mươi đấy.

Trong cuộc sống hàng ngày, luận lý thường bị sự thật đến làm cho tan vỡ. Là vì luận lý hình thức thì căn cứ trên sự Tịnh, mà cuộc sống hằng ngày, là một sự "*trở nên*" liên miên không ngớt. Trong khi suy nghĩ, phê phán một điều gì, cần phải để ý đến điều kiện của thời gian, tức là điều kiện "*trở nên*" của sự vật. Sống, là một cuộc thay đổi. Không thay đổi, không có sống. Cái Phải hôm nay có khi sẽ là cái Quấy của ngày mai. Muốn hiểu được cái "*trở nên*" của sự vật, phải dùng đến một lối luận lý khác, là Biện Chứng Luận, sẽ dành riêng một nơi khác. Luận theo Biện Chứng rất nguy hiểm cho những ai có óc giản lược, nên cần phải bày giãi cho tận tường không thể bàn sơ lược nơi đây. Tôi đã dành riêng nó trong một quyển khác[62].

Lý Trí chỉ dung để kiểm tra lại cái điều mà Trực Giác đã tìm ra, và chỉ có Trực Giác mới có thể đạt đến chân lý mà thôi. Nhưng đây lại là một vấn đề mà tôi đã bàn rộng trong những quyển sách khác[63], không cần lặp lại nơi đây.

Khi mình muốn giải quyết một vấn đề nào, cần phải xem xét kỹ cái đề của nó có đúng với sự thật không, vì nếu vô tâm cứ lầm lũi cho giải quyết những vấn đề không thể giải quyết được, thì không thể bao giờ giải quyết được. Chỉ có những vấn đề có thể giải quyết được mới giải quyết được mà thôi. Giá trị của luận lý hình thức, ta cần phải biết để nó cho trúng địa vị của nó, và đừng đòi hỏi nó quá cái sở năng của nó.

B. Ý kiến của mọi người

Mỗi người đối với mỗi vấn đề của nhân sinh, đều có ý kiến riêng, không ai giống ai.

Nói thế không phải mặc ai nấy lo, mặc ai nấy biết, không cần biết đến ý kiến kẻ khác làm gì, chỉ giữ theo ý kiến mình mà thôi. Không có người nào dám tự hào mình thấy được tất cả mọi phương diện của một sự vật. Mỗi người mỗi thấy được một phương diện hay vài ba phương diện là cùng. Những phương diện ấy, tuy mỗi người mỗi thấy một cách không được thật đúng đi nữa, cũng vẫn không nên xem thường. Vì không những ý kiến tầm thường, thiên lệch cho mấy cũng có ẩn trong vài phần sự thật. Ta nên dùng tất cả để làm tài liệu để biết cách phản công của mỗi người đối với sự vật hơn kém ý kiến mình như thế nào. Nếu của mình kém hơn, thì nhờ của người mà được bổ túc thêm. Bởi vậy, mình cần phải để ý đến ý kiến của mọi người cho

lắm mới được.

Tỷ như đối với vấn đề giáo dục hiện thời mình cần nêu rõ ý kiến của các bậc thức giả trong nước như thế nào, để so sánh và bổ khuyết ý kiến của mình. Thống soái Foch có tính hay hỏi ý kiến của tên lính ngoài trận, không phải để bắt chước theo, mà chính là để dò xét nhân tâm và cũng là để phòng ngừa những điều thiếu sót của mình. Với một người muốn quan sát tận tượng, thì dẫu ý kiến của kẻ ngu cũng không nên bỏ qua. Pasteur khi nghiên cứu chứng bệnh trừu, đi cùng các học trò ông vào nhà quê. Ông thích nói chuyện với các bác dân quê để xem ý kiến của mỗi người như thế nào đối với chứng bệnh ấy. Các học trò của ông, thấy vậy, cười. Ông nghiêm sắc mặt bảo: "*Các anh cần phải để ý nghe họ nói chuyện cho kỹ, rồi sẽ quan sát và thí nghiệm lại. Những kinh nghiệm của họ không nên xem thường. Óc khoa học cấm ta không nên có một thành kiến gì trước khi nghiên cứu một vấn đề nào*".

Trong khi bàn cãi một điều gì, mình không nên bao giờ có thiên kiến rằng ý kiến mình là phải mà của người ta là quấy. Nếu mình vì chân lý mà bàn cãi, thì hãy biết tìm sự thật trong những lý lẽ bên nghịch để bổ khuyết cho ý kiến của mình. Dầu địch thủ của mình có thiên kiến đến bậc nào, công kích mình đến đâu, họ cũng giúp ình thấy được chỗ yếu của mình, vì chỉ có kẻ nghịch mình mới thấy rõ chỗ yếu của mình thôi. Bạn thân của mình vì quá thương mình, khó thấy được chỗ dở của mình. Bởi vậy mới có câu ngạn ngữ: "*Kẻ nghịch ta, là Thầy ta*". Bàn cãi với nhau, bao giờ cũng có lợi cho hai đàng. Nếu hai bên đều cố giữ lấy phần giải cho mình, và không chịu hiểu nhau, thì bàn cãi với nhau chỉ là một việc rất vô ích, cần phải tránh xa mới được.

Đừng bao giờ sợ những tư tưởng đối chọi với tư tưởng của mình. Đọc sách, tôi thường ưa đọc những sách phản đối những tư tưởng tôi thích, ngược với chiều tư tưởng thường lệ của tôi. Nhờ vậy, tôi nhận nhiều phương diện bất ngờ của chân lý.

Có bàn cãi mới có thêm ra ánh sáng. Nếu ta cứ cố chấp mãi trong ý kiến của ta mà thôi, tư tưởng ta không bao giờ tiến hóa nữa được. Một tư tưởng mà được đứng vững vàng trong khi các tư tưởng đối phương bao vây công kích nó mà không đánh ngã nó được, đó là một thứ tư tưởng đanh thép, ta có thể tin cậy được sự tồn tại của nó, ta có thể tin tưởng đặng. Người suy nghĩ để tầm chân lý, không bao giờ nên có óc tôn giáo hay óc bè phái. Óc tôn giáo hay óc bè phái là những bộ óc tín ngưỡng, sống theo những tư tưởng khuôn mẫu của một người hay một học thuyết nào rồi. Đó là những tinh thần già cỗi không còn biến hóa gì nữa đặng, chỉ sống loay hoay trong một cái vòng lẩn quẩn.

Tinh thần trí não của ta cần phải lầm cho nó được rộng đường tiếp xúc với các luồng tư tưởng bốn phương, thời mới có thể mau tiến bộ được đến cõi chí thiện. Nhưng, trong khi tiếp xúc và bàn cãi với những tư tưởng không đồng với tư tưởng của mình, đừng bao giờ tìm cách để tỏ mình là bác lãm mà chỉ nên tìm cách để được công bình và đúng đắn trong tư tưởng là cần yếu nhất. Nhà bác học cũng có thể tư tưởng sai lầm, nếu họ để tư tưởng dục sai sử. Cho nên, tư tưởng đúng đắn, là một vấn đề thuộc về nhân cách trước hết.

Vậy, muốn tư tưởng mà ít sai lầm, đừng bao giờ chịu làm "*độc giả của một tờ báo*" mà thôi. Hãy đọc nhiều tờ báo khác nhau, nhất là những tờ báo nghịch nhau, để nghe được nhiều tiếng chuông. Có được như thế thời mới có thể mong thấy đặng ít nhiều phương diện của sự thật.

Nhưng, nói thế không phải bảo mình tìm ngoài mình những "*ý*

kiến sẵn” của kẻ khác để nghe theo. Xem ý kiến kẻ khác, là để tìm một ý kiến riêng cho mình. Ý kiến ấy có thể không hay gì hơn người, nhưng đối với ta nó có cái giá trị to tát lắm, là nhờ nó mình phát hiện được cả cái tinh hoa của cả cái người của mình.

C. Tinh thần điều hòa

Trong những ý kiến đa dạng của con người, phải quấy lộn xộn thật khó mà nhận thấy ý kiến nào là gần đúng với sự thật hơn hết. Như ta đã thấy, sở dĩ tư tưởng sai ngoa một phần rất lớn do nơi tánh khí của con người. Chỉ có kẻ nào có một tánh khí quân bình, tâm tính hiền hòa, có kinh nghiệm, có học vấn và biết đem cả tâm hồn mình phụng sự chân lý, thì ý kiến của người đó mới có thể xem là cận với sự thật được.

Thật vậy, luân lý thì chặt chẽ và tr không thích ứng kịp với sự tht ở đời. Chỉ có những kẻ kiêm cả Trí Thức, Tình Cảm và Ý Chí một cách điều hòa mới mon thích ứng kịp với sự vật và hành động được trúng tiết thôi.

Theo Tâm Lý học, tinh thần con người là sự hội họp của ba quan năng này:

a) Trí Huệ
b) Tình Cảm

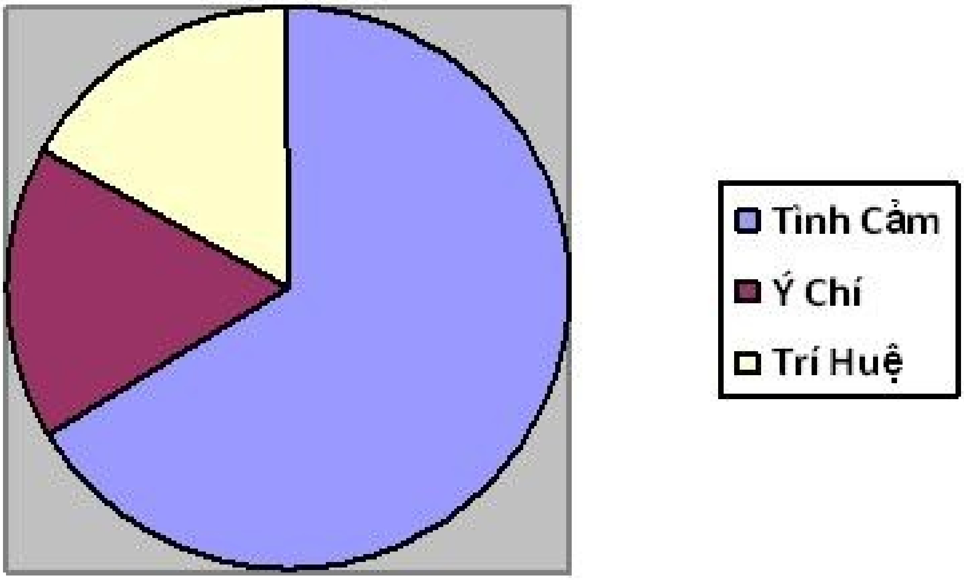
c) Ý Chí

Nếu thiếu một trong ba quan năng này, hoặc ba quan năng này không được quân bình, thì người ấy làm cách nào có được một phán đoán đúng đắn mà không thiên?

a) Ròng tình cảm

Tinh thần ta sở dĩ không thích ứng kịp với sự vật, nguyên nhân chỉ vì không đủ tư cách hoặc không biết cách để hiểu mình, hiểu biết những yếu tố của Bản Ngã mình có được đầy đủ điều hòa không?

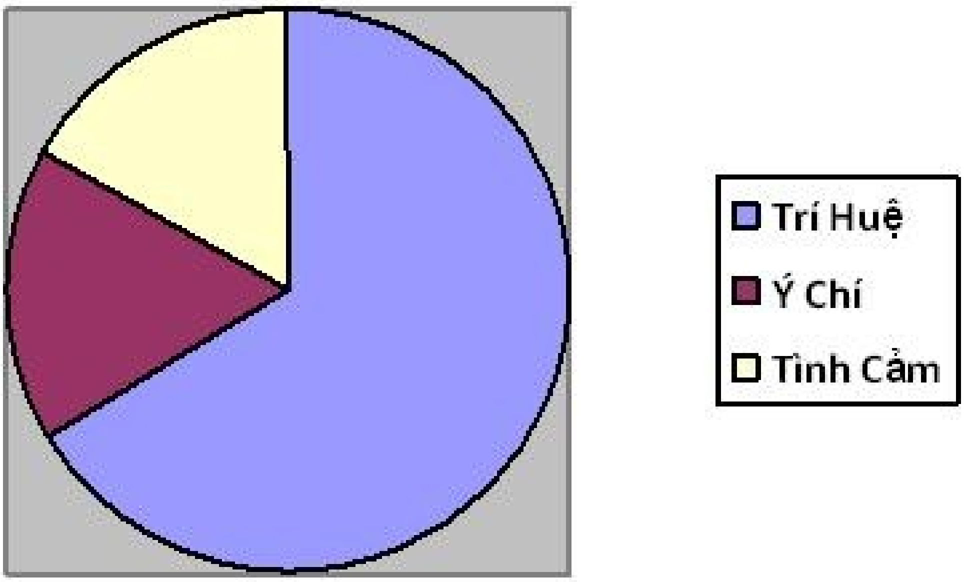
Xem cái hình sau đây dễ thấy hơn. Cái vòng tròn là chỉ về cái Bản Ngã của anh Ổi, trong đó có ba phần: Tình Cảm, Trí Huệ và Ý Chí. Phần Tình Cảm chiếm hết hai phần ba, một phần ba còn lại thuộc về Trí Huệ và Ý Chí.



Nếu người mà có một tinh thần như thế này thử hỏi họ phải làm cách nào để có được một phán đoán đúng đắn? Người này, nếu có đọc sách, thì chỉ tìm tiểu thuyết, tìm những thứ gì có thể thỏa thích được dục vọng của họ mới chịu xem. Nếu họ thiên về Tôn Giáo, thì chắc chắn họ lựa những tôn giáo thần bí hứa hẹn với họ sự yên vui khoái lạc bây giờ và sau khi chết. Hạng người này sợ khen chê của dư luận lắm. Bị chê, họ ăn ngủ không được, đau đớn vô cùng. Được khen, họ sung sướng "*nở mũi*" đi, họ rất cảm tình vói những ai cùng một phe đảng với họ, vì chỉ có những người cùng phe phái với họ mới không bao giờ công kích chê bai họ. Họ thích tụ hợp với những người cùng đồng một phe phái họ, để khen tặng lẫn nhau, đua bợ lẫn nhau và luôn tiện để chỉ trích châm biếm kẻ đối phương cho hả lòng oán tức. Họ là một tín đồ hay một chiến sĩ rất nhiệt thành của một lý tưởng nào. Tín ngưỡng của họ rất mạnh. Họ dám hi sinh cả đời sống họ để phụng sự lý tưởng họ. Tín ngưỡng họ rất mạnh, mạnh đến đỗi họ dám thủ tiêu bằng bất kỳ thủ đoạn nào những ai cả gan phản dối hoặc chỉ trích họ. Họ là những người không thể bao giờ chịu phục thiện, chịu ngã lẽ trước một lý luận đanh thép của bất kỳ ai. Dùng lý luận để cho họ thấy sai lầm của họ là một việc vô ích. Trí Huệ của họ nếu được dùng đến, là để tìm những lý lẽ thuận với lòng ao ước của họ, để biện hộ cho những hành vi mâu thuẫn của họ. Lý Trí của họ, nếu họ có dùng đến làphụng sự cho Tình Cảm của họ. Lối luận của họ, là lối luận của Tình Cảm mà ta đã thấy trước đây. Đối với họ: Lý luận là những phương pháp để dụ hoặc kẻ khác và tự mình biện hộ cho những hành động của mình.[64]

b) Ròng Trí Huệ

Đây là sơ đồ của người ròng Trí Huệ: phần Trí Huệ lấn cả hai phần kia là Tình Cảm và Ý Chí.



Người mà có một tinh thần như thế này, chỉ sống ròng với tư tưởng của họ. Ngồi ăn, họ không nghĩ đến việc ăn, chỉ lo bàn những sách vở, những lý thuyết ca xa bể óc... Họ quên cả ăn, cả ngủ, cả sự khoái lạc vật chất. Họ không bao giờ đọc hết được một quyển sách nhảm, nhất là tiểu thuyết cầu vui, những sách văn chương phù phiếm. Người này thông thái lắm, nhưng không thích hợp với đời. "*Người trí, thì quá chỗ trung*" (Trung Dung). Lắm khi, thiếu cả óc thực tế, họ

không bênh vực nổi quyền lợi vật chất của họ.

Trong khi những phát minh sáng tạo của họ, người khác lợi dụng mà làm giàu to, họ vẫn sống trong cảnh nghèo khó. Xem ngay đời sống các bậc thông thái, ta sẽ thấy đời thực tế kém sút, nhưng đời tinh thần tư tưởng của họ thì quá sức cao xa. Đó cũng là mất quả quân bình. Vì quá thấy rõ sự thật, nên khi hành động họ quá thận trọng mà ra rụt rè...

c) Ròng Ý Chí

Hạng người này phần Ý Chí lấn cả hai phần kia: Khẩu hiệu của họ là "*Hành động!*"... "*Tiến tới!*" Đối với họ, những hạng người tư tưởng, những kẻ đa cảm đa tình là những hạng người đáng thương hại nhất. Theo họ, những người đó là những con bệnh của thần kinh, những người thiếu sự sống. Họ nghĩ được điều gì thì hối hả thực hành ngay, không so đo cân nhắc lợi hại gì cho lâu cả. Chừng nào có "*đụng đầu*" sẽ hay. Ấy là hạng người vụt chạc, nông nổi... dễ bị sai khiến. Trong khi các bạn tác của họ còn đang lo nghĩ tìm kiếm tài liệu hoặc so đo cân nhắc lợi hại... thì họ cùng một vài bạn đồng chí đã bắt tay vào việc rồi. Cũng có khi, công việc ấy lại thành, nhưng cũng là việc "*cầu may*" chớ không phải vì đã trù nghĩ kỹ càng. Việc làm họ rất nghịch với tư cách khoa học, và thường đưa đến cho họ lắm tai họ bất ngờ.

Trên đây, là phác họa về ba hạng người mà quan năng thiên lệch, các bạn thấy rõ cái của nó đối với thuật tư tưởng như thế nào?

Người ta sống vào buổi này, sự phân công trong xã hội càng ngày càng thiết yếu, khó mà tránh được sự thiên lệch trong những quan năng của con người được. Xã hội cần có những đầu óc để nghiền ngẫm cho đến nơi đến chốn những huyền bí của tạo vật cùng những kẻ có rất nhiều nghị lực hoạt động để thi hành triệt để công việc đã trù nghĩ kia. Nhưng một người thiếu sự điều hòa như thế, thường dễ bị sai lầm. Chúng ta, cần phải tìm lấy một sự quân bình trong các quan năng để thích ứng với sự đời một cách khít khao vừa vặn mà không phải tiêu ma cá tính của ta.

D. Tư tưởng theo mình

Phải có đủ can đảm suy nghĩ theo mình, đừng mô phỏng theo ai cả.

Gương các bậc vĩ nhân trong tư tưởng giới không nên để nó làm cho nản lòng rủn chí mình. Nếu biết để dục vọng một bên, giữ cho lòng thật công bình, không hối hả thời tư tưởng có khác gì các bậc nói trên.

Tư tưởng theo kẻ khác sẽ không phải là tư tưởng. Đành rằng ta phải lo tránh các sự sai lầm, nhưng đừng sợ sai lầm. Có nhiều kẻ quá thận trọng, thành ra rụt rè suốt đời không dám quả quyết một việc gì cả. Nhiều bạn trẻ khi nghe tôi bàn đến những nguyên nhân sai lầm, viết thư cho tôi để tỏ sự hoang mang lo nghĩ: "*Tôi thấy không đủ sức có được một ý kiến gì ở đời cả. Tránh cho được sự sai lầm thật vạn năng. Giờ phải làm sao đây?*".

Những kẻ viết câu này, thật không phải là kẻ tầm thường. Họ chỉ có một điều lầm này: Là quá ngờ mình. Nhưng, những người đó, chính là những kẻ sau này tư tưởng có thể chính đính hơn hết. Kẻ mà trước khi phê phán hay quyết đoán một điều gì đã lo ngại đến sự sai lầm, đã nhận chân được sự khó khăn của con đường tâm lý, thời sự phán đoán của người đó không thể xem thường được. Trái lại, những kẻ tự thị, cẩu thả, cái gì cũng hấp tấp vội vàng không nhận thấy sự khó khăn của tư tưởng, thời sự phán đoán của họ làm sao không sai lạc được.

Người có tư tưởng tinh tế giống như kẻ có một tấm lòng đạo đức tinh anh. Thật vậy, kẻ ít lỗi lầm, thường là kẻ hay nghiêm khắc đối với mình. Người phán đoán đúng đắn, thường là kẻ ít dám quả quyết vội vàng.

Tuy nhiên, đối với những vấn đề quan trọng mà ta gặp hàng ngày ở đời, phận sự buộc ta phải biết suy nghĩ phán đoán lấy một mình, không nên mô phỏng theo ai cả, nếu mình không muốn làm một con vật tha hồ để ai sai sử như thế nào cũng

Thận trọng trong sự phán đoán là cần thiết, mà rụt rè đến không dám quyết đoán, thời là một điều thái quá không nên có. Tư tưởng là để quyết đoán; không ai chỉ tư tưởng để tư tưởng mà thôi. Không dám quyết đoán để tránh sai lầm thời có khác nào không dám ăn dám thở nhằm tránh ăn nhằm vi trùng, thời nhằm hơi độc. Làm thế là tự

giết tinh thần của mình. Có dại mới có khôn, có bại mới có thắng, không nên quá lo ngại đến rụt rè không dám quyết đoán gì cả trong khi ta cần phải quyết đoán.

Khoa học, kĩ nghệ tiến bộ lạ lùng, nhưng trái lại, tinh thần ta không tiến được bao nhiêu cả, lại thối bộ là khác nữa. Như xe hơi, xe điện, xe lửa, máy bay, đi thế cho ta thét rồi ta hết biết đi bộ nữa. Máy móc làm thế cho ta tất cả, riết rồi ta hết biết làm việc nữa. Những nghiệp đoàn, báo chí, tôn giáo… tư tưởng thế cho ta rồi, riết ta cũng hết biết tư tưởng nữa. Nghiệp đoàn thì tư tưởng thế cho thầy thợ, báo chí thì tư tưởng thế cho độc giả của nó. Những điều ta cảm hay suy nghĩ đều do bên ngoài đúc sẵn sàng cho ta tất cả: Ta chỉ còn là một cái máy truyền thanh mà thôi.

Nói thế không phải muốn bảo ta đừng để ý đến ảnh hưởng bên ngoài – mà chính là khuyên ta đừng để ảnh hưởng bên ngoài sai tư tưởng mình như một cái máy – ảnh hưởng bên ngoài chỉ để giúp ta tư tưởng, không phải để làm cho ta mất tư tưởng.

Bởi vậy, kẻ nào chỉ làm độc giả của một tờ báo thôi, thì dầu có thành thật đến đâu cũng không biết tư tưởng là gì cả. Những người theo đạo Cơ Đốc không dám hoặc không chịu đọc sách vở của đạo Phật, những kẻ theo duy tâm không chịu đọc sách của phái duy vật, nhưng kẻ theo duy vật không chịu đọc sách của phái duy tâm… đều là những kẻ không biết tư tưởng là gì cả. Đừng nói: đọc thì đọc, chớ không để ai nhồi sọ! Nghe một tiếng chuông và nghe mãi một tiếng chuông ấy thôi, thì làm gì biết được sự thật ở đâu, làm gì thoát khỏi sự mê hoặc vì thiên kiến. Tích xưa: ông Tăng Sâm ở đất Phi. Ở đấy, có kẻ trùng tên với ông giết chết người. Một người hơ hãi chạy đến bảo mẹ ông Tăng Sâm rằng: “*con bà giết người*”. Bà mẹ nói: “*Chẳng khi nào con ta lại giết người*”. Rồi bà cứ điềm nhiên ngồi dệt cửi. Một lúc lại có người đến bảo: “*Tăng Sâm giết người*” Bà mẹ không nói gì, vẫn cứ điềm nhiên ngồi dệt cửi. Một lúc nữa, lại có người đến bảo: “*Tăng Sâm giết người*”. Bà mẹ sợ cuống, quăng thoi, trèo qua tường chạy trốn[65]. Một bà mẹ hiểu con và tin cậy nơi cái lòng đạo đức nhân hậu

của con như bà mẹ Tăng Sâm đây, vì nghe mãi câu "*Tăng Sâm giết người*" cũng còn phải tin là có thật mà chạy trốn. Tất cả cái thuật thôi miên đều ở trong cái thuật lặp đi lặp lại mãi một ý tưởng: người nghe cứ mãi một câu nói, rồi cũng đồng hóa với ý tưởng ấy không thể cãi được. Há không phải đáng sợ sao? Đọc mãi một tờ báo hay một thứ sách nào, ta sẽ bị nó "*thôi miên*" không sai. Trái lại, nếu đọc nhiều tờ báo khuynh hướng khác nhau hay nghịch nhau, giúp cho mình tư tưởng rất hay, phán đoán rất đúng. Nhờ đó, mình so sánh cân nhắc, rất dễ thấy sự thật. Một ông quan tòa trước khi quyết đoán một cái án nào, đều để tai nghe cả hai bên tiên cáo và bị cáo luôn cả trạng sư hai đàng. Để chi, để tránh sự sai lầm vì thiên kiến trong khi phán đoán. Trước khi nhận một ý kiến nào cần phải giống nó với nhiều ý kiến khác cùng loại.

Ta cũng đừng để phát minh của cơ giới như ra-đi-ô, hát bóng, truyền hình... làm hại đời sống tinh thần ta; trái lại, phải khéo lợi dụng nó để giúp cho ta tài liệu để hành động cho có kết quả chắc chắn hơn. Máy móc, đừng để nó làm chủ tinh thần mình, phải biết dùng nó để giúp cho tinh thần mình[66]. Để cho tinh thần mình bị hát bóng, ra-đi-ô, báo chí, cơ giới hóa đi, thời là một tai họa trớ trêu và đau khổ nhất của loài người hiện thời vậy.

Ta nên nhớ kỹ điều này: Có hai cách đi tới chân lý, là

1. Bàn cãi với kẻ khác, hoặc với mình; và
2. Hành động để thí nghiệm.

Bàn cãi, là để cho thêm ánh sáng để thấy rõ những khuyết điểm của mình nghĩa là để tìm chân lý. Chớ lầm lộn với sự tranh luận để

giành phần phải cho mình, bàn cãi theo lối nhà chiến sĩ tranh đấy cho lý thuyết của mình. Bàn cãi là để thấy rõ đủ mọi phương diện của một việc, và để tìm một phương hướng, một nguyên tắc để hành động.

Hành động, là để coi nguyên tắc đã trù nghĩ kia có đúng với sự thật không? Hành động là một thứ "*đá thử vàng*" để ta phân biệt sự hư thực của tư tưởng. Hòa hợp hai cử chỉ ấy là sống đấy, vì sống là tư tưởng và hành động một cách điều hòa.

Chương V
GIÚP TƯ TƯỞNG

A. Đọc sách

Như ta đã thấy ở chương trên, tư tưởng mình sở dĩ được rõ ràng hơn, là nhờ so sánh với tư tưởng kẻ khác. Nhờ có trao đổi ý kiến với nhau, mà tư tưởng con người tiến được mau lẹ. Bởi vậy, giúp mình tư tưởng không gì hay hơn đọc sách.

Thuật đọc sách tức là thuật tư tưởng đó.

Du là bậc thông minh đến đâu, cũng nhờ đọc sách mà kiến văn ngày một thêm rộng. Đọc sách có lợi cho đường tư tưởng mình thế nào, cái đó khỏi cần nói, ai ai cũng nhận biết. Những bậc vĩ nhân trong tư tưởng giới, phần đông đều nhân đọc một quyển sách nào đó của cổ nhân mà nghĩ ra được nhiều tư tưởng hay lạ khác. Một câu sách, hoặc một quyển sách đọc xong, có khi đổi cả một đời tư tưởng của ta. Cái đó thường lắm.

Sách giúp ta suy nghĩ, chỉ cho ta khỏi phải tốn công tìm kiếm một

điều gì khác đã tìm ra được trước ta. Đó là đỡ bớt cho ta một sự phí công vô ích. Ta cần phải sức để tìm thêm cái mà kẻ khác đã tìm, và nhân đó làm cho nó thêm sáng tỏ hơn. Hoặc nó cũng chỉ cho ta một điều gì mà thiên hạ đang tìm nhưng tìm chưa ra. Ít ra, nó chỉ cho ta biết vấn đề đã phát ra như thế nào, và người ta đã giải quyết nó như thế nào, hay người ta đã tìm nó tới đâu rồi.

Xem tận mắt mình quý hơn xem bằng sách, ai lại không biết như thế. Nhưng, những điều ta có thể quan sát được sao có thể sánh kịp với những điều sách vở để lại, vì nó tám cho ta biết bao nhiêu thế kỷ suy tìm và kinh nghiệm, mà nếu ta phải tự mình tìm lại, có khi không biết phải bao nhiêu là công phu..., mà nhất là ít ra phải có tuổi thọ gấp trăm ông Bành Tổ mới đặng.

Muốn đọc sách để bổ ích cho đường trí thức của mình, cần phải biết cách đọc sách. Có nhiều kẻ đọc sách luôn luôn mà rốt cuộc không ích lợi gì cho đường trí thức của họ cả. Họ không biết cách đọc sách. Trong túi luôn luôn là đầy sách báo, hễ vừa ngồi xuống, bất luận là ở trên xe hơi đò hay toa xe điện, ta thấy họ mở sách báo ra mà đọc. Họ đọc tiểu thuyết, đọc tin tức vụn vặt hàng ngày, cho đến những cột quảng cáo cũng không bỏ qua. Sách ở thư viện, họ đọc gần hết, nhưng họ không hiểu họ đọc những gì, cũng không rõ tên tác giả là ai. Juiles Payot nói: "*Đọc sách là một cách lười biếng nguy hiểm nhất, bởi kẻ làm biếng mà ở không nhưng, họ sẽ thấy khó chịu với lương tâm. Trái lại nếu họ có đọc sách, họ tin rằng họ có làm việc và nhân thế mà cái bệnh lười biếng của họ không còn thế nào trị được nữa.*"[67] Lối đọc sách này, chỉ một cách phí thời giờ mà thôi; nếu ta thành thực với ta, ta sẽ thấy sau một tuần lễ, ta không còn nhớ gì nữa cả.

Có hạng độc giả, đọc sách để lo việc khác. Họ vẫn chăm chú đọc

hàng này đến hàng kia, trong khi tư tưởng họ đi về một đường khác. Đó là một cố tật, ta không nên bắt buộc.

Lại cũng có một hạng độc giả, sách gì cũng đọc, nhưng họ chỉ đọc chặng đầu, chặng giữa, chặng đuôi... rồi xếp quyển sách lại tưởng rằng mình đã hiểu tất cả tư tưởng trong sách đó rồi. Tôi dám quả quyết kẻ đọc như thế không thể hiểu gì cả trong quyển sách. Nhất là một quyển sách thuộc về loại sách học, vì trong đó, mỗi câu có khi là một vấn đề, sự liên lạc của nó không thể bỏ qua một khúc nào mà khỏi phải hiểu sai. Không khác nào người đọc sách cầu vui hoặc để đỡ cơn phiền muộn. Họ đọc sách này một đoạn, sách kia một đoạn, đụng đâu đọc đó. Hoặc tìm những sách có hình, xem hết hình này qua hình kia, rồi đọc... đọc mãi suốt ngay. Có ai hỏi họ làm gì trong ngày, họ nói họ đọc sách. Trí họ như con bướm chập chờn lởn vởn từ đóa hoa này sang đóa hoa khác. Xong rồi trong đầu óc họ trống rỗng như cái thùng không, không còn lưu lại một chút ấn tượng gì cả. Cũng có khi họ nhớ nhưng chỉ nhớ những vụ lặt vặt không đầu đuôi, không thành vấn đề gì cả.

Trở lên là lối đọc sách không bổ ích gì cho trí thức cả. Kẻ nào muốn lợi dụng sự đọc sách để giúp óc suy nghĩ phán đoán của mình, đừng bao giờ đọc sách như những cách đã nói trên.

Goathe lúc về già, nói với Eckermann: "*Người ta đâu biết rằng phải tốn bao nhiêu thời giờ, bao nhiêu công khó mới học được cách đọc sách. Tôi đã bỏ công vì nó có trên 80 năm, thế mà bây giờ tôi chưa thể tự hào là đã đạt được mục đích ấy rồi vậy*". Cái nghệ thuật gì mà khó khăn đến thế? Cái chỗ liên lạc giữa người giữa người đọc sách và người viết sách phải làm cách nào cho sách giúp ích mình mà đừng làm hại đến bản tánh mình? Phải đọc những sách gì, và nhất là phải *đọc sách nào?*

Đó mới chỉ nêu ra một vài phương diện của vấn đề đọc sách để

rèn luyện trí não thôi, là vì có nhiều cách đọc sách: có kẻ đọc sách để tìm tài liệu tin tức; có kẻ đọc sách để giải buồn. Cũng có cách đọc sách để tìm sự an ủi cho tinh thần trong cơn đau khổ, hoặc đọc sách để tìm lấy một sức mạnh thiêng liêng giúp tâm hồn mình thêm nhẫn nại, can đảm để vượt qua những đau khổ của đời người, hoặc đọc sách để kích thích trí não... Đó là những cách đọc sách để đào luyện tinh thần là vì phàm cái người của mình thay đổi được, tức là có ích cho phần tinh thần của mình.

Bàn đến phương pháp đọc sách là một vấn đề rất rộng không thể nói sơ qua mà hết được ý. Dưới đây thảo sơ một vài "*phép đọc sách*", tuy đơn giản nhưng có thể dùng làm trụ cột cho "*thuật đọc sách*" mà tác giả đã tự kinh nghiệm lâu nay rất có hiệu quả.[68]

B. Phải đọc sách cách nào?

Trước hết đối với quyển sách, cần phải dành cho nó một tấm lòng thiện cảm và đầy hi vọng...

Trước khi phê bình một quyển sách nào, phải để chút lòng hi vọng và tin cậy nơi đó. Là vì, một kẻ viết sách, dầu có dở đến bậc nào, cũng đã lao khổ nhiều với tác phẩm của họ. Thế nào họ cũng bỏ nhiều thời giờ nghiền ngẫm suy nghĩ mới viết ra. Thật cũng đã lao tâm khổ tứ trong đó không phải ít. Nếu trước khi đọc nó, mà mình có ác ý, là tự mình bỏ mất một cơ hội tốt. Biết đâu, trong khi cùng "*âm thầm đàm luận*" với quyển sách ấy, nó không gợi cho mình nhiều ý nghĩ hay hay.

Có nhiều tác gi viết văn khúc mắc, rất khó đọc. Có lẽ đó là tại tác giả có ý cao kỳ, nhưng mình cũng không nên vì đó mà không ráng công với họ một chút để tìm hiểu họ. Có khi, họ sẽ đền đáp với mình rất hậu, cũng không chừng. Cần nhất là mình phải có chút ít thiện

cảm, để cùng thấy và cảm với họ. Trái lại, nếu mình có nhiều thiên kiến và ác cảm đối với họ, thời chắc chắn là không bao giờ hiểu họ được. Đọc sách như thế, chỉ không ích lợi gì cho mình cả.

Lại nữa, đối với cái đề, của quyển sách ấy, mình cần phải có hiểu biết hoặc suy nghĩ trước chút ít mới được. Nếu là một vấn đề mà xưa nay mình chưa từng hiểu biết hay suy nghĩ qua chút nào, thời khi đọc sách ấy mình khó thể hiểu gì trong đó cho rõ ràng. Họ có nói quấy mình cũng không hay, có nói sai mình cũng không biết, "*nói trời hay trời nói đất hay đất*", chớ còn biết gì mà suy nghĩ phê phán nữa. Thấy vậy, sở dĩ mình để ý đến quyển sách nào là vì đối với vấn đề của quyển sách ấy có đề cập, mình đã có nghĩ qua mà chưa giải quyết... hoặc đã giải quyết mà còn e thiếu sót. Trước hàng sách, có cả trăm ngàn quyển sách, thế nào mình lại chỉ để ý quyển này mà không để ý quyển kia? Là vì đối với quyển này mình đã có nghe qua hay đọc qua một nơi nào về vấn đề ấy rồi. Hoặc vì vấn đề ấy đối với mình có chỗ hạp nhau, nên nó mới quyến rũ kêu gọi được mình. Nếu mình không thích triết học thì không làm gì đọc nổi một quyển triết học được, dầu có cố gắng một lúc rồi cũng bỏ qua. Những kẻ xưa nay chưa từng đọc đến sách triết học, mà nay chỉ đọc qua triết học lại thấy ham mê được, là nhờ nơi mình đã có sẵn cái gốc triết học; người ấy bình nhậ là kẻ ưa suy nghĩ, ưa quan sát, ưa tìm tòi ý nghĩa của cuộc đời. Nếu mình không có chút ít hồn thơ, thì nhất định gặp thơ, mình không bao giờ thèm để ý. Đọc sách, tức là tò mò tìm thêm tài liệu về một vấn đề mà mình đã suy nghĩ hoặc đã hiểu biết trước. Vậy, trước khi đọc sách, ta cần phải ôn lại những điều gì ta đã hiểu biết, hoặc đã suy nghĩ về vấn đề của quyển sách ấy đang đề cập.

b) Đọc sách phải đồng hóa với nó và phản ứng lại n">

Đọc sách, là nuôi dưỡng trí não tinh thần. Cũng như đồ ăn vào bao tử mà tiêu hóa được là nhờ các chất tiêu hóa dịch; những điều hiểu biết mới mà mình đã thu nhập được nơi sách vở, sở dĩ bổ ích được trí não tinh thần mình là nhờ mình so sánh đối chiếu với sự hiểu biết của mình đã có trước. Hễ mình đã hiểu biết được nhiều chừng nào thì đọc sách sẽ được bổ ích chừng nấy. Một quyển sách mà mình thích đọc là vì nó với mình có nhiều chỗ cảm ứng, liên lạc mật thiết với nhau.

Khi cho in quyển sách, bản tâm của nhà viết sách bao giờ cũng muốn cùng độc giả chia sẻ tư tưởng về một vấn đề nào. Vậy, muốn cùng tác giả suy nghĩ, thì độc giả cũng phải để một phần ý kiến mình vào trong đó, nghĩa là nếu muốn hưởng ứng cùng tác giả một cách thân mật, độc giả phải đem tư tưởng của tác giả đối chiếu với kinh nghiệm của mình. Chỉ có cách đối chiếu đó là giúp mình *tìm thấy được mình*, nghĩa là giúp mình nhận chân được những khuynh hướng mầu nhiệm sâu xa của cái tinh thần của mình. Trong cảnh tịch mịch êm đềm... một tư tưởng tác giả làm rung động cả tâm hồn trí não ta, làm thành một tiếng gọi xa xăm mà rõ rệt, bấy giờ ta bèn sực tỉnh, nhìn lại mới hay là tư tưởng của thâm tâm mình mà bấy lâu nay mình không dè, hoặc vì mình đã nghĩ đến mà không tìm ra được câu nói cho vỡ lẽ. Cả tâm hồn ta bây giờ sung sướng như mừng gặp được tri kỉ đã lâu ngày cách biệt vậy. Trái lại, đối với nhiều nhà viết sách, ta không thể hưởng ứng được, vì cái người tinh thần họ không thể nào hòa hiệp được với các người tinh thần của ta.

Tuy vậy, đối với họ, mình nên giữ thái độ một người bạn hơn một kẻ thù, trong khi phê bình họ.

Đọc sách mà tin cả sách, hoặc đọc sách mà bất cứ là câu nào cũng phản đối... đó là hai cử chỉ không nên có của một người đứng đắn. Đọc sách mà phản ứng lại với sách là cái quyền, hơn nữa, là phận sự của mỗi người. Nhưng ta chỉ được có cái quyền đó, cái phận sự đó, khi nào ta đã làm hết sức ta để đứng theo quan niệm của tác giả. Nên nhớ kỹ: phản đối tác giả, không phải là bảo tác giả bỏ quan niệm của

họ để nhìn nhận quan niệm của mình, mà trái lại, chỉ cho tác giả biết, đứng trong trường hợp của tác giả, tác giả phải nên có quan niệm như thế nào để khỏi phải có sự mâu thuẫn, phải lẽ hơn hoặc hay hơn mà thôi. Những kẻ có tính ưa phản đối công kích chỉ để phản đối công kích mà thôi thì thật là khả ố. Họ lầm lẫn óc phê bình với óc phản bác. Hai tư cách đó khác nhau rất xa. Những kẻ đụng đâu phê bình đó, không kể gì đến liêm sỉ, thường lại được bọn người vô học ưa thích, vì họ tưởng lầm hạng người ấy là hạng đại tài, bởi có tài mới phê bình kẻ khác một cách dễ dàng được. Tôi thường thấy họ đọc sách một cách cẩu thả đến thế nào: gặp một quyển sách trên bàn, họ lấy lên, lật càn trang nào cũng được, "*túm*" lấy một câu nào ở đâu cũng được, rồi lấy riêng nó ra mà đọc lên và mỉa mai nhạo báng. Mà làm gì không chế nhạo được? Trong một bài có nhiều câu, câu này ăn với câu kia mới có nghĩa. Nếu lấy rời ra một câu thời có khi nghe nó vô lý và ngây ngô là thế nào. Bảo đọc riêng nó lên, và dụng ác tâm mà tha hồ giải thích nó... không làm trò cười cho kẻ khác sao đặng! Một nhà phê bình trứ danh nói: "*Hãy đưa cho tôi một vài đoạn văn của một người nào, tôi sẽ làm cho người ấy bị xử giảo cho xem*".[69]

c) Đọc sách, cần đọc ngay chính văn; đừng tin cậy nơi sách dịch hoặc những sách nghiên cứu

Như muốn đọc Tứ Thư, thời hãy đọc ngay nguyên văn. Đừng đọc sách dịch mà thiếu chính văn, hoặc những sách khảo về nó của một kẻ khác. Lúc nhỏ tôi đọc Trang Tử theo quyển L. Wieger và tưởng mình đã hiểu Trang Tử, bấy giờ mới rõ xưa nay mình chỉ hiểu Trang Tử theo Wieger, tuy bản dịch của ông là một bản dịch hay hơn các bản dịch cùng loại và được nhiều nhà học giả tán thành.

Nu mình không thông chữ Hán, mà muốn đọc sách của người Trung Hoa viết, thì hãy tạm đọc văn dịch. Nhưng cần phải hỏi ý kiến các bậc đa văn quảng kiến hơn những kẻ mà mình biết là tinh thông Hán học và chuyên môn nghiên cứu về môn mà mình muốn học. Tuy vậy, sự hiểu biết của mình chỉ là tạm thời thôi. Văn dịch chỉ đưa đến

cho ta có một phương diện của tư tưởng thôi. Là vì người dịch họ chỉ dịch theo sự hiểu biết của họ mà thôi. Câu nguyên văn, ta có thể ví như biển rộng thênh thang, còn câu văn dịch không khác chi mặt nước ao tù…

Văn dịch, nếu dịch hay cũng chỉ đem lại cho ta một phần ba cái ý vị của nguyên văn. Bởi vậy nếu muốn đọc sách một cách đúng đắn, cần phải đọc chính văn. Cách ngôn Pháp có nói: "*Đọc sách nên đọc chính văn*". Đọc một trăm quyển sách nghiên cứu về Vương Dương Minh hay Lão Tử… không bằng đọc ngay Vương Dương Minh hay Lão Tử. Có kẻ tưởng cần kiếm những sách nghiên cứu Lão Tử để dễ thấy đại lược tư tưởng của Lão Tử, hơn là phải đọc ngay Lão Tử, khó khăn hơn. Tính như thế thật sai lầm. Toàn không hay rằng, mỗi độc giả đối với Lão Tử thì chỉ có thể hiểu Lão Tử theo cái tầm hiểu biết của một kẻ thứ hai khác… dầu kẻ ấy tự xưng là nghiên cứu theo phương pháp khách quan. Như ta đã thấy, gọi khách quan là chỉ về một tiếng nói tương quan để đối chiếu với chủ quan, chớ thật sự không bao giờ có khách quan một cách tuyệt đối được. Trong cách sắp đặt cùng trình bày, chọn tài liệu này bỏ tài liệu kia… đủ thấy phần chủ quan trong đó rất rõ ràng rồi vậy.

Tuy nhiên, sách nghiên cứu cũng rất cần. Là khi nào mình đã "*uống nước tại ngu*" rồi, bấy giờ đọc sách nghiên cứu là chỉ để giúp thêm ý kiến cho mình đối với vấn đề nào đó thôi. Đừng bao giờ tìm mà hiểu biết một người bằng lời giới thiệu của một kẻ thứ ba. Sự ưa ghét bao giờ cũng thiên lệch. Dầu có đọc sách nghiên cứu đi nữa, mình cũng nên để nó lại một bên và tím chính văn mà đọc.

d) Lựa sách hay mà đọc

Jules Payot nói: "*Nếu cho tôi được sống lại cuộc đời của tôi, tôi tự thệ trong lúc trẻ tuổi, chỉ đọc ròng sách hay, do những bậc vĩ*

nhân trong tư tưởng giới viết ra mà thôi. Tôi đã mua rất mắc cái kinh nghiệm đã qua của tôi khi còn nhỏ, làm phung phí sức lực của tôi rất vô lối vì những quyển sách vô giá trị. Nếu anh em muốn có một tương lai tốt đẹp về tinh thần, hãy nghe theo tôi, đừng bao giờ đọc sách nhảm...”[70]

Vậy làm cách nào nhìn biết một quyển sách là hay? Không phải hay về vn chương hào nhoáng mà hay về ý tưởng thâm trầm. Một quyển sách được gọi là hay, khi nào ta đọc đi đọc lại nó chừng nào, càng thấy nó sâu xa rộng rãi chừng nấy. Một quyển sách mà tháng này đọc thấy hay, qua tháng sau đọc thấy bớt hay hoặc hết hay, là một quyển sách tầm thường. Trái lại, quyển sách hay thì bao giờ đọc cũng thấy hay, dầu cho một tháng nữa, hoặc ba tháng, sáu tháng nữa đọc lại cũng thấy cao thâm man mác. Sách đó là hay vậy. Trình độ mình lên cao chừng nào thì đọc nó, càng thấy trí não tinh thần mình rộng thêm chừng nấy, ấy là loại “*sách vô tận*”. Cần lựa những sách ấy làm sách “*gối đầu giường*”.

Sách hay không cần luôn luôn phải là “*sách vô tận*” mới được. Những quyển sách khêu gợi được cho ta nhiều ý nghĩa mới lạ, dầu ta không nhận tư tưởng của tác giả, ta cũng không sao tránh khỏi bâng khuâng, hoặc trong nhất thời đưa đến cho ta những vấn đề mà xưa nay ta chưa từng để ý đến, đều là những thứ sách làm giàu thêm cho ta về tài liệu và kinh nghiệm. Sách ấy cũng được xem là sách hạy.

e) Đọc sách cần đọc đi đọc lại nhiều lần

Đọc đi đọc lại nhiều lần, chẳng phải để cho dễ nhớ mà là bởi có nhiều thứ sách khó đọc: nếu chỉ đọc qua một bận không bao giờ hiểu được. Có khi đọc đến lần thứ ba, thứ tư mới hiểu được.

Gặp phải những thứ sách như thế, có nhiều kẻ quá thận trọng nhưng thiếu kinh nghiệm, họ nhất định không chịu bỏ qua một chữ nào còn nghi ngờ cả. Nếu họ gặp một câu nào khó hiểu, họ dừng lại đó, họ cố tìm cho ra nghĩa của câu đó mới chịu tiến tới. Với phương pháp đói quả quyết họ không bao giờ đọc hết được mười trang sách Trang Tử, hoặc của Kant hay của Hegel. Gặp trở ngại mà cứ đứng lì lại, không chịu đi tới nữa, theo tôi là một phương pháp sai lầm. Cứ đi tới mãi... đi tới cuối cùng. Bấy giờ ta mới hội ý lại được, độ hiểu tác giả muốn đi tới đâu. Thấy được cái tổng quan niệm của tác giả, mình mới lấy cái toàn thể đó mà hiểu lại những chi tiết của nó, nhân cái kết luận của nó mà mình rõ được những điều đã nói trước. Đọc bận đầu, đành rằng ta đã đem hết tinh thần vào đó, nhưng vẫn còn nhiều lề lối của bộ sách ấy, chẳng khác nào xem trước cái họa đồ của một đô thành trước khi mình đi vào đó vậy. Đọc lại lần thứ nhì, ta sẽ ngạc nhiên thấy những trở ngại trước kia tiêu ma đi lần lần... Tư tưởng bây giờ liên lạc tiếp tục nhau không bị gián đoạn nữa, là vì mình đã biết phương hướng của nó rồi.

Bởi vậy, đọc lần đầu, để tìm phương hướng; đọc lần sau để hiểu nó.

Đừng nói là đọc lần thứ nhì, có loại sách đọc đi đọc lại ba bốn lần mà nghĩa nó vẫn mờ tối mãi. Nhưng thế nào mình cũng đã biết đại cương và phương hướng của nó rồi, những chỗ mờ tối ấy thủng thẳng lâu ngày rồi cũng có khi hiển lộ ra. Ta nên biết rằng câu văn của nhà đại tư tưởng thường rất vắn tắt mà hàm súc lắm. Kinh nghiệm của ta còn ít, tư tưởng của ta còn nông... muốn hiểu hết nghĩa của nó, phải cần đến *thời gian*. Không phải họ cố ý làm cho tư tưởng họ mờ tối làm chi. Chỉ vì họ có rất nhiều tư tưởng phải nói bới ra, hiềm vì họ phải dùng đến một thứ tiếng tầm thường, không thể nào biểu diễn hết ý nghĩ của họ đặng. Chính ta đây, ai ai cũng đã từng kinh nghiệm lẽ ấy. Nói ra hoặc viết ra để tả nỗi lòng, thật không gì khó khăn bằng. Dầu là một nhà văn đại tài đã làm chủ được ngòi bút của mình đi nữa, cái chỗ thâm sâu của tấm lòng, họ cũng không thể truyền vào câu văn cho hết được. Lời không bao giờ tận được ý. Đọc sách cần phải độ tới cái chỗ không thể nói được đó, thời đọc sách mới tinh thông. Trong thiên ngụ ngôn Trang Tử nói: "*Có nơm vì cá. Muốn đặng cá phải*

quên nơm. Có dò vì thỏ, muốn đặng thỏ phải quên dò. Có lời vì ý, muốn đặng ý phải quên lời. Ta làm sao gặp đặng người biết quên lời, hầu cùng nhau bàn luận".

Ngày kia Phật chỉ trăng bảo các đệ tử: "*Kia là mặt trăng, cứ ngó theo ngon tay ta thì thấy. Nhưng nên nhớ: ngón tay ta không phải là trăng. Những lời giảng của ta về đạo cũng vậy. Các con cứ nghe lời giảng mà tìm Đạo. Nhưng nên nhớ: lời giảng của ta không phải là Đạo*".

f) Cần tìm những sách cao hơn cái tầm hiểu biết của mình mà đọc

Có nhiều kẻ chỉ tìm đọc những sách đồng một trình độ với mìnhCó ích gì những sách ấy, nếu họ chỉ mang đến cho ta cái tiếng dội của những ý kiến của ta? Tác giả không cao hơn ta, thì có giúp gì cho ta được mà ta còn mong đến họ nữa.

Tuy lắm khi mình không theo kịp họ, song có lúc mình cũng lấn họ, chống lại với họ. Sau khi đọc xong quyển sách, mặc dầu mình không đạt được hết tư tưởng của tác giả, mình cũng thấy chỗ thay đổi trong cái người tinh thần của mình; cái chỗ tối tăm khó hiểu của họ giúp ta suy nghĩ nhiều vậy. Ở đây tôi muốn nói về những quyển sách cao sâu, vượt qua cái tầng hiểu biết thường của ta, chớ không phải muốn chỉ về những loại sách tối tăm của những kẻ muốn lập dị cao kì mà kì thật rất tầm thường và nông nổi.

Cũng như làm bạn thì nên làm bạn với những kẻ cao hơn mình về tài đức: đọc sách, ta nên đọc những quyển sách cao hơn trình độ tư tưởng của mình, nhiên hậu ta mới mong mau tiến bộ trên con đường trí thức.

---

g) Đọc sách, cần tìm lấy cho mình một câu hỏi trước, nghĩa là tự đặt trước một vấn đề để tìm coi tác giả giải quyết thế nào?

Gặp những sách hay, đừng bao giờ đọc nó như đọc tiểu thuyết, tới đâu hay tới đó... Ta nên biết rằng sách hay về tư tưởng, bao giờ trong đó cũng đề cập rất nhiều vấn đề. Vậy không cần biết tất cả các vấn đề trong đó làm gì. Cứ lấy riêng ra một vấn đề để tự hỏi, và tìm coi cách giải quyết của tác giả đối với vấn đề ấy như thế nào? Cách giải quyết của tác giả có hợp với quan niệm của mình không? Nếu không hợp, vậy thì ai có lý hơn? Đọc sách như thế mới thật là bổ ích.

Nếu trước khi đc một tác phẩm nào mà ta lại dọc được một bài phê bình nó, thì hãy biết lợi dụng ngay bài phê bình đó, kiếm coi bài phê bình đối với quyển sách ấy đã nêu ra được vấn đề nào. Lấy vấn đề ấy làm câu hỏi của mình để rồi, tự mình đi vào quyển ấy mà quan sát tìm tòi phương hướng đó.

Như ta đã thấy ở mục quan sát, phàm muốn quan sát mà không thiếu sót thì không nên quan sát hỗn tạp mà phải quan sát theo từng giai đoạn. Đọc sách cũng vậy. Nếu muốn thấy rõ ràng tư tưởng của

tác giả, cần phải quan sát từng vấn đề một mới được. Nếu xem xét tất cả một lượt thì không thấy gì cả.

Tỷ như, muốn đọc Luận Ngữ, bạn hãy thử đặt trước một vấn đề, hoặc một câu hỏi. Đối với Khổng Tử, quan niệm về giáo dục như thế nào? Sao gọi là người quân tử? Người quân tử theo Khổng Tử, sống trong xã hội ngày nay có thích hợp không? Khổng Tử có phải chủ trương lý thuyết đại đồng không? Luân lý của Khổng Tử thuộc về luân lý nào? Học thuyết của Khổng Tử có ă gì với lý thuyết Kinh Dịch không? Quan niệm ấy có khác với Lão Tử không, và khác chỗ nào v.v... Bạn có thể nêu ra không biết bao nhiêu câu hỏi hay về vấn đề khác tùy thích.

Tìm ra một vấn đề hay một câu hỏi rồi, bấy giờ lật Luận Ngữ ra mà đọc, và cứ theo phương hướng đó mà đi, ta sẽ thấy một nhà phê bình: "*Đạo Trung Dung bất thiên bất ỷ, không xu hướng về cực đoan, không thái quá, không bất cập, tức là chiết trung chủ nghĩa vậy*". Vậy, nhân đó ta nêu lên một vấn đề: Đạo Trung Dung của Khổng Tử có phải là chủ nghĩa chiết trung không? Hoặc nhân một câu khác này của một nhà phê bình khác cho rằng thuyết Trung Dung chỉ là "*cái thai đẻ ra khiếp nhược, và cái ổ chứa gian tà mà thôi*"...[71] Do đó ta sẽ nêu ra vấn đề này: Đạo Trung Dung có phải cái thai đẻ ra khiếp nhược, cái ổ chứa gian tà không? Thuyết Trung Dung nghĩa nó có thật như thế không?

Đó là cách lợi dụng những điều phê bình của kẻ khác tạo lấy cho mình một vấn đề để dùng làm phương hướng trong khi đọc sách.

Ta nên nhớ rằng, không bao giờ nên đọc sách mà tin theo nhà phê bình trước. Những ý kiến của nhà phê bình, ta nên thận trọng kiểm tra lại cho thật kỹ, coi có đủ bằng cứ lý lẽ không, có công bình chính trực không. Trong sự khen chê có thiên lệch không?

Hoặc ta muốn đọc Lão Tử, ta cũng lợi dụng những cách thức như trên. Ta thử lấy câu này của một nhà phê bình: "*Lão Tử chủ trương Vô Vi, nhưng cần phải xóa bỏ những văn hóa, chính tể đời ấy. Đó là chỗ mâu thuẫn lợn*".[72] Vậy nhân đó ta nêu lên một vấn đề: "*Chủ nghĩa Vô Vi của Lão Tử có phải bảo đừng làm gì cả không? Xóa bỏ văn hóa, chính thể đương thời, có thật trái với chủ nghĩa Vô Vi không?*".

Cứ theo phương hướng đó, trí ta không bị xao lãng về những chi tiết vụn vặt khác, ta hãy đi ngay vào sách của Lão Tử.

Trước hết ta biên lại kĩ cái định nghĩa chữ Vô Vi, ta thấy nó căn cứ vào thuyết Tự Nhiên. Đọc lần tới câu: "*Khứ chậm, khứ xa, khứ khái*", ta thấy Lão Tử bảo phải trừ khử những điều gì có hại đến tính tự nhiên của con người. Thế thì ta thấy rõ chủ trương Vô Vi không phải là đừng làm gì cả, mà lại có nghĩa là đừng làm gì có hại đến bản tính của mình, vì "*khứ chậm, khứ xa, khứ khái*" là phải phản ứng lại với những trở ngại hay những điều có hại đến bản tính con người như những văn hóa thể chế sai với tự nhiên kia, để trở về với tự

Như mũi để thở, đó là tự nhiên. Nếu có ai bịt mũi ta lại, không cho ta thở, thì ta phải làm cách nào phá đi những trở ngại làm cho không thở được kia đặng có vãn hồi lại sự thở tự nhiên của ta khi xưa.

Theo Lão Tử, văn hóa và chế độ hiện thời là những trở ngại và tai hại cho đời sống tự nhiên của con người. Cho nên, đả phá văn hóa chính thể đó là cái phản ứng cần phải có để cho mình trở lại sống theo

cái đời sống tự nhiên của mình. Như thế thì quả quyết chủ nghĩa Vô Vi đâu phải bảo ta đừng làm gì cả. Và cũng không phải Lão Tử đả phá văn hóa, chế độ đương thời là làm một điều mâu thuẫn với chủ trương của mình. Cứ theo mãi cái chiều ấy mà đi... ta sẽ đi sâu vào học thuyết của Lão Tử một cách dễ dàng, như có người dìu dắt vào trong chỗ mờ mịt tối tăm vậy.

Ở đây tôi không cố ý biện minh cho thuyết Vô Vi của Lão Tử, vì đó là một vấn đề khác. Tôi muốn chỉ cho độc giả thấy sự lợi ích của một câu hỏi hay một vấn đề đặt sẵn trước, rất có ích cho ta dễ thấy được sự liên lạc giữa các tư tưởng khúc mắt của một quyển sách hay. Nếu đọc sách một cách thụ động, tới đâu hay tới đó, không phương hướng, không chủ đích gì cả, thì khó mà hiểu những học thuyết cao sâu như của Lão Tử một cách rõ ràng tinh mật được.

Đọc sách, tóm lại, tôi thường dùng phương pháp này: Đầu tiên, đối với quyển sách, tôi hết sức *thiện cảm* để đọc nó. Có thiện cảm mới có thể tìm hiểu được tác giả. Kế đó, tôi lấy tư cách *đối phương* để đọc nó. Tôi tìm đủ cách để bươi móc chỗ dở của nó, phê bình nó một cách hết sức nghiêm khắc.

Rốt lại, tôi lấy tư cách nhà *trạng sư* tìm đủ lý lẽ để bênh vực nó, kỳ cho được kĩ mới chịu thôi. Như thế, bề mặt trái của nó, tôi thấy rõ ràng hết sức. Sự phê phán của tôi bấy giờ mới có thể nhất định được. Tôi thấy phương pháp ấy giúp tôi rất đắc lực để tránh khỏi một phê phán cẩu thả bất công.

h) Đọc sách cần xem trước bản mục lục

Tựa quyển sách, chỉ cho ta trước cái tổng quan niệm về bộ sách, còn bản mục lục giúp ta thấy trước đường đi lối vào của tác giả. Nhờ đó ta nhận được mạch lạc của quyển sách, biết trước cách giải quyết của tác giả như thế nào. Đọc xong bản mục lục, mà là bản mục lục rõ ràng tinh tế, ta biết trước quyển sách sẽ giúp ích ta về phương diện nào... Nghiên cứu mà gặp phải những sách không có bản mục lục, thật là chán. Nhiều nhà viết sách làm bản mục lục cho có chừng thôi. Thật là một điều hết sức sơ sót. Sách vở thì nhiều, nếu mỗi quyển sách phải đọc tất cả, và làm lại một bản mục lục cho riêng mình dùng để thấy rõ cách cấu tạo của nó... thời thật là nhọc cho người ọc sách hết sức, và sách của mình cũng không giúp gì ai được bao nhiêu. Đó là tôi muốn nói đến những sách nghiên cứu, tư tưởng cùng những sách thuộc về loại sách học. Ta xem ngay những sách nghiên cứu các nhà văn sĩ Âu tây, bản mục lục của họ thấy mà ham. Họ chẳng những làm bản mục lục rất tỉ mỉ lại còn lại thêm bên mục lục theo thứ tự từ vấn đề là khác. Có khi họ sắp theo loại, có khi họ sắp theo thứ tự của tự mẫu.

Người đọc sách có sẵn một "*bản đồ*" hoàn toàn, không sót một chi tiết gì trong sách mà họ bỏ qua không dùng được. Đọc xong quyển sách, bản mục lục ấy lại giúp cho ta ôn lại những đại cương trong quyển sách, và bất kỳ vào buổi nào, muốn cần dùng đến nó, thời bản mục lục ấy giúp ta tìm lại những điều ta đã đọc qua, như ta tìm tự điển vậy.

Bản mục lục giúp cho tư tưởng ta tổ chức lại đàng hoàng. Thiếu nó, sau khi đọc xong quyển sách, trí óc mình hoang mang không hệ thống gì cả. Bác sĩ Paul Chavingy trong quyển *Organisation du Travail Intellectuel* đại khái có nói: Người Hòa Kỳ là người rất có trật tự và rất trọng giá trị của thời giờ lắm. Họ không chịu phí nó để đi tùm những cái gì phải tốn nhiều công phu mới tìm được. Một ông giáo sư Hoa Kỳ, ngày kia đi tìm sách nơi một thư viện, bất cứ quyển nào ông cũng lật kiếm bản mục lục. Nếu ông thấy không có thì ông

xếp nó ngay lại không thèm đọc, bảo rằng: "*Không mục lục, sách vô dụng*".

Cái đó cũng có hơi thái quá, nhưng mà cũng có một phần hữu lý ở trong đó. Thời buổi này, ngày giờ đâu có dư giả nhiều để nghiên cứu, đọc sách... Thế mà gặp phải một quyển sách như thế, thà không đọc còn hơn... vì sách hay thiếu gì, bỏ qua cả một đời mình đọc cũng không hết, phí công chỉ vì một quyển sách ấy, người bây giờ ít có ai có đủ can đảm đọc nó, nếu nó lại là một quyển to tướng. Thế là, dầu là sách hay, công dụng nó rất ít vậy.

Tóm lại, thuật đọc sách, mỗi người có một phương pháp riêng. Bởi vậy, những điều khuyên trên dây là kiểu mẫu trong ngàn muôn kiểu mẫu khác. Các bạn không nên xem nó là tuyệt đối. Tuy nhiên, với những bạn mà bấy lâu nay chưa từng nghĩ đến vấn đề này thời với mấy khoản nói trên cũng vừa tạm đủ để dìu dắt mình trong bước đường đầu.

Các bạn nên nhớ điều này cho kỹ: Phàm đọc sách là để giúp mình suy nghĩ phán đoán, giúp mình đi tìm cái người thật của mình và để làm cho đời sống tinh thần của mình thêm sung mãn hơn. Trái lại, nếu đọc sách để khỏi phải suy nghĩ phán đoán, tác giả nói chi thì mình cũng hay rằng vậy, hễ chê thì mình chê theo, khen thì mình khen theo... đó là tự mình đem xóa bỏ cái của mình đi, để ẩn núp theo bóng của kẻ khác... Đọc sách như thế là tự hoại tinh thần của mình vậy. Tư tưởng theo kẻ khác, không phải là tư tưởng, mà là người không có tư tưởng chưa phải là con người.

Vì "*tôi có thể nghĩ được một người không tay, không chân, không đầu… Nhưng tôi không thể nghĩ được một người mà không có tư tưởng: ấy chẳng qua là một cục đá hay một con vật thế thôi*".[73]

C. Tịch mịch

Người ta phần đông không tư tưởng gì cả: Nếu họ không tư tưởng theo quần đoàn thì họ tư tưởng theo tôn giáo, phe phái giai cấp họ.

Muốn tư tưởng, nghĩa là tư tưởng theo mình, chớ không phải tư tưởng theo kẻ khác, thời phải biết tư tưởng trong tịch mịch.

Ngoài sự đọc sách và làm văn, – vì làm văn là một cách giúp tư tưởng rất đắc lực hơn đọc sách nữa, – chỉ có "*lặng lẽ và tịch mịch*" là giúp cho tư tưởng mình phát triển được tự do và sâu sắc mà thôi.

Thật vậy, khoa học xã hội tâm lý nhận rằng: "*Chỉ vì cùng ở trong một đoàn mà nhà bác học cũng như người dốt nát đều trở nên những bộ óc không đủ sức quan sát gì nữa cả*".[74]

Câu chuyện sau này của đại úy Hải Quân, Julien Felix đủ chứng nhận việc ấy: Chiếc "*la Belle Poule*" ra ngoài khơi để tìm chiếc "*le Berceau*" vì một trận dông tố làm cho hai bên thất lạc. Tình lình bọn canh tàu cho hay có một chiếc tàu hư, trôi ở ngoài xa. Tất cả trên tàu đều nhìn vào cái dáng đen đen ấy, và cả thảy từ các vị võ quan đến các tên lính thủy đều nhận thấy rõ ràng đó là một chiếc xà lan dòng thoe

một chiếc bè to trên đó đầy đặc người ta. Trên chiếc xà lan ấy có phát những dấu hiệu cầu cứu rõ ràng. Quan thủ sư đô đốc Desfossés liền liền cho lịnh một toán quân xuống thuyền nhỏ chạy bay đến cứu những kẻ bị nạn. Khi đến lần tới chỗ, các võ quan và thủy binh đồng thấy có dàng người lao nhao, giơ tay kêu cứu... Họ lại nghe tiếng ồn ào của kẻ bị nạn kia nữa. Đến khi tới cái bè ấy, thôi... chỉ là những cành cây to có lá bị tróc gốc bên bờ kia trôi lại... Trước một sự hiển nhiên như thế, cái ảo giác của mọi người liền tiêu tan ngay".

Câu chuyện trên đây chỉ cho ta thấy cái cách gây ra ảo giác chung: Một mặt là phải cổ động người chú ý trông đến một mối kích động nào; một mặt, là ám thị của bọn canh tàu cho hay có cái bè đông người trôi trên mặt biển... Ám thị ấy liền được phần đông đang chờ đợi, nhìn nhận.

Bác sĩ Gustave Le Bon trong quyển Tâm lý Quần chúng mà tôi vừa trích câu chuyện trên đây, kết luận quả quyết rằng: "*Chỉ vì một lẽ ở trong đám đông mà con người bị sụt lại nhiều nấc trên cái thang văn minh. Ở một mình, có thể người ấy là một người có học thức lắm, nhưng ở chung trong một đám đông, người ấy sẽ trở lại là một người bị thiên tính sai sử, nghĩa là không khác nào một người bán khai. Họ có những tính vụt chạc, cộc cằn, hung tợn luôn cả những nhiệt hứng cấp thời như dân cổ lỗ vậy... Cá nhân mà ở trong quần đoàn thì chỉ như một hột cát trong các hột cát: một trận gió thổi qua là tha hồ lôi cuốn đi hướng nào cũng được*".

Không hiểu vì một lẽ gì, – có lẽ là bị sức mạnh của luồng "*điện tư tưởng*" của đông người lôi kéo, hoặc bị một nguyên nhân nào khác sai sử mà ta chưa rõ được, – sự quan sát hằng ngày chỉ cho ta thấy rằng, cá nhân mà ở trong đám đông, không thể nào được minh mẫn tự chủ được nữa. Bộ óc phán đoán dường như bị đê mê, cái bản ngã hữu tâm của mình tiêu ma đâu mất, không khác nào người sống trong giấc thôi miên.

Bởi vậy, những nhà độc tài thường ưa nhóm dân sự của họ lại trong những cuộc họp khổng lồ: Hết cuộc nhóm này đến cuộc nhóm kia… hết cuộc nhóm kia đến cuộc nhóm nọ… nghĩa là họ tránh không cho mỗi cá nhân có thời giờ suy nghĩ trong yên lặng và tịch mịch.

Những nhà đại tư tưởng như Thích Ca, Jesus, Lão Tử… là những người thích sống trong lặng lẽ…

Và trước khi họ phát minh, sáng tạo được một điều gì, luôn luôn là nhờ họ đã được sống trước một ít lâu trong tịch mịch.

---

[1] Chân lý mà tôi bàn nơi đây, là một thứ chân lý tương quan, một thứ chân lý để hành động. (N.D.C)

[2] Cùng một tác giả, đã xuất bản.

[3] Mélinand.

[4] Xem chương: Lý luậnình cảm (trong quyển này, chương thứ sáu, phần thứ nhất).

[5] Plus royaliste que le roi.

[6] André Gide par Léon Pierre Quint.

[7] La Méthode Socratique (Socrate par P. Landormy), trang 76.

[8] Traité de Logique, trang 382

[9] Ý chí đây, là chỉ lòng hăm hở đem cái điều mình tin tưởng mà buộc kẻ khác cùng nhận với mình.

[10] Psychologie et Métaphysique của Félicien Challaye, trang 536. “Je sais; Je crois savoir; je crois”.

[11] Luận ngữ.

[12] Câu số 1 gọi là Đại tiền đề.
Câu số 2 gọi là Tiểu tiền đề.
Câu số 3 gọi là Kết luận.

[13] Dictionnaire Universel (Lachatre) Art. Dilemme.

[14] Plaidoyer pur Milon (Cicéron).

[15] Ở đây, xin bỏ những chứng cứ cho bớt sự dông dài, dễ bề nhận thấy mạch lạc của tam đoạn luận.">

[16] Xem chương Trí Tưởng Tượng trong quyển Óc sáng suốt.

[17] Traité élémentaire de la Science Occulte (Papus), trang 1 và 5 bài tựa của Anatole France.

[18] Cùng một tác giả, đã xuất bản.

[19] Stuart Mill (Logique v. 35).

[20] Les cas favorables, si nombreux qui'ils soient, ne prouvent rien.

[21] Luận cứ, là chứng cứ cho cái luận của mình.

[22] Evolution des valeurs, C. Bouglé, trang 61-62.

[23] Vì đâu, người ta vẫn tham dục mãi thôi?... Đấy lại là một vấn đề khác. Trên đây, là bàn về phương diện "*tâm lý*". Muốn rõ phải làm sao cho con người "*tuyệt dục*", xin đọc quyển "*Trang Tử Tinh Hoa*" cùng một tác giả, đã xuất bản.

[24] Le moi affectif et le moi rationel

[25] Logique des sentiments

[26] Nói về Tín Ngưỡng tôi muốn chỉ luôn những ý kiến lưu hành, những ý kiến mà người ta nhận suông, như nhận một tín ngưỡng tôn giáo nào vậy, không cần biết nó có đúng lý hay không đúng lý. Tôi định chung trong chữ "*tín ngưỡng*" thôi.

[27] Các bạn nên đọc bộ "*Le Viol des foules par la propagande politique*" của Serge Tchakhotine.

[28] Xem câu chuyện Di Tử Hà ở mục Lý Luận của Tình Cảm trong quyển này.

[29] Xem chương "*Ám thị*" trong quyển "*Cái Dũng của Thánh Nhân*", cùng một tác giả, đã xuất bản.

[30] Psychologie des Foules – g. Le Bon, trang 110.

[31] Psychologie des Foules.

[32] Croyant.

[33] Psychologie et Métaphysique, trang 242-243-244.

[34] Xem mục "Sai lầm của phép Quy Nạp".

[35] Ở đây, tôi không nói đến lối luận theo biện chứng (tức là lối luận căn cứ vào sự "*trở nên*" của sự vật). Người ta thường bảo: Luận theo Lý Trí căn cứ vào luật đồng nhất... là luận mà không biết kể đến sự "*tr nên*". Khác với lối luận biện chứng, luận mà luôn luôn để ý đến sự trở nên, nghĩa là căn cứ theo luật mâu thuẫn. Mới thấy thì hai lối luận này nghịch nhau: Hễ cái này đúng, thì cái kia sai. Nhưng nếu để ý cho kĩ, thì không phải nghịch nhau chút nào cả, vì luận theo lý trí là luận lấy hiện tại làm cơ sở, còn luận theo biện chứng là luận mà lấy sự "*trở nên*" làm cơ sở: Mỗi phé luận có mỗi phận sự riêng. Một vật mà ta nhận là "*có*" không thể lại nói nó là "*không có*" hiện bây giờ đây. Nếu đã nhận nó là có, lại cũng nhận nó là không có, thì không thể đặng. Ví dụ: Tên A có mặt tại đây. Ta thấy rõ ràng và nhận là "*có thật*" thời không thể lại nói "*tên A không có mặt tại đây*" vì nói thế là mình mâu thuẫn với mình. Nhưng nói rằng tên A có tại đây, đâu phải là không nhận rằng lát nữa tên A sẽ không còn có chỗ đó nữa, vì đó là một việc khác. Câu chấp rằng tên A có tại đây, đâu phải là không nhận rằng lát nữa tên A sẽ không còn có chỗ đó nữa, vì đó là một việc khác. Câu chấp rằng tên A ở chỗ đó thời ở mãi nơi đó, không thể nào đi dâu được, chừng ấy mới luận như thế là lầm. Có nhiều kẻ lợi dụng Biện Chứng Luận để bênh vực những điều mâu thuẫn của mình như vừa dua nịnh kẻ phú hào để cầu cạnh chút hư áp chế bóc lột, một đàng thì kêu gào tự do nhân đạo. Nếu có ai bảo đó là mâu thuẫn thì họ lại cãi rằng: Họ sống theo biện chứng, sống theo luật mâu thuẫn. Đây là họ luận theo Tình Cảm chớ không phải luận theo Biện Chứng.

[36] Retour de l'URRS, – par A. Gide.

[37] Cổ học Tinh Hoa (quyển 1).

[38] "*Dục gia chi tội, hà hoạn vô từ*". (Hễ muốn gia tội cho, thì lo gì không có lời để bắt tội).

[39] Thường tôi thấy một số nhà văn nước ta, hay tuyên bố dùng phương pháp khách quan, nghĩa là dùng phương pháp khoa học để suy nghĩ hay phê bình... nhưng sự thật họ nào có theo phương pháp pháp khoa học chút nào đâu. Là vì họ lẫn lộn sự áp dụng một vài lý thuyết khoa học mà họ ưa thích để phê bình với sự dùng phương pháp khoa học để phê bình. Phương pháp khoa học là phương pháp tìm tòi, cốt yếu là gác ngoài cả tình cảm hay thành kiến một bên, để suy xét, quan sát. Trái lại, một lý thuyết khoa học dầu đến đâu đi nữa, nếu mình ưa thích nó và áp dụng nó trong sự phê phán của mình, là không còn được gọi là dùng "*phương pháp khoa học*" nữa. ở đây điều mà ta tưởng là lý luận, thật ra chỉ là một sự biện hộ mà thôi. Họ toàn là dùng lối luận của tình cảm: a) Kết luận đặt sẵn trước. b) Những bằng cứ khoa học hay lịch sử chỉ để chứng minh cái kết luận ấy. Kết luận ấy có thể là một ý kiến về chính trị mà họ đang tôn thờ.

[40] Logique des Sentimént, par Th. Ribot.

[41] Apprentissage de l'Art d'Écrire. – J. Pavot, page 26.

[42] Sénèque.

[43] Lão Tử, Đạo đức kinh (chương 81).

[44] De la méthode dans les sciences, (Méthode littéraire) – par G. Lanson (F. Alcan).

[45] Xem chương ba, phần thứ nhất trong quyển này.

[46] Xem "Óc sáng suốt", – cùng tác giả – đã xuất bản.

[47] Dictionaire philosophique, Voltaire – art, Conséquence, édit. Beuchot XXVIII, p. 181

[48] Xem về cái Ta Tình Cảm và cái Ta Lý Trí trước đây.

[49] Xem về cái Ta Tình Cảm và cái Ta Lý Trí trước đây.

[50] Các bậc thánh xưa đều là những bóng đã qua, chỉ có "*lương tri*" là thầy ta thôi.

=00003984751] Chương Lý luận của Tình Cảm.

[52] Luận Tùng. PHAN VĂN HÙM, trang 44-45.

[53] Luận Tùng, PHAN VĂN HÙM.

[54] Xem quyển Óc sáng suốt cùng một tác giả đã xuất bản.

[55] Thuật Phê Bình, cùng một tác giả.

[56] La pensée vrai est celle qui a subi l'épreuve du doute et en a définitivement triomphé (Goblot – L'Espirit Scientifique, trang 127 trong quyển Morale et Science).

[57] A. Lalande (La Méthode historique), Lectures sur la philosophie des Science p. 229.

[58] Ứng dụng phương pháp này, không gì hay bằng đem năm, bảy tờ báo khác với nhau nhưng cùng thuật lại một việc... Ta hãy so sánh lại những điều các báo ấy thuật lại, phân tích ra từng bộ phận như sau đây:

a) Những chỗ đồng, thuộc về "*sự thực*".

b) Những cách thuật lại khác nhau, vì dục vọng biến đổi thể cách;

c) Những phỏng đoán rặt ròng là phỏng đoán thôi, chớ không dính dấp gì đến sự thực cả.

Bên nước Anh, trong những trường cao đẳng bình dân, có những lớp học gọi là "*lớp học báo chí*". Ở đó nhà diễn thuyết (tức thầy dạy học) mỗi tuần gom lại hết tất cả báo chí trong nước, nghiên cứu và đem ra diễn giải cho học sinh thấy, những chỗ nào đồng về sự thực, phân tích những chỗ khác nhau về cách giải thích những tin tức của các báo và tìm cắt nghĩa cái lý do của những sự sai biệt ấy. Thật rất bổ ích cho óc phê bình không biết chừng nào. (Xem quyển L'Education des classes moyennes et dirigeantes en Anglelerre của Max Leclere, Armand Colin, trang 229).

[59] Introduction aux Études Historiques, Langlois et Seingobos p. 199-120.

[60] Chưa kể đến cái lòng tự đắc, thiên vị của tác giả, thường hay "*che cái dở, đỡ cái hay*" của mình.

[61] Xem chương thứ V, phần thứ nhất.

[62] Xem quyển "Biện chứng luận" cùng một tác giả.

[63] Toàn chân và Thanh dạ văn chung.

[64] La logique? C'est ce qui me sert pour convaincre les autres et pour me justifier à mes propres yeux. – Les Etapes de la Logique, M. Boll (page 13).

[65] Cổ Học Tinh Hoa, quyển I, trang 20.

[66]] Đọc bài "*Văn Minh Cơ Giới*" trong báo Tiến số 8 và quyển "*Cái Dũng của Thánh Nhân*" – cùng một tác giả.

[67] Travail intellectuel et la volonté. J. Payot, page 192.

[68] Về vấn đề rất quan hệ này, tôi đã dành cho nó trong một quyển khác rạch ròi khúc chiết hơn: quyển “*Thuật Đọc Sách*”">

[69] Technique de la Critique, G. Rudler, page 19: “Donnez – moi duex linges d’un homme, et je me charge de le taire pendre”.

[70] Education de la Volonté.

[71] Khổng giáo phê bình tiểu luận, ĐÀO DUY ANH, trang 127.

[72] Lão Tử, NGÔ TẤT TỐ, trang 119.

[73] Pensées, Pascal – Page 163, Brunschvig.

[74] Psychologie de la Foule, G. Le bon.